

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



**HUỲNH THỊ SINH HIỀN**

**HOẠT ĐỘNG GIẢI THÍCH VĂN BẢN QUY PHẠM  
PHÁP LUẬT CỦA TÒA ÁN**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

**TP. HỒ CHÍ MINH - NĂM 2022**

HUỲNH THỊ SINH HIỀN

LUẬT HIẾN PHÁP VÀ LUẬT HÀNH CHÍNH

KHÓA 13

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HỒ CHÍ MINH**



**HUỲNH THỊ SINH HIỀN**

**HOẠT ĐỘNG GIẢI THÍCH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP  
LUẬT CỦA TÒA ÁN**

Chuyên ngành: **Luật hiến pháp và luật hành chính**

Mã số: **9380102**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

1. PGS.TS. PHAN NHẬT THANH
2. PGS.TS. ĐỖ MINH KHÔI

**TP.HỒ CHÍ MINH - NĂM 2022**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Luận án “HOẠT ĐỘNG GIẢI THÍCH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA TÒA ÁN” là công trình do chính tác giả tìm hiểu, nghiên cứu và xây dựng nên. Những nội dung và ý tưởng của tác giả khác đều được tác giả luận án trích dẫn theo đúng quy định. Nội dung công trình Luận án không sao chép bất kỳ tài liệu nào.

Tác giả cam đoan chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính trung thực của Luận án.

**Huỳnh Thị Sinh Hiền**

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	NGUYÊN VĂN
1	GTPL	Giải thích pháp luật
2	VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
3	GTVBQPPL	Giải thích văn bản quy phạm pháp luật
4	UBTVQH	Ủy ban thường vụ Quốc hội
5	TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao

<b>PHẦN MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI.....</b>	<b>1</b>
<b>2. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI.....</b>	<b>4</b>
<b>2.1. Mục đích nghiên cứu .....</b>	<b>4</b>
<b>2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu.....</b>	<b>4</b>
<b>3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI.....</b>	<b>5</b>
<b>3.1. Đối tượng nghiên cứu .....</b>	<b>5</b>
<b>3.2. Phạm vi nghiên cứu.....</b>	<b>5</b>
<b>4. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI .....</b>	<b>6</b>
<b>4.1. Ý nghĩa khoa học .....</b>	<b>6</b>
<b>4.2. Ý nghĩa thực tiễn.....</b>	<b>6</b>
<b>5. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA ĐỀ TÀI .....</b>	<b>7</b>
<b>6. BỐ CỤC NỘI DUNG CỦA LUẬN ÁN.....</b>	<b>7</b>
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN .....</b>	<b>8</b>
<b>1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu .....</b>	<b>8</b>
<b>1.1.1 Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài về hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án .....</b>	<b>8</b>
<b>1.1.2. Tình hình nghiên cứu trong nước về hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án.....</b>	<b>21</b>
<b>1.1.3. Đánh giá tình hình nghiên cứu và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu .....</b>	<b>29</b>
<b>1.2. Lý thuyết nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu.....</b>	<b>30</b>
<b>1.2.1. Lý thuyết nghiên cứu .....</b>	<b>30</b>
<b>1.2.2. Phương pháp nghiên cứu .....</b>	<b>34</b>
<b>1.3. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu .....</b>	<b>35</b>
<b>1.3.1. Câu hỏi nghiên cứu .....</b>	<b>35</b>
<b>1.3.2. Giả thuyết nghiên cứu .....</b>	<b>35</b>
<b>CHƯƠNG 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG GIẢI THÍCH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA TÒA ÁN.....</b>	<b>37</b>

<b>2.1 Khái niệm giải thích văn bản quy phạm pháp luật .....</b>	<b>37</b>
<b>2.1.1. Khái niệm giải thích.....</b>	<b>37</b>
<b>2.1.2. Giải thích pháp luật và giải thích văn bản quy phạm pháp luật .....</b>	<b>38</b>
<b>2.2. Phân loại giải thích văn bản quy phạm pháp luật .....</b>	<b>40</b>
<b>2.2.1. Căn cứ vào cách thức triển khai và phạm vi tác động của kết quả giải thích .....</b>	<b>40</b>
<b>2.2.2. Căn cứ vào giá trị pháp lý của kết quả giải thích .....</b>	<b>41</b>
<b>2.3. Tính tất yếu của hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án ....</b>	<b>44</b>
<b>2.4. Đặc điểm hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án.....</b>	<b>47</b>
<b>2.4.1. Giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án có giá trị pháp lý .....</b>	<b>47</b>
<b>2.4.2. Giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án gắn liền với những tình huống thực tế.....</b>	<b>48</b>
<b>2.4.3. Giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án có tính sáng tạo .....</b>	<b>49</b>
<b>2.4.4. Giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án mang tính kỹ thuật, tính chuyên môn cao .....</b>	<b>50</b>
<b>2.5. Mục đích và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án .....</b>	<b>51</b>
<b>2.6. Thẩm quyền, căn cứ, quy tắc và phương pháp giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án.....</b>	<b>54</b>
<b>2.6.1 Thẩm quyền giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án .....</b>	<b>54</b>
<b>2.6.2. Căn cứ và quy tắc giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án .....</b>	<b>56</b>
<b>2.6.3. Phương pháp giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án .....</b>	<b>61</b>
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 .....</b>	<b>67</b>
<b>CHƯƠNG 3: HOẠT ĐỘNG GIẢI THÍCH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA TÒA ÁN CÁC NƯỚC THUỘC HỆ THỐNG THÔNG LUẬT VÀ DÂN LUẬT .....</b>	<b>68</b>
<b>3.1. Khái quát về hệ thống Thông luật, Dân luật và tòa án các nước thuộc hai hệ thống này .....</b>	<b>68</b>
<b>3.2. Thẩm quyền giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án các nước thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật.....</b>	<b>72</b>
<b>3.3. Căn cứ giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án các nước thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật .....</b>	<b>75</b>

3.3.1. Căn cứ vào các yếu tố cấu thành bên trong văn bản quy phạm pháp luật ...	75
3.3.2. Căn cứ vào các yếu tố bên ngoài văn bản quy phạm pháp luật .....	76
3.4. Quy tắc giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án các nước thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật .....	85
3.4.1. Quy tắc giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án các nước thuộc hệ thống Thông luật.....	85
3.4.2. Quy tắc giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án các nước thuộc hệ thống Dân luật .....	92
3.5. Phương pháp giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án các nước thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật .....	95
3.5.1. Phương pháp giải thích văn phạm .....	95
3.5.2. Phương pháp giải thích hệ thống.....	96
3.5.3. Phương pháp giải thích dựa trên ý định lập pháp .....	98
3.5.4. Phương pháp giải thích thực tế.....	100
3.5.5. Phương pháp giải thích so sánh.....	101
3.6. Bài học kinh nghiệm từ hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án các nước thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật .....	103
3.6.1. Về thẩm quyền giải thích văn bản quy phạm pháp luật.....	103
3.6.2. Về căn cứ giải thích văn bản quy phạm pháp luật .....	104
3.6.3. Về quy tắc giải thích văn bản quy phạm pháp luật .....	107
3.6.4. Về phương pháp giải thích văn bản quy phạm pháp luật .....	108
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 .....</b>	<b>111</b>
<b>CHƯƠNG 4: HOẠT ĐỘNG GIẢI THÍCH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN .....</b>	<b>113</b>
4.1. Hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án Việt Nam.....	113
4.1.1. Về thẩm quyền giải thích .....	113
4.1.2. Về căn cứ giải thích .....	117
4.1.3. Về quy tắc giải thích.....	123
4.1.4. Về phương pháp giải thích .....	126
4.2. Giải pháp hoàn thiện hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án Việt Nam.....	132

<i>4.2.1. Thừa nhận thẩm quyền giải thích văn bản quy phạm pháp luật theo vụ việc của tòa án .....</i>	<b>132</b>
<i>4.2.2. Thiết lập Bộ quy tắc giải thích văn bản quy phạm pháp luật cho tòa án....</i>	<b>139</b>
<i>4.2.3. Công khai các lập luận giải thích văn bản quy phạm pháp luật .....</i>	<b>150</b>
<i>4.2.4. Tăng cường công tác giảng dạy, tập huấn kiến thức và kỹ năng giải thích văn bản quy phạm pháp luật .....</i>	<b>151</b>
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 4 .....</b>	<b>152</b>
<b>KẾT LUẬN CHUNG.....</b>	<b>154</b>



## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Cùng với sự tồn tại của hệ thống pháp luật, giải thích pháp luật (GTPPL) là hoạt động không thể thiếu trong quá trình thực thi pháp luật của mỗi quốc gia. Một sinh viên muốn hiểu thấu đáo điều luật, một luật sư muốn bảo vệ lợi ích của thân chủ, một nhà chức trách muốn giải quyết tranh chấp... sẽ nhận ra tầm quan trọng của hoạt động GTPPL. Trong ba hình thức pháp luật cơ bản: tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), thì VBQPPL là hình thức pháp luật phổ biến nhất hiện nay. Tuy nhiên, câu chữ trong VBQPPL khó có thể diễn đạt chuẩn xác ý chí của chủ thể ban hành. Người dự thảo VBQPPL cũng không thể dự trù đầy đủ và chính xác các tình huống có thể xảy ra trong cuộc sống. Vì vậy, giải thích văn bản quy phạm pháp luật (GTVBQPPL) luôn là công cụ đắc lực đảm bảo tính minh bạch cho pháp luật thành văn, là vấn đề rất quan trọng của xã hội dân chủ và nhà nước pháp quyền. Mặc dù vậy, hoạt động GTVBQPPL nên giao cho chủ thể nào và nên được tiến hành theo cách thức nào vẫn là vấn đề cần bàn luận.

Theo nguyên tắc phân quyền đang được áp dụng phổ biến ở nhiều nước trên thế giới thì nhánh lập pháp có quyền làm luật, nhánh hành pháp có quyền thực thi pháp luật và nhánh tư pháp có quyền GTPPL. Thực tế diễn ra qua nhiều thế kỷ và nhiều quốc gia cho thấy, cả ba nhánh lập pháp, hành pháp và tư pháp đều có tham gia GTVBQPPL trong quá trình triển khai thực hiện chức năng được phân giao.<sup>1</sup> Cụ thể, lập pháp giải thích làm rõ nghĩa của các thuật ngữ pháp lý được sử dụng ngay trong chính VBQPPL mà cơ quan lập pháp ban hành, hành pháp GTVBQPPL trong quá trình ban hành các quyết định hành chính. So với GTVBQPPL của nhánh lập pháp và hành pháp thì giải thích của tòa án là giải thích cuối cùng, gắn liền với chức năng ban hành phán quyết của cơ quan này. Do ngôn ngữ của luật thành văn mang tính khái quát cao, có thể tối nghĩa, có thể đa nghĩa nhưng lại không thể nào điều chỉnh tất cả các vụ việc xảy ra nên tòa án thường không chắc chắn về nội dung, ý nghĩa của các quy định thành văn để áp dụng chúng vào giải quyết các vụ việc cụ thể. Do đó, gắn liền với quá trình tòa án thực hiện chức năng xét xử chính là hoạt động GTVBQPPL của tòa án và giải thích này có giá trị pháp lý ràng buộc. Tính tất yếu của hoạt động GTVBQPPL của tòa án được học giả người Ý, Ascarelli khẳng định như sau: *“Một quy tắc chỉ đơn thuần là câu chữ mà thẩm phán phải giải thích. Nó chỉ thật sự trở thành quy tắc theo nghĩa ràng buộc chỉ khi nào nó được giải thích và áp dụng vào trường hợp cụ thể”*.<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Nguyễn Thị Ánh Vân (2016), “Bài học từ kinh nghiệm giải thích pháp luật thành văn của một số nước civil law và common law”, *Tạp chí Luật học*, số 5, tr.77

<sup>2</sup> John Henry Merryman (1966), “The Italian Style III: Interpretation”, *Stanford Law Review*, vol. 18, No. 4, tr. 599.

Mặc dù VBQPPL là hình thức pháp luật phổ biến nhất ở Việt Nam nhưng chúng ta hiện đang thiếu cơ sở lý luận làm nền tảng và cơ chế pháp lý hiệu quả điều chỉnh hoạt động GTVBQPPL. Thẩm quyền GTVBQPPL ở Việt Nam thuộc về Ủy ban thường vụ Quốc hội (UBTVQH) nhưng chỉ dừng lại ở giải thích mang tính quy phạm đối với Hiến pháp, luật và pháp lệnh.<sup>3</sup> Trên thực tế, UBTVQH rất hiếm khi thực hiện thẩm quyền giải thích của mình. Trong khi đó, thông qua các VBQPPL quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành, Chính phủ, các Bộ cũng tham gia GTVBQPPL.<sup>4</sup> Tuy nhiên, do thiên về lập pháp bổ sung hơn là GTVBQPPL theo đúng nghĩa nên các văn bản quy định chi tiết hoặc hướng dẫn thi hành không đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của hoạt động giải thích.

Trong khi đó, dù GTVBQPPL là hoạt động không thể bỏ qua khi áp dụng VBQPPL nhưng thẩm quyền GTVBQPPL của tòa án - cơ quan áp dụng pháp luật chuyên nghiệp nhất, không được chính thức thừa nhận cũng không chính thức bị phủ nhận. Quy định “*Tòa án thực hiện quyền tư pháp*” tại Điều 102 Hiến pháp năm 2013 chưa từng được UBTVQH giải thích. Nếu nội hàm quyền tư pháp được hiểu theo cách hiểu đối với Hiến pháp Mỹ<sup>5</sup> và Hiến pháp Úc,<sup>6</sup> hoặc theo cách hiểu của một số nhà khoa học nước ta hiện nay thì tòa án vẫn có quyền GTVBQPPL.<sup>7</sup> Quy tắc hiến định TANDTC có nghĩa vụ “*bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử*”<sup>8</sup> đã được luật hóa bằng thẩm quyền tạo lập án lệ của Hội đồng thẩm phán TANDTC.<sup>9</sup> Bằng các nghị quyết của Hội đồng thẩm phán TANDTC, án lệ được cho ra đời như là sản phẩm của hoạt động GTVBQPPL của tòa án.<sup>10</sup> Tuy nhiên, cho đến nay số lượng các án lệ được lựa chọn và công bố còn khiêm tốn, các lập luận mang tính giải thích trong các án lệ chưa được thể hiện rõ nét. Song song đó, để đảm bảo pháp luật được áp dụng thống nhất trong xét xử, TANDTC phải GTVBQPPL thông qua các VBQPPL được ban hành theo thẩm quyền và cả công văn giải đáp vướng mắc khi xét xử cho tòa án bên dưới. Chính những tồn tại nêu trên đã đánh mất khả năng phát triển và kiểm soát hoạt động GTVBQPPL của tòa án.

Từ thực tiễn trên cho thấy, việc triển khai hoạt động GTVBQPPL của tòa án ở nước ta hiện nay không mạnh dạn, không chủ động. Do đó, người dân khó có thể nhận diện từ

<sup>3</sup> Điều 74 Hiến pháp năm 2013.

<sup>4</sup> Phạm Tuấn Khải (2009), “Giải thích pháp luật – Cách nhìn của hành pháp”, *Kỹ yếu Giải thích pháp luật – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr.192 – 193.

<sup>5</sup> Randy E. Barnett (2004), “The Original Meaning of Judicial Power”, *Georgetown University Law Center*, [<https://scholarship.law.georgetown.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1853&context=facpub>] (truy cập ngày 20/8/2019).

<sup>6</sup> Michelle Sanson, David Worswick và Thalia Anthony (2009), *Connecting with Law*, NXB Oxford, Australia, tr.69.

<sup>7</sup> Nguyễn Văn Quyền và Nguyễn Tất Viễn (2017), *Quyền tư pháp trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ lý luận đến thực tiễn*, NXB Tư Pháp, Hà Nội, tr. 20.

<sup>8</sup> Khoản 3 Điều 104 Hiến pháp năm 2013.

<sup>9</sup> Điểm c khoản 2 Điều 22 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014.

<sup>10</sup> Theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 03/2015/NQ-HĐTP và khoản 1 Điều 2, Nghị quyết 04/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán TANDTC thì án lệ được lựa chọn phải chứa đựng lập luận để làm rõ quy định của pháp luật còn có cách hiểu khác nhau.

các phán quyết tư pháp yếu tố giải thích, cũng khó có thể tìm thấy cơ sở lý luận hoặc cơ sở pháp lý để tòa án có thể dựa vào đó mà triển khai hoạt động giải thích. Điều này có thể xuất phát từ việc trao thẩm quyền giải thích Hiến pháp, luật và pháp lệnh một cách chính thức cho chủ thể không có nhu cầu giải thích, kết hợp với sự mập mờ trong việc ghi nhận thẩm quyền GTVBQPPL của tòa án.

Đứng trước yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay của Đảng ta, để tiến tới xây dựng thành công nhà nước pháp quyền một đòi hỏi tất yếu là Nhà nước ta phải tập trung vào cải cách tòa án mà trọng tâm là hoạt động xét xử.<sup>11</sup> Để có những giải pháp thấu đáo liên quan đến vấn đề GTVBQPPL của tòa án nước ta hiện nay, việc nghiên cứu nhằm học hỏi kinh nghiệm thế giới trở thành nhu cầu cấp thiết. Kinh nghiệm từ các nước trong Hệ thống Thông luật (sau đây gọi tắt là các nước Thông luật) cho thấy ngay từ những ngày đầu ban hành pháp luật thành văn, quyền GTVBQPPL được cho là hiển nhiên thuộc về tòa án. Luật như thế nào do nghị viện quyết định, còn nghĩa của luật là gì do tòa án quyết định khi có vụ việc liên quan được đem đến tòa.<sup>12</sup> Với truyền thống án lệ, việc triển khai thẩm quyền GTVBQPPL của thẩm phán các nước Thông luật rất mạnh dạn, công khai và ở mức độ nào đó thẩm phán thông qua GTVBQPPL cũng góp phần “làm luật” nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Ở các nước thuộc Hệ thống Dân luật (sau đây gọi tắt là các nước Dân luật), GTVBQPPL của các thẩm phán không được chủ động và công khai so với thẩm phán các nước Thông luật. Các hoàng gia trong thời kỳ phong kiến đã cấm thẩm phán GTVBQPPL, xem nó là độc quyền của hoàng gia.<sup>13</sup> Sau cuộc cách mạng Tư sản, với phong trào pháp điển hóa, luật thành văn ở các nước Dân luật được tin rằng đã đầy đủ và rõ ràng. Điều này dẫn đến quan niệm rằng công việc áp dụng pháp luật của thẩm phán rất đơn giản, chỉ là kết hợp giữa quy định thành văn với tình tiết của vụ việc để có được kết quả. Chính việc giới hạn quá nghiêm ngặt vai trò của tư pháp trong quá trình giải quyết các tranh chấp cụ thể dẫn đến án lệ không được chính thức thừa nhận như nguồn của pháp luật. Điều này cũng tác động đến cách thức mà thẩm phán các nước Dân luật GTVBQPPL. Tuy nhiên, thực tế cho thấy không có nhiều khác biệt trong cách tiếp cận giữa thẩm phán các nước Thông luật và Dân luật về vấn đề GTVBQPPL.<sup>14</sup>

<sup>11</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, NXB Chính trị quốc gia sự thật, tr.177.

<sup>12</sup> Francis Bennion (2001), *Understanding Common Law Legislation, Drafting and Interpretation*, NXB Oxford University Press, tr.16.

<sup>13</sup> Yasutomo Morigiwa, Michel Stolleis và Jean – Louis Halparin (2001), *Interpretation of Law in the Age of Enlightenment, from the Rule of King to the Rule of Law*, NXB Springer, tr. 23 - 24.

<sup>14</sup> Gerard Carney (2015), “Comparative Approaches to Statutory Interpretation in Civil Law and Common Law Jurisdictions”, *Statute Law Review*, Vol. 36, No. 1, tr. 58.

Các nghiên cứu về GTVBQPPL của Việt Nam hiện nay mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá thực tế giải thích chính thức của UBND và bước đầu nhận ra vai trò thiết thực của tòa án trong hoạt động này. Cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách có hệ thống chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt trong hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam và tòa án các nước trên thế giới, cũng như làm thế nào để vận dụng kinh nghiệm quốc tế liên quan đến việc GTVBQPPL của tòa án các nước vào Việt Nam. Với mong muốn nâng cao hiệu quả hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam, trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế, luận án tiến sĩ **“Hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án”** là một công trình nghiên cứu có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cao.

## **2. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI**

### **2.1. Mục đích nghiên cứu**

Luận án nghiên cứu cơ sở lý luận về GTVBQPPL, tìm ra quy luật chung của hoạt động này trên cơ sở nghiên cứu: thẩm quyền, căn cứ, quy tắc và phương pháp GTVBQPPL của tòa án một số nước thuộc hệ thống Thông luật, Dân luật đặt trong mối quan hệ so sánh với hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam, trên cơ sở đó đề xuất một số gợi ý để hoàn thiện hoạt động này của tòa án Việt Nam.

### **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Nhiệm vụ trọng tâm của luận án là tìm hiểu kinh nghiệm quốc tế về GTVBQPPL của tòa án, tập trung vào các nước thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật nhằm đưa ra các kiến nghị thiết thực góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động GTVBQPPL của tòa án nước ta hiện nay.

Từ nhiệm vụ chung trên, luận án cần hoàn thành các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Làm rõ những vấn đề lý luận liên quan đến hoạt động GTVBQPPL của tòa án như khái niệm và phân loại GTPL, thẩm quyền, căn cứ, quy tắc, phương pháp GTVBQPPL của tòa án; đặc điểm và tính tất yếu của hoạt động GTVBQPPL của tòa án.
- Nghiên cứu kinh nghiệm GTVBQPPL của tòa án từ các nước Thông luật và Dân luật tập trung vào bốn vấn đề lớn bao gồm thẩm quyền, căn cứ, quy tắc và phương pháp giải thích.
- Làm rõ thực trạng, chỉ ra sự tương đồng và khác biệt giữa GTVBQPPL của tòa án nước ta và hoạt động này ở các nước Thông luật và Dân luật, tập trung làm rõ hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam hiện nay.

- Đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng hoạt động GTVBQPPL của tòa án nước ta theo hướng tiếp cận những nội dung hợp lý từ kinh nghiệm các nước Thông luật và Dân luật được nghiên cứu.

### **3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI**

#### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hoạt động GTVBQPPL của tòa án, cụ thể là các vấn đề lý luận về GTVBQPPL của tòa án, pháp luật và thực tiễn về GTVBQPPL của tòa án các nước trong hệ thống Thông luật, Dân luật và Việt Nam.

#### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

Phạm vi nghiên cứu của luận án được giới hạn ở hoạt động GTVBQPPL, tập trung chủ yếu vào hoạt động giải thích văn bản luật của cơ quan lập pháp, loại VBQPPL quan trọng và phổ biến nhất, có phạm vi tác động đến hầu hết mọi lĩnh vực trong cuộc sống. Phạm vi nghiên cứu của luận án không bao gồm giải thích tập quán pháp, tiền lệ pháp, cũng không bao gồm giải thích các VBQPPL nước ngoài và điều ước quốc tế. Thêm vào đó, luận án chỉ nghiên cứu hoạt động GTVBQPPL được tiến hành bởi tòa án, tập trung chủ yếu ở bốn khía cạnh: thẩm quyền, căn cứ, quy tắc và phương pháp giải thích.

Luận án được tác giả triển khai thực hiện theo hướng nghiên cứu pháp luật và thực tiễn hoạt động GTVBQPPL của tòa án các nước thuộc truyền thống Thông luật và Dân luật với các lý do sau: Thông luật và Dân luật là truyền thống pháp luật “gốc” đã phát triển ổn định và có ảnh hưởng lớn trên thế giới.<sup>15</sup> Trong khi đó, truyền thống pháp luật hồi giáo có nhiều sự khác biệt so với pháp luật Việt Nam. Pháp luật hồi giáo không gắn liền với nhà nước và không thay đổi,<sup>16</sup> còn pháp luật Việt Nam lại không thừa nhận bất kỳ các quy tắc tôn giáo nào có tính ràng buộc như pháp luật. Ngoài ra, hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa ra đời muộn (đầu thế kỉ XX) và chịu nhiều ảnh hưởng từ truyền thống Dân luật như: coi trọng pháp luật thành văn, không có truyền thống áp dụng án lệ, quy trình tố tụng thiên về thẩm vấn...<sup>17</sup> Pháp luật Việt Nam thuộc hệ thống pháp luật Xã hội chủ nghĩa nên tác giả luận án có thể đồng thời đánh giá được ưu điểm và hạn chế từ truyền thống pháp luật này qua thực tiễn của Việt Nam. Vì những lý lẽ trên, tác giả luận án cho rằng việc sử dụng mẫu nghiên cứu trong luận án chỉ bao gồm các nước thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật đủ đảm bảo tính đại diện.

Các nước thuộc hai hệ thống Thông luật và Dân luật được chọn làm mẫu nghiên cứu là các nước có pháp luật tiên tiến, có tầm ảnh hưởng đến pháp luật các nước khác. Đề

<sup>15</sup> Trường Đại học Luật Hà Nội (2009), *Giáo trình luật so sánh*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 36 – 37.

<sup>16</sup> Trường Đại học Luật Hà Nội (2009), sđd số 15, tr.337.

<sup>17</sup> Trường Đại học Luật Hà Nội (2009), sđd số 15, tr.334.

cập đến hệ thống Thông luật, pháp luật Anh và Mỹ được nghĩ đến đầu tiên, thậm chí hệ thống này còn có tên gọi khác là hệ thống pháp luật Anh – Mỹ. Để đa dạng mẫu nghiên cứu nhằm đánh giá chính xác hơn xu hướng GTVBQPPL của hệ thống Thông luật, Úc - một quốc gia có truyền thống án lệ rất rõ nét đồng thời được lựa chọn để nghiên cứu trong luận án. Tương tự, Pháp và Đức là hai quốc gia chính yếu đại diện cho hệ thống Dân luật. Bên cạnh đó, Ý là quốc gia ở Châu Âu, nơi Luật La Mã hình thành và phát triển. Pháp luật của Ý trong thế kỉ XIX chịu ảnh hưởng nhiều bởi pháp luật của Pháp và sang thế kỉ XX lại chịu ảnh hưởng nhiều bởi pháp luật của Đức. Vì vậy, Pháp, Đức và Ý được tác giả luận án chọn làm mẫu nghiên cứu đại diện cho hệ thống Dân luật.

Ngoài ra, liên quan đến thực trạng GTVBQPPL của tòa án Việt Nam, luận án được nghiên cứu trên phạm vi cả nước tính từ năm 2015 cho đến nay. Mốc thời điểm năm 2015 được chọn gắn liền sự ra đời hoặc có hiệu lực của nhiều VBQPPL có liên quan như Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, Luật Ban hành VBQPPL năm 2015, Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết 03/2015/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán TANDTC về quy trình tuyển chọn và công bố án lệ.

## **4. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI**

### **4.1. Ý nghĩa khoa học**

Là công trình nghiên cứu chuyên sâu về các vấn đề lý luận liên quan đến GTVBQPPL của tòa án, đề tài cho thấy dù có sự khác biệt nhưng hoạt động này ở các nước Thông luật và Dân luật đều thể hiện xu hướng giải thích chung nhất định. Trên cơ sở đó, đề tài đánh giá được sự giống và khác biệt trong GTVBQPPL của tòa án Việt Nam so với xu hướng chung của hoạt động này trên thế giới. Từ việc so sánh, phân tích và chọn lọc, đề tài đưa ra các luận cứ khoa học cho hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam, đồng thời đề xuất các biện pháp phù hợp nhằm cải cách, hoàn thiện hơn hoạt động này.

### **4.2. Ý nghĩa thực tiễn**

Luận án mang đến cho các nhà thực hành pháp luật ở Việt Nam một cái nhìn tổng quan về hoạt động GTVBQPPL của tòa án trên thế giới. Những kiến nghị của luận án góp phần nâng cao tính hợp lý không chỉ trong lập luận của thẩm phán mà còn của luật sư, kiểm sát viên khi giải quyết các vụ việc cụ thể. Từ đó, tính độc lập, minh bạch và thuyết phục trong hoạt động tư pháp được nâng cao, góp phần xây dựng thành công nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Luận án còn mang đến ý nghĩa thiết thực trong việc giúp cho Quốc hội, các chủ thể ban hành VBQPPL khác và tòa án nhận diện được mối quan hệ giao tiếp cần thiết giữa người ban hành và người GTVBQPPL trên cơ sở thiết lập các quy ước chung trong quá trình soạn thảo và giải thích. Luận án có ý nghĩa trong việc hỗ trợ để tiếp tục phát triển án

lệ góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật bằng cách đa dạng hóa các hình thức pháp luật. Ngoài ra, luận án giúp các cơ sở đào tạo luật ở Việt Nam nhận ra vai trò của mình trong việc giảng dạy kiến thức và kỹ năng GTVBQPPL, góp phần thay đổi thực tiễn GTVBQPPL của tòa án trong quá trình giải quyết các vụ việc cụ thể.

## **5. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA ĐỀ TÀI**

Là công trình nghiên cứu khoa học bậc tiến sĩ đầu tiên ở Việt Nam về GTVBQPPL của tòa án, bên cạnh tiếp thu và kế thừa nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước luận án đạt được những điểm mới sau đây:

- Luận án làm sâu sắc thêm những vấn đề lý luận về GTPL nói chung và GTVBQPPL của tòa án nói riêng bằng cách đưa ra những nhận thức mới liên quan đến khái niệm, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến GTVBQPPL của tòa án cũng như lý giải sự cần thiết của hoạt động này.

- Luận án đã so sánh được hoạt động GTVBQPPL của các nước một cách công phu và cho thấy dù có truyền thống pháp lý khác nhau nhưng GTVBQPPL của các nước Thông luật và Dân luật không có quá nhiều sự khác biệt.

- Luận án cho thấy sự giống và khác biệt trong quá trình GTVBQPPL của tòa án Việt Nam và tòa án các nước theo truyền thống Thông luật và Dân luật được nghiên cứu.

- Luận án chứng minh sự thiếu minh bạch về thẩm quyền GTVBQPPL của tòa án Việt Nam hiện nay và đưa ra giải pháp hợp lý nhằm làm minh bạch thẩm quyền đó.

- Luận án đưa ra các giải pháp có giá trị tham khảo, hướng tới việc xây dựng và dần hoàn thiện cơ chế GTVBQPPL của tòa án Việt Nam như thiết lập bộ quy tắc GTVBQPPL của tòa án khách quan và đáng tin cậy gồm quy tắc sử dụng các căn cứ và phương pháp giải thích, quy tắc giải quyết xung đột và các quy tắc giải thích mang tính suy luận khác...

## **6. BỐ CỤC NỘI DUNG CỦA LUẬN ÁN**

Ngoài mục lục, lời nói đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận án được kết cấu thành 4 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan về vấn đề nghiên cứu của luận án

Chương 2: Cơ sở lý luận về hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án

Chương 3: Hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án các nước thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật.

Chương 4: Hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án Việt Nam và kiến nghị hoàn thiện.

## CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

### 1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

#### 1.1.1 Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài về hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án

Trên thế giới, có nhiều công trình nghiên cứu về GTVBQPPL hầu hết đều là giải thích bởi tòa án. Các học giả nước ngoài đã bàn luận khá nhiều, khá sâu về khái niệm GTPL nói chung và GTVBQPPL nói riêng chủ yếu nhất vẫn là giải thích luật, các căn cứ, quy tắc và phương pháp được dùng để giải thích luật. Cũng không ít các công trình nghiên cứu dưới góc độ so sánh GTVBQPPL của tòa án, chủ yếu so sánh giữa các nước Thông luật và Dân luật. Các công trình nghiên cứu ngoài nước được tác giả luận án tập hợp, chọn lọc và phân tích như sau:

##### 1.1.1.1. Về khái niệm giải thích văn bản quy phạm pháp luật

Dù có nhiều công trình tập trung nghiên cứu làm rõ các khái niệm từ giải thích, GTPL đến GTVBQPPL nhưng nhìn chung vẫn chưa có được sự đồng thuận. Sách “*Law Impire*” (Đế chế pháp luật) đem đến cho khái niệm giải thích một nghĩa rất rộng, giải thích là “*có gắng để hiểu*”.<sup>18</sup> Tuy nhiên, bài viết tạp chí “*Interpretation in Law*” (Giải thích pháp luật) đã chỉ ra sự khác biệt giữa hiểu (hay nhận thức) và giải thích. Theo đó, giải thích không phải là hoạt động tất yếu để nhận biết các sự vật, hiện tượng mà giải thích luôn phụ thuộc vào nhận thức, chỉ diễn ra sau tiến trình nhận thức nhằm khắc phục hạn chế trong hoạt động nhận thức.<sup>19</sup> Bài viết “*On Method and Methodology*” (Về phương pháp và phương pháp luận)<sup>20</sup> một cách dung hòa đã cho thấy nhiều cách hiểu rộng hẹp khác nhau về giải thích. Theo nghĩa rộng nhất, giải thích là nhận thức để đạt được tất cả các hiểu biết; theo nghĩa rộng, giải thích là hoạt động để hiểu các thông điệp giao tiếp và theo nghĩa hẹp nhất thì giải thích chỉ là một nhánh nhỏ trong việc hiểu các thông điệp trong giao tiếp, chỉ xuất hiện khi có nghi ngờ hoặc tranh chấp trong việc hiểu ngôn ngữ giao tiếp.<sup>21</sup>

Từ các cách hiểu khác nhau về giải thích tạo ra sự đa dạng trong cách tiếp cận khái niệm GTPL. Với sách “*Purposive Interpretation in Law*” (Giải thích pháp luật theo mục đích) Barak cho rằng GTPL là một “*hoạt động mang tính hợp lý*” (rational activity) nhằm xác định ngữ nghĩa cho một văn bản pháp lý.<sup>22</sup> Trong khái niệm GTPL của Barak thì hoạt động hợp lý nghĩa là không mang tính ngẫu nhiên như tung một đồng xu để xác định nghĩa

<sup>18</sup> Ronald Dworkin (1986), *Law's Empire*, NXB The Belknap Press of Harvard University Press, England, tr. 49-54.

<sup>19</sup> Bennis Patterson (2005), “Interpretation in Law”, *San Diego Law Review*, vol. 42, tr. 692.

<sup>20</sup> Zenon Bankowski, D. Neil MacCormick, Robert S. Summers và Jerzy Wroblewski (1991), “On Method and Methodology” trong D Neil MacCormick and Robert S Summers (1991), *Interpreting Statutes: A Comparative Study*, NXB Routledge, London and New York.

<sup>21</sup> Zenon Bankowski, D. Neil MacCormick, Robert S. Summers và Jerzy Wroblewski (1991), tldđ số 20, tr.12- 13.

<sup>22</sup> Aharon Barak (2005), *Purposive Interpretation in Law*, NXB Princeton University Press, Princeton, tr.3.



của quy định pháp luật, còn đối tượng của hoạt động giải thích là các văn bản pháp lý (legal texts) không chỉ các VBQPPL, các bản án mà kể cả di chúc và hợp đồng.<sup>23</sup> Tiếp cận khái niệm giải thích theo nghĩa rộng, Barak cho rằng mỗi văn bản pháp lý đều đòi hỏi sự giải thích cho dù văn bản đó đã rõ ràng vì chính sự rõ ràng, không tranh chấp về ngữ nghĩa đã là kết quả của sự giải thích.<sup>24</sup> Có thể thấy, đây cũng chính là quan điểm theo nghĩa rộng trong bài viết “*On Method and Methodology*” (Về phương pháp và phương pháp luận) được nêu trên. Qua sách “*The Judicial Application of the Court of Law*” (Áp dụng pháp luật của tòa án), Wroblewski tiếp cận khái niệm giải thích theo nghĩa hẹp nhất và cho rằng GTPL chỉ xuất hiện đối với các quy định không rõ ràng hoặc có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau.<sup>25</sup>

Tương tự như khái niệm GTPL, khái niệm GTVBQPPL nói chung và giải thích luật nói riêng vẫn chưa có được cách hiểu thống nhất. Tác giả cuốn sách xuất bản ở Úc “*Connecting with the Law*” (Kết nối với pháp luật) định nghĩa giải thích luật là hoạt động tìm nghĩa cho quy định trong các luật bao gồm tất cả các loại của luật từ văn bản luật gốc (Acts, statutes) của cơ quan lập pháp đến các VBQPPL được ban hành theo sự ủy quyền từ cơ quan lập pháp như nghị định, pháp lệnh, các quy tắc và văn bản dưới luật.<sup>26</sup> Với sách “*Legislation and Statutory Interpretation*” (Luật thành văn và thích giải luật thành văn) thì giải thích luật thành văn là công việc của tòa án, sử dụng các phương pháp khác nhau để xác định nghĩa của các quy định chứa đựng trong các văn bản luật.<sup>27</sup>

#### 1.1.1.2. Về mối quan hệ giữa hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật và tòa án

Nhiều công trình nghiên cứu thể hiện niềm tin vững chắc rằng công việc giải thích luật nói riêng và GTVBQPPL nói chung thuộc về tòa án. Trong bài viết đăng trên tạp chí Statute Law Review, Gerard Carney đã chứng minh rằng ngay từ thời trước công nguyên, triết gia vĩ đại Aristotle đã đặt vấn đề giải thích theo hướng gắn liền với chức năng xét xử rằng: “*nếu một người đàn ông đeo nhẫn trên tay và tấn công người khác bằng tay đó, anh ta có phải chịu trách nhiệm về hành vi gây thương tích cho người khác bằng công cụ kim loại*”.<sup>28</sup>

Tương tự, các tác giả Yasutomo Morigiwa, Michel Stolleis và Jean – Louis Halparin đã viện dẫn trong quyển sách của mình quan điểm của luật sư Jean Domas, Luật sư của Hoàng gia Pháp vào thế kỉ XVIII rằng giải thích luật bao gồm 2 công đoạn: thứ nhất là xác

<sup>23</sup> Aharon Barak (2005), sđd số 22, tr.3.

<sup>24</sup> Aharon Barak (2005), sđd số 22, tr.4.

<sup>25</sup> Wroblewski (1992), *The Judicial Application of the Court of Law*, NXB Kluwer Academic, Dordrecht, tr. 88.

<sup>26</sup> Michelle Sanson, David Worswick và Thalia Anthony (2009), sđd số 6, tr. 227. Nguyên văn là “statutory interpretation covers all types of legislation, both primary legislation (Acts, statutes) and delegated legislation (regulations, rules, ordinances and by - laws)

<sup>27</sup> Kath Hall và Claire Macken (2009), *Legislation and Statutory Interpretation*, NXB LexisNexis, tr. 72.

<sup>28</sup> Gerard Carney (2015), sđd số 14, tr. 50.

định nghĩa ẩn đằng sau câu từ của quy định và tiếp theo đó là xác định phạm vi áp dụng của quy định để biết trường hợp nào nhà làm luật mong muốn điều chỉnh.<sup>29</sup>

Trong bài viết tạp chí dài hơn một trăm trang, William N. Eskridge đã cho thấy cách hiểu ban đầu về quyền tư pháp của các nhà sáng lập Hiến pháp Mỹ, Hiến pháp đầu tiên trên thế giới rằng quyền giải thích luật hiến thiên thuộc về tòa án vì đó chính là nội dung của quyền tư pháp. “*Quyền tư pháp là quyền giải thích và áp dụng pháp luật khi có tranh luận phát sinh về cái gì được làm hoặc không được làm theo pháp luật.*”<sup>30</sup> Trong quá trình lịch sử thiết lập nên bản Hiến pháp Mỹ, theo kế hoạch Virginia thì cần một Hội đồng bao gồm người đứng đầu nhánh hành pháp và một số lượng hợp lý thẩm phán để bác bỏ các dự luật được thông qua bởi nhánh lập pháp. Dựa trên đặc thù của quyền tư pháp, rất nhiều ý kiến phản đối dự định trên. Cụ thể, Elbridge Gerry cho rằng việc kiểm tra trước của các thẩm phán là không cần thiết bởi vì tòa án hoàn toàn có đủ điều kiện để kiểm soát sự lạm quyền của nhánh lập pháp thông qua quyền giải thích và quyền kiểm tra tính hợp hiến đối với luật. Rufus King cũng cho rằng vì thẩm phán có quyền giải thích luật khi luật được trình bày trước họ, nên họ cần thoát khỏi sự thiên vị do có liên quan đến quá trình ban hành. John Dickinson còn lý giải nhánh hành pháp được quyền phủ quyết dự luật trong khi tòa án thì không vì thẩm phán phải giải thích luật. Cuối cùng, tỷ lệ 8 so với 2 bang đã chấp nhận quan điểm của Elbridge Gerry rằng phủ quyết chỉ nên thực hiện bởi hành pháp và phủ quyết có thể bị bỏ qua bởi 2/3 đại biểu lập pháp.<sup>31</sup>

Đến thời kỳ hiện đại ngày nay, khi bàn về khái niệm giải thích luật, các học giả Canada như André Côté và Sullivan đều cho rằng giải thích luật luôn gắn liền với công việc của tòa án. Gặp nhau ở quan điểm rằng khó có thể kết luận một quy định là rõ ràng hay mơ hồ cho đến khi có vụ việc xảy ra cần đối chiếu với quy định đó để giải quyết, tác giả hai quyển sách “*Interpretation of Legislation in Canada*”, (Giải thích luật ở Canada) và “*Statutory Interpretation*” (Giải thích luật thành văn) đều cho rằng giải thích luật không dừng lại ở việc tìm nghĩa cho quy định trong các văn bản luật mà phải bao gồm việc xác định phạm vi áp dụng của quy định đó trong một vụ việc cụ thể.<sup>32</sup> Từ các công trình nghiên cứu trên cho thấy từ trước công nguyên đến thời kỳ hiện đại ngày nay, có sự nhất trí rằng giải thích luật nói riêng và GTVBQPPL nói chung là công việc do tòa án thực hiện khi có vụ việc thực tế xảy ra mà tòa án cần giải quyết.

<sup>29</sup> Jean Domat, *Les Lois civiles dans leur ordre naturel*, Vol.I, sect. II, Héricourt, Paris, chez Nyon, 1777, tr.4 -10 được trích bởi Yasutomo Morigiwa, Michel Stolleis và Jean – Louis Halparin (2001), sđd số 13, tr. 27.

<sup>30</sup> Bryan A. Garner (chủ biên) (2004), *Black's Law Dictionary*, NXB Thomson/West, tr. 2478.

<sup>31</sup> William N. Eskridge (2001), “All about Words: Early Understanding of the Judicial Power in Statutory Interpretation, 1776-1806”, *Columbia Law Review*, Volume 101, tr. 1031 – 1032.

<sup>32</sup> Pierre – André Côté, Stéphane Beaulac và Mathieu Devinat (2001), *Interpretation of Legislation in Canada*, NXB Carswell, Canada, tr. 2 và Ruth Sullivan (2007), *Statutory Interpretation*, NXB Irwin Law Inc, Canada, tr.29.

### 1.1.1.3. Về căn cứ tòa án sử dụng để giải thích văn bản quy phạm pháp luật

Sách “*Interpreting Statutes – A Comparative Study*” (Giải thích luật thành văn – Một nghiên cứu so sánh)<sup>33</sup> là công trình nghiên cứu đồ sộ về giải thích luật theo vụ việc của tòa án (operative interpretation) được thực hiện trong thời gian bảy năm. Sách giới thiệu và phân tích hoạt động giải thích luật của cơ quan tư pháp như là một ví dụ điển hình về giải thích ngôn ngữ viết và cũng bao gồm giải thích các văn bản do nhánh hành pháp ban hành.<sup>34</sup> Quyển sách phân tích và đánh giá động GTVBQPPL ở chín quốc gia trong đó có Đức, Pháp, Ý đại diện cho truyền thống Dân luật, Anh và Mỹ đại diện cho truyền thống Thông luật. Vì đây là công trình nghiên cứu được tiếp cận dưới góc độ so sánh nên ngoài việc trình bày hoạt động giải thích luật diễn ra ở từng quốc gia, sách còn chỉ ra điểm giống và khác biệt trong hoạt động này giữa các quốc gia được nghiên cứu. Từ công trình này cho thấy không có sự khác biệt lớn trong việc sử dụng các căn cứ giải thích bởi tòa án các nước Thông luật và Dân luật. Có thể chia các căn cứ giải thích được trình bày trong sách này thành hai loại: Căn cứ là các tài liệu, nội dung có giá trị pháp lý bao gồm chính câu từ của quy định, toàn bộ VBQPPL được giải thích, VBQPPL có liên quan, nguyên tắc chung của luật và án lệ... Căn cứ là các tài liệu, nội dung không có giá trị pháp lý bao gồm từ điển, các tài liệu lịch sử lập pháp, tài liệu về hoàn cảnh lịch sử khi ban hành luật, các yếu tố kinh tế, văn hóa, tôn giáo, đạo đức và bản chất của sự vật, hiện tượng được điều chỉnh...<sup>35</sup>

Tác phẩm được đánh giá cao của giáo sư người Đức Stefan Vogenauer “*Interpretation of Statutes in England and on the Continent - A Comparative Study of Judicial Jurisprudence and Historical Foundations*” (Giải thích luật ở Anh và Lục địa, một nghiên cứu so sánh về thẩm quyền tư pháp và các phát hiện mang tính lịch sử) phản ánh khá trung thực về cách tiếp cận của tòa án Anh, Pháp và Đức trong hoạt động giải thích luật của nghị viện. Vogenauer kết luận rằng sự khác biệt trong cách tiếp cận giữa hai hệ thống Thông luật và Dân luật không quá nhiều. Liên quan đến các căn cứ giải thích luật, ông kết luận ba quốc gia được nghiên cứu đều sử dụng năm căn cứ giải thích sau: (1) ngôn ngữ, (2) lịch sử hay nguồn gốc của quy định (genetis), (3) ngữ cảnh trong văn bản và trong cả hệ thống pháp luật, (4) mục đích của văn bản và (5) các giá trị khác với pháp luật. Ngoài sự trình bày các yếu tố làm căn cứ giải thích, tác giả còn thảo luận về tầm quan trọng của các yếu tố và phân tích mối quan hệ giữa chúng.<sup>36</sup>

<sup>33</sup> D. Neil MacCormick và Robert S. Summers (1991), *Interpreting Statutes - A Comparative Study*, NXB Routledge.

<sup>34</sup> D. Neil MacCormick và Robert S. Summers (1991), sđd số 33, tr.25.

<sup>35</sup> Robert S. Summers và Michele Taruffo (1991) “Interpretation and Comparative Analysis” trong D. Neil MacCormick và Robert S. Summers, *Interpreting Statutes – A Comparative Study*, NXB Routledge, tr. 475-477.

<sup>36</sup> Horst Klaus Lücke (2005), “Statutory Interpretation: New Comparative Dimensions; the Review of Interpretation of Statutes in England and on the Continent; A Comparative Study of Judicial Jurisprudence and its Historical Foundations”, *The International and Comparative Law Quarterly*, Vol. 54, No. 4, tr. 1023-1032.

Sách “*The Interpretation and the Use of Legal Sources, the laws of Australia*” (Giải thích và sử dụng các nguồn của pháp luật, các luật của Úc) đã đem đến cái nhìn từ khái quát đến chi tiết về GTVBQPPL ở Úc bao gồm giải thích Hiến pháp (Constitution), luật (statutes) và các văn bản mang tính chất ủy quyền làm luật (subordinate legislation) như các văn bản quy định chi tiết, các quy tắc cụ thể hóa các thủ tục pháp lý, các văn bản của Hội đồng địa phương, (regulations, rules, by-laws and proclamations)... Trong quá trình giải thích các văn bản theo ủy quyền, thẩm phán Úc vẫn áp dụng các nguyên tắc chung so với giải thích luật của Nghị viện, có xem xét đến văn bản luật gốc ủy quyền và ngữ cảnh của sự ủy quyền.<sup>37</sup> Ngoài ra, sách này còn giới thiệu hoạt động giải thích điều ước quốc tế, hợp đồng, di chúc và các phán quyết tư pháp ở nước này. Bên cạnh đó, bài viết tạp chí của Kirby Michael, “*Statutory Interpretation: The Meaning of Meaning*” (Giải thích luật: ý nghĩa của nghĩa) cho thấy xu hướng chung của giải thích luật ở Úc là dựa trên câu chữ của quy định, kết hợp với ngữ cảnh và mục đích của luật thành văn. Bài viết cho thấy khi giải thích, thẩm phán Úc cũng quan tâm đến chính sách, các giá trị xã hội và sự phù hợp của kết quả giải thích với thực tiễn.<sup>38</sup>

Ngoài ra, nhiều tác giả tập trung phân tích việc sử dụng lịch sử lập pháp như một căn cứ để giải thích luật. Qua cách tiếp cận so sánh về việc sử dụng lịch sử lập pháp Holger Fleischer cho thấy mặc dù có sự khác biệt nhất định trong sử dụng tài liệu lịch sử lập pháp ở Đức, Anh và Mỹ nhưng xu hướng chung là lịch sử lập pháp không có giá trị ràng buộc và giảm dần giá trị hướng dẫn theo thời gian. Ở Đức, Anh và Mỹ, qua từng thời kỳ đều có sự ủng hộ và phản đối việc sử dụng lịch sử lập pháp. Ý kiến ủng hộ cho rằng lịch sử lập pháp hỗ trợ tìm nghĩa của quy định khi câu chữ mơ hồ, góp phần hạn chế sự tùy tiện của người giải thích. Ý kiến phản đối cho rằng lịch sử lập pháp không được thông qua, không có hiệu lực, thường lộn xộn, mâu thuẫn và không dễ tiếp cận, vì vậy sử dụng chúng sẽ ảnh hưởng đến tính dân chủ cũng như chúng dễ bị lạm dụng để phục vụ mục đích của người giải thích.<sup>39</sup> Cũng liên quan đến sử dụng lịch sử lập pháp, bài viết tạp chí “*Approaches to Statutory Interpretation and Legislative History in France*” (Cách tiếp cận trong giải thích luật và lịch sử lập pháp ở Pháp) cho thấy xu hướng sử dụng lịch sử lập pháp ở Pháp thay đổi theo từng thời kỳ và lịch sử lập pháp phát huy tốt tác dụng hỗ trợ đối với các luật mới ban hành. Bài viết này còn cho thấy Chính phủ Pháp cũng xuất bản các tài liệu, các tranh luận tại Nghị viện liên quan đến một dự luật cụ thể.<sup>40</sup>

<sup>37</sup> Perry Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2013), *The Interpretation and the Use of Legal Sources the Laws of Australia*, NXB Thomson Reuters, tr. 387 – 391.

<sup>38</sup> Kirby Michael (2011), “Statutory Interpretation: The Meaning of Meaning”, *Melbourne University Law Review*, vol.35, issue 1.

<sup>39</sup> Holger Fleischer (2012), “Comparative Approaches to the Use of Legislative History in Statutory Interpretation”, *The American Journal of Comparative Law*, Vol. 60, No. 2.

<sup>40</sup> Claire M. Germain (2003), “Approaches to Statutory Interpretation and Legislative History in France”, *Duke Journal of Comparative & International Law*, Vol.13.

#### 1.1.1.4. Về quy tắc giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án

Bàn về quy tắc giải thích luật, qua quyển sách “*Understanding Common Law Legislation, Drafting and Interpretation*”<sup>41</sup> (Hiểu luật thành văn ở các nước Thông luật, hoạt động soạn thảo và giải thích) Bennion đã so sánh việc giải thích luật như tìm đường xuyên qua mê cung. Tác giả này chia quy tắc giải thích làm 4 loại: quy tắc của thông luật và luật thành văn; các nguyên tắc hay còn gọi là chính sách pháp lý (principle or legal policy); các suy luận (presumptions); và các quy ước giải thích (canon).<sup>42</sup> Các quy tắc có thể mâu thuẫn nhau, không có thứ tự ưu tiên trước sau mà tùy theo từng vụ việc cụ thể thẩm phán sẽ cân nhắc và lựa chọn. Bennion khẳng định chức năng của thẩm phán là đi tìm nghĩa pháp lý của quy định.<sup>43</sup> Để làm điều này, thẩm phán đầu tiên đọc quy định; tiếp theo tìm cái gì tòa án nói về quy định; xem xét lịch sử lập pháp và ngữ cảnh nói chung. Nếu sau khi đã tiến hành các bước trên mà người giải thích vẫn còn nghi ngờ về nghĩa pháp lý thì phải cân nhắc, chọn lựa trong số bốn nhóm quy tắc trên. Bennion kết luận rằng các quy tắc trong GTVBQPPL không phải là quy tắc theo đúng nghĩa, “*Chúng phục vụ chúng ta, không phải chỉ đạo, ra lệnh cho chúng ta.*”<sup>44</sup> Công trình này giúp tác giả luận án có những định hướng rất cơ bản trong việc điều chỉnh hoạt động GTVBQPPL của thẩm phán Việt Nam.

Mặc dù không dựa trên tiêu chí cụ thể nào để phân loại, qua quyển sách mang tựa đề “*Statutory Interpretation*” (Giải thích luật thành văn), Ruth Sullivan đã lần lượt phân tích tám loại quy tắc GTVBQPPL: Quy tắc về nghĩa; quy tắc về phạm vi áp dụng; quy tắc về phương pháp tiếp cận trong phân tích; quy tắc dựa trên quy ước soạn thảo; quy tắc hướng đến các giá trị trong giải thích; quy tắc cho phép thẩm phán thay đổi câu chữ của quy định; quy tắc điều chỉnh việc sử dụng tài liệu bên ngoài và cuối cùng là quy tắc liên quan đến trùng lặp và mâu thuẫn. Tương tự Bennion, Sullivan cũng cho rằng tùy trường hợp cụ thể thẩm phán sẽ quyết định sử dụng quy tắc nào.<sup>45</sup>

Xuất bản năm 2012, sách “*Reading Law, the Interpretation of Legal Texts*” (Đọc luật, giải thích các văn bản pháp luật) của Scalia và Bryan Garner đã trình bày khá toàn diện 70 quy ước giải thích (được tác giả gọi là các canon).<sup>46</sup> Trong đó từ 1 đến 37 là các

<sup>41</sup> Francis Bennion (2001), sđd số 12.

<sup>42</sup> Bao gồm literal rule (quy tắc văn phạm), golden rule (quy tắc sửa đổi nghĩa văn phạm) và mischief rule (quy tắc khắc phục bất cập).

<sup>43</sup> Nghĩa pháp lý là nghĩa do tòa án quyết định sau khi cân nhắc tất cả các yếu tố giải thích có liên quan. Nếu cùng một vụ việc, các tòa án ra các phán quyết khác nhau thì nghĩa pháp lý của quy định sẽ là nghĩa được xác định trong phán quyết của tòa án cao nhất. Theo đó, quy định của VBQPPL sau khi ban hành không có thay đổi, nhưng nghĩa pháp lý của nó có thể thay đổi khi có các vụ việc liên quan được đem đến tòa.

<sup>44</sup> Francis Bennion (2001), sđd số 12, tr.113.

<sup>45</sup> Ruth Sullivan (2007), sđd số 32.

<sup>46</sup> Các quy ước hay canon là quy tắc chủ yếu hình thành từ kinh nghiệm và trực giác của các thẩm phán, canon chỉ có tính hướng dẫn, không có canon nào mang tính tuyệt đối, một canon có thể bị lấn át hoặc làm vô hiệu bởi canon khác để đem đến kết quả giải thích theo hướng khác.

quy tắc hướng dẫn tìm nghĩa của quy định trong các văn bản pháp lý từ Hiến pháp, luật, pháp lệnh, văn bản dưới luật, hợp đồng và di chúc; từ 38 đến 57 là các quy tắc dành riêng cho giải thích luật cùng với 13 quan niệm sai lầm cần tránh khi giải thích. Các quy tắc được trình bày theo hướng đề cao vai trò của câu chữ diễn đạt quy định, phản đối ý định lập pháp, lịch sử lập pháp và vai trò làm chính sách của thẩm phán trong GTVBQPPL.<sup>47</sup>

Sách “*Statutory Interpretation: Codified, with a Critical Commentary*” (Giải thích luật thành văn: Bộ luật hóa với các bình luận phản biện) là một công trình nghiên cứu đồ sộ được Bennion xuất bản lần đầu vào năm 1984.<sup>48</sup> Phiên bản thứ bảy được cập nhật bởi Diggory Bailey và Luke Norbury vào năm 2017 mang tên “*Bennion on Statutory Interpretation*” (Bennion về giải thích luật thành văn).<sup>49</sup> Phiên bản gần nhất là phiên bản tám mang tên “*Bennion, Bailey and Norbury on Statutory Interpretation*” (Bennion, Bailey và Norbury về giải thích luật thành văn) được xuất bản vào tháng 12 năm 2020. Là một luật sư của Nghị viện Anh, với kinh nghiệm của một người soạn thảo luật, Bennion trình bày sách dưới hình thức của một Bộ luật, có phần bình luận dưới mỗi điều luật. Quyển sách được xem là công trình nghiên cứu hàng đầu, có khả năng thay đổi cách nhìn của giới học thuật các nước Thông luật về giải thích luật.<sup>50</sup> Trong quá trình đi tìm nghĩa pháp lý của quy định, Bennion cho rằng thẩm phán cần thực hiện ba bước: nhận dạng, xác định và cân nhắc. Nhận dạng một cách toàn diện từ quy tắc, nguyên tắc, suy luận và các quy ước giải thích để tìm ý định lập pháp được thể hiện qua câu chữ của quy định có liên quan đến vụ việc. Xác định quy tắc và căn cứ giải thích phù hợp với câu chữ của quy định và sự kiện của vụ việc. Cuối cùng, cân nhắc những nhân tố ủng hộ hoặc chống lại các sự giải thích đối nghịch từ các bên và đưa ra quyết định của mình.<sup>51</sup>

Liên quan đến quy tắc GTVBQPPL ở các nước Dân luật, Julien Bonnetcase cho rằng rất hiếm để tìm thấy quy tắc về GTVBQPPL trong các phán quyết của tòa án Pháp.<sup>52</sup> Các quy tắc GTVBQPPL ở Pháp cũng không được tìm thấy trong các quy định thành văn mà chủ yếu được tìm thấy dưới dạng học thuyết của các học giả.<sup>53</sup> Nghiên cứu về giải thích luật của Cộng hòa Liên bang Đức, Robert Alexy và Ralf Dreier khẳng định rằng khó tìm

<sup>47</sup> Antonin Scalia và Bryan A. Garner (2012), *Reading law: The Interpretation of Legal Texts*, NXB Thomson/West.

<sup>48</sup> Francis Bennion (1984), *Statutory Interpretation; Codified, with a Critical Commentary*, NXB Butterworths, London.

<sup>49</sup> Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), *Bennion on Statutory Interpretation*, (7ed) Lexis Nexis. Phiên bản thứ năm cũng là phiên bản cuối cùng được cập nhật bởi chính tác giả vào năm 2008, phiên bản lần 6 vào năm 2013 được cập nhật bởi Oliver Jones dưới sự cố vấn biên tập của chính Bennion và ông đã mất hai năm sau đó.

<sup>50</sup> D. G. T. Williams (1986), “Review: Statutory Interpretation. Codified, with a Critical Commentary by F. A. R. Bennion”, *The Cambridge Law Journal*, Vol. 45, No. 1, tr. 126-128.

<sup>51</sup> Oliver Jones và Bennion (2013), *Bennion on Statutory Interpretation* (6ed), NXB Lexis Nexis, tr.504.

<sup>52</sup> Julien Bonnetcase (1930), “The Problem of Legal Interpretation in France”, *Journal of Comparative Legislation and International Law*, Vol.12, tr.79

<sup>53</sup> Julien Bonnetcase (1930), tldd số 52, tr .83 và Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies (1991), “Statutory interpretation in France” trong D. Neil MacCormick, Robert S. Summers, *Interpretation Statutes – A Comparative study*, NXB Routledge, tr. 206.

thấy quy định nào trong hệ thống pháp luật Đức diễn đạt cụ thể làm thế nào luật thành văn được giải thích.<sup>54</sup> Riêng ở Ý, ba tác giả Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Tauro cho rằng Bộ luật Dân sự Ý có đề cập đến các quy tắc giải thích cho bộ luật này bằng cách đặt ra thứ tự ưu tiên để xem xét các căn cứ giải thích, đặt ra quy tắc áp dụng tương tự pháp luật.<sup>55</sup>

Nghiên cứu quy tắc giải thích luật thành văn ở Pháp và Úc dưới góc độ so sánh, giáo sư Gerard Carney cho thấy không có sự khác biệt lớn dù hai nước có cơ chế phân chia quyền lực nhà nước, cấu trúc hệ thống tòa án, vai trò của thẩm phán và đặc điểm của luật khác nhau. Cụ thể, ở hai nước này những quy tắc về giải thích luật thành văn đều áp dụng đối với Hiến pháp thành văn, luật và bộ luật, nghị định (regulations) và các hình thức VBQPPL khác được ban hành từ sự ủy quyền của cơ quan lập pháp.<sup>56</sup> Hơn nữa, khi áp dụng quy định vào vụ việc nếu không có sự vô lý phát sinh thì tòa án Pháp và Úc phải áp dụng quy định theo câu từ diễn đạt. Khi có cơ sở, lý lẽ khác mạnh hơn nhằm đảm bảo sản phẩm giải thích phải khách quan và công bằng, thẩm phán cả hai quốc gia đều có thể rời bỏ nghĩa đen được thể hiện trên câu chữ.<sup>57</sup>

Giới nghiên cứu có hai xu hướng trái ngược nhau liên quan đến việc có nên dùng pháp luật để điều chỉnh hoạt động giải thích luật của tòa án một cách thống nhất. Xu hướng thứ nhất, Sydney Foster ủng hộ Tòa án tối cao đặt ra những quy tắc ràng buộc về án lệ khi giải quyết các vụ án cụ thể.<sup>58</sup> Thêm vào đó, Rosenkranz đã đề cập đến vấn đề kiểm soát hoạt động giải thích luật của tòa án bằng cách hướng đến sự đơn giản và thống nhất trong giải thích nhằm hạn chế sự tùy tiện tư pháp, đảm bảo tính tối cao và tính dân chủ chính đáng của nghị viện, đáp ứng nhu cầu về sự rõ ràng, dễ dự đoán trong giải thích luật. Ông cũng đề xuất nghị viện nên ban hành luật quy định thẩm phán phải dùng một từ điển bắt buộc nhằm làm cho hoạt động này trở nên dễ kiểm soát.<sup>59</sup>

Xu hướng thứ hai cho rằng kiểm soát hoạt động GTVBQPPL là rất khó khăn nhưng không cần thiết, thực hiện điều này sẽ đem đến kết quả giải thích vô lý, bất công ảnh hưởng đến nền dân chủ. Bài viết “*The Dumbing Down of Statutory Interpretation*” (Sự kiểm kẹp hoạt động giải thích luật)<sup>60</sup> và “*Hierarchy and Heterogeneity: How to Read a Statute in a*

<sup>54</sup> Robert Alexy and Ralf Dreier (1991), “Statutory Interpretation in the Federal Republic of Germany” trong D. Neil MacCormick, Robert S. Summers (1991), *Interpretation Statutes – A Comparative Study*, Routledge, tr. 109.

<sup>55</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), “Statutory Interpretation in Italy” trong D. Neil MacCormick và Robert S. Summers (1991), *Interpretation Statutes – A Comparative Study*, Routledge, tr. 220- 221.

<sup>56</sup> Gerard Carney (2015), tldd số 14, tr. 47.

<sup>57</sup> Gerard Carney (2015), tldd số 14, tr. 58.

<sup>58</sup> Sydney Foster (2008), “Should Courts Give Stare Decisis Effect to Statutory Interpretation Methodology?” *The Georgetown Law Journal*, Vol. 96, tr. 1867–1869.

<sup>59</sup> Nicholas Quinn Rosenkranz (2002), “Federal Rules of Statutory Interpretation”, *Harvard Law Review*, Vol. 115, issue.8.

<sup>60</sup> Glen Staszewski (2015), “The Dumbing Down of Statutory Interpretation”, *Boston University Law Review*, Vol. 95, tr. 209-278.

*Lower Court*” (Sự phân cấp và không nhất quán: Làm thế nào tòa án bên dưới đọc luật)<sup>61</sup> phản đối xu hướng đơn giản hóa hoạt động GTVBQPPL. Các bài viết cho thấy GTVBQPPL là công việc phức tạp, gắn liền với từng vụ việc riêng biệt, đòi hỏi thẩm phán phải tham khảo nhiều tài liệu liên quan, không thể đặt ra khả năng kiểm soát hoạt động này của nhánh tư pháp một cách cứng nhắc.

Qua các tài liệu trên tác giả luận án nhận ra một điều thú vị rằng các nước có truyền thống pháp luật thành văn như Pháp, Đức thì không có VBQPPL cụ thể và cũng hiếm có quy định cụ thể điều chỉnh hoạt động GTVBQPPL. Trong khi đó, các nước có truyền thống án lệ như Anh, Úc thì có các luật riêng về GTVBQPPL. Mặc dù vậy, các quy tắc GTVBQPPL của hai hệ thống đều không tồn tại dưới dạng quy tắc theo đúng nghĩa, chúng không ra mệnh lệnh cho thẩm phán giải thích mà chủ yếu hướng dẫn thẩm phán tìm nghĩa phù hợp nhất của quy định.

#### 1.1.1.5. Về phương pháp giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án

Thể hiện qua các công trình nghiên cứu đa dạng, nhiều học giả đã đề xuất, bảo vệ các phương pháp khác nhau trong quá trình GTVBQPPL. Liên quan đến phương pháp giải thích dựa trên ý định, học giả các nước Thông luật đóng góp nhiều bài viết đáng chú ý. Bài viết “*On the Principles of Legal Interpretation, with the Reference Especially to the Interpretation of Will*” (Về nguyên tắc giải thích pháp luật, với sự dẫn chiếu cụ thể đến giải thích di chúc)<sup>62</sup> của Hawkins được in lại bởi Thayer vào năm 1898, khẳng định không có sự khác biệt lớn giữa GTVBQPPL và giải thích di chúc vì người giải thích cần đem đến cho văn bản một nghĩa phù hợp với ý định mà người viết muốn chuyển tải đến người đọc.<sup>63</sup> Bài viết “*Statutory Interpretation - in the Classroom and in the Courtroom*” (Giải thích luật trong lớp học và trong phòng xử án),<sup>64</sup> kế thừa từ thẩm phán Learned Hand phương pháp giải thích dựa trên ý định như sau: “*Người giải thích cố gắng đặt mình vào vị trí của nhà làm luật và nghĩ về kết quả mà nhà làm luật muốn khi áp dụng luật này vào vụ việc tòa án đang giải quyết*”.<sup>65</sup>

Được xuất bản năm 1823 bởi Mailher de Chasat’s, sách “*Traité de l’Interprétation des Lois*” (Luận thuyết về giải thích luật) giúp độc giả nước ngoài hiểu về phương pháp giải thích luật ở Pháp vào giữa thế kỉ XIX. Nội dung chính của luận thuyết được giới thiệu

<sup>61</sup> Aaron-Andrew Bruhl (2012), “Hierarchy and Heterogeneity: How to Read a Statute in a Lower Court”, *Cornell Law Review*, vol. 97.

<sup>62</sup> Vaughan Hawkins (1860), “On the Principles of Legal Interpretation, with the Reference Especially to the Interpretation of Will” 2 *Jurid, Soc*, tr. 298 được in lại bởi tác giả Thayer (1898), *Preliminary Treaties on Evidence at the Common Law*, NXB Boston: Little, Brown, and Company, tại phụ lục C tr. 577- 605.

<sup>63</sup> Vaughan Hawkins (1860), tldđ số 52, tr. 307.

<sup>64</sup> Richard A Posner (1983), “Statutory Interpretation - in the Classroom and in the Courtroom”, *University of Chicago Law Review*, Vol. 50, issue 02.

<sup>65</sup> Richard A Posner (1983), tldđ số 64, tr. 817; Xem thêm Charles E. Wyzanski (1947), “Judge Learned Hand and Interpretation of Statute”, *Harvard Law Review*, Vol. 60, No. 3.



trong bài viết “*The Problem of Legal Interpretation in France*” (Vấn đề về giải thích pháp luật ở Pháp) bởi Julien Bonnetcase rằng giải thích luật là tìm ý định chính xác của nhà lập pháp, người giải thích phải tìm trong quy định của luật ý định thật sự của nhà làm luật.<sup>66</sup> Tác giả người Đức, Pandectist Bernhard Windscheid cũng cho rằng người giải thích “*phải suy nghĩ theo cách như đặt mình vào linh hồn của nhà lập pháp*”.<sup>67</sup>

Giải thích dựa trên ý định lập pháp chủ quan đối mặt với nhiều nghi ngờ liên quan đến sự mơ hồ về chủ thể lập pháp, cũng như sự không rõ ràng về khả năng tồn tại thật sự của ý định. Vì lẽ đó, ở các nước Thông luật sớm xuất hiện nhiều tranh luận chống lại phương pháp này. Một năm sau khi bài viết của Hawkins được in lại bởi Thayer, thẩm phán tòa án tối cao Hoa Kỳ - Oliver Wendell Holmes phản đối cách tiếp cận trên qua bài viết ngắn gọn “*The Theory of Legal Interpretation*” (Lý thuyết về giải thích pháp luật)<sup>68</sup>. Bài viết cho rằng người giải thích không cần cố gắng để hiểu tâm trí người viết, mà phải đọc luật dựa vào ngữ cảnh và nghĩa thông thường gắn với ngữ cảnh đó. Nếu Hawkins so sánh GTVBQPPL với di chúc thì Holmes so sánh với hợp đồng để kết luận rằng nhà lập pháp cũng như các bên trong hợp đồng đều phải chịu sự ràng buộc của ý định khách quan thể hiện qua câu từ của quy định.<sup>69</sup>

Cùng với Holmes, Reed Dickerson, chuyên gia soạn thảo luật của Nghị viện Mỹ ủng hộ cách thức giải thích dựa trên các yếu tố khách quan bên ngoài thay vì ý định, mong muốn bên trong của nhà làm luật. Thông qua quyển sách có tên “*The Interpretation and Application of Statutes*” (Giải thích và áp dụng luật),<sup>70</sup> Dickerson kết hợp nguyên tắc hiến định về tính tối thượng của nghị viện với lý thuyết giao tiếp thành công để giải quyết ba vấn đề: (1) ý định lập pháp; (2) từ ngữ, tầm quan trọng của từ ngữ và (3) ngữ cảnh. Ông xếp ngữ cảnh sau từ ngữ về mức độ ưu tiên và ngữ cảnh phù hợp phải là ngữ cảnh vào thời gian luật được ban hành.<sup>71</sup> Điểm hài hòa trong quan điểm của Dickerson là sự cân nhắc đến vai trò của các yếu tố khách quan lẫn chủ quan và đi đến kết luận ưu thế thuộc về các yếu tố khách quan.

Đề cao phương pháp giải thích văn phạm, thẩm phán Antonin Scalia người được cho là có ảnh hưởng lớn trong cuộc tranh luận về GTVBQPPL ở Mỹ, luôn phản đối phương pháp giải thích dựa vào ý định lập pháp chủ quan.<sup>72</sup> Chỉ bàn về giải thích luật và hiến pháp “*A Matter of Interpretation: Federal Courts and the Law*” (Một vấn đề của sự giải thích:

<sup>66</sup> Julien Bonnetcase (1930), tldd số 52, tr.84.

<sup>67</sup> Bernhard Windscheid, “*Lehrbuch des Pandektenrechts*” Vol. I, 52 (7th ed.1891) trích theo Holger Fleischer (2012), tldd số 39, tr. 404.

<sup>68</sup> Oliver Wendell Holmes (1899), “The Theory of Legal Interpretation”, *Harvard Law Review*, Vol. 12, No.6.

<sup>69</sup> Oliver Wendell Holmes (1899), tldd số 58, tr. 5-6.

<sup>70</sup> Reed Dickerson (1975), *The Interpretation and Application of Statutes*, NXB Boston, Mass: Little, Brown & Co.

<sup>71</sup> Patrick Kelley (1992), “Advice from the Consummate Draftsman: Reed Dickerson on Statutory Interpretation”, *Southern Illinois University Law Journal*, Vol. 16, tr. 591.

<sup>72</sup> Glen Staszewski (2015), tldd số 60, tr. 224.

tòa án liên bang và pháp luật)<sup>73</sup> là một tác phẩm được hình thành từ sự tập hợp các bài viết nhân dịp thẩm phán Scalia thực hiện lời mời giảng của Đại học Princeton. Trong bài giảng của mình, Scalia bảo vệ quan điểm GTVBQPPL dựa trên câu chữ, không phải ý định hoặc lý tưởng bên ngoài quy định, đồng thời dựa trên nghĩa gốc của quy định lúc ban hành, không phải nghĩa thay đổi theo thời gian. Ông cho rằng nếu nhà nước cho phép pháp luật của mình được giải thích dựa trên những ý định không được thể hiện qua câu chữ thì nhà nước đó không khác gì một nhà nước tàn bạo.<sup>74</sup> Bài giảng của Scalia được mời phản biện bởi các chuyên gia giải thích luật cùng thời, qua đó các hạn chế được chỉ ra bao gồm: nhấn mạnh quá mức tầm quan trọng của câu từ nhưng từ chối sự hỗ trợ của ý định, lịch sử lập pháp, các giá trị đạo đức cùng sự thay đổi của tình hình thực tế, vì vậy kết quả giải thích có thể không phù hợp hoặc bất công.<sup>75</sup>

Bảo vệ phương pháp giải thích văn phạm ở Mỹ đặt trong mối quan hệ với truyền thống giải thích công bằng ở Anh, qua bài tạp chí của mình Manning đặt vấn đề rằng giải thích văn phạm đề cao nghĩa gốc nhưng nghĩa gốc của quyền tư pháp ở Mỹ đã bao gồm quyền thu hẹp hoặc mở rộng nghĩa của câu từ để đem đến kết quả giải thích công bằng. Dựa trên vấn đề đặt ra Manning lập luận rằng nước Mỹ đã không kế thừa toàn bộ học thuyết giải thích công bằng từ nước Anh vì khi các nhà lập hiến Mỹ thiết lập cơ chế phân quyền đó cũng chính là sự suy nghĩ lại về cách thức giải thích theo kiểu công bằng ở Anh. Kể từ đó, các thẩm phán Mỹ phải tôn trọng nghĩa văn phạm thể hiện trên bề mặt của câu chữ, không được “viết lại luật” để thay đổi từ ngữ mà Nghị viện đã dùng. Theo Manning, giải thích công bằng chính là tư pháp làm luật, vi phạm nguyên tắc phân quyền của Hiến pháp Mỹ nên khó được chấp nhận.<sup>76</sup>

Xu hướng phản đối giải thích dựa trên ý định lập pháp cũng xuất hiện ở các nước Dân luật, tuy có muộn hơn nhưng không kém phần quyết liệt. Theo Karl Binding, người đề cao chủ nghĩa khách quan trong GTVBQPPL ở Đức thì một VBQPPL ngay khi được công bố chính thức, toàn bộ ý định và mong muốn của tác giả sẽ biến mất, văn bản tồn tại một cách khách quan, được triển khai thi hành bởi chính nó với nghĩa của riêng nó.<sup>77</sup> Ở Pháp, gần cuối thế kỉ XIX, khi các điều kiện xã hội, kinh tế và chính trị thay đổi, nhiều câu hỏi pháp lý mới phát sinh mà không thể giải quyết dựa trên ý định lập pháp. Trên cơ sở đó, năm 1899 Francois Génay đã xuất bản quyển sách “*Méthode D’interprétation et Source en Droit Privé Positif*” (Phương pháp giải thích và các nguồn của luật tư thực chứng) trình

<sup>73</sup> Antonin Scalia (1997), *A Matter of Interpretation: Federal Courts and the Law*, NXB Princeton, New Jersey.

<sup>74</sup> Antonin Scalia (1997), sđd số 73, tr.17.

<sup>75</sup> Antonin Scalia (1997), sđd số 73, tr.52-54.

<sup>76</sup> John F. Manning (2001), “Textualism and the Equity of the Statute”, *Columbia Law Review*, Vol. 101, issue 1, tr. 1- 127.

<sup>77</sup> Bernhard Windscheid, “*Lehrbuch des Pandektenrechts*” Vol. I, 52 (7th ed.1891) trích theo Holger Fleischer (2012), tđđ số 39, tr. 406.

bày phương pháp mới, đối nghịch với phương pháp đi tìm ý chí nguyên thủy của nhà làm luật mang tên “nghiên cứu khoa học tự do” (free scientific research).<sup>78</sup> Theo Géný, thẩm phán với sự giúp đỡ của các suy luận logic sẽ có được các giải pháp từ trong luật thành văn nhưng nếu lỗ hổng pháp lý vẫn tồn tại thì bằng nghiên cứu khoa học tự do thẩm phán bổ sung quy định cần thiết.<sup>79</sup> Cùng thời với Géný, Saleilles cũng ủng hộ sự thay thế phương pháp ý định lập pháp bằng phương pháp phát triển lịch sử.<sup>80</sup> Đối với Saleilles, thẩm phán khi áp dụng Bộ luật Dân sự mà nhận thấy rằng ý chí của nhà lập pháp không còn phù hợp trước những thay đổi của xã hội thì căn cứ vào nhu cầu xã hội, thẩm phán được phép điều chỉnh, cập nhật văn bản cho phù hợp với tư tưởng lập pháp hiện đại,<sup>81</sup> theo cách “*vượt lên trên Bộ luật Dân sự nhưng thông qua Bộ luật Dân sự.*”<sup>82</sup>

Liên quan đến phương pháp giải thích dựa trên mục đích của VBQPPL, phải kể đến sách “*The Legal Process: Basic Problems in the Making and Application of Law*” (Tiền trình pháp lý: Các vấn đề cơ bản trong việc ban hành và áp dụng luật). Tác giả quyển sách cho rằng trong giải thích luật thẩm phán phải đem đến cho quy định một nghĩa phù hợp với mục đích của luật vì mỗi văn bản được ban hành đều là hoạt động có mục đích của nhà lập pháp.<sup>83</sup> Phê phán cách tiếp cận dựa trên bề mặt của câu chữ nhưng đồng thời cũng nhận ra rằng nhà lập pháp với một xác suất rất lớn không có dự định về kết quả của một vụ việc cụ thể và sử dụng lịch sử lập pháp còn bị ảnh hưởng bởi yếu tố cơ hội chính trị nên tác giả sách này ủng hộ phương pháp tìm nghĩa của quy định thông qua mục đích cốt lõi của nó.<sup>84</sup> Tuy nhiên, các tác giả phớt lờ lợi ích nhóm, định kiến cá nhân và các yếu tố khác làm sai lệch mục đích khách quan, lý tưởng của nghị viện với quan điểm “*cơ quan lập pháp gồm những người hợp lý theo đuổi những mục đích hợp lý bằng cách thức hợp lý.*”<sup>85</sup>

Liên quan đến phương pháp giải thích thực tế, Eskridge cho rằng khi hoàn cảnh thực tế đã thay đổi hoặc khi ngôn ngữ của luật thành văn không được diễn đạt chính xác thì khó dựa vào câu chữ hay ý định lập pháp để giải thích. Qua bài viết tạp chí “*Dynamic Statutory Interpretation*” (Giải thích luật theo cách năng động), Eskridge đã thể hiện quan điểm rằng

<sup>78</sup> Một sách chuyên khảo của Géný về phương pháp giải thích và các nguồn của luật tư thực chứng được xuất bản vào năm 1899 F. Géný (1899), *Méthode D'interprétation et Source en Droit Privé Positif – Assai Critique xiii*.

<sup>79</sup> Richard Groshut (1972), “The Free Scientific Search of Francois Geny”, *The American Journal of Jurisprudence*, Vol. 17, tr. 32.

<sup>80</sup> R. Saleilles (1890), “Quelques Mots sur le Rôle de la Méthode Historique Dans L'enseignement du Droit,” *19 Revue internationale de droit compar*, Vol.19 và R. Saleilles (1902), “Ecole historique et droit naturel,” *Revue trimestrielle de droit civil*, Vol. 80.

<sup>81</sup> Claire M. Germain (2003), tldd số 40, tr 199.

<sup>82</sup> Trích theo Christophe Jamin (2002), “Saleilles’ and Lambert’s Old Dream Revisited”, *The American Journal of Comparative Law*, vol. 50, tr.704.

<sup>83</sup> Henry Hart và Albert M. Sacks (1958), *The Legal Process: Basic Problems in the Making and Application of Law*, prepared for publication from the 1958, edited by William N. Eskridge và Philip P. Frickey (1994), NXB Foundation Press, New York, tr. 1124.

<sup>84</sup> Henry Hart và Albert M. Sacks (1958), sđd số 83, tr. 1172; 1242.

<sup>85</sup> Anthony J. Sebok (1996), “Reading the Legal Process”, *Michigan Law Review*, Vol. 94, Issue 6, tr. 1574.

giải thích không phải tĩnh mà là động, người giải thích không phải là nhà khảo cổ mà phải là người năng động để áp dụng quy định trong quá khứ cho các vụ việc ở hiện tại. Yếu tố thực tế trong cách tiếp cận năng động của bài viết là sự kết hợp nhiều căn cứ giải thích khác nhau bao gồm bối cảnh của xã hội hiện tại và các chính sách công tốt.<sup>86</sup>

Bài viết tạp chí “*Updating Statutory Interpretation*” (Giải thích luật thành văn theo cách cập nhật) ví việc giải thích luật như hành trình chiếc tàu biển được đóng bởi nghị viện nhưng được điều khiển bởi thủy thủ đoàn là tòa án. Nghị viện quyết định kích thước và cấu trúc của tàu, có thể quyết định điểm đến của con tàu nhưng hướng đi được quyết định chính yếu bởi thủy thủ đoàn trên boong tàu. Thời tiết và các nhân tố khác không được nhìn thấy trước khởi hành, vì vậy nơi đến an toàn và phù hợp phải được quyết định bởi người trực tiếp điều khiển con tàu.<sup>87</sup>

Tác giả sách “*Law’s Empire*” (Đế chế pháp luật), Ronald Dworkin đã thiết lập phương pháp giải thích mang đậm tính văn hóa, chính trị, dựa trên quan điểm lịch sử, đạo đức, truyền thống và hiến pháp của quốc gia để cập nhật pháp luật theo thời gian. Dworkin cho rằng thẩm phán lý tưởng “*không chỉ giải thích câu chữ của luật thành văn mà còn giải thích cuộc sống của nó, tính từ trước khi nó trở thành luật cho đến thời điểm hiện tại. Thẩm phán phải nhắm vào việc làm cho câu chuyện được tiếp tục*”<sup>88</sup> và “*làm cho luật trở nên tốt nhất như có thể*”.<sup>89</sup> Khác với giải thích văn phạm, một thẩm phán thực tế không tìm nghĩa gốc được thiết lập cho quy định lúc ban hành mà tìm nghĩa của quy định như nó mới vừa được ban hành.

Ở các nước Dân luật, phương pháp giải thích thực tế còn được gọi là phương pháp giải thích mục đích luận. Có thể thấy các công trình nghiên cứu ở Pháp vào đầu thế kỉ thứ XX của hai học giả nổi tiếng Gény và Saleilles được nêu trên cũng đề xuất việc cập nhật tình hình kinh tế xã hội hiện thời vào câu chữ của quy định được giải thích. Giống như Ronald Dworkin, Gény cũng là học giả theo trường phái pháp luật tự nhiên, ủng hộ sự đa dạng hóa các nguồn luật, đồng thời đề cao sự tự quyết của tư pháp trong áp dụng pháp luật.<sup>90</sup>

Từ các công trình nghiên cứu trên cho thấy các phương pháp giải thích khác nhau được ủng hộ bởi các học giả khác nhau. Tuy nhiên, các học giả nhìn chung có đề cập đến điều kiện để áp dụng từng phương pháp như giải thích thực tế được áp dụng khi tình hình thực tế đã thay đổi làm cho luật trở nên lỗi thời. Đáng chú ý, bài viết tạp chí “*A Process*

<sup>86</sup> William N. Eskridge (1987), “Dynamic Statutory Interpretation”, *University of Pennsylvania Law Review*, Vol: 135, tr. 1479 - 1483 và William N. Eskridge (2001), tldđ số 31, tr. 990- 1106.

<sup>87</sup> Alexander Aleinikoff (1988), “Updating Statutory Interpretation”, *Michigan Law Review*, vol. 87, issue 1, tr.20- 21.

<sup>88</sup> Ronald Dworkin (1986), sđđ số 18, tr. 348.

<sup>89</sup> Ronald Dworkin (1986), sđđ số 18, tr. 313.

<sup>90</sup> Richard Groshut (1972), tldđ số 79, tr. 14.

*Failure Theory of Statutory Interpretation*” (Lý thuyết lỗi quy trình trong giải thích luật) tập trung phân tích điều kiện để lựa chọn giữa phương pháp giải thích văn phạm và ý định lập pháp.<sup>91</sup> Theo bài viết, thẩm phán có thể thay thế nghĩa văn phạm bằng nghĩa dựa trên lịch sử lập pháp khi nghĩa văn phạm đem đến kết quả vô lý hoặc khi phát hiện lỗi về cấu trúc không được nhìn thấy trong quá trình lập pháp.<sup>92</sup>

### **1.1.2. Tình hình nghiên cứu trong nước về hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án**

Ở Việt Nam hiện nay, pháp luật chỉ chính thức thừa nhận và điều chỉnh hoạt động giải thích mang tính quy phạm đối với Hiến pháp, luật và pháp lệnh của UBTVQH. Tuy nhiên, có thể thấy rằng các công trình nghiên cứu trong nước thường sử dụng thuật ngữ GTPL để chỉ các hoạt động giải thích khác nhau, có thể là giải thích quy phạm pháp luật nói chung, giải thích tất cả VBQPPL hay chỉ giải thích Hiến pháp, luật và pháp lệnh. Trong phần này, để thống nhất với cách dùng từ ngữ của chính các tác giả thể hiện qua các công trình nghiên cứu của họ, tác giả luận án đôi khi sử dụng từ GTPL để chỉ hoạt động GTVBQPPL.

#### **1.1.2.1. Về khái niệm giải thích văn bản quy phạm pháp luật**

Đa số giáo trình Lý luận về nhà nước và pháp luật đều xem GTPL là hoạt động làm rõ nội dung, bản chất, ý nghĩa của các quy phạm pháp luật được giải thích nhằm đảm bảo cho sự nhận thức, thực hiện, áp dụng đúng đắn, thống nhất pháp luật.<sup>93</sup> Với khái niệm trên thì GTPL là hoạt động cần thiết trong quá trình thực hiện và áp dụng các quy phạm pháp luật, được tiến hành bởi nhiều chủ thể khác nhau, dưới nhiều hình thức và mục đích khác nhau, có thể có hoặc không có hiệu lực ràng buộc.

Qua bài tham luận hội thảo quốc tế “*Một số vấn đề lý luận về giải thích pháp luật*”, tác giả Tô Văn Hòa xây dựng khái niệm GTPL dưới góc nhìn hẹp hơn, gắn liền với hoạt động áp dụng pháp luật được thực hiện bởi chủ thể giải thích mang quyền lực nhà nước và đối tượng được giải thích chỉ giới hạn ở pháp luật thành văn. Cụ thể, GTPL “*là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm rõ nội dung một quy phạm nào đó của pháp luật thành văn để người áp dụng pháp luật nói chung có thể thấy được một cách chắc chắn rằng quy phạm pháp luật đó điều chỉnh một hoặc một số hành vi hay vụ việc cụ thể nào đó như thế nào*”.<sup>94</sup> Với cách nhìn tương tự, trong đề tài khoa học cấp bộ “*Cơ sở lý luận và*

<sup>91</sup> Mark Seidenfeld (2014), “A Process Failure Theory of Statutory Interpretation”, *William and Mary Law Review*, Vol. 56, tr.467.

<sup>92</sup> Mark Seidenfeld (2014), tldd số 91, tr. 473.

<sup>93</sup> Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, tr.200; Hoàng Thị Kim Quế (2015), *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, tr. 506; Nguyễn Văn Động (2014), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, NXB Chính trị quốc gia, tr.387.

<sup>94</sup> Tô Văn Hòa (2009), “Một số vấn đề lý luận về giải thích pháp luật”, trong *Kỷ yếu Giải thích pháp luật – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 40.

*thực tiễn của thẩm quyền giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh của UBTVQH*” tác giả Nguyễn Văn Thuận cho rằng GTPL là “*việc xác định nội dung và phạm vi áp dụng của văn bản hay một quy định cụ thể của văn bản đó*”.<sup>95</sup>

Gần đây, với bài báo tạp chí “*Quyền và nghĩa vụ giải thích của Tòa án - từ góc nhìn luật so sánh và trong bối cảnh áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015*”, tác giả Nguyễn Ngọc Điện đưa ra khái niệm giải thích luật là việc sử dụng các công cụ phân tích thích hợp để tác động vào một quy định của văn bản luật, nhằm làm sáng tỏ nội dung của quy định ấy, tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng quy định trong thực tiễn.<sup>96</sup> Đồng thời qua sách “*Phương pháp phân tích luật viết*”, tác giả này cũng cho rằng giải thích luật viết chính là phân tích và nghiên cứu luật viết nhằm làm sáng rõ các quy tắc mà người làm luật muốn thiết lập, nhằm đảm bảo tính chính xác của việc áp dụng pháp luật trong thực tiễn.<sup>97</sup> Từ khái niệm giải thích luật bên trên, tác giả luận án nhận thấy có sự đồng nhất giữa khái niệm giải thích và phân tích luật. Giải thích là làm cho dễ dàng hơn để hiểu, còn phân tích là xem xét bản chất hoặc cấu trúc, bằng cách chia tách đối tượng được phân tích ra các phần khác nhau để hiểu hoặc để giải thích.<sup>98</sup> Có thể cho rằng việc phân tích, mổ xẻ để xem xét các bộ phận của quy định là một trong những phương cách để giải thích làm rõ nghĩa của quy định.<sup>99</sup>

Xuất phát từ các cách hiểu khác nhau của thuật ngữ “pháp luật thành văn” và “giải thích”, tác giả Nguyễn Thị Ánh Vân đã chia sẻ hai cách hiểu rộng hẹp khác nhau của GTVBQPPL mà tác giả gọi là giải thích pháp luật thành văn. Theo đó, pháp luật thành văn hiểu theo nghĩa hẹp chỉ bao gồm văn bản ở cấp độ luật của nghị viện, còn hiểu theo nghĩa rộng bao gồm văn bản luật và cả văn bản dưới luật. Giải thích pháp luật thành văn hiểu theo nghĩa rộng không chỉ là hoạt động giảng giải của thẩm phán về nghĩa của các thuật ngữ hay cách diễn đạt trong pháp luật thành văn mà còn bao gồm hoạt động sáng tạo của thẩm phán trong việc giới hạn, phát triển hoặc sửa đổi các quy phạm pháp luật thành văn.<sup>100</sup>

Từ các công trình nghiên cứu trên cho thấy ở nước ta chưa có thuật ngữ thống nhất chỉ hoạt động giải thích các quy tắc được thể hiện dưới dạng VBQPPL do quan điểm khác nhau về khái niệm giải thích, chủ thể giải thích, cách thức giải thích, mục đích giải thích. Tuy nhiên, điểm chung có thể nhận ra giữa các khái niệm được nêu trên chính là ở đối

<sup>95</sup> Nguyễn Văn Thuận (1999), *Cơ sở lý luận và thực tiễn của thẩm quyền giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh của UBTVQH*, Mã số 94-98- 106/ĐT, Hà Nội, tr.15.

<sup>96</sup> Nguyễn Ngọc Điện (2018), “Quyền và nghĩa vụ giải thích của Tòa án- từ góc nhìn luật so sánh và trong bối cảnh áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 6, tr. 3.

<sup>97</sup> Nguyễn Ngọc Điện (2019), *Phương pháp phân tích luật viết*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, tr. 48-49.

<sup>98</sup> Paddy Phillips (2010), *Oxford Advanced Learner's Dictionary*, NXB Oxford University Press, tr. 48, tr. 534.

<sup>99</sup> Ngoài ra có những phương pháp khác giúp làm rõ nghĩa của quy định cần giải thích như xem xét lịch sử lập pháp, tính thống nhất của hệ thống pháp luật, bối cảnh kinh tế, xã hội lúc giải thích và lúc ban hành.

<sup>100</sup> Nguyễn Thị Ánh Vân (2012), “Bài học kinh nghiệm từ giải thích pháp luật thành văn của Cộng hòa liên bang Đức”, *Tạp chí Luật học*, số 6, tr.66.

tượng giải thích. Dù đề cập đến các thuật ngữ khác nhau như GTPL nói chung hay giải thích pháp luật thành văn thì đối tượng được giải thích vẫn là các VBQPPL, không có bản án, tập quán pháp, di chúc hay hợp đồng. Nhiệm vụ của luận án là cần xây dựng khái niệm khoa học về GTVBQPPL nói chung và GTVBQPPL của tòa án nói riêng.

#### 1.1.2.2. Về thẩm quyền giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án

Luận án tiến sĩ Luật học “*Giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay*” của Phạm Thị Duyên Thảo dù tập trung miêu tả bức tranh thực tại về GTPL mang tính quy phạm của UBTVQH nhưng cũng cho thấy tòa án Việt Nam tham gia tích cực vào hoạt động GTPL. Luận án chỉ ra thực trạng rằng cơ quan có thẩm quyền thì ít khi thực hiện quyền hạn của mình, trái lại cơ quan không có thẩm quyền thì giải thích thường xuyên. Chính điều này làm cho môi trường GTPL không trật tự, khó kiểm soát và từ đó kiến nghị trao quyền giải thích tất cả các VBQPPL cho tòa án các cấp và thành lập Tòa án hiến pháp để đảm nhận quyền giải thích hiến pháp.<sup>101</sup>

Luận án tiến sĩ “*Giải thích pháp luật hình sự: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*” của Vũ Hoài Nam cho rằng Bộ luật Hình sự là luật nội dung có vị trí hết sức đặc biệt vì liên quan đến quyền con người, quyền cơ bản của công dân nên cần trao thẩm quyền giải thích pháp luật hình sự cho Quốc hội.<sup>102</sup> Tuy nhiên, nhận ra tình trạng “*dù muốn dù không hoạt động giải thích pháp luật hình sự của tòa án vẫn đang tồn tại*” nên luận án kiến nghị trao thẩm quyền giải thích theo vụ việc cho tòa án, nhưng để phù hợp với thực tiễn nước ta, trước hết chỉ nên trao thẩm quyền này cho TANDTC.<sup>103</sup> Tương tự, sách “*Lý luận và thực tiễn về án lệ trong hệ thống pháp luật của các nước Anh, Mỹ, Pháp, Đức và những kiến nghị đối với Việt Nam*” đã chỉ ra sự bất nhất giữa chức năng của tòa án trên thực tế và theo quy định của pháp luật đồng thời kiến nghị sửa đổi Hiến pháp theo hướng TANDTC có thẩm quyền GTPL (trừ hiến pháp), đồng thời vẫn giữ thẩm quyền giải thích của UBTVQH như hiện tại.<sup>104</sup>

Dù nghiên cứu về giải thích mang tính quy phạm, nhóm nghiên cứu của đề tài khoa học cấp bộ “*Hoàn thiện pháp luật về giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh theo quy định của Hiến pháp năm 2013: Cơ sở lý luận và thực tiễn*”<sup>105</sup> vẫn khẳng định GTPL luôn gắn liền với quá trình áp dụng pháp luật và giải thích hiến pháp luôn gắn liền với hoạt động bảo hiến là xu hướng chung của thế giới ngày nay. Nhóm nghiên cứu đồng thời khẳng định

<sup>101</sup> Phạm Thị Duyên Thảo (2012), *Giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội.

<sup>102</sup> Vũ Hoài Nam (2018), *Giải thích pháp luật hình sự: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 138- 139.

<sup>103</sup> Vũ Hoài Nam (2018), tldd số 102, tr. 142.

<sup>104</sup> Nguyễn Văn Nam (2012), *Lý luận và thực tiễn về án lệ trong hệ thống pháp luật của các nước Anh, Mỹ, Pháp, Đức và những kiến nghị đối với Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, tr. 459.

<sup>105</sup> Đề tài được thực hiện tại Viện nghiên cứu lập pháp do tiến sĩ Lê Minh Hồng làm chủ nhiệm

rằng pháp luật một số nước theo mô hình lập pháp GTPL cũng thay đổi cơ chế theo hướng cho phép tòa án tham gia vào hoạt động giải thích như Trung Quốc, Cuba.<sup>106</sup> Từ đó, nhóm nghiên cứu kiến nghị bên cạnh quyền giải thích hiến pháp, luật và pháp lệnh của UBTVQH, cần chính thức trao quyền GTPL cho tòa án nhân dân các cấp trong quá trình xét xử vụ việc cụ thể.<sup>107</sup> Qua sách “*Phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp ở Việt Nam*” tác giả Cao Anh Đô đề xuất xác định lại thẩm quyền của tòa án để cơ quan này thực hiện đầy đủ các nội dung của quyền tư pháp bao gồm quyền GTPL và phán quyết tính hợp hiến, hợp pháp của các VBQPPL.<sup>108</sup> Hai tác giả Nguyễn Văn Quyền và Nguyễn Tất Viễn trong quyển “*Quyền tư pháp trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ lý luận đến thực tiễn*” cho rằng theo quan niệm chung của thế giới thì quyền tư pháp là quyền của tòa án được giải thích các quy phạm pháp luật và tạo ra án lệ.<sup>109</sup>

Bên cạnh đó, nhiều bài viết trên các tạp chí và tham luận hội thảo kiến nghị nhìn nhận lại thẩm quyền GTPL của tòa án. Trong các tham luận hội thảo quốc tế về GTPL năm 2008, tác giả Nguyễn Cửu Việt kiến nghị tăng cường hoạt động GTPL của tòa án, hạn chế giải thích quy phạm, chú trọng giải thích cá biệt,<sup>110</sup> tác giả Trần Ngọc Đường cho rằng TANDTC nước ta cần có quyền giải thích Hiến pháp, luật và pháp lệnh thông qua hình thức án lệ hay nghị quyết của Hội đồng thẩm phán TANDTC.<sup>111</sup> Gần đây, với bài viết tạp chí “*Đảm bảo thực hiện GTPL ở Việt Nam - Một số vấn đề thực tiễn và giải pháp*”<sup>112</sup> tác giả Hoàng Thị Bích Ngọc cho thấy UBTVQH không thể đáp ứng nhu cầu GTPL trên thực tế, án lệ đã được công bố nhưng thẩm quyền GTPL của tòa án chưa được chính thức ghi nhận. Cho rằng tòa án GTPL là xu hướng chung của thế giới, bài viết trên kiến nghị ghi nhận thẩm quyền GTPL theo vụ việc của tòa án, đồng thời thay đổi cấu trúc bản án, dành một phần riêng cho các lập luận giải thích. Qua bài viết tạp chí “*Một niềm tin, bốn triển vọng và năm thách thức trong tiến trình thừa nhận quyền giải thích pháp luật của Tòa án*”, tác giả Cao Vũ Minh cho thấy sự thận trọng trong việc thay đổi để chấp nhận thẩm quyền

<sup>106</sup> Lê Minh Hồng (2016), *Hoàn thiện pháp luật về giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh theo quy định của Hiến pháp năm 2013: Cơ sở lý luận và thực tiễn*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Hà Nội, tr. 65.

<sup>107</sup> Lê Minh Hồng (2016), tldd số 106, tr. 129.

<sup>108</sup> Cao Anh Đô (2018), *Phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, tr. 191.

<sup>109</sup> Nguyễn Văn Quyền và Nguyễn Tất Viễn (2017), sđd số 7, tr. 20, 42-44.

<sup>110</sup> Nguyễn Cửu Việt (2009), “Vài nét về khái niệm giải thích pháp luật, quy định về giải thích pháp luật và thực tiễn giải thích pháp luật ở Việt Nam”, *Kỷ yếu giải thích pháp luật - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 147.

<sup>111</sup> Trần Ngọc Đường (2009), “Giải thích chính thức Hiến pháp, luật và pháp lệnh ở nước ta hiện nay- Thực trạng và giải pháp”, *Kỷ yếu giải thích pháp luật - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr.167 - 174.

<sup>112</sup> Hoàng Thị Bích Ngọc (2017), “Đảm bảo thực hiện GTPL ở Việt Nam - Một số vấn đề thực tiễn và giải pháp”, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Vinh*, [http://khoaluat.vinhuni.edu.vn/nghien-cuu-khoa-hoc/seo/bai-viet-dam-bao-thuc-hien-giai-thich-phap-luat-o-viet-nam-mot-so-van-de-thuc-tien-va-giai-phap-79058] (truy cập ngày 08/9/2019).



GTPL của tòa án, đồng thời khẳng định tòa án là cơ quan đáng tin tưởng để giao trọng trách này.<sup>113</sup>

Các công trình nghiên cứu trên giúp tác giả luận án củng cố lập trường về sự cần thiết để chính thức công nhận thẩm quyền GTVBQPPL của tòa án. Hơn nữa, gần đây pháp luật nước ta đã có những thay đổi trong việc thừa nhận án lệ theo đường hướng giải thích. Trên cơ sở đó, luận án tiến tới nghiên cứu kinh nghiệm các nước về căn cứ, quy tắc và phương pháp giúp tòa án Việt Nam tiến hành GTVBQPPL một cách chính xác, hiệu quả và thuyết phục nhất.

### 1.1.2.3. Về vai trò của tòa án trong giải thích văn bản quy phạm pháp luật

Tác giả Võ Trí Hào cho rằng nhu cầu GTPL xuất phát từ hoạt động áp dụng các quy tắc pháp lý chung vào từng trường hợp cụ thể. Khẳng định rằng vai trò GTPL của tòa án Việt Nam đã được ghi nhận, điều này đồng nghĩa với việc tòa án Việt Nam đã được trao một phần quyền GTPL, từ đó tác giả kiến nghị cần phải dành cho tòa án nhiều quyền, nhiều hình thức GTPL hơn vì chính tính độc lập và chuyên môn của tòa án sẽ giúp cho kết quả GTPL chính xác, khách quan, công bằng và kịp thời.<sup>114</sup>

Phần cuối của kỷ yếu Hội thảo quốc tế “*Giải thích pháp luật một số vấn đề lý luận và thực tiễn*”, diễn ra tại Hà Nội vào năm 2008 gồm sáu bài viết tập trung bàn luận về vai trò quan trọng của tòa án trong GTPL. Theo tác giả Nguyễn Văn Điệp thì nhu cầu GTPL chủ yếu xuất phát từ tòa án nên tòa án phải có quyền GTPL.<sup>115</sup> Xem xét vấn đề GTPL vào thời điểm án lệ chưa được chính thức thừa nhận, tác giả Đỗ Văn Đại cho thấy trên thực tế tòa án thường xuyên GTPL và đã xây dựng được nhiều quy tắc pháp lý mà sau đó cơ quan lập pháp đã ghi nhận trong các VBQPPL. Tác giả Lưu Tiến Dũng cũng cho rằng GTPL là hoạt động không thể tránh khỏi trong quá trình áp dụng pháp luật, đồng thời nhấn mạnh chỉ có GTPL thông qua các phán quyết của tòa án mới là giải thích đúng nghĩa vì khi đó thẩm phán mới có thể lý giải tại sao một điều luật cụ thể nào đó cần được áp dụng như vậy.<sup>116</sup> Bên cạnh đó, tại hội thảo “Giải thích pháp luật của tòa án Việt Nam hiện nay” tổ chức tại Cần Thơ vào năm 2018, thẩm phán Thái Quang Hải qua bài tham luận “*Vai trò giải thích pháp luật của tòa án*” đã phân tích các kênh GTPL của tòa án trên thực tế và khẳng định rằng chỉ có tòa án là cơ quan GTPL khách quan, trung thực và thiết thực nhất.<sup>117</sup>

<sup>113</sup> Cao Vũ Minh (2019), “Một niềm tin, bốn triển vọng và năm thách thức trong tiến trình thừa nhận quyền giải thích pháp luật của Tòa án”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 2, tr. 3- 11.

<sup>114</sup> Võ Trí Hào (2003), “Vai trò giải thích pháp luật của tòa án”, [<https://sites.google.com/site/ahdandthelaw/luat-hinh/bai/vai-tro-giai-thich-phap-luat-cua-toa-an>], (truy cập ngày 17/6/2021).

<sup>115</sup> Nguyễn Văn Điệp (2009), “Nhu cầu giải thích pháp luật phát sinh trong quá trình xét xử và hoạt động của Tòa án”, *Kỷ yếu giải thích pháp luật - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 435- 450.

<sup>116</sup> Lưu Tiến Dũng (2009), “Áp dụng và giải thích pháp luật trong hoạt động xét xử ở Việt Nam” *Kỷ yếu Giải thích pháp luật - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr.492.

<sup>117</sup> Thái Quang Hải (2018), “Vai trò giải thích pháp luật của tòa án”, *Kỷ yếu giải thích pháp luật của tòa án Việt Nam hiện nay*, được tổ chức tại Trường Đại học Cần Thơ ngày 01/6/2018, tr. 48.

Hoàn thành vào năm 2014, luận văn thạc sĩ “*Vai trò của tòa án trong giải thích pháp luật*” của Phạm Thị Thanh Bình đã phân tích và chỉ ra rằng thông qua GTPL tòa án giữ vai trò bảo vệ công bằng, lẽ phải, quyền con người, đáp ứng nhu cầu cải cách tư pháp, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật.<sup>118</sup>

Các công trình nghiên cứu trên dù xuất phát từ góc độ lý luận hay thực tiễn về vai trò của tòa án trong GTPL đều cho rằng tòa án là cơ quan nhà nước xứng đáng nhất để đảm trách vai trò GTPL.

#### *1.1.2.4. Về thực trạng hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án Việt Nam*

Thuật ngữ tòa án GTPL, giải thích luật hay GTVBQPPL hiếm khi được sử dụng chính thức trong các văn bản của nhà nước. Trong khi đó, các bài viết bàn luận về GTVBQPPL của tòa án trên thực tế thì thường sử dụng các từ ngữ như “có bóng dáng” hay “có dấu ấn” của hoạt động giải thích.<sup>119</sup> Tuy nhiên, nếu nhận dạng qua dấu hiệu của hoạt động GTVBQPPL thì không thể phủ nhận rằng hoạt động này được tiến hành bởi tòa án trên thực tế. Chính vì lý do này, một số các công trình nghiên cứu trực tiếp về GTVBQPPL của tòa án như luận văn thạc sĩ “*Giải thích pháp luật của tòa án*” của Phạm Thị Phương Thảo đã phân tích thực tiễn GTPL của tòa án qua hoạt động xét xử; công nhận và phổ biến án lệ; qua việc ban hành nghị quyết hướng dẫn, báo cáo tổng kết và qua các công văn giải đáp. Luận văn kết luận hoạt động GTPL của tòa án chưa đảm bảo được tính độc lập, khách quan, công bằng và hợp lý, GTPL thông qua án lệ còn hạn chế.<sup>120</sup> Tuy nhiên, các kết luận này ở mức độ nhất định còn thiếu các minh chứng cụ thể nhằm thuyết phục người đọc.

Luận án tiến sĩ “*Giải thích pháp luật hình sự: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*” của tác giả Vũ Hoài Nam cho rằng các quy định trong Bộ luật Hình sự ở nước ta chủ yếu được giải thích bởi tòa án thông qua các Nghị quyết hướng dẫn áp dụng pháp luật, qua hoạt động tổng kết kinh nghiệm thực tiễn trong xét xử, đặc biệt là thông qua hoạt động xét xử giám đốc thẩm và tái thẩm.<sup>121</sup> Bằng các minh chứng cụ thể, luận án trên cho thấy rằng dù thẩm quyền GTPL có được trao hay không thì tòa án vẫn tham gia đắc lực vào giải thích pháp luật hình sự nhưng hoạt động này ở nước ta chủ yếu được triển khai dưới hình thức quy phạm, giải thích theo vụ việc ít được chú trọng.<sup>122</sup> Tuy nhiên, đối với GTPL hình sự mang tính vụ việc của tòa án, tác giả của luận án trên lại nhìn nhận một cách tách biệt giữa

<sup>118</sup> Phạm Thị Thanh Bình (2014), *Vai trò của tòa án trong giải thích pháp luật*, luận văn Thạc sĩ, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

<sup>119</sup> Vũ Hoài Nam (2018), tldđ số 102, tr. 117 – 118.

<sup>120</sup> Phạm Thị Phương Thảo (2018), *Giải thích pháp luật của tòa án*, luận văn thạc sĩ tại Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, tr. 52- 53.

<sup>121</sup> Vũ Hoài Nam (2018), tldđ số 102, tr.142.

<sup>122</sup> Vũ Hoài Nam (2018), tldđ số 102, tr.129, 138-139.

hai hoạt động GTPL và áp dụng pháp luật trong quá trình xét xử.<sup>123</sup> Tác giả luận án kế thừa thực tiễn GTVBQPPL của tòa án từ các công trình này, đồng thời tiếp tục chứng minh làm rõ các căn cứ, phương pháp và quy tắc mà tòa án Việt Nam sử dụng để GTVBQPPL thông qua các hình thức khác nhau.

#### 1.1.2.5. Về kinh nghiệm giải thích văn bản quy phạm pháp luật từ tòa án nước ngoài

Luận văn thạc sĩ của tác giả Hoàng Thế Cường “*A study of statutory interpretation in Vietnam and in England*” (Nghiên cứu về giải thích luật ở Việt Nam và Anh) giới thiệu một số quy tắc, hình thức và giá trị pháp lý của hoạt động giải thích luật ở Anh.<sup>124</sup> Mặc dù phần giới thiệu phương pháp và quy tắc giải thích luật ở Anh trong luận văn còn hạn chế, công trình nghiên cứu này giúp khẳng định giải thích luật của tòa án qua thông qua xét xử là điều tất yếu ở Anh cũng như ở Việt Nam. Bên cạnh đó, qua tham luận hội thảo “*Các phương pháp giải thích pháp luật trong hệ thống Thông luật và việc áp dụng các nguyên tắc này trong việc giải thích một số tình huống pháp luật về hợp đồng và doanh nghiệp ở Việt Nam*”, tác giả Vũ Văn Ngọc giới thiệu các quy tắc, căn cứ được thẩm phán Thông luật sử dụng trong GTVBQPPL và từ đó phân tích việc áp dụng các quy tắc này trong hoạt động giải thích một số tình huống pháp luật về hợp đồng và doanh nghiệp ở Việt Nam.<sup>125</sup>

Tác giả Nguyễn Thị Ánh Vân với hai bài viết đăng trên Tạp chí Luật học đã đem đến một cái nhìn khái quát về GTVBQPPL trên thế giới tập trung vào vấn đề thẩm quyền và quy tắc giải thích, đồng thời gợi mở hướng đi cho hoạt động GTVBQPPL ở Việt Nam. Cần đảm bảo tính hợp hiến, tính thống nhất, đặc biệt phải biết sử dụng kết hợp các quy tắc giải thích một cách hiệu quả trong từng vụ việc cụ thể; cần chọn một số quy tắc chủ đạo, xem một số quy tắc khác là ngoại lệ của quy tắc chủ đạo là kinh nghiệm mà bài tạp chí “*Bài học từ kinh nghiệm giải thích pháp luật thành văn của Cộng Hòa liên bang Đức*” mang đến.<sup>126</sup> Bài tạp chí thứ hai mang tên “*Bài học từ kinh nghiệm giải thích pháp luật thành văn của một số nước Civil law và Common law*”<sup>127</sup> cho thấy cả ba nhánh quyền lực nhà nước ở mức độ nhất định đều tham gia GTVBQPPL nhưng quyền giải thích tối cao thuộc về tòa án. Điểm thú vị từ bài viết thứ hai này là dù hệ thống Common law và Civil law đều

<sup>123</sup> Vũ Hoài Nam (2018), tldd số 102, tr.143 có đoạn như sau: “*Tuy nhiên, theo tác giả hoạt động tổng kết thực tiễn này không phải là hoạt động giải thích pháp luật của tòa án bởi vì trong quá trình tổng kết thực tiễn đó, nếu phát hiện tòa án các cấp áp dụng sai pháp luật khi xét xử các vụ án hình sự do hiểu không đúng luật thì TANDTC tổng kết, rút kinh nghiệm để tòa án các cấp khi xét xử các vụ án tương tự không áp dụng sai luật. Trường hợp qua tổng kết thực tiễn xét xử thấy các tòa án xử sai hoặc cùng một vụ việc mà có cách xử lý khác nhau do quy định trong luật hình sự có cách hiểu không thống nhất, khi đó TANDTC cần đề xuất giải thích luật.*”

<sup>124</sup> Hoàng Thế Cường (2009), *A study of statutory interpretation in Vietnam and in England*, Master’s thesis of Joint Swedish-Vietnamese Master’s Programme.

<sup>125</sup> Vũ Văn Ngọc (2009), “*Các phương pháp giải thích pháp luật trong hệ thống Thông luật và việc áp dụng các nguyên tắc này trong việc giải thích một số tình huống pháp luật về hợp đồng và doanh nghiệp ở Việt Nam*”, trong *Kỷ yếu giải thích pháp luật - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr.293 – 302.

<sup>126</sup> Nguyễn Thị Ánh Vân (2012), tldd số 100, tr. 65-76.

<sup>127</sup> Nguyễn Thị Ánh Vân (2016), tldd số 1, tr. 75-89.

có nét đặc thù rất riêng biệt nhưng cả hai đều chia sẻ những quy tắc chung nhất định trong quá trình GTVBQPPL. Chọn Pháp và Đức đại diện cho hệ thống Civil law, Anh và Mỹ đại diện cho hệ thống Common law tác giả giới thiệu bốn quy tắc giải thích bao gồm: quy tắc nghĩa đen, quy tắc lịch sử, quy tắc logic (hệ thống) và quy tắc mục đích luận được áp dụng chung ở bốn quốc gia trên dù tên gọi từng quy tắc có sự khác biệt giữa các quốc gia trên thực tế.

Nhóm các tham luận trong kỷ yếu hội thảo “*Giải thích pháp luật của tòa án Việt Nam hiện nay*” được tổ chức tại Cần Thơ vào năm 2018 đã giới thiệu kinh nghiệm về GTPL từ các nước Pháp, Anh và Úc. Cụ thể, dưới góc nhìn so sánh tham luận “*Quyền và nghĩa vụ giải thích pháp luật của tòa án từ góc nhìn luật so sánh và trong bối cảnh áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015*” của tác giả Nguyễn Ngọc Điện trình bày mối quan hệ giữa giải thích luật và án lệ, các phương pháp giải thích của thẩm phán và giá trị pháp lý của kết quả phân tích. Ba nguyên tắc GTPL truyền thống ở Anh được tác giả Đặng Tất Dũng trình bày qua tham luận “*Các nguyên tắc giải thích pháp luật thông qua tòa án tại Việt Nam và kinh nghiệm của Vương quốc Anh*”. Phương pháp giải thích luật viết của thẩm phán và luật gia ở Pháp cũng được chia sẻ qua tham luận “*Một vài khía cạnh của phương pháp giải thích pháp luật theo luật học Pháp*” của tác giả Đoàn Nguyễn Phú Cường. Bên cạnh đó, khả năng vận dụng các quy tắc GTPL thành văn của Úc để giúp thẩm phán nước ta ban hành các phán quyết hợp lý và thuyết phục hơn cũng được chứng tỏ qua bài tham luận “*Thử vận dụng các quy tắc giải thích pháp luật thành văn ở Úc để giải thích pháp luật Việt Nam*”.<sup>128</sup>

Bài tạp chí “*Giải thích pháp luật tại một số nước thuộc hệ thống pháp luật Civil Law kiểu Đức ở châu Âu: nhìn từ việc sử dụng các thuật ngữ Latin*” giới thiệu các quy tắc giải thích kinh điển (maxim) dưới dạng thuật ngữ Latin do tòa án thiết lập.<sup>129</sup> Các quy tắc kinh điển trong GTPL được kế thừa từ nền pháp chế La Mã bởi các nước như Đức, Áo, Thụy Sĩ được giới thiệu trong bài viết bao gồm: từ ngữ trong văn bản đã rõ thì không cần giải thích; khi văn bản còn mơ hồ thì hoạt động giải thích được triển khai theo hướng mở rộng ân huệ, hạn chế bất lợi cho người bị áp dụng và không mở rộng quy định cá biệt sang các lĩnh vực khác.<sup>130</sup>

Các công trình nghiên cứu về kinh nghiệm GTVBQPPL từ tòa án nước ngoài nêu trên đã đem đến một cái nhìn khái quát về hoạt động GTVBQPPL đặc biệt là giải thích luật ở các nước thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu

<sup>128</sup> Huỳnh Thị Sinh Hiền và Nguyễn Nam Phương (2018), “Thử vận dụng các quy tắc giải thích pháp luật thành văn ở Úc để giải thích pháp luật Việt Nam”, Kỷ yếu hội thảo *Giải thích pháp luật của tòa án Việt Nam hiện nay*, Khoa Luật - Trường Đại học Cần Thơ, tr. 105-117.

<sup>129</sup> Nguyễn Ngọc Kiên và Lê Nguyễn Gia Thiện (2018), “Giải thích pháp luật tại một số nước theo hệ thống pháp luật Civil Law kiểu Đức ở châu Âu: nhìn từ việc sử dụng các thuật ngữ Latin” *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, số (1), tr. 55 - 62.

<sup>130</sup> Nguyễn Ngọc Kiên và Lê Nguyễn Gia Thiện, tldđ số 129, tr. 58- 60.

trên chủ yếu chỉ mang tính giới thiệu cơ bản về GTVBQPPL của tòa án. Do đó, tác giả luận án cần đi sâu tìm hiểu một cách đầy đủ hơn, có hệ thống hơn về GTVBQPPL của tòa án thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật nhằm đúc kết kinh nghiệm cho Việt Nam.

### ***1.1.3. Đánh giá tình hình nghiên cứu và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu***

Thông qua các công trình nghiên cứu có liên quan đến luận án “*Hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án*” tác giả luận án có một số nhận xét sau:

Thứ nhất, tuy có sự khác nhau trong việc xây dựng các khái niệm từ giải thích, GTPL đến GTVBQPPL nhưng điểm chung giữa các công trình là sự nhất trí rằng hoạt động GTVBQPPL chủ yếu được thực hiện bởi tòa án và chủ yếu chỉ diễn ra khi có vụ việc thực tế xảy ra cần giải quyết.

Thứ hai, về căn cứ GTVBQPPL của tòa án hầu hết các công trình nghiên cứu ở cả hai hệ thống Thông luật và Dân luật đều thể hiện rằng thẩm phán có thể sử dụng cả căn cứ bên trong và bên ngoài VBQPPL được giải thích, các căn cứ giải thích có thể là các tài liệu, nội dung có hoặc không có giá trị pháp lý bao gồm câu chữ, ngữ cảnh của quy định, lịch sử lập pháp, mục đích ban hành quy định và các giá trị khác ngoài pháp luật. Tuy nhiên, so với các công trình nghiên cứu ở các nước Dân luật, thì các công trình nghiên cứu ở các nước Thông luật trình bày cặn kẽ, chi tiết hơn vai trò từng yếu tố cấu thành nên VBQPPL trong việc giải thích văn bản đó.

Thứ ba, các công trình nghiên cứu về hoạt động GTVBQPPL của tòa ở các nước Dân luật ít hơn, cũ hơn và chủ yếu được tác giả luận án tổng hợp qua các công trình nghiên cứu mang tính so sánh với hoạt động này ở các nước Thông luật. Từ các công trình nghiên cứu cho thấy ở các nước Dân luật có rất ít các quy tắc GTVBQPPL thành văn, các quy tắc nếu có chủ yếu tồn tại dưới dạng học thuyết. Trong khi đó, các nước Thông luật có nhiều quy tắc GTVBQPPL hơn được thiết lập bởi cả nghị viện và tòa án. Mặc dù vậy, các công trình nghiên cứu ở cả hai hệ thống đều cho thấy các quy tắc trong GTVBQPPL để lại sự tự quyết rất lớn cho thẩm phán nhằm đạt được kết quả giải thích khách quan, công bằng trong từng vụ việc.

Thứ tư, có nhiều công trình nghiên cứu trình bày phương pháp tiếp cận trong GTVBQPPL của tòa án các nước Thông luật và Dân luật nhưng khái quát lại chúng thể hiện ba xu hướng chính sau đây: Giải thích dựa trên ý định khách quan được thể hiện qua câu từ của quy định; giải thích dựa trên ý định chủ quan của nhà làm luật và giải thích trên cơ sở cập nhật sự thay đổi tình hình kinh tế xã hội trong đó có sự kết hợp với các yếu tố như đạo đức, kinh tế, văn hóa hoặc tôn giáo...

So với tình hình nghiên cứu ở nước ngoài, các công trình nghiên cứu về GTVBQPPL của tòa án trong nước còn hạn chế, chủ yếu dừng lại ở việc xem xét thẩm quyền, vai trò của tòa án Việt Nam trong GTVBQPPL từ đó kiến nghị trao thẩm quyền này cho tòa án. Tin rằng dù không có thẩm quyền chính thức nhưng tòa án Việt Nam không thể bỏ qua hoạt động GTVBQPPL trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, một số công trình nghiên cứu đánh giá hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam thông qua hoạt động xét xử; công nhận và phổ biến án lệ; ban hành các VBQPPL để hướng dẫn áp dụng pháp luật và các báo cáo tổng kết. Bên cạnh đó, nhiều bài viết giới thiệu kinh nghiệm về GTVBQPPL của tòa án nước ngoài, chủ yếu ở các nước thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật.

Từ tình hình nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực GTVBQPPL của tòa án cho thấy còn khá nhiều nội dung chưa được nghiên cứu hoặc có nghiên cứu nhưng chưa được giải quyết toàn diện cần tiếp tục làm rõ trong luận án:

Thứ nhất, cần làm rõ vấn đề về thẩm quyền GTVBQPPL của tòa án Việt Nam cũng như mối quan hệ giữa GTVBQPPL và áp dụng VBQPPL của tòa án trong quá trình xét xử.

Thứ hai, cần tổng kết thực tế GTVBQPPL của tòa án Việt Nam bằng cách làm rõ căn cứ, quy tắc và phương pháp giải thích được sử dụng bởi tòa án Việt Nam.

Thứ ba, cần làm rõ xu hướng chung trong GTVBQPPL của tòa án trên thế giới, tìm hiểu một cách đầy đủ, rõ ràng điểm giống và khác biệt giữa GTVBQPPL của tòa án Việt Nam với xu hướng chung của hoạt động này trên thế giới.

Cuối cùng, cần nghiên cứu để chỉ rõ kinh nghiệm nào từ hoạt động GTVBQPPL của các nước được nghiên cứu có thể tiếp thu cho Việt Nam và tìm ra giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả GTVBQPPL của tòa án nước ta hiện nay.

## **1.2. Lý thuyết nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu**

### ***1.2.1. Lý thuyết nghiên cứu***

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án được triển khai thực hiện trên cơ sở các lý thuyết nghiên cứu sau:

*Thứ nhất*, trên cơ sở của lý thuyết phân quyền, nghị viện có quyền làm luật, chính phủ triển khai thi hành luật, tòa án áp dụng luật do nghị viện ban hành để giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm. Nắm bắt nội dung chính của học thuyết phân quyền giúp tác giả luận án xác định bản chất đích thực của hoạt động GTVBQPPL là hoạt động tư pháp, được triển khai thực hiện bởi tòa án trong quá trình áp dụng pháp luật. Tòa án có nghĩa vụ áp dụng các quy tắc chung do nhánh lập pháp ban hành để giải quyết các tranh chấp hoặc để xử lý hành vi vi phạm. Để áp dụng pháp luật tòa án phải xác định nghĩa cho các quy định thành văn liên quan, vì vậy GTVBQPPL là hoạt động thuộc nhánh tư pháp.

Lý thuyết phân quyền được hiểu và triển khai trên thực tế với các cách thức khác nhau sẽ ảnh hưởng đến vai trò của tư pháp trong hoạt động GTVBQPPL. Nếu phân chia quyền lực theo hướng đề cao quyền tự chủ, độc lập giữa các nhánh quyền lực, không có sự lẫn lộn về chức năng và tổ chức nhân sự thì tòa án sẽ tránh xâm phạm vào lãnh địa của lập pháp bằng cách lấp các khoảng trống pháp lý hay cập nhật luật. Ngược lại, nếu phân quyền không cứng nhắc theo đường biên giới đã phân định mà có sự phối hợp về chức năng giữa các cơ quan nhằm đảm bảo tự do và dân chủ thì tòa án dễ dàng bù đắp lỗ hổng pháp lý, cập nhật, sáng tạo pháp luật dựa trên lẽ công bằng. Với cách làm này, thẩm phán không cảm nhận rằng họ đang làm luật thay vì đang thực hiện quyền tư pháp để tìm kiếm và áp dụng pháp luật.<sup>131</sup>

*Thứ hai*, nếu thuyết phân quyền chia quyền lực nhà nước làm ba nhánh thì theo thuyết tập quyền, quyền lực nhà nước là thống nhất, không có sự phân chia. Nội dung cơ bản của thuyết tập quyền XHCN cho rằng: trong nhà nước chuyên chính toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân, nhân dân là người chủ thực sự trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.<sup>132</sup> Nhân dân thông qua bầu cử lập ra cơ quan đại diện cao nhất của mình và chính việc tập trung quyền lực nhà nước vào cơ quan này làm cho quyền lực nhà nước tiếp tục bảo đảm tính thống nhất của nó. Theo thuyết tập quyền, không có sự phân chia quyền lực cũng như không có sự kiểm chế và đối trọng giữa các nhánh quyền lực. Việc các cơ quan nhà nước khác chịu sự giám sát và chịu trách nhiệm trước cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất và trước nhân dân giúp cho quyền lực nhà nước không bị tha hóa.<sup>133</sup>

Cả lý thuyết phân quyền và tập quyền được sử dụng trong luận án làm cơ sở để nghiên cứu về thẩm quyền GTVBQPPL. Trong thực tiễn cuộc sống, lý thuyết tập quyền và phân quyền hoàn toàn không có tính tuyệt đối hay loại trừ lẫn nhau. Vấn đề ở đây không phải là lý thuyết nào tốt hay xấu mà quan trọng là cách thức vận dụng cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của từng quốc gia, từng hệ thống chính trị.<sup>134</sup> Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta theo lý thuyết tập quyền để tổ chức quyền lực nhà nước. Từ đó, trao quyền giải thích Hiến pháp, luật và pháp lệnh cho cơ quan thường trực của cơ quan quyền lực tối cao. Tuy nhiên, hiện nay Đảng và Nhà nước ta cũng đã thừa nhận hạt nhân hợp lý của thuyết phân quyền, Hiến pháp hiện hành đã có sự phân định rõ ba nhánh quyền lực: lập pháp, hành pháp và tư pháp, vận hành theo cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát lẫn nhau trong việc thực hiện ba quyền này. Bước tiếp theo, cần tiếp tục xác định rành mạch nội

<sup>131</sup> William N. Eskridge (2001), tldd số 31, tr. 995- 996.

<sup>132</sup> Nguyễn Xuân Tùng (2013), “Học thuyết tập quyền xã hội chủ nghĩa và vị trí của Chính phủ trong sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992”, [<https://cungviethienphap.wordpress.com/2013/02/12/hoc-thuyet-tap-quyen-xhcn-va-vi-tri-cua-chinh-phu-trong-sua-doi-bo-sung-hien-phap-nam-1992-nguyen-xuan-tung/>], (truy cập ngày 13/9/2021).

<sup>133</sup> Nguyễn Xuân Tùng (2012) “Tập quyền xã hội chủ nghĩa: Một học thuyết đã lỗi thời?” [<http://baochinhphu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=122642>], (truy cập ngày 24/8/2021).

<sup>134</sup> Nguyễn Xuân Tùng (2013), tldd số 122.

hàm của từng quyền từ lập pháp, hành pháp đến tư pháp như được phân công, xác định rõ cơ chế phối hợp và kiểm soát lẫn nhau giữa các quyền sao cho hiệu quả tránh sự lạm dụng quyền lực.

*Thứ ba*, hình thành và phát triển cùng với thuyết phân quyền, lý thuyết về quyền tư pháp cũng là cơ sở cho việc nghiên cứu về GTVBQPPL của tòa án trong luận án. GTVBQPPL để áp dụng không chỉ là một hoạt động mà còn là một quyền năng. Đặt trong mối tương quan với quyền lập pháp và quyền hành pháp, thì quyền tư pháp thuộc về tòa án có tính độc lập, tính kiểm soát quyền lập pháp, hành pháp và cả tính phi chính trị. Nội dung của quyền tư pháp bao gồm quyền GTPL và được thực hiện bằng phương thức tố tụng tư pháp, gắn liền với việc bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân.<sup>135</sup>

*Thứ tư*, được cho là nền tảng của xã hội tự do và dân chủ, học thuyết pháp quyền là cơ sở để tác giả nghiên cứu các quy tắc trong hoạt động GTVBQPPL của tòa án. Mặc dù hiện nay chưa có được một định nghĩa thống nhất,<sup>136</sup> nhưng khi bàn về pháp quyền, nguyên tắc hạn chế quyền lực vô hạn của nhà nước luôn được nhắc đến. Tòa án là chủ thể đảm bảo pháp quyền, đảm bảo hành vi của mọi chủ thể trong xã hội phải được thực hiện trong giới hạn của pháp luật. Pháp luật chỉ tối thượng khi sự vi phạm pháp luật được xét xử theo đúng pháp luật. Muốn vậy, cơ quan bảo vệ pháp luật phải độc lập và chỉ tuân theo pháp luật trong suốt quá trình thực hiện chức năng xét xử của mình. Chính vì lẽ đó, hầu hết các quan điểm của giới hàn lâm hay ứng dụng về nhà nước pháp quyền đều thống nhất rằng “tư pháp độc lập” là tiêu chí cơ bản của nhà nước pháp quyền.<sup>137</sup>

Ngoài ra, khi bàn về pháp quyền, các nhà triết học pháp luật như Rauls, Fuller và Raz đã đặt ra nhiều tiêu chuẩn đòi hỏi hệ thống pháp luật phải đảm bảo như: rõ ràng, dễ hiểu, công khai, ổn định, bình đẳng, bất hồi tố và không đòi hỏi công dân những điều bất hợp lý.<sup>138</sup> Học thuyết pháp quyền được sử dụng trong luận án làm cơ sở để nghiên cứu về quy tắc GTVBQPPL của tòa án. Khi GTVBQPPL tòa án cần ưu tiên cân nhắc các tài liệu làm căn cứ GTVBQPPL có giá trị pháp lý hơn các tài liệu không có giá trị pháp lý.<sup>139</sup> Hơn nữa, xuất phát từ đòi hỏi của pháp quyền rằng pháp luật phải rõ ràng, thống nhất và dễ hiểu, do đó trong GTVBQPPL từ ngữ giống nhau cần được hiểu giống nhau, từ khác nhau nên hiểu khác nhau; hoặc quy định được giải thích dựa trên cách hiểu theo nghĩa thông thường (common sense). Lý thuyết pháp quyền với cốt lõi là tính dân chủ, đảm bảo tính tối thượng

<sup>135</sup> Võ Khánh Vinh (2019), “Về quyền tư pháp và chế độ tư pháp ở nước ta”, [<https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/ve-quyen-tu-phap-va-che-do-tu-phap-o-nuoc-ta>], (truy cập ngày 14/9/2021)

<sup>136</sup> Ruth Sullivan (2007), sđd số 32, tr.34.

<sup>137</sup> Xem Do Minh Khoi (2016), “The Impact of the Rule of Law on Protection of Human Rights in Viet Nam”, *Asia-Pacific Journal on Human Rights and the Law*, số 17, tr. 11-27.

<sup>138</sup> Aharon Barak (2005), sđd số 22, tr.243.

<sup>139</sup> Frank B. Cross (2009), *The Theory and Practice of Statutory Interpretation*, NXB Stanford Law Books, California, tr.12.



của Hiến pháp, vì vậy các quyền tự do dân chủ được ghi nhận trong Hiến pháp cần được thẩm phán quan tâm, tránh vi hiến trong quá trình tìm nghĩa của các quy định thành văn.

*Thứ năm*, lý thuyết về luật tự nhiên cũng được tác giả luận án sử dụng để nghiên cứu về căn cứ và phương pháp GTVBQPPL của tòa án. Hiểu một cách cơ bản nhất lý thuyết về luật tự nhiên chính là điểm gặp gỡ giữa luật và đạo đức.<sup>140</sup> Luật tự nhiên là luật tồn tại độc lập với luật của con người, nó có tính bất biến và nó được dùng để làm tham chiếu đánh giá luật thực định. Khi giải thích tìm nghĩa của bất kỳ một quy định thành văn nào, dựa trên học thuyết luật tự nhiên thì người giải thích phải tìm kiếm nội dung, ý nghĩa của VBQPPL phù hợp với đạo đức xã hội hay nói cách khác giải thích để tìm ra “đạo lý tiềm ẩn” của quy định trong VBQPPL. Thẩm phán có thể căn cứ vào các giá trị đạo đức của xã hội để đối chiếu, kiểm tra tính nhất quán giữa luật của con người với luật tự nhiên. Theo trường phái luật tự nhiên cổ điển, nếu nghĩa đen của quy định hoặc nghĩa tìm được dựa trên ý định lập pháp trái với luật tự nhiên, thẩm phán có thể sửa đổi, thay thế hoặc làm vô hiệu luật của con người.<sup>141</sup> Với trường phái luật tự nhiên hiện đại, thẩm phán quan niệm rằng họ không hủy bỏ hay làm vô hiệu luật thay vì chỉ tìm kiếm nghĩa thật sự của luật thành văn, nghĩa này có sự kết hợp từ các giá trị đạo đức. Các giá trị đạo đức lúc bấy giờ không làm cơ sở để hủy bỏ mà chỉ để xác định lại nghĩa thật sự của luật thành văn.<sup>142</sup>

*Thứ sáu*, GTVBQPPL như là một hoạt động kỹ thuật, có tính chuyên môn, chuyên nghiệp vì vậy đòi hỏi phải có lý thuyết tiếp cận để hình thành các cách thức giải thích khác nhau. Với lý thuyết giải thích chủ quan thì mục đích của GTVBQPPL là tìm nghĩa phù hợp với ý định lập pháp, thẩm phán phải hiểu điều gì nhà làm luật muốn chuyển tải đến người đọc. Trong khi đó, với lý thuyết giải thích khách quan thì thẩm phán không cần cố gắng để hiểu tâm trí của nhà làm luật mà phải đọc luật phù hợp với ngữ cảnh, tìm nghĩa thông thường gắn với ngữ cảnh đó. Ngoài ra, với lý thuyết người đại diện trung thành thì thẩm phán đóng vai trò là người đại diện cho nghị viện. Khi giải thích luật của nghị viện, thẩm phán phải tôn trọng câu chữ được diễn đạt trong quy định, ý chí của cơ quan có quyền lập pháp tối thượng, kể cả khi thẩm phán không ủng hộ các mong muốn đó.<sup>143</sup> Thẩm phán không thể dùng án lệ hoặc các giá trị xã hội khác như đạo đức để làm vô hiệu luật thành văn và khi có bất kỳ sự xung đột giữa luật thành văn với án lệ thì luật thành văn phải được ưu tiên áp dụng.<sup>144</sup> Trong khi đó, với lý thuyết giải thích thực tế, thẩm phán được xem là người hợp tác với nghị viện, có quyền tự quyết ở mức độ nhất định khi giải thích luật của

<sup>140</sup> Raymond Wacks (2018), *Triết học luật pháp* (Phạm Kiều Tùng dịch), NXB Tri thức, tr.16.

<sup>141</sup> Jeffrey Goldsworthy (2005), “Legislative Intentions, Legislative Supremacy and Legal Positivism”, *San Diego Law Review*, Vol. 42, tr. 509.

<sup>142</sup> Jeffrey Goldsworthy (2005), tldd số 131, tr. 509.

<sup>143</sup> Jeffrey Goldsworthy (2005), tldd số 131, tr. 516.

<sup>144</sup> Jeffrey Goldsworthy (2005), tldd số 131, tr. 505.

ngiht việnt, kđ cđ quyềnt sáng tạo pháp luật trong điềuk iệnt nhà lập pháp không dự trũ trũc những tình huống xảy ra.

### **1.2.2. Phương pháp nghiên cứu**

Một số phương pháp nghiên cứu cụ thể bao gồm phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh, phỏng vấn ý kiến chuyên gia và phương pháp lịch sử được sử dụng trong quá trình thực hiện luận án.

Phương pháp tổng hợp được sử dụng trong luận án để tập hợp và hệ thống các vấn đề lý luận liên quan đến GTVBQPPL của tòa án trong nước và thế giới để có thể nhìn nhận một cách toàn thể, đầy đủ đối tượng nghiên cứu. Phương pháp phân tích được sử dụng xuyên suốt trong luận án để tách cái tổng thể thành cái bộ phận nhằm hiểu rõ hơn đối tượng nghiên cứu. Cụ thể, luận án phân tích vai trò của các yếu tố làm căn cứ giải thích, các quy định của pháp luật có liên quan, bài học kinh nghiệm từ các quốc gia khác, tác động của các giải pháp được đề xuất đến hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam.

Phương pháp phân tích ngoài việc được sử dụng để phân tích pháp luật thành văn còn được sử dụng để phân tích các bản án nhằm mục đích đánh giá thực tiễn GTVBQPPL của tòa án. Các bản án được lựa chọn là các bản án trong nước và nước ngoài có tính mới hoặc các bản án kinh điển, phản ánh được xu thế phát triển của hoạt động GTVBQPPL hoặc sự thay đổi xu thế đó trong từng thời kỳ. Sử dụng phương pháp phân tích các bản án, tác giả luận án xem xét nội dung sự thật khách quan được nêu lên trong các bản án, quyết định của tòa án, liên hệ với nội dung các quy định pháp luật thành văn được tòa án viện dẫn để áp dụng. Từ đó, tác giả luận án tìm kiếm, phân tích, đánh giá hoạt động GTVBQPPL trong bản án nhằm làm rõ các phương pháp, quy tắc và kỹ thuật được tòa án sử dụng để GTVBQPPL.

Phương pháp so sánh đóng một vai trò quan trọng trong quá trình nghiên cứu luận án. Bằng cách đặt niềm tin vào sự tương tự và khác biệt của các vấn đề như tổ chức quyền lực nhà nước, chất lượng soạn thảo VBQPPL, tính đồ sộ của VBQPPL, kỹ thuật xây dựng lý do phán quyết và phong cách thể hiện ý kiến tư pháp, phương pháp so sánh được sử dụng nhằm làm sáng tỏ các vấn đề về thẩm quyền, căn cứ và phương pháp GTVBQPPL giữa các nước. Phương pháp này còn được tác giả luận án sử dụng để so sánh các lý thuyết khác nhau liên quan đến GTVBQPPL của tòa án, so sánh các quy định của pháp luật và thực tiễn của hoạt động này ở các nước được nghiên cứu.

Phương pháp phỏng vấn được sử dụng trong luận án để tham khảo ý kiến của các chuyên gia, những người làm công tác thực tiễn như chuyên gia phân tích luật viết, luật sư uy tín và nghiên cứu sâu về án lệ, các chánh án, thẩm phán có kinh nghiệm trong quá trình giải thích và áp dụng pháp luật trên thực tế... Ngoài các ý kiến chuyên gia được thu thập

thông qua việc trao đổi quan điểm bằng cách đặt câu hỏi tại các cuộc tọa đàm, hội thảo có liên quan. Ngoài ra, tác giả luận án còn trao đổi, phỏng vấn trực tiếp các thẩm phán Việt Nam về hoạt động GTVBQPPL trong quá trình áp dụng pháp luật để giải quyết các vụ việc cụ thể.

Để xác định được chính xác các vấn đề pháp lý về GTVBQPPL hiện hành, phương pháp lịch sử trong khoa học pháp lý được sử dụng trong luận án. Theo đó, mục đích, chức năng và nội hàm các quy định pháp luật về GTVBQPPL của tòa án được nhìn nhận trong bối cảnh lập pháp của chúng, bao gồm bối cảnh chính trị, kinh tế, cũng như trình độ khoa học pháp lý và trình độ lập pháp trong từng thời kỳ, ở từng quốc gia.

### **1.3. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu**

#### **1.3.1. Câu hỏi nghiên cứu**

Luận án “*Hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án*” được thực hiện trên cơ sở nhằm trả lời câu hỏi nghiên cứu tổng quan sau đây: GTVBQPPL của tòa án trên thế giới diễn ra như thế nào và bài học kinh nghiệm nào dành cho Việt Nam?

Dựa trên câu hỏi nghiên cứu tổng quát, luận án cần làm rõ các câu hỏi nghiên cứu chi tiết sau:

- Thứ nhất, bản chất của hoạt động GTVBQPPL của tòa án là gì và tại sao tòa án phải GTVBQPPL?
- Thứ hai, hoạt động GTVBQPPL của tòa án các nước thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật được thực hiện như thế nào?
- Thứ ba, hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam được thực hiện như thế nào?
- Cuối cùng, cần làm gì để nâng cao hiệu quả hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam dựa trên kinh nghiệm có được từ các nước thuộc hệ thống pháp luật Thông luật và Dân luật.

#### **1.3.2. Giả thuyết nghiên cứu**

Các giả thuyết nghiên cứu sau đây được đưa ra trên cơ sở trả lời các câu hỏi nghiên cứu của luận án:

Giả thuyết thứ nhất: GTVBQPPL của tòa án là hoạt động của tòa án nhằm làm sáng rõ nội dung, ý nghĩa của các quy định trong các VBQPPL để chúng được hiểu và áp dụng thống nhất. GTVBQPPL của tòa án gắn liền với việc thực hiện chức năng xét xử và nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ công bằng, công lý và bảo vệ quyền con người của tòa án.

Giả thuyết thứ hai: Ở các nước thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật thì tòa án là chủ thể GTVBQPPL. GTVBQPPL ở các nước Thông luật và Dân luật có điểm chung và

đặc thù riêng; pháp luật và kinh nghiệm thực tế về GTVBQPPL của tòa án ở các nước này có thể cung cấp kinh nghiệm hữu ích giúp nâng cao hiệu quả hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam.

Giả thuyết thứ ba: Dù có hay không có thẩm quyền GTVBQPPL, các tòa án Việt Nam không thể nào bỏ qua hoạt động GTVBQPPL. GTVBQPPL của tòa án Việt Nam có lẽ không diễn ra một cách chính thức và minh thị thể hiện qua các bản án công khai mà được triển khai xen lẫn với các hoạt động khác của tòa án, đặc biệt là TANDTC.

Giả thuyết thứ tư: Để nâng cao hiệu quả GTVBQPPL của tòa án Việt Nam, có lẽ trước hết thẩm quyền GTVBQPPL theo vụ việc của tòa án cần được công khai thừa nhận. Từ xu hướng chung trong hoạt động GTVBQPPL của tòa án các nước Thông luật và Dân luật, một bộ quy tắc về GTVBQPPL trong tương lai có thể giúp thẩm phán Việt Nam GTVBQPPL một cách thống nhất, hợp lý và công bằng.

## CHƯƠNG 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG GIẢI THÍCH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA TÒA ÁN

### 2.1 Khái niệm giải thích văn bản quy phạm pháp luật

Để hiểu được thế nào là hoạt động GTVBQPPL của tòa án, trước hết cần làm rõ giải thích là gì để từ đó tiến tới làm rõ khái niệm GTPL nói chung và GTVBQPPL nói riêng.

#### 2.1.1. Khái niệm giải thích

Giải thích có thể được hiểu ở ba cấp độ khác nhau. Ở cấp độ rộng nhất, giải thích là hoạt động nhận thức để đạt được tất cả các hiểu biết của con người.<sup>145</sup> Nhà triết học pháp luật Ronald Dworkin cho rằng giải thích là cố gắng để hiểu một đối tượng nào đó như hiện tượng khoa học, thông điệp giao tiếp, tác phẩm nghệ thuật hay các yếu tố thực tế xã hội như “lịch sử” và “công bằng”.<sup>146</sup> Ở cấp độ rộng nhất này, giải thích chính là tiến trình tự nhận thức, không thể quan sát được, là yếu tố không thể thiếu để hiểu tất cả các sự vật, hiện tượng trong đó có các thông điệp giao tiếp.

Ở cấp độ khác hẹp hơn, giải thích là hoạt động chỉ để hiểu các thông điệp giao tiếp của con người. Với cách hiểu này, giải thích cũng liên quan đến hoạt động nhận thức, nhưng chỉ giới hạn ở việc nhận thức để hiểu các thông điệp giao tiếp, không phải tất cả các sự vật và hiện tượng. Ví dụ: Một biển báo sau khi được giải thích giúp người lái xe hiểu rằng mình cần phải chạy chậm lại.

Ở cấp độ hẹp nhất, giải thích là hoạt động làm rõ những gì chưa rõ trong việc hiểu một thông điệp giao tiếp. Ví dụ: Cuộc hẹn của A với B được thiết lập là 7 giờ ngày thứ 6, nhưng B cần làm rõ là 7 giờ sáng hay 7 giờ tối và thứ 6 vào ngày nào.<sup>147</sup> Giải thích hiểu theo nghĩa hẹp nhất phù hợp với câu châm ngôn “*In claris non fit interpretation*” nghĩa là “*Cái gì đã rõ thì không cần giải thích*”.<sup>148</sup> Giải thích hiểu theo nghĩa hẹp nhất chỉ liên quan đến việc làm sáng rõ các thông điệp giao tiếp và chỉ diễn ra sau khi hoạt động nhận thức diễn ra, thường là do gặp khó khăn trong nhận thức các thông điệp giao tiếp.<sup>149</sup>

Trong phạm vi luận án này, vì pháp luật thành văn hay VBQPPL chính là công cụ giao tiếp nên khái niệm giải thích chỉ được hiểu theo hai góc độ hẹp. Theo góc độ hẹp thứ nhất, đó chính là quá trình tự giải thích hay nhận thức còn gọi là giải thích thầm lặng để hiểu thông điệp giao tiếp theo cách riêng của người giải thích. Theo góc độ hẹp thứ hai cũng là góc độ hẹp nhất thì giải thích là hoạt động làm sáng tỏ những thông điệp giao tiếp còn chưa rõ, làm sáng tỏ những nội dung “*còn vướng lại*” trong giao tiếp, là việc dùng lý

<sup>145</sup> Zenon Bankowski, D. Neil MacCormick, Robert S. Summers and Jerzy Wroblewski (1991), sđd số 15, tr.12.

<sup>146</sup> Ronald Dworkin (1986), sđd số 18, tr. 49-54.

<sup>147</sup> Aharon Barak (2005), sđd số 22, tr.13

<sup>148</sup> Aharon Barak (2005), sđd số 22, tr.13.

<sup>149</sup> Bennis Patterson (2005), sđd số 14, tr. 692.

lễ để giảng giải giúp người khác hiểu rõ và hiểu đúng vấn đề.<sup>150</sup> Tự giải thích là hoạt động trí tuệ không thể thiếu, cũng không thể quan sát nhằm để hiểu thông điệp giao tiếp. Tuy nhiên, do kiến thức, hiểu biết, văn hóa, vốn ngôn ngữ và cả lợi ích của mỗi người là khác nhau nên khả năng rất cao họ sẽ hiểu một thông điệp giao tiếp theo nghĩa khác nhau. Khi đó cần đến hoạt động giải thích công khai, làm sáng tỏ thông điệp giao tiếp, giúp người khác nhận thức thông điệp giao tiếp đúng hơn và thống nhất hơn. Theo nghĩa hẹp nhất của giải thích thì “*Điều gì đã rõ thì không cần giải thích*”. Tuy nhiên, rõ với người này có thể chưa rõ với người khác, hoặc nhiều người đều tin rằng họ đã hiểu rõ một thông điệp giao tiếp nhưng với cách hiểu khác nhau, hoặc chính việc bàn luận, suy nghĩ sâu hơn về một vấn đề thường làm cho vấn đề từ chỗ được cho là rõ lại trở nên mơ hồ. Do đó, muốn hiểu bất kỳ một thông điệp giao tiếp nào phải thông qua quá trình tự giải thích, sau quá trình tự giải thích nếu phát sinh vấn đề chưa rõ thì cần đến một sự giải thích khác công khai giúp hiểu rõ những điều còn mơ hồ, khó hiểu.

### **2.1.2. Giải thích pháp luật và giải thích văn bản quy phạm pháp luật**

Từ khái niệm giải thích để làm rõ khái niệm GTPL cũng là vấn đề phức tạp. Hiện nay, thuật ngữ GTPL cũng chưa được hiểu một cách thống nhất. Tính phức tạp của khái niệm GTPL đầu tiên bắt nguồn từ vấn đề chưa có sự thống nhất trong việc trả lời câu hỏi “pháp luật là gì?”. Có hai quan điểm phổ biến từ trước đến nay khi bàn đến khái niệm pháp luật đó là quan điểm về pháp luật tự nhiên (*natural law*) và pháp luật thực định (*positive law*).<sup>151</sup> Việc tiếp cận lý thuyết về pháp luật tự nhiên xuất phát từ tính nhị nguyên của pháp luật, tức ngoài hệ thống quy tắc do nhà nước ban hành thì pháp luật còn bao gồm những quy tắc bất biến cao hơn, mang tính lý tưởng xuất phát từ những nguyên tắc đạo đức mà con người hướng tới.<sup>152</sup> Ngược lại, quan điểm pháp luật thực định cho rằng pháp luật do nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện kể cả bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước.<sup>153</sup>

Tiếp cận pháp luật với tư cách là đối tượng được giải thích theo các quan điểm khác nhau, chắc chắn sẽ dẫn đến sự nhận thức khác nhau về khái niệm GTPL.

*Quan điểm thứ nhất* cho rằng GTPL là giải thích ngữ nghĩa chưa rõ của các quy tắc pháp lý được thể hiện qua tất cả các hình thức pháp luật khác nhau từ tập quán pháp, tiền lệ pháp và VBQPPL (Law Interpretation). Cùng với sự ra đời của pháp luật, GTPL đầu tiên trên thế giới được cho là giải thích tập quán pháp được tiến hành bởi các nhà triết gia và

<sup>150</sup> Nguyễn Như Ý (1988), sđd số 196, tr. 727 và Hoàng Văn Tú, “Giải thích pháp luật - Một số vấn đề cơ bản về lý luận và thực tiễn ở Việt Nam”, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế về “Giải thích pháp luật một số vấn đề lý luận và thực tiễn”*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 105.

<sup>151</sup> Phan Nhật Thanh (2016), “Bản về nguồn gốc pháp luật”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 3, tr.43 – 44.

<sup>152</sup> A. G. CBLORO (1958), “What is the Natural law”, *The Modern Law Review*, Vol. 21, tr. 609.

<sup>153</sup> Phipille Nonet, “What is Positive Law?”, *The Yale Law Journal*, vol 100, 1990 - 1991, tr. 670.

nhà chính trị học, trong khi đó GTVBQPPL đầu tiên được biết đến chính là giải thích của các nhà chính trị Hy Lạp cổ đại.<sup>154</sup> Bên cạnh đó, GPL ở các nước theo truyền thống Thông luật không chỉ giới hạn ở GTVBQPPL mà còn có giải thích án lệ.<sup>155</sup> Như vậy, theo quan điểm thứ nhất thì GPL là việc làm sáng tỏ nội dung ý nghĩa của các quy phạm pháp luật dưới nhiều hình thức biểu hiện khác nhau của chúng.<sup>156</sup>

*Quan điểm thứ hai* cho rằng GPL là giải thích các VBQPPL (Interpretation of legal documents) bao gồm cả văn bản luật và văn bản dưới luật. Về cơ bản, các nước theo hệ thống Dân luật chủ yếu giải thích các VBQPPL. Với quan điểm rằng chiếm vị trí chủ đạo trong hệ thống pháp luật của một quốc gia chính là hệ thống VBQPPL và đây cũng là hình thức pháp luật có nhu cầu giải thích cao nhất nên khái niệm GPL được hiểu là làm rõ nội dung một quy phạm nào đó của pháp luật thành văn để người áp dụng pháp luật có thể thấy được quy phạm đó điều chỉnh một hoặc một số hành vi hay vụ việc cụ thể nào đó như thế nào.<sup>157</sup>

*Quan điểm thứ ba* cho rằng GPL là giải thích văn bản ở cấp độ luật (Law hay Act) còn gọi là giải thích luật (Statutory interpretation) hoặc ở mức độ tương đối rộng hơn thì GPL chỉ là giải thích các văn bản do cơ quan quyền lực nhà nước ban hành bao gồm hiến pháp và các VBQPPL mang tính ủy quyền lập pháp. Trong hệ thống VBQPPL thì luật là VBQPPL phổ biến nhất, do cơ quan dân cử ban hành, tác động sâu rộng đến mọi mặt của đời sống xã hội. Do đó, đề cập đến GPL có quan điểm cho rằng đối tượng giải thích chủ yếu chính là các văn bản luật do nghị viện hay quốc hội ban hành.<sup>158</sup> Có thể cho rằng, trong hệ thống VBQPPL của các quốc gia, trừ các VBQPPL do cơ quan lập pháp ban hành, các VBQPPL còn lại ít nhiều đều có chứa đựng yếu tố giải thích mang tính quy phạm nhằm làm rõ nội dung, ý nghĩa, tinh thần của các sản phẩm lập pháp gốc. Theo pháp luật Việt Nam hiện nay, GPL mang tính quy phạm chính thức chỉ được đặt ra với Hiến pháp, luật và pháp lệnh thuộc thẩm quyền của UBTVQH.<sup>159</sup>

*Quan điểm thứ tư* cho rằng GPL là giải thích các văn bản có tính pháp lý (legal interpretation). Thuật ngữ văn bản mang tính chất pháp lý ở đây có nghĩa rất rộng, có thể là hiến pháp, luật, án lệ hoặc những cam kết đơn phương, những thỏa thuận song phương giữa các chủ thể pháp luật. Pháp luật lúc bấy giờ không chỉ được hiểu là những quy tắc do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận mà còn bao gồm các quy ước được thiết lập thông qua các văn bản có tính pháp lý (legal text) như di chúc, hợp đồng, giấy ủy quyền. Thậm chí các quy ước này không nhất thiết phải được thể hiện dưới hình thức văn bản (text) mà chúng

<sup>154</sup> Nguyễn Như Phát (2009), “Giải thích pháp luật tại Việt Nam – Công cụ đảm bảo tính minh bạch của pháp luật” trong *Kỷ yếu Giải thích pháp luật – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 95.

<sup>155</sup> Pery Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2013), *Interpretation and Use of Legal Sources, the Laws of Australia*, NXB Thomson Reuters, tr. 619.

<sup>156</sup> Nguyễn Như Phát (2009), tldđ số 154, tr.96.

<sup>157</sup> Tô Văn Hòa (2009), tldđ số 94, 40.

<sup>158</sup> Xem Tô Văn Hòa (2009), tldđ số 94, tr.43.

<sup>159</sup> Khoản 3, Điều 3 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

còn có thể được thiết lập dưới dạng hành vi.<sup>160</sup> Ở Việt Nam, GTPL không bao gồm giải thích các văn bản mang tính pháp lý riêng tư như di chúc, hợp đồng... vì quan điểm về pháp luật ở nước ta là tổng thể các quy tắc xử sự gắn liền với quyền lực của nhà nước.<sup>161</sup> Theo đó, giải thích hợp đồng, di chúc và các giao dịch dân sự khác (private documents) không được xem là GTPL giống như quan điểm của một số học giả nước ngoài.<sup>162</sup> Hiện tại, cách thức giải thích giao dịch dân sự, giải thích hợp đồng và giải thích di chúc được lần lượt ghi nhận tại Điều 121, 404 và 648 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Bên cạnh đó, giải thích các văn bản pháp lý cá biệt như bản án, quyết định của tòa án được các bộ luật tố tụng hiện hành giao cho thẩm phán chủ tọa phiên tòa hoặc phiên họp, người đã ban hành bản án hoặc quyết định đó giải thích.<sup>163</sup>

Như đã bàn luận, trong ba hình thức pháp luật cơ bản hiện nay thì VBQPPL là hình thức được sử dụng phổ biến nhất ở nước ta nên cách tiếp cận của các học giả Việt Nam về GTPL chủ yếu hướng về GTVBQPPL, không đề cập đến giải thích án lệ hay giải thích tập quán được áp dụng.<sup>164</sup> Mặc dù vậy, tác giả của các công trình nghiên cứu trong nước thường sử dụng thuật ngữ GTPL thay vì GTVBQPPL.

Hẹp hơn khái niệm GTPL, đối tượng của hoạt động GTVBQPPL hay giải thích pháp luật thành văn chỉ là các VBQPPL, không bao gồm án lệ, tập quán pháp, hợp đồng hay di chúc... Khác với các văn bản áp dụng pháp luật, VBQPPL luôn chứa các quy phạm pháp luật, đó chính là các quy tắc chung được ban hành theo thủ tục luật định, nhằm tác động đến các chủ thể rơi vào tình huống được dự liệu. Thông qua sự diễn đạt ngôn ngữ, chủ thể ban hành VBQPPL muốn điều chỉnh nhiều nhất, bao quát nhất các hành vi cùng loại có thể xảy ra trong cuộc sống. Điều này khiến cho các quy định trong VBQPPL thường không tránh khỏi yếu tố mơ hồ, tối nghĩa hoặc đa nghĩa. Tính bao quát kết hợp với khả năng không thể dự liệu tất cả các tình huống có thể xảy ra trong cuộc sống làm cho VBQPPL gắn với nhu cầu tất yếu cần được giải thích. Như vậy, khái niệm GTVBQPPL hay còn gọi là GTPL thành văn được hiểu là hoạt động tìm nghĩa của quy định được chứa đựng trong các VBQPPL giúp các quy định đó được nhận thức và thực hiện đúng đắn, thống nhất.<sup>165</sup>

## **2.2. Phân loại giải thích văn bản quy phạm pháp luật**

### ***2.2.1. Căn cứ vào cách thức triển khai và phạm vi tác động của kết quả giải thích***

Dựa vào cách thức triển khai và phạm vi tác động của kết quả giải thích, GTVBQPPL có thể chia thành hai dạng, giải thích mang tính quy phạm và giải thích mang

<sup>160</sup> Aharon Barak (2005), sđd số 22, tr.3.

<sup>161</sup> Nguyễn Văn Động (2014), sđd số 93, tr. 281.

<sup>162</sup> Pery Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2013), sđd số 155, tr. 489.

<sup>163</sup> Xem Điều 310 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Điều 486 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

<sup>164</sup> Nguyễn Cửu Việt (2009), tldd số 110, tr. 152.

<sup>165</sup> Xem khoản 3 Điều 3 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2020 và Michelle Sanson, David Worswick và Thalia Anthony (2009), sđd số 6, tr. 227.



tính cá biệt (theo vụ việc). GTVBQPPL mang tính quy phạm là hoạt động làm rõ nghĩa của quy định một cách chung chung theo cách thức diễn dịch “từ trên xuống”, thường bắt đầu từ việc đọc quy định trong văn bản, diễn giải quy định giúp chúng được hiểu rõ, hiểu đúng để quy định được thực hiện thống nhất. Ngược lại, GTVBQPPL theo vụ việc được diễn ra theo chiều quy nạp “từ dưới lên”, xuất phát từ nhu cầu phải giải quyết một vụ việc cụ thể với mong muốn tìm kiếm quy định pháp luật phù hợp để áp dụng vào vụ việc cụ thể đó.<sup>166</sup> GTVBQPPL mang tính quy phạm nếu được thực hiện bởi chủ thể có thẩm quyền thì kết quả giải thích có giá trị ràng buộc đối với mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân, buộc họ phải triển khai thi hành quy định theo kết quả giải thích có được. GTVBQPPL mang tính cá biệt gắn liền với quá trình giải quyết vụ việc cụ thể và nếu được thực hiện bởi chủ thể mang quyền lực nhà nước thì kết quả giải thích chỉ có tính ràng buộc trong phạm vi của từng vụ việc cụ thể.<sup>167</sup> Để giải quyết bất kỳ vụ việc pháp lý nào đòi hỏi người giải quyết phải nhận thức, luận giải các quy định của pháp luật, tìm mối liên kết giữa vụ việc cần giải quyết với nội dung, phạm vi áp dụng của quy định. Đây chính là hoạt động GTVBQPPL mang tính cá biệt theo vụ việc.

### **2.2.2. Căn cứ vào giá trị pháp lý của kết quả giải thích**

Dựa vào giá trị pháp lý của kết quả giải thích, hoạt động GTVBQPPL có thể được chia thành giải thích không chính thức và giải thích chính thức.<sup>168</sup>

Giải thích không chính thức là giải thích được thực hiện bởi các chủ thể không mang quyền lực nhà nước vì vậy chúng không có giá trị pháp lý ràng buộc. GTVBQPPL là nhu cầu thường xuyên, mang tính thiết yếu của tất cả các cá nhân, tổ chức chịu sự điều chỉnh của quy định mỗi khi họ tìm hiểu nội dung của quy định. GTVBQPPL trong trường hợp này chính là sự tự giải thích để từ đó các chủ thể hiểu và thực hiện pháp luật theo cách hiểu của mình. Để giúp các quy định trong VBQPPL được hiểu rõ và thực hiện đúng đắn, thống nhất thường có sự tham gia giải thích của các chủ thể tuy không nhân danh quyền lực nhà nước nhưng có kiến thức, có sự am tường pháp luật. Sản phẩm của hoạt động GTVBQPPL không chính thức này có giá trị tham khảo lớn và thường tồn tại dưới dạng tài liệu tuyên truyền, giải đáp pháp luật, sách bình luận án, bản bào chữa, bài giảng, sách chuyên khảo hay bài báo khoa học.<sup>169</sup>

Trong khi đó, GTVBQPPL chính thức được thực hiện bởi các chủ thể mang quyền lực nhà nước, nội dung giải thích có giá trị pháp lý ràng buộc.<sup>170</sup> GTVBQPPL chính thức

<sup>166</sup> Nguyễn Minh Đuan và Nguyễn Minh Đức (2019), *Thực hiện, áp dụng và giải thích pháp luật ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, tr.229.

<sup>167</sup> Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), sđd số 93, tr.202

<sup>168</sup> Nguyễn Cửu Việt (2009), tldd số 110, tr.144 - 145.

<sup>169</sup> Hoàng Thị Kim Quế (2015), sđd số 93, tr. 507.

<sup>170</sup> Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), sđd số 93, tr.202; Nguyễn Minh Đuan và Lưu Văn Tuấn (2017), *Một số vấn đề lý luận nhà nước và pháp luật (theo văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII)*, NXB Hồng Đức, tr. 442.

có thể được tiến hành bởi chính chủ thể ban hành VBQPPL. Bằng cách thiết lập điều khoản về giải thích từ ngữ, chủ thể ban hành VBQPPL có thể đem đến nghĩa thống nhất được sử dụng chung trong toàn VBQPPL được ban hành. Trong trường hợp từ ngữ có nghĩa đặc biệt, khác với cách hiểu chung trong văn bản thì chủ thể ban hành VBQPPL có thể quy ước một nghĩa riêng biệt gắn liền với một vài quy định nào đó trong văn bản. Nhiều VBQPPL của các nước Châu Âu thường có phần định nghĩa để giải thích các thuật ngữ có tính khái quát và được sử dụng nhiều lần trong chính VBQPPL đó.<sup>171</sup> Luật ở các nước Thông luật cũng có kết cấu với phần định nghĩa các từ ngữ thông dụng, đặc biệt các luật về giải thích còn cung cấp nghĩa thống nhất của từ ngữ được dùng trong cả hệ thống VBQPPL.<sup>172</sup> Ngoài quá trình ban hành mới, trong quá trình sửa đổi, bổ sung các quy định trong VBQPPL, chủ thể tiến hành sửa đổi, bổ sung cũng phải giải thích làm rõ nội dung, ý nghĩa của các quy định cần được sửa đổi, bổ sung.

Bên cạnh đó, trong quá trình triển khai thi hành các quy định vào đời sống cũng như trong quá trình áp dụng pháp luật để xử phạt vi phạm hành chính, xử lý tội phạm, giải quyết tranh chấp các chủ thể có thẩm quyền trong bộ máy nhà nước phải giải thích các điều luật. Ví dụ: Chủ tịch ủy ban nhân dân xã khi đăng ký hoặc từ chối đăng ký kết hôn vẫn phải xuất phát từ việc giải thích các quy định có liên quan về điều kiện kết hôn trong Luật Hôn nhân và gia đình. Các kiểm sát viên trong quá trình giám sát tòa án cũng phải giải thích các quy định mà dựa vào đó tòa án ra phán quyết trong từng vụ án cụ thể.

Để quản lý xã hội hiệu quả, giống như một thực thể con người, bộ máy nhà nước cần có bộ phận suy nghĩ để quyết định, bộ phận tổ chức thực thi các quyết định đã được nghĩ ra và bộ phận kiểm tra lại việc thực hiện các quyết định đó.<sup>173</sup> Theo lý thuyết phân quyền thì bộ máy nhà nước hiện đại được cấu thành bởi ba nhánh đảm nhận ba chức năng: ban hành pháp luật, thực thi pháp luật và xét xử. Dựa vào đó có thể chia hoạt động GTVBQPPL chính thức thành ba nhóm:

*Thứ nhất: GTVBQPPL của nhánh lập pháp*

Trong nhiều luật, cơ quan lập pháp thường bắt đầu với một điều hoặc một khoản, đôi khi rất dài, thông qua định nghĩa để giải thích các từ ngữ được sử dụng. Điều này thể hiện sự cố gắng của nhà lập pháp nhằm giải quyết các vấn đề giải thích phát sinh trong quá trình áp dụng luật thành văn. Đôi khi vì sự phân nân hoặc không thỏa mãn đối với cách

<sup>171</sup> Tô Văn Hòa (2009), tldđ số 94, tr. 39.

<sup>172</sup> Xem Điều 5 và 10 Luật Phân biệt về độ tuổi của Úc (Age Discrimination Act 2004) tại [<https://www.legislation.gov.au/Details/C2017C00341>] và Luật Giải thích của Canada tại [<https://www.laws-lois.justice.gc.ca/eng/acts/i-21/page-1.html#h-279312>] truy cập ngày 02/8/2022.

<sup>173</sup> Nguyễn Đăng Dung và Đặng Minh Tuấn (2014), *Giáo trình luật hiến pháp Việt Nam*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, tr.421.

giải thích của nhánh tư pháp, lập pháp chỉnh sửa phần giải thích trong các luật.<sup>174</sup> Trên thực tế, ngoài việc thiết lập điều khoản riêng để định nghĩa các thuật ngữ pháp lý được dùng phổ biến trong luật, cơ quan lập pháp còn giải thích luật sau khi chúng được ban hành. Ở Hàn Quốc, cơ quan lập pháp có thể giải thích luật bằng cách ban hành văn bản luật khác chứa điều khoản trình bày nghĩa của các từ ngữ cần giải thích.<sup>175</sup> Ở Pháp, các luật sau khi được Nghị viện ban hành mà phát sinh nhu cầu giải thích thì chính Nghị viện từng ban hành luật khác để làm rõ quy định cần giải thích. Luật giải thích có hiệu lực hồi tố đến thời điểm luật được giải thích có hiệu lực. Cách làm này của Nghị viện Pháp nhằm để sửa hoặc ngăn chặn cách giải thích được cho rằng không đúng của nhánh tư pháp.<sup>176</sup> Hiện nay, ở các nước xã hội chủ nghĩa quyền giải thích Hiến pháp và luật thuộc về nhánh lập pháp. Cụ thể, UBTVQH Trung Quốc có quyền giải thích và giám sát việc thi hành Hiến pháp, có quyền giải thích luật,<sup>177</sup> và UBTVQH Việt Nam có quyền giải thích Hiến pháp, luật và pháp lệnh.<sup>178</sup>

#### *Thứ hai: GTVBQPPL của nhánh hành pháp*

Nhằm triển khai thực hiện chức năng công quản, cơ quan hành pháp cũng tham gia hoạt động GTVBQPPL. Giải thích của nhánh hành pháp thường được thực hiện dựa trên cơ sở rằng nhánh này có kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực quản lý mà các cơ quan đảm nhiệm.<sup>179</sup> Ở Pháp, giải thích của nhánh hành pháp được thực hiện thông qua hoạt động quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành còn gọi là lập pháp thứ cấp. Ví dụ, luật hành chính Pháp cấm bán các thuốc nếu việc sử dụng thuốc đó có thể gây nguy hiểm cho sức khỏe; khi đó việc làm rõ nghĩa của từ nguy hiểm thuộc về bộ máy hành chính trong quá trình triển khai thi hành luật.<sup>180</sup> Ngoài ra, các công chức hành pháp ở Pháp là người chịu trách nhiệm chính cho việc soạn thảo các dự luật. Bộ trưởng trình dự luật tại Nghị viện, bảo vệ nó qua các cuộc tranh luận và cuối cùng kêu gọi số đông để bỏ phiếu thông qua. Những câu trả lời có tính giải thích luật của các bộ trưởng thường được sử dụng bởi luật sư hoặc thỉnh thoảng bởi thẩm phán nhằm bảo vệ sự giải thích của chính họ.<sup>181</sup> Nhìn

<sup>174</sup> Xem Ruth Sullivan (2007), sđd số 32, tr.69

<sup>175</sup> Soogeun Oh và Heejong Song (2009), “Giải thích pháp luật ở Hàn Quốc” trong *Kỷ yếu Giải thích pháp luật - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 252.

<sup>176</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies, tldd số 53, tr. 211.

<sup>177</sup> Khoản 1 và khoản 4 Điều 67 Hiến pháp Trung Quốc năm 1982 sửa đổi năm 1988, 1993, 1999 và 2004 và sửa đổi lần thứ năm vào tháng 3 năm 2018

[<http://www.npc.gov.cn/englishnpc/constitution2019/201911/1f65146fb6104dd3a2793875d19b5b29.shtml>] (truy cập ngày 02/8/2022)

<sup>178</sup> Điều 74 Hiến pháp năm 2013.

<sup>179</sup> Xem Nguyễn Thị Ánh Vân (2012), tldd số 100, tr.74.

<sup>180</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies, tldd số 53, tr.202.

<sup>181</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies, tldd số 53, tr.184 - 187.

chung, GTVBQPPL của nhánh hành pháp ở các nước không ràng buộc nhánh tư pháp về ngữ nghĩa cũng như phạm vi áp dụng.<sup>182</sup>

*Thứ ba: GTVBQPPL của nhánh tư pháp*

Nhu cầu GTVBQPPL chủ yếu xuất hiện đối với các quy định không đầy đủ, không rõ ràng, mà sự rõ ràng của quy định trong VBQPPL rất khó nhận biết cho đến khi có vụ việc thực tế cần giải quyết. Chính vì vậy, GTVBQPPL luôn gắn liền với hoạt động áp dụng các VBQPPL để giải quyết vụ việc cụ thể. Trong bộ máy nhà nước, tòa án là cơ quan thực hiện quyền tư pháp, công việc thường ngày của tòa án là nắm bắt rõ tình tiết của vụ việc, tìm và xác định nghĩa của quy định để áp dụng nghĩa đó vào giải quyết vụ việc cụ thể. GTVBQPPL của tòa án có thể là giải thích mang tính quy phạm thường được thực hiện chủ yếu bởi tòa án tối cao,<sup>183</sup> nhưng thiết thực nhất vẫn là giải thích khi cần giải quyết vụ việc xảy ra.

Từ các phân tích trên cho thấy GTVBQPPL của tòa án là hoạt động của tòa án nhằm làm sáng rõ nội dung, ý nghĩa của quy định trong VBQPPL giúp cho quy định được hiểu, được thực hiện và áp dụng thống nhất nhưng chủ yếu nhất vẫn là thông qua thẩm phán nhằm xác định nghĩa và phạm vi áp dụng của quy định để giải quyết từng vụ việc cụ thể.

### **2.3. Tính tất yếu của hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án**

Tính tất yếu trong hoạt động GTVBQPPL của tòa án xuất phát từ chính nhiệm vụ và chức năng mà tòa án đảm trách cũng như chính đặc điểm vốn có của VBQPPL.

Được tổ chức và vận hành nhằm thực thi công lý nên trong bất kỳ nhà nước hiện đại nào quyền tư pháp cũng khác với quyền lập pháp và hành pháp. Nếu quyền lập pháp và hành pháp được thực hiện một cách chủ động thì quyền lực tư pháp chỉ được thực hiện một cách thụ động khi có vụ án phát sinh được mang đến tòa. Cơ quan lập pháp ban hành luật nhưng việc triển khai thi hành chúng có thể gặp những cản trở nhất định. Nếu những cản trở này xuất phát từ những vấn đề về vật chất trong công tác tổ chức để triển khai thì vai trò chủ đạo thuộc về hành pháp. Nếu cản trở xuất phát từ chính mối quan hệ cụ thể giữa con người với nhau, do các bên hiểu khác nhau về cùng một quy định thì khi đó tòa án sẽ giải thích để áp dụng quy định đó vào tranh chấp cụ thể. Chính sự chuyên nghiệp trong giải quyết tranh chấp bằng pháp luật sẽ giúp tòa án triển khai hiệu quả hoạt động GTVBQPPL trong quá trình áp dụng pháp luật.

Với chức năng chính yếu của tòa án là áp dụng pháp luật – vận dụng quy tắc chung của pháp luật để giải quyết các vụ việc cá biệt, cụ thể, tòa án tất nhiên phải làm rõ nghĩa

<sup>182</sup> Claire M. Germain (2003), tldd số 40, tr.200 và Nguyễn Thị Ánh Vân (2012), tldd số 100, tr.74.

<sup>183</sup> Tòa án tối cao ở Trung Quốc thường xuyên ban hành văn bản pháp luật làm rõ nghĩa các quy định pháp luật cho các tòa án bên dưới, xem John Gillespie (2009), “Một số vấn đề chung về giải thích pháp luật” trong *Ký yếu Giải thích pháp luật - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr.14.

các quy định trong VBQPPL cần áp dụng nhằm đem đến quyền và nghĩa vụ cụ thể cho các chủ thể có liên quan. Quá trình áp dụng pháp luật được cho là trải qua 4 công đoạn: (1) tìm hiểu thực tế vụ việc để xác định tính chất pháp lý của vụ việc; (2) lựa chọn quy phạm, hiểu được nội dung, ý nghĩa, mục đích của quy phạm được chọn, xác định xem tình tiết vụ việc có rơi vào phạm vi áp dụng của quy phạm; (3) ra văn bản áp dụng pháp luật và (4) tổ chức thực hiện văn bản đó.<sup>184</sup> Vì vậy, chỉ có thể thông qua GTVBQPPL cho dù công khai hay thầm lặng thì tòa án mới có thể hiểu được nội dung, ý nghĩa của các quy định thành văn, từ đó mới xác định được phạm vi áp dụng của quy định được giải thích. Tòa án GTVBQPPL ngoài việc bảo đảm các quy định của pháp luật được thực thi nghiêm túc còn tiết kiệm thời gian, công sức của các chủ thể mang quyền lực nhà nước khác.

Hoạt động xét xử có cấu trúc bộ ba bao gồm bên thứ nhất và bên thứ hai đối lập nhau; bên thứ ba chính là tòa án, độc lập và có thẩm quyền ra phán quyết.<sup>185</sup> Vì vậy, tòa án phải triển khai hoạt động xét xử của mình theo thủ tục chặt chẽ và công bằng. Có một sự thống nhất chung trong nhận thức về đặc trưng cố hữu của tòa án là trung lập, công bằng và độc lập. Đây là cơ sở để tòa án thực hiện nhiệm vụ bảo vệ sự tối thượng của pháp luật. Tính chất độc lập và trung lập trong áp dụng pháp luật khiến tòa án trở thành chủ thể lý tưởng để vừa giải thích vừa kiểm soát quyền lực nhà nước nhằm bảo vệ pháp luật một cách hiệu quả.<sup>186</sup>

Với vai trò kiểm soát quyền lực nhà nước, tòa án không chỉ có chức năng xét xử để phán quyết các tranh chấp, các hành vi vi phạm pháp luật của cá nhân, tổ chức mà tòa án còn có quyền phán quyết tính đúng sai trong hoạt động của cơ quan nhà nước. Cụ thể, qua xét xử tòa án có quyền kiểm tra tính đúng đắn của quyết định hành chính và hành vi hành chính hay phán quyết tính hợp hiến của các VBQPPL. Khi phán xét tính hợp hiến của một VBQPPL, nhất thiết tòa án cũng phải giải thích cả hai VBQPPL bao gồm hiến pháp và VBQPPL có dấu hiệu vi hiến. Phận sự GTVBQPPL của tòa án cũng là thành phần quan trọng nhất của tiến trình bảo hiến trong nhà nước pháp quyền. Ngược lại, sẽ là sự suy thoái của tiến trình bảo hiến nếu tòa án chỉ đơn giản là tấm gương phản chiếu kết quả giải thích của các cơ quan khác.<sup>187</sup>

Tính tất yếu của hoạt động GTVBQPPL của tòa án còn xuất phát từ đặc điểm của ngôn ngữ trong VBQPPL. Ngôn ngữ giao tiếp nói chung và ngôn ngữ pháp lý nói riêng hoàn toàn không thể tránh khỏi yếu tố mơ hồ, khó hiểu (*vague*) hoặc có thể được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau (*ambiguous*). Sự mơ hồ trong quy định của VBQPPL có thể nằm ở

<sup>184</sup> Nguyễn Văn Đông (2014), sđd số 93, tr. 382 - 383.

<sup>185</sup> James E. Fleming (2011), *Getting to the Rule of Law*, New York University Press, tr.15.

<sup>186</sup> Đỗ Minh Khôi, Huỳnh Thị Sinh Hiền và Nguyễn Thị Phương Thảo (2021), *Một số nghiên cứu hiện đại về tòa án*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, tr. 61.

<sup>187</sup> Francis Bennion (2001), sđd số 12, tr. 18.

từ ngữ, cú pháp, hoặc ở mức độ hiểu biết chung nhất định về bối cảnh của quy định. Thông thường, nếu quy định đủ rõ ràng, dễ hiểu sẽ không có tranh chấp phát sinh yêu cầu tòa án giải quyết. Chính điều này đòi hỏi tòa án phải giải thích, đưa ra cách hiểu có giá trị làm cơ sở cho phán quyết.<sup>188</sup>

Bên cạnh đó, nhằm điều chỉnh bao quát các hành vi hay sự kiện cùng loại và để được áp dụng nhiều lần, các quy định trong VBQPPL thường được thiết kế khái quát, trừu tượng, mang tính định tính cao. Để chắc chắn rằng một quy định trong VBQPPL có điều chỉnh vụ việc cụ thể đang được giải quyết tòa án phải tiến hành giải thích quy định đó. Hơn nữa, dù VBQPPL có tính khái quát cao nhưng thực tiễn luôn đa dạng và phong phú nên VBQPPL không thể điều chỉnh bao quát tất cả vụ việc. Nhằm giải quyết các vụ việc khi thiếu quy định pháp lý điều chỉnh trực tiếp, thẩm phán phải giải thích các quy định hiện có để áp dụng tương tự hoặc vận dụng nguyên tắc chung của pháp luật, đạo đức và lẽ công bằng để giải quyết vụ việc.

Hơn nữa, bất kỳ VBQPPL nào cũng phải nằm yên trên giấy một thời gian trong khi các quan hệ xã hội trong cuộc sống thì luôn biến động. Để khắc phục sự lạc hậu nhất định luôn tiềm ẩn trong VBQPPL tòa án phải GTVBQPPL. Hoạt động GTVBQPPL của tòa án là nhu cầu tất yếu giúp hạn chế khoảng cách vốn có giữa pháp luật thành văn và cuộc sống, giúp tối ưu hóa hiệu quả của pháp luật. Thẩm phán là người trực tiếp chứng kiến pháp luật được triển khai vào cuộc sống như thế nào từ đó tích trữ những kiến thức và kinh nghiệm để cập nhật pháp luật, đảm bảo pháp luật phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội hiện thời.

Xung đột giữa các quy định trong VBQPPL cũng là yếu tố dẫn đến nhu cầu GTVBQPPL. Sự xung đột, mâu thuẫn này có thể xuất phát từ sự thay đổi của đời sống xã hội, từ sự bãi bỏ ngầm của quy định sau đối với quy định trước, cũng có thể từ lỗi diễn đạt trong quá trình xây dựng luật thành văn. Để tìm nghĩa đích thực của các quy định xung đột trong các VBQPPL, nhằm lựa chọn đúng quy định để áp dụng giải quyết vụ việc cụ thể, hoạt động giải thích các quy định xung đột đó trở nên cần thiết.

Bàn về tính tất yếu của hoạt động GTVBQPPL của tòa án, vấn đề đặt ra là có phải tòa án GTVBQPPL trong mọi vụ việc cần giải quyết hay không. Để làm rõ vấn đề này, tùy theo góc độ nhìn nhận khái niệm giải thích là tự giải thích hay giải thích cho người khác hiểu. Để áp dụng pháp luật, thẩm phán phải phải tìm hiểu, nhận định về vụ việc, tiếp theo là giải thích làm rõ các quy định của pháp luật có liên quan để có thể xác định điều khoản nào thật sự điều chỉnh vụ việc để áp dụng. Đây chính là quá trình tư duy tự giải thích các quy định trong các VBQPPL có liên quan, quá trình này tất yếu diễn ra khi thẩm phán thực

---

<sup>188</sup> Zenon Bankowski và D. Neil MacCormick (1991), “Statutory Interpretation in the United Kingdom”, trong DN MacCormick và RS Summers (1991), *Interpreting Statutes – A Comparative Study*, Routledge, tr. 360.

hiện mọi hoạt động áp dụng pháp luật. Đối với những vụ việc có tính mới, pháp luật chưa dự liệu rõ ràng, đầy đủ, hoặc quy định có vấn đề trong cách diễn đạt... thì khả năng rất cao những người có liên quan trong vụ việc, các thẩm phán khác nhau sẽ đưa ra những giải pháp khác nhau. Trong trường hợp này rất cần một sự giải thích công khai, tòa án cần trình bày các căn cứ, lập luận để giúp các chủ thể có liên quan hiểu rõ, hiểu đúng quy định, hiểu lý do dẫn đến kết quả được phán quyết.

Có quan điểm cho rằng, nhu cầu giải thích chỉ phát sinh đối với các quy định khó hiểu, không rõ ràng. Như đã bàn luận tại phần khái niệm giải thích, sự rõ ràng của quy định chỉ mang tính tương đối. Đặc biệt, quy định của pháp luật có rõ ràng hay không thường không nằm ở lời văn của quy định mà nằm ở tình huống thực tiễn tòa án đối mặt để giải quyết. Ví dụ với một quy tắc dường như đã rõ về mặt câu từ “*cấm tắt cả phương tiện giao thông vào công viên*” thì một xe cứu thương có bị cấm vào công viên đó để cấp cứu người bệnh, người già hay người khuyết tật có thể điều khiển xe lạng của mình vào công viên để thư giãn... Do đó, để trả lời câu hỏi tòa án có GTVBQPPL trong mọi trường hợp áp dụng pháp luật, tác giả luận án cho rằng tòa án phải tự GTVBQPPL trong mọi trường hợp áp dụng pháp luật và một tỷ lệ rất lớn vụ việc khi giải quyết cần đến sự giải thích công khai của tòa án về các quy định cần áp dụng.

Chính nhiệm vụ và chức năng của tòa án kết hợp với đặc điểm chung của ngôn ngữ trong VBQPPL có tính khái quát, trừu tượng và tính lạc hậu nhất định so với thực tế cuộc sống đã tạo nên tính tất yếu cho hoạt động GTVBQPPL của tòa án. Bên cạnh đó, sự đòi hỏi về tính thống nhất của hệ thống VBQPPL cũng tạo nhu cầu thiết yếu cho hoạt động GTVBQPPL của tòa án.

## **2.4. Đặc điểm hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án**

### **2.4.1. Giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án có giá trị pháp lý**

Tòa án là cơ quan nhà nước nắm giữ quyền tư pháp, nên hoạt động GTVBQPPL của tòa án là hoạt động giải thích nhân danh công lý. Sản phẩm của hoạt động GTVBQPPL của tòa án được thể hiện chủ yếu qua nội dung các bản án, quyết định của tòa án. Trong một số trường hợp, hoạt động này thể hiện qua các VBQPPL hoặc các văn bản pháp luật khác nhằm hướng dẫn áp dụng hay giải đáp vướng mắc cho tòa án bên dưới trong quá trình áp dụng pháp luật. GTVBQPPL của tòa án do thẩm phán thực hiện trong quá trình xét xử có giá trị bắt buộc thi hành ít nhất là đối với các bên liên quan trong vụ kiện. Nếu sản phẩm GTVBQPPL của tòa án trở thành án lệ thì hiệu lực của nó có thể được mở rộng đến các bên có liên quan trong các vụ việc có tính chất tương tự xảy ra sau đó. Tuy nhiên, tùy theo bản chất án lệ của từng quốc gia mà kết quả giải thích chứa đựng trong án lệ có tính ràng buộc hay chỉ có tính tham khảo. Nếu VBQPPL được giải thích bởi chủ thể là tòa án, thường là tòa án tối cao (như Việt Nam) thông qua việc ban hành một VBQPPL khác thì sản phẩm

giải thích có giá trị pháp lý của pháp luật thành văn, tác động đến các chủ thể khác nhau trong xã hội. Như vậy, hoạt động GTVBQPPL của tòa án là hoạt động giải thích chính thức, có giá trị ràng buộc ít nhất đối với các bên có liên quan trong vụ việc.

#### ***2.4.2. Giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án gắn liền với những tình huống thực tế***

Khác với cơ quan lập pháp có thể chủ động giải thích các từ khó hiểu trong điều khoản giải thích được dự liệu trước, tòa án thường không GTVBQPPL một cách chủ động mà phải trên cơ sở giải quyết các vụ kiện phát sinh trên thực tế. GTVBQPPL của tòa án phản ánh lời giải của bài toán thực tiễn dù đó là giải thích cá biệt hay giải thích mang tính quy phạm. Ví dụ để đảm bảo cho việc xét xử loại vụ việc nào đó được thống nhất, tòa án tối cao có thể ban hành văn bản giải thích mang tính quy phạm để vạch ra đường lối xét xử và yêu cầu tòa án bên dưới khi xét xử vụ việc có tình tiết tương tự phải tuân theo cách giải thích đã được vạch ra. Nói cách khác, xét về mục đích thì hoạt động GTVBQPPL của tòa án luôn hướng đến việc áp dụng các quy định được giải thích vào vụ việc cụ thể.

Hoạt động GTVBQPPL theo vụ việc và áp dụng pháp luật của tòa án luôn có mối liên hệ chặt chẽ, tác động qua lại và không thể tách biệt. Để áp dụng VBQPPL đòi hỏi tòa án phải giải thích quy định cần áp dụng trong văn bản đó và GTVBQPPL là công đoạn không thể thiếu trong quá trình áp dụng VBQPPL của tòa án. Ngược lại, để giải thích một quy định thành văn đòi hỏi tòa án phải đặt nghĩa dự định của quy định vào kết quả áp dụng của vụ việc cụ thể. Trong trường hợp kết quả giải thích của quy định dẫn đến kết quả áp dụng quy định đó vào vụ án không bình thường, thì thẩm phán phải xem lại lần nữa nghĩa được dự định đó.<sup>189</sup> Chính vì vậy, GTVBQPPL của tòa án để giải quyết vụ việc cụ thể không chỉ dừng lại ở việc tìm nghĩa của quy định mà phải gắn với việc xác định phạm vi áp dụng, xem xét đến kết quả áp dụng của quy định trong vụ việc cụ thể đó.

Cũng chính đặc điểm gắn liền với việc giải quyết các tình huống thực tế khiến cho hoạt động GTVBQPPL của tòa án được phân biệt với hoạt động quy định chi tiết. Nhu cầu GTVBQPPL của tòa án đối với điều khoản nào luôn phát sinh từ thực tế khi có vụ việc xảy ra, trong khi đó nhu cầu quy định chi tiết có thể được xác định từ đầu ngay khi quy định chung chung, thiếu chi tiết, thiếu cụ thể được ban hành và văn bản quy định chi tiết có thể có hiệu lực cùng lúc với văn bản được quy định chi tiết. Về bản chất, hoạt động GTVBQPPL của tòa án thuộc quy trình áp dụng pháp luật trong khi hoạt động quy định chi tiết thuộc quy trình xây dựng pháp luật.<sup>190</sup>

Tòa án GTVBQPPL trong quá trình áp dụng pháp luật để giải quyết các loại vụ việc rất đa dạng. Vì vậy, đối tượng của hoạt động GTVBQPPL của tòa án không giới hạn ở

<sup>189</sup> Francis Bennion (2001), sđd số 12, tr.46.

<sup>190</sup> Phạm Thị Duyên Thảo (2012), tldd số 101, tr.131.



những loại VBQPPL nhất định. Nếu như UBTVQH nước ta chỉ có thẩm quyền giải thích Hiến Pháp, luật và pháp lệnh thì đối tượng giải thích của tòa án phải là tất cả các VBQPPL cần áp dụng để giải quyết các vụ việc cụ thể, kể cả VBQPPL của chính quyền địa phương.

#### **2.4.3. Giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án có tính sáng tạo**

Như đã bàn luận, VBQPPL không thể dự liệu được tất cả tình huống có thể xảy ra trong cuộc sống. Điều này có nghĩa rằng bản thân pháp luật thành văn không thể chứa đựng đầy đủ giải pháp cho các vấn đề pháp lý phát sinh trên thực tiễn. Các sự thiếu hụt như vậy thường được nhìn thấy khi có vụ việc cụ thể được đem đến tòa. Có quan điểm cho rằng việc đặt ra các quy định mới không được diễn đạt trong câu chữ của VBQPPL là sáng tạo pháp luật và đã đi quá giới hạn của hoạt động giải thích.<sup>191</sup> Tuy nhiên, theo tác giả luận án thì GTVBQPPL, đặc biệt là GTVBQPPL của tòa án có tính sáng tạo nhất định nhằm mục đích lấp các lỗ hổng pháp lý khi cần thiết. Không chỉ riêng các VBQPPL mà trong bất kỳ sự giao tiếp nào, người nói và người viết đều để lại khoảng trống cho việc hiểu ngầm vì họ không thể nào trực tiếp diễn đạt hết những điều muốn giao tiếp bằng câu từ.<sup>192</sup> Ví dụ với quy tắc rằng vé vào cổng các viện bảo tàng được miễn phí cho trẻ em dưới 13 tuổi thì một người phải hiểu rằng trẻ em 14 tuổi cần có vé để vào cổng. Tương tự với quy định các cửa hàng phải đóng cửa trước 10 giờ tối, thì một cửa hàng nào đó không thể đóng cửa trước 10 giờ tối và sau vài phút lại mở ra để bán tiếp. Do đó, để tìm nghĩa của quy tắc pháp lý chỉ được diễn đạt một phần, đặc biệt trong điều kiện xã hội luôn thay đổi thì tòa án sẽ giải quyết vấn đề thiếu hụt của VBQPPL bằng cách giải thích phi văn phạm.<sup>193</sup> Cụ thể, tòa án có thể xem xét, tìm kiếm ý định, mục đích của nhà làm luật ẩn đằng sau câu chữ của quy định hoặc dựa trên các quy định khác điều chỉnh trường hợp tương tự, dựa trên tinh thần, nguyên tắc chung của pháp luật, tập quán, đạo đức, lẽ công bằng... để bù đắp sự thiếu hụt không thể tránh khỏi của pháp luật thành văn.

Bên cạnh đó, GTVBQPPL của tòa án không chỉ gắn liền với hoạt động áp dụng pháp luật mà còn phải gắn liền với nhiệm vụ bảo vệ công bằng, công lý. Điều này đòi hỏi trong quá trình GTVBQPPL thẩm phán phải đặt kết quả giải thích vào kết quả giải quyết vụ việc. Khi giải thích thẩm phán không thể đọc câu chữ đơn thuần hay chỉ tìm ý định của chủ thể ban hành mà phải quan tâm đến quan niệm chung của xã hội, giá trị đạo lý, nguyên tắc chung của pháp luật. Thực hiện điều này xuất phát từ bản chất của pháp luật, pháp luật vốn không phải là sản phẩm chủ quan của giai cấp nắm giữ quyền lực nhà nước mà còn là sản phẩm khách quan của xã hội. Ở góc độ này, pháp luật thực sự phải là pháp luật phù hợp với tự nhiên, pháp luật chính là công lý. Tính sáng tạo trong hoạt động GTVBQPPL

<sup>191</sup> Aharon Barak (2005), sđd số 22, tr.135.

<sup>192</sup> L.H. Hoffman (1997), "The Intolerable Wrestle with Words and Meanings", *South African Law Journal*, Vol. 114, Issue 4, tr. 662 trích bởi Aharon Barak (2005), sđd số 22, tr.6.

<sup>193</sup> John Henry Merryman (1966), tldd số 2, tr. 598.

của tòa án không phải làm cho tòa án tùy tiện hay lạm quyền lập pháp, trái lại giúp cho tòa án thực hiện nhiệm vụ bảo vệ công bằng, công lý.

Ở các nước theo hệ thống Thông luật, có sự phân biệt giữa hoạt động giải thích mang tính kỹ thuật (*Interpretation*) với hoạt động giải thích có tính sáng tạo của thẩm phán (*Construction*). Trong tiếng Anh, *interpretation* hoặc *construction* đều được hiểu là giải thích, trong khi *interpretation* thiên về giải thích mang tính văn phạm thì danh từ *construction* có hai nghĩa xuất phát từ hai động từ: thứ nhất là giải thích (*Construe*) và thứ hai là xây dựng (*Construct*). *Construction* là hoạt động giải thích mang tính xây dựng, thiết lập hay sáng tạo pháp luật với các nguyên liệu như tập quán, đạo đức hay lẽ công bằng...<sup>194</sup> Tuy nhiên, kể cả ở quốc gia có truyền thống án lệ thì sự phân biệt giữa hai loại giải thích này cũng chưa bao giờ được phản ánh trong các văn bản chính thức của nhà nước. Trên thực tế, hai thuật ngữ này cũng thường được sử dụng như từ đồng nghĩa.<sup>195</sup> Ví dụ trong Luật giải thích năm 1978 (*Interpretation Act 1978*) của Anh cũng đề cập đến giải thích sáng tạo (*construction*).<sup>196</sup>

Như vậy, không phải mọi hoạt động GTVBQPPL của tòa án đều có tính sáng tạo, thẩm phán chỉ thực hiện điều này khi phải giải quyết các vụ việc mới không có quy định điều chỉnh hoặc khi cần cập nhật quy định không còn phù hợp tránh việc áp dụng chúng vào vụ việc cụ thể sẽ dẫn đến kết quả bất công.<sup>197</sup> Trong trường hợp sản phẩm GTVBQPPL trở thành án lệ, tính sáng tạo trong GTVBQPPL của tòa án được thể hiện rõ hơn vì khi đó các quy tắc do thẩm phán thiết lập được lấy làm căn cứ để giải quyết những vụ việc tương tự sau này.

#### ***2.4.4. Giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án mang tính kỹ thuật, tính chuyên môn cao***

Vì GTVBQPPL được xem là hoạt động hợp lý, không mang tính ngẫu nhiên như việc tung một đồng xu nên để tiến hành công việc này một cách hiệu quả người giải thích phải dựa trên những học thuyết, căn cứ, nguyên tắc và phương pháp nhất định. Cụ thể hơn người giải thích cần có những kiến thức, kỹ năng về việc vận dụng các yếu tố khác nhau (có hoặc không có giá trị pháp lý) làm căn cứ để giải thích như các nguyên tắc chung của hệ thống pháp luật, đạo đức, tập quán, tôn giáo, thậm chí là pháp luật quốc tế và pháp luật của quốc gia khác. Do đó, để thực hiện tốt công việc này người tiến hành giải thích cần phải có được sự đào tạo, hướng dẫn về kiến thức và kỹ năng có liên quan để thực hiện, cũng như tích lũy kinh nghiệm qua hoạt động trao đổi, học tập lẫn nhau. Hoạt động

<sup>194</sup> Antonin Scalia và Bryan A. Garner (2012), sđd số 47, tr.14.

<sup>195</sup> Antonin Scalia và Bryan A. Garner (2012), sđd số 47, tr.15.

<sup>196</sup> Liên quan đến sự phân biệt giữa *interpretation* và *construction* xem thêm Oliver Jones và Bennion (2013), sđd số 51, tr. 4.

<sup>197</sup> Jack G. Day (1976), "Why Judges Make Law", *Case Western Reserve Law Review*, Volume 26, issue. 3, tr. 565

GTVBQPPL của tòa án gắn liền với các tranh chấp pháp lý thực tế nên thông thường các bên tranh chấp luôn có lý lẽ để bảo vệ cách hiểu một quy định nào đó theo hướng có lợi cho mình. Chính điều này càng đòi hỏi tòa án phải có kỹ năng, có chuyên môn để thể hiện hoạt động giải thích của mình sao cho hợp lý và thuyết phục.

## **2.5. Mục đích và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án**

### **2.5.1. Mục đích hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án**

Mục đích của hoạt động GTVBQPPL là vấn đề trung tâm, làm nền tảng cho việc tiếp cận lý thuyết và thực tiễn về GTVBQPPL của tòa án. Tuy nhiên, dường như không thể tìm thấy quan niệm thống nhất về mục đích phù hợp của GTVBQPPL cả ở góc độ pháp lý và chính trị.<sup>198</sup>

Quan điểm truyền thống cho rằng mục đích của GTVBQPPL là làm sáng tỏ ý định, mong muốn của chủ thể đối với quy định họ ban hành khi được áp dụng vào những sự kiện được đem ra trước tòa.<sup>199</sup> Với mục đích trên, công việc GTVBQPPL của tòa án mang tính pháp lý và kỹ thuật hơn là chính trị, GTVBQPPL của tòa án không phải là xây dựng một nghĩa mới mà tìm nghĩa của quy định phù hợp với mục đích của người ban hành.<sup>200</sup> Về mặt lý thuyết, hiểu vai trò của tòa án trong hoạt động GTVBQPPL như trên phù hợp với học thuyết nghị viện tối thượng và nhà nước pháp quyền, bởi vì mục đích của tòa án khi GTVBQPPL là xác định nghĩa được dự định trước bởi chủ thể ban hành, không chịu ảnh hưởng bởi sở thích hay định kiến của thẩm phán giải quyết vụ việc.<sup>201</sup>

Quan điểm thứ hai cho rằng mục đích hoạt động GTVBQPPL của tòa án là làm rõ nghĩa của từ ngữ được chủ thể ban hành thông qua, tránh việc xem xét ý định của chủ thể đó vì khó có thể tìm được ý định thống nhất.<sup>202</sup> Theo quan điểm này, tòa án GTVBQPPL cần quan tâm đến ngôn ngữ của chính câu chữ được sử dụng.<sup>203</sup>

Theo quan điểm thứ ba thì mục đích của GTVBQPPL là không nhằm làm sáng rõ câu chữ, cũng không phải tìm kiếm ý định lập pháp mà nhắm vào việc tìm kiếm, chọn lựa một chính sách pháp lý tốt để mang đến kết quả tốt nhất cho xã hội.<sup>204</sup> Quan điểm này đem đến cho tòa án sự tự quyết nhiều hơn với mục đích là tìm kiếm một kết quả công bằng cho phán quyết bất cứ khi nào có thể. Tương tự như cách làm án lệ, khi GTVBQPPL tòa án phải trả lời câu hỏi đầu là sự chọn lựa tốt nhất liên quan đến chính sách pháp lý.

<sup>198</sup> Frank B. Cross (2009), sđd số 139, tr.24.

<sup>199</sup> Ruth Sullivan (2007), sđd số 32, tr. 37 -38.

<sup>200</sup> Robert A. Katzmann (2014), *Judging Statutes*, Oxford University Press, tr. 31.

<sup>201</sup> Ruth Sullivan (2007), sđd số 32, tr. 38.

<sup>202</sup> Robert A. Katzmann (2014), tldd số 200, tr. 39.

<sup>203</sup> Ruth Sullivan (2007) sđd số 32, tr. 2.

<sup>204</sup> Frank B. Cross (2009), sđd số 139, tr. 13.

Cách tiếp cận về mục đích GTVBQPPL trong ba quan điểm nêu trên có liên quan mật thiết đến lý thuyết của trường phái giải thích văn phạm, lịch sử lập pháp và trường phái giải thích thực tế. Tuy nhiên, theo tác giả luận án, mục đích trước mắt của tòa án khi GTVBQPPL là đem đến cách hiểu thống nhất cho các quy định thành văn, đặc biệt là các quy định mơ hồ, không rõ nghĩa hoặc đa nghĩa, giúp xác định đúng nội dung và phạm vi áp dụng của quy định cần giải thích vào vụ việc cụ thể. Với mục đích này, hoạt động GTVBQPPL của tòa án góp phần hoàn thiện hệ thống VBQPPL của quốc gia, làm cho hệ thống này trở nên rõ ràng, minh bạch hơn, đầy đủ hơn nhằm rút ngắn khoảng cách giữa pháp luật thành văn và thực tiễn đời sống.

Nếu xem mục đích là kết quả thu được về lâu về dài, có thể đạt được hoặc không đạt được thì hoạt động GTVBQPPL của tòa án có mục đích tạo ra các phán quyết tư pháp đúng đắn, thuyết phục, tránh kháng cáo, kháng nghị, gây dựng được niềm tin của công chúng vào tòa án. Mục đích này đạt được sẽ mang lại ý nghĩa to lớn trong việc xây dựng hệ thống án lệ, đa dạng hóa các hình thức pháp luật và tiến tới xây dựng thành công nhà nước pháp quyền.

### ***2.5.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án***

Nhiều yếu tố có khả năng tác động tới hoạt động GTVBQPPL của tòa án, trong đó có cả yếu tố khách quan lẫn chủ quan. Quy định của pháp luật (có thể là luật thành văn hay án lệ) là yếu tố khách quan tác động trực tiếp đến hoạt động GTVBQPPL của tòa án. Nội dung các quy định có thể liên quan đến sự phân định thẩm quyền giữa các nhánh quyền lực trong bộ máy nhà nước. Cụ thể là tòa án hay chủ thể nào khác có thẩm quyền GTVBQPPL và các quy tắc nhằm kiểm soát hoạt động GTVBQPPL của tòa án. Các quy định pháp luật có thể xác định nghĩa thống nhất của các thuật ngữ pháp lý được sử dụng phổ biến trong các VBQPPL, quy ước các tài liệu có thể làm căn cứ giải thích,...

Truyền thống văn hóa pháp lý cũng ảnh hưởng lớn đến hoạt động GTVBQPPL của tòa án. Cụ thể, với truyền thống án lệ các thẩm phán Thông luật mạnh dạn sử dụng nhiều căn cứ không có giá trị pháp lý như đạo đức, lễ công bằng, tôn giáo... để cập nhật hoặc thay đổi nghĩa văn phạm của quy định được giải thích. Trong khi với truyền thống pháp luật thực chứng, hệ thống pháp luật các nước Dân luật ở Châu Âu địa đê cao vai trò của luật thành văn. Với niềm tin vào sự vẹn toàn, hoàn thiện của pháp luật thành văn nên khi giải thích pháp luật, các thẩm phán Dân luật chủ yếu dựa vào câu chữ của quy định, quyền sáng tạo pháp luật của thẩm phán Dân luật trong quá trình giải thích bị hạn chế. Tuy nhiên, trên thực tế chính đặc điểm lâu đời của các bộ luật quy củ lại đòi hỏi thẩm phán Dân luật cũng phải cập nhật tình hình kinh tế - xã hội để có được nghĩa phù hợp của quy định trong quá trình giải thích. Ngoài ra, mức độ tập hợp, hệ thống và công khai các tài liệu, các ý

kiến bình luận có liên quan trong quá trình ban hành VBQPPL sẽ có tác dụng hỗ trợ thẩm phán trong việc xem xét, cân nhắc các thông tin hữu ích trong quá trình giải thích.

Bên cạnh các yếu tố khách quan nêu trên, hoạt động GTVBQPPL của tòa án phụ thuộc vào các yếu tố gắn liền với cá nhân của từng thẩm phán như: trí tuệ, vốn sống, tính chuyên nghiệp pháp lý, kinh nghiệm và thời gian thẩm phán đầu tư cho hoạt động giải thích, văn hóa pháp lý bao gồm tinh thần thượng tôn pháp luật của thẩm phán. Hoạt động GTVBQPPL của thẩm phán là hoạt động trí tuệ, do đó kiến thức tổng thể về hệ thống pháp luật quốc gia và pháp luật chuyên ngành của thẩm phán ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng hoạt động GTVBQPPL. Việc không nắm chắc kiến thức pháp luật của thẩm phán có khả năng dẫn đến nghĩa tìm được của quy định không hợp lý, không thống nhất với phần còn lại của hệ thống pháp luật. Hoạt động GTVBQPPL có tiến bộ, hợp lý, khách quan hay không còn phụ thuộc vào kiến thức thẩm phán về hoạt động này ở các nước khác để thông qua phương pháp giải thích so sánh thẩm phán có thể vận dụng kinh nghiệm nước ngoài nâng cao hiệu quả của hoạt động GTVBQPPL trong nước. Quan trọng hơn, nếu thẩm phán thiếu ý thức pháp luật, không công tâm dễ bị tác động hay bị mua chuộc bởi các chủ thể có liên quan; thiếu thời gian đầu tư, nghiên cứu tìm nghĩa của quy định sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động GTVBQPPL.

Bên cạnh đó, việc thẩm phán đề cao lý thuyết pháp lý khác nhau cũng dẫn đến sự cảm nhận khác nhau của họ về vai trò của chính mình trong hoạt động này. Ví dụ: thẩm phán đề cao lý thuyết giải thích chủ quan sẽ xem họ là người đại diện trung thành, theo đó trong quá trình giải thích họ chú ý tìm kiếm ý định, mục đích mà chủ thể ban hành VBQPPL gửi gắm vào quy định. Trái lại, các thẩm phán đề cao lý thuyết giải thích khách quan chủ yếu dựa vào câu chữ của quy định được diễn đạt, thậm chí mạnh dạn sửa đổi để cập nhật quy định, đem đến cho quy định một nghĩa phù hợp với đạo đức hoặc tình hình kinh tế xã hội hiện tại.

Ngoài ra, thứ bậc trong hệ thống tòa án cũng ảnh hưởng đến hoạt động GTVBQPPL của tòa án. Thẩm phán tòa án tối cao thường linh hoạt hơn trong việc giải thích do không bị áp lực của việc sửa án hay hủy án từ tòa án cấp trên. Vì vậy, nhìn chung các thẩm phán thuộc tòa án tối cao thường mạnh dạn hơn trong việc sử dụng pháp luật nước ngoài nhằm bù đắp lỗ hổng pháp lý của quy định hay sử dụng các căn cứ không có giá trị pháp lý như đạo đức, tôn giáo, tình hình kinh tế xã hội nhằm thoát khỏi nghĩa có được từ các căn cứ khác như câu chữ hay mục đích của quy định.<sup>205</sup>

<sup>205</sup> Trong vụ *Church of the Holy Trinity v. U.S.*, 143 U.S. 457 (1892) truyền thống của một quốc gia đa tôn giáo như Mỹ được viện dẫn để cho rằng nhà thờ không phạm tội khi giúp mục sư di cư sang nước Mỹ. Xem Scalia (1997), sđd số 73, tr.19.

## 2.6. Thẩm quyền, căn cứ, quy tắc và phương pháp giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án

### 2.6.1 Thẩm quyền giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án

Xuất phát từ kết quả của việc phân định quyền lực nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, khái niệm thẩm quyền và giới hạn quyền lực để tránh lạm quyền của các chủ thể trong bộ máy nhà nước được đặt ra. Theo Từ điển tiếng Việt thông dụng, thẩm quyền được hiểu một cách đơn giản là “*quyền xem xét, quyết định*”.<sup>206</sup> Nhiều VBQPPL của nước ta đặt tiêu đề là “*nhiệm vụ và quyền hạn*” hoặc “*chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn*” cho các quy định có nội dung trao thẩm quyền. Tuy nhiên, có lẽ vì tính chất phức tạp của khái niệm này nên khái niệm thẩm quyền chưa có định nghĩa chính thức trong pháp luật. Theo tác giả Nguyễn Cửu Việt thì thẩm quyền là phương tiện để thực hiện chức năng và nhiệm vụ, hay hiểu một cách chung nhất thẩm quyền chính là tổng thể những quyền hạn.<sup>207</sup> Các quyền và nghĩa vụ được quy định để thực hiện chức năng của một cơ quan nhà nước tạo nên thẩm quyền của cơ quan đó.<sup>208</sup> Theo đó, thẩm quyền GTVBQPPL được hiểu là quyền hạn của chủ thể nhất định trong bộ máy nhà nước được phân giao để xác định nội dung, tư tưởng, ý nghĩa của một từ, một ngữ hoặc một quy định nào đó trong VBQPPL là như thế nào để chúng được hiểu và áp dụng thống nhất.

Về mặt lý thuyết, thẩm quyền GTVBQPPL đều có thể được phân giao cho một trong ba nhánh quyền lực nhà nước.

Trao quyền GTVBQPPL (chủ yếu là văn bản luật) cho nhánh lập pháp đảm bảo ý chí của cơ quan dân cử. Với niềm tin rằng chủ thể giải thích một quy định tốt nhất chính là chủ thể ban hành quy định đó, cơ quan lập pháp làm ra các đạo luật nên cũng là cơ quan có đầy đủ tư cách nhất để tuyên bố nội dung, ý nghĩa của các quy tắc trong luật. Giải thích luật lúc bấy giờ đơn giản chỉ là sự nói dài của hoạt động lập pháp. Nếu thẩm quyền GTVBQPPL thuộc về cơ quan lập pháp thì hoạt động GTVBQPPL chỉ phải dừng lại ở việc giải thích luật của chính cơ quan lập pháp, trong khi các VBQPPL còn lại vẫn có nhu cầu được giải thích. Cơ quan lập pháp sẽ không có đủ thời gian để giải thích VBQPPL của nhánh hành pháp và của chính quyền địa phương. Ngoài ra, việc giải thích các văn bản dưới luật sẽ dẫn đến sự xung đột về hiệu lực pháp lý giữa VBQPPL được giải thích và VBQPPL dùng để giải thích. GTVBQPPL của lập pháp ngoài việc gây mất nhiều thời gian, công sức của nhánh lập pháp còn gây mất thời gian của các cơ quan khác trong việc phát hiện, đệ trình vấn đề cần giải thích lên cơ quan này. Hơn nữa, sản phẩm GTVBQPPL của

<sup>206</sup> Nguyễn Như Ý (1998), *Từ điển tiếng Việt thông dụng*, NXB Giáo dục, Hà Nội, tr.727.

<sup>207</sup> Nguyễn Cửu Việt (2017), *Chuyên đề Phân định thẩm quyền - Công cụ pháp lý của phân cấp quản lý*, Tài liệu giảng dạy nghiên cứu sinh ngành Luật Hiến pháp và Luật Hành chính, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, tr.1.

<sup>208</sup> Xem Nguyễn Cửu Việt (2005), “Cải cách hành chính: Về khái niệm thẩm quyền”,

[<http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=209146>], (truy cập ngày 14/9/2021).

nhánh lập pháp phải là giải thích có tính quy phạm nên chính sản phẩm giải thích này lại tiếp tục phát sinh nhu cầu giải thích.

Nhánh hành pháp trực tiếp triển khai luật vào đời sống nên quyền giải thích luật thuộc nhánh này đáp ứng nhu cầu giải thích tốt hơn so với nhánh lập pháp. Tuy nhiên, nhánh hành pháp dễ lạm quyền giải thích luật thông qua việc dự thảo luật một cách chung chung, để sau khi dự luật được thông qua sẽ thao túng quy định bằng thẩm quyền giải thích. Hơn nữa, hành pháp giải thích luật sẽ khó khách quan vì cơ quan hành pháp là cơ quan có tiếp xúc nhiều nhất và cũng là cơ quan có va chạm lợi ích nhiều nhất với người dân. Nhánh này có thể là một bên trong các tranh chấp hành chính trước tòa án và khi đó nếu tòa án phải tuân theo sự giải thích của hành pháp sẽ ảnh hưởng rất lớn đến mục tiêu đảm bảo công bằng, công lý của xã hội.

Xét ở khía cạnh thực tiễn, nhu cầu GTVBQPPL thường phát sinh khi có vụ việc tranh chấp thực tế cần giải quyết. Do đó, với lĩnh vực hoạt động chính yếu là xét xử, nhánh tư pháp GTVBQPPL là điều tất yếu, không thể bỏ qua hoạt động này dù muốn hay không muốn. Do đó, việc trao thẩm quyền GTVBQPPL cho tòa án chỉ là sự cho phép (hay bắt buộc) các thẩm phán công bố tư duy của mình về cách hiểu quy phạm pháp luật thành văn.<sup>209</sup> Tòa án GTVBQPPL tiết kiệm thời gian, công sức vừa đảm bảo tính kịp thời lại vừa có cơ hội xem xét thấu đáo lợi ích của các bên một cách dân chủ và công bằng bởi những người có kiến thức pháp lý tổng quát và chuyên sâu.

Nhu cầu GTVBQPPL xuất hiện đối với mọi văn bản nhưng khác với nhánh lập pháp và hành pháp, chỉ có tư pháp mới có khả năng và điều kiện để giải thích bất kỳ VBQPPL nào trong hệ thống VBQPPL. Tòa án GTVBQPPL gắn liền với chức năng xét xử nên thẩm quyền này cần thuộc về tất cả các tòa án trong hệ thống tòa án, không thể chỉ trao thẩm quyền này cho tòa án tối cao hoặc thêm vài tòa án cấp cao khác. Hơn nữa, cũng vì gắn liền với chức năng xét xử nên thẩm quyền GTVBQPPL phải mở rộng đối với tất cả các VBQPPL có chứa đựng quy phạm pháp luật mà tòa án cần áp dụng, không chỉ riêng VBQPPL nào.

Có quan niệm cho rằng nếu trong quá trình giải thích luật tòa án đi quá xa so với mục đích, tinh thần của cơ quan lập pháp thì các thẩm phán không do dân bầu lại thực hiện một quyền không khác gì quyền lập pháp.<sup>210</sup> Sự lo ngại này là có cơ sở, tuy nhiên so với hai nhánh còn lại trong bộ máy nhà nước chỉ có nhánh tư pháp hoạt động theo nguyên tắc độc lập. Hơn nữa, quyết định tư pháp được làm theo từng vụ việc, nếu có lạm quyền hay sai sót thì tầm ảnh hưởng cũng ít hơn so với giải thích mang tính quy phạm từ hai nhánh

<sup>209</sup> Tô Văn Hòa (2009), tldđ số 94, tr.49.

<sup>210</sup> Linda D. Jellum (2008), *Mastering Statutory Interpretation*, NXB Carolina Academic Press, USA, tr.6.

còn lại. Nếu cơ quan lập pháp không đồng ý với kết quả giải thích của tòa án dù không có quyền bác bỏ nhưng lập pháp có quyền sửa đổi luật nhằm diễn đạt lại rõ hơn quy định đã được tòa án giải thích. Bên cạnh đó, cũng có ý kiến lo ngại rằng trao thẩm quyền GTVBQPPL cho tòa án sẽ dẫn đến việc giải thích không thống nhất giữa nhiều tòa án khác nhau.<sup>211</sup> Điều này có thể khắc phục được bằng cách thiết lập các quy tắc giải thích dành cho tòa án, bằng cách tạo lập và áp dụng án lệ trong hệ thống tư pháp. Quan trọng hơn, trong trường hợp tòa án giải thích không thống nhất, không đúng đắn thì các bên liên quan có quyền kháng cáo và tòa án cấp trên sẽ kiểm tra lại hoạt động giải thích của tòa án bên dưới thông qua quy trình tố tụng góp phần đảm bảo tính thống nhất trong hoạt động GTVBQPPL của tòa án.

Thông thường, thẩm quyền GTVBQPPL, đặc biệt là giải thích luật chịu ảnh hưởng bởi học thuyết pháp lý về nguyên tắc tổ chức quyền lực mà nhà nước đó đề cao.<sup>212</sup> Với các nước tổ chức bộ máy nhà nước theo thuyết phân quyền thì trách nhiệm GTVBQPPL và đảm bảo công bằng thuộc về tòa án.<sup>213</sup> Đối với các nước Xã hội chủ nghĩa, bộ máy nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc tập quyền, đề cao vị trí của cơ quan lập pháp thì thẩm quyền giải thích luật thường được giữ lại cho nhánh lập pháp. Ở các nước này, pháp luật được hiểu là công cụ thể hiện ý chí chung của xã hội thông qua tính quyền lực của cơ quan dân cử nên trao quyền GTVBQPPL (chủ yếu là giải thích văn bản ở cấp độ luật) cho nhánh lập pháp để đảm bảo ý chí chính trị đó.<sup>214</sup>

## **2.6.2. Căn cứ và quy tắc giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án**

### **2.6.2.1. Căn cứ giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án**

Căn cứ được hiểu là những gì có thể dựa vào làm cơ sở để thực hiện một hành động nào đó.<sup>215</sup> Theo đó, căn cứ GTVBQPPL của tòa án là những yếu tố mà thẩm phán nói riêng hay tòa án nói chung có thể dựa vào đó để làm sáng rõ nghĩa, nội dung và phạm vi áp dụng của một quy tắc pháp lý trong VBQPPL. Các yếu tố mà thẩm phán có thể dựa vào làm căn cứ GTVBQPPL rất đa dạng, có thể là các yếu tố cấu thành nên VBQPPL chứa đựng quy định cần giải thích, cũng có thể là các yếu tố nằm ngoài VBQPPL cần giải thích nhưng có khả năng hỗ trợ, làm sáng rõ nội dung, ý nghĩa, phạm vi áp dụng của quy định cần giải thích.

Các yếu tố cấu thành nên VBQPPL được dựa vào để giải thích làm rõ nghĩa các quy định trong chính văn bản đó được gọi là căn cứ GTVBQPPL bên trong.<sup>216</sup> Bất kỳ quy định

<sup>211</sup> Tô Văn Hòa (2009), tldđ số 94, tr.49.

<sup>212</sup> Tô Văn Hòa (2009), tldđ số 94, tr.45.

<sup>213</sup> Ruth Sullivan (2007), sđđ số 32, tr. 35.

<sup>214</sup> John Gillespie (2009), tldđ số 183, tr.8.

<sup>215</sup> Hoàng Khê (2016), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Hồng Đức, tr. 148.

<sup>216</sup> Ruth Sullivan (2016), *Statutory Interpretation*, NXB Irwin Law, Canada, tr. 159.



nào cũng cần được hiểu trong ngữ cảnh toàn vẹn của chính văn bản. Nghĩa của một từ ngữ, một quy định mơ hồ có thể được làm rõ qua việc xem xét các từ ngữ xung quanh hoặc phần còn lại của văn bản. Chính vì vậy, căn cứ giải thích quan trọng nhất chính là từ ngữ của quy định, thông qua từ ngữ chủ thể ban hành gửi gắm ý chí của mình. VBQPPL được giải thích dựa trên từ ngữ giúp hạn chế khả năng tạo ra nghĩa tùy ý và vì vậy dễ được chấp nhận. Để giải thích làm rõ nghĩa của từ ngữ nào đó trong quy định, thẩm phán có thể xem xét các từ đi cùng với từ ngữ cần giải thích.

Ngoài từ ngữ, nhiều căn cứ khác với vai trò là bộ phận cấu thành nên VBQPPL có giá trị hỗ trợ người giải thích trong quá trình GTVBQPPL. Tựa của VBQPPL có thể cho người giải thích biết được phạm vi điều chỉnh hay mục đích của VBQPPL.<sup>217</sup> Ngoài tựa của VBQPPL thì tiêu đề của chương, phần, mục và tiểu mục có thể nói lên phạm vi điều chỉnh hay khái quát nội dung bên trong của chương, phần, hoặc mục đó. Vì vậy, chúng có thể giúp người giải thích xác định nội dung, ý nghĩa, phạm vi áp dụng của quy định cần giải thích. Phần giải thích từ ngữ được thiết kế trước của chủ thể ban hành trong VBQPPL giúp thẩm phán tiết kiệm được thời gian công sức trong việc hiểu đúng nghĩa theo cách dùng từ của chủ thể ban hành. Ngoài ra, các ghi chú trong các VBQPPL (nếu có) cũng có giá trị hỗ trợ trong việc tìm nghĩa của quy định thành văn vì chúng giúp làm rõ hơn ngữ cảnh hay ý định của chủ thể ban hành tùy theo nội dung được ghi chú.<sup>218</sup> Các ví dụ xuất hiện trong VBQPPL có thể làm căn cứ GTVBQPPL vì thông thường chủ thể ban hành đưa ra ví dụ với mong muốn nhằm làm rõ hơn ý mà chủ thể ban hành muốn thể hiện. Dấu câu cũng là một phần làm nên quy định, thể hiện cách thức sử dụng cấu trúc ngữ pháp để chia tách ý của người ban hành nên dấu câu có thể dùng làm căn cứ để GTVBQPPL.<sup>219</sup> Như vậy, các căn cứ bên trong VBQPPL giúp thẩm phán giải thích quy định theo hướng tương thích nhất với phần còn lại của VBQPPL.<sup>220</sup>

Căn cứ GTVBQPPL không dừng lại ở các bộ phận cấu thành nên VBQPPL, nhiều tài liệu bên ngoài một VBQPPL có thể làm cơ sở để thẩm phán dựa vào đó mà GTVBQPPL. Việc xem xét càng nhiều, càng rộng các tài liệu bên ngoài một VBQPPL để giải thích văn bản đó càng làm tăng khả năng thẩm phán có được kết quả giải thích đa dạng, thậm chí xung đột nhau. Các tài liệu bên ngoài làm căn cứ GTVBQPPL có thể có hoặc không có giá trị pháp lý, vai trò và tầm quan trọng của chúng thường khác nhau trong các vụ việc khác nhau.<sup>221</sup>

<sup>217</sup> Ví dụ Luật bảo vệ quyền riêng tư hay Luật Giao thông đường bộ.

<sup>218</sup> Perry Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2013), sđd số 37, tr. 188.

<sup>219</sup> Perry Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2013), sđd số 37, tr. 177.

<sup>220</sup> Frank B. Cross (2009), sđd số 139, tr. 9.

<sup>221</sup> Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđd số 49, tr. 592.

Các tài liệu bên ngoài VBQPPL có giá trị pháp lý có thể dùng làm căn cứ để GTVBQPPL bao gồm các quy định trong các VBQPPL khác, điều ước quốc tế và án lệ có liên quan.

Hệ thống pháp luật của bất kỳ quốc gia nào cũng có tính hệ thống nên các VBQPPL thường có mối liên hệ qua lại với nhau. Đặc biệt hệ thống VBQPPL có tính thứ bậc, các VBQPPL có giá trị pháp lý thấp hơn phải phù hợp với các VBQPPL có giá trị pháp lý cao hơn. Cao nhất trong hệ thống VBQPPL chính là Hiến pháp, là VBQPPL gốc chi phối nội dung của các quy định trong các VBQPPL bên dưới. Các quy định của Hiến pháp thường khái quát, chứa đựng các nguyên tắc pháp lý, ghi nhận các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và con người mà các VBQPPL bên dưới cần phải đảm bảo. Do đó, nội dung các quy định là sản phẩm của hoạt động giải thích không được trái với các nguyên tắc, các quyền hiến định. Ngoài ra, các VBQPPL khác có liên quan, có thể làm căn cứ giải thích là các VBQPPL có sử dụng thuật ngữ cần giải thích, các VBQPPL điều chỉnh cùng một vấn đề được ban hành trước hoặc sau VBQPPL được giải thích, các văn bản có cùng mục đích lập pháp như cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, các VBQPPL quy định chi tiết hoặc hướng dẫn thi hành VBQPPL cần giải thích...

Có một nguyên tắc chung trong quá trình ban hành VBQPPL rằng các VBQPPL trong nước được ban hành phù hợp với các cam kết quốc tế mà quốc gia đó là thành viên. Do đó, khi các quy định trong VBQPPL trong nước mơ hồ hoặc đa nghĩa thì các điều ước quốc tế có thể là căn cứ góp phần làm sáng rõ các quy định mơ hồ đó, hoặc giúp thẩm phán chọn nghĩa phù hợp nhất, đặc biệt đối với các VBQPPL được ban hành nhằm cụ thể hóa nhiệm vụ quốc tế của quốc gia theo điều ước quốc tế.

Nội dung của VBQPPL được giải thích không chỉ cần cân nhắc về tính phù hợp với các VBQPPL khác, với điều ước quốc tế mà cần phải cân nhắc sự phù hợp với án lệ. Án lệ có thể hiểu là bản án, quyết định của tòa án mà trong đó tạo ra các quy tắc trong quá trình xét xử, được công bố và dùng làm căn cứ giải quyết các vụ việc có tính tiết và vấn đề pháp lý tương tự xảy ra sau này.<sup>222</sup> Những phán quyết tư pháp trước đây được xem là án lệ có thể giúp đỡ tòa án trong việc giải thích các quy định của pháp luật thành văn. Tùy theo từng hệ thống pháp luật của các quốc gia khác nhau, án lệ được xem xét có thể có hiệu lực bắt buộc hoặc chỉ có giá trị thuyết phục.<sup>223</sup> Nếu tòa án là cơ quan có quyền quyết định cuối cùng trong việc xác định nghĩa của pháp luật thành văn, thì khi triển khai hoạt động GTVBQPPL tòa án chắc chắn có được sự hướng dẫn từ án lệ.<sup>224</sup>

<sup>222</sup> Phan Nhật Thanh (2017), *Tập quán pháp, tiền lệ pháp và việc đa dạng hóa hình thức pháp luật ở Việt Nam*, NXB Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, tr.112.

<sup>223</sup> Robert S. Summers (1991), "Statutory interpretation in the United States", trong Neil MacCormick, Robert S. Summer, *Interpreting statutes – A comparative study*, Nxb. Routledge, tr. 423.

<sup>224</sup> Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđd số 49, tr. 641.

Các tài liệu bên ngoài VBQPPL tuy không có giá trị pháp lý nhưng vẫn có khả năng hỗ trợ, làm căn cứ trong việc tìm nghĩa của các quy định thành văn bao gồm sách ngữ pháp, từ điển, tài liệu trong quá trình soạn thảo VBQPPL, học thuyết pháp lý, các giá trị chung của xã hội, đặc điểm của sự vật và hiện tượng có liên quan đến quy định...

Sách ngữ pháp có chức năng hỗ trợ người giải thích nhằm tìm ra nghĩa văn phạm hợp lý dựa trên các quy ước về dấu, cấu trúc câu, phong cách diễn đạt.<sup>225</sup> Từ điển cung cấp nghĩa của từ (có thể nghĩa thông thường hoặc nghĩa kỹ thuật) hoặc cung cấp ngữ cảnh sử dụng của nó để chứng tỏ rằng nghĩa có được là khách quan. Do đó, thẩm phán có thể sử dụng sách ngữ pháp và từ điển như một công cụ nhằm nhắc nhở họ về quy ước ngữ pháp hay về nghĩa có cơ sở của từ ngữ cần giải thích.<sup>226</sup>

Tài liệu chuẩn bị trong quá trình ban hành VBQPPL được xem là căn cứ có thể làm sáng tỏ ngữ nghĩa của các từ và nhóm từ mơ hồ.<sup>227</sup> Tờ trình về lý do, sự cần thiết để ban hành VBQPPL, các báo cáo của chính phủ hay biên bản ghi nhận sự thảo luận về dự thảo của các VBQPPL, các bản thảo của VBQPPL có chứa đựng các lời bình luận đi kèm, sự khác biệt giữa bản thảo và VBQPPL chính thức cũng như nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt này có thể là căn cứ trong quá trình GTVBQPPL.

Quan điểm học thuật của các chuyên gia thể hiện trong các giáo trình, sách tham khảo, các bình luận học thuật, bài báo khoa học có thể làm căn cứ thuyết phục để thẩm phán GTVBQPPL, đặc biệt là đối với các thẩm phán thuộc hệ thống Dân luật.<sup>228</sup> Các bình luận được viết bởi nhà soạn thảo và những người khác có liên quan trong quá trình soạn thảo cũng có giá trị tham khảo trong GTVBQPPL nhưng về nguyên tắc chúng không có giá trị pháp lý và không được coi trọng hơn chính VBQPPL.<sup>229</sup>

Nguyên tắc nền tảng khi giải thích VBQPPL chính là ngôn ngữ luôn chuyên tải nghĩa phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện mà ngôn ngữ được sử dụng. Vì vậy, các yếu tố về đạo đức, chính trị, kinh tế, tôn giáo đều có giá trị hỗ trợ trong việc tìm nghĩa pháp lý của các quy định mơ hồ.<sup>230</sup> Trên thực tế, hoàn cảnh lịch sử của việc soạn thảo và sửa đổi Hiến pháp, các giá trị đạo đức và chính trị chứa đựng trong Hiến pháp luôn là căn cứ quan trọng trong giải thích Hiến pháp.<sup>231</sup>

<sup>225</sup> Robert S. Summers (1991), tldd số 223, tr. 422.

<sup>226</sup> Larry M. Eig và Yule Kim (2009), “Statutory interpretation: General principles and recent trends” trong *Statutory construction and interpretation*, Government series, The Captitol Net, tr.7.

<sup>227</sup> Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđd số 49, tr. 606.

<sup>228</sup> John Gillespie (2009), tldd số 183, tr.16.

<sup>229</sup> Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđd số 49, tr. 645.

<sup>230</sup> Robert S. Summers (1991), tldd 223, tr. 417.

<sup>231</sup> Laurence H Tribe (2009), “It is a constitution we are expounding”, *American Constitution Society for Law and Policy*, tr.11.

### 2.6.2.2. Quy tắc giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án

Quy tắc là chuẩn mực được thiết lập mang tính bắt buộc hoặc hướng dẫn hành vi của con người trong một tình huống nhất định.<sup>232</sup> Theo đó, quy tắc GTVBQPPL của tòa án là các chuẩn mực được thiết lập mang tính bắt buộc hoặc hướng dẫn hành vi của tòa án để xác định nghĩa và phạm vi áp dụng của các quy tắc trong các VBQPPL. Quy tắc GTVBQPPL có thể tìm thấy trong án lệ hoặc trong các VBQPPL. Trên thực tế, quy tắc GTVBQPPL có thể tồn tại dưới nhiều loại như nguyên tắc chung, các suy luận và quy ước...<sup>233</sup> Điểm đặc thù của quy tắc GTVBQPPL là chúng thường không phải là mệnh lệnh cứng nhắc, không có giá trị bắt buộc thi hành như các quy tắc pháp lý khác trong hệ thống pháp luật.

Có thể khái quát các nhóm quy tắc trong GTVBQPPL như sau:

- Quy tắc liên quan đến việc sử dụng căn cứ giải thích như: Người GTVBQPPL không nên tìm câu trả lời duy nhất bằng cách thông qua câu chữ vì câu chữ phải được đọc gắn với toàn bộ ngữ cảnh, cấu trúc ngữ pháp, phù hợp với mục đích, ý định của nghị viện. Khi GTVBQPPL người giải thích không chỉ đặt quy định được giải thích trong mối liên hệ với toàn bộ VBQPPL mà phải gắn với ngữ cảnh pháp lý rộng hơn như luật quốc tế, quy định pháp luật khác trong nước, điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội có liên quan.
- Quy tắc liên quan đến ngữ nghĩa: người giải thích tôn trọng nghĩa phổ biến thông thường dựa trên suy luận rằng chủ thể ban hành sử dụng từ ngữ theo ngữ pháp thông thường; chú ý đến nghĩa gốc của VBQPPL vào thời điểm ban hành; nghĩa thông thường trong một số trường hợp có thể nhường chỗ cho nghĩa kỹ thuật, hoặc nghĩa khác phù hợp với ngữ cảnh, mục đích hơn nhưng quy tắc chung rằng nghĩa tìm được phải đáng tin cậy.
- Quy tắc GTVBQPPL dựa trên quy ước soạn thảo: Là một trong những thể loại văn bản có đặc thù riêng, tương tự như thơ và kịch, VBQPPL có quy ước riêng trong quá trình soạn thảo đặc biệt liên quan đến cách thức sử dụng từ ngữ. Vì vậy, trong quá trình giải thích, người giải thích phải đọc để tìm nghĩa của quy định theo cách thức phù hợp với các quy ước đó.
- Quy tắc thể hiện sự ủng hộ hay phản đối một kết quả giải thích cụ thể như quy tắc người giải thích nên chấp nhận cách giải thích nào có lợi cho bị can, bị cáo, người nộp thuế, người thiểu số bản địa, trẻ em hay người già...
- Quy tắc cho phép thẩm phán thay đổi câu chữ diễn đạt trong quy định: Về nguyên tắc thì thẩm phán vẫn có thể sửa đổi nghĩa theo câu chữ quy định nếu

<sup>232</sup> Bryan A. Garner (chủ biên) (2004), sđd số 30, tr. 4146.

<sup>233</sup> Ruth Sullivan (2016), sđd số 216, tr. 31.

việc sửa đổi đó đem đến nghĩa phù hợp với ý định của chủ thể ban hành được nhận thấy rõ hoặc khắc phục được lỗi rõ ràng thuộc về kỹ thuật soạn thảo.

- Quy tắc giải thích liên quan đến chông chéo, mâu thuẫn: Để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật, người giải thích phải ưu tiên lựa chọn kết quả giải thích tránh mâu thuẫn với các quy tắc pháp lý khác, đặc biệt các quy tắc hiến định. Trong trường hợp thông qua giải thích không thể hóa giải mâu thuẫn, pháp luật các nước nhìn chung đều có thiết lập nguyên tắc về trật tự hiệu lực pháp lý cao thấp giữa các nguồn luật và giữa các quy định trong các VBQPPL.

Có thể nhận thấy rằng các quy tắc GTVBQPPL của tòa án dù thuộc các phân nhóm khác nhau nhưng nhìn chung đều có liên quan đến việc sử dụng các căn cứ giải thích. Trong khi thẩm phán không bị phụ thuộc cứng nhắc vào bất kỳ căn cứ nào nên các quy tắc cũng không có giá trị ràng buộc người giải thích phải tuân theo mà chủ yếu chúng chỉ mang tính hướng dẫn, gợi ý.

### **2.6.3. Phương pháp giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án**

Phương pháp là phương thức tiến hành một công việc, hoạt động nào đó nhằm đạt được mục đích nhất định như phương pháp nghiên cứu, phương pháp bầu chọn, phương pháp gieo cây...<sup>234</sup> Phương pháp GTVBQPPL của tòa án là phương thức, cách thức mà tòa án sử dụng để làm rõ nghĩa của các quy định trong các điều, khoản, điểm của các VBQPPL, đồng thời làm sáng rõ phạm vi áp dụng của quy định được giải thích vào vụ việc cụ thể.

Giải thích VBQPPL của tòa án là công việc phức tạp, thẩm phán các nước sử dụng nhiều phương pháp khác nhau nhằm xác định nghĩa pháp lý của các quy định trong VBQPPL. Tổng hợp và phân tích nhiều tài liệu khác nhau, luận án giới thiệu các phương pháp GTVBQPPL của tòa án theo thứ tự xa dần với câu chữ của quy định được giải thích.

#### **2.6.3.1. Phương pháp giải thích văn phạm**

Phương pháp giải thích văn phạm xuất phát từ phương pháp giải thích dựa trên nghĩa đen của quy định. Giải thích dựa trên nghĩa đen là phương pháp tìm nghĩa của quy định thông qua câu từ trên bề mặt của quy định. Đây được cho là phương pháp giải thích trực diện, rõ ràng và đơn giản nhất để tìm nghĩa tự nhiên hay nghĩa thông thường mà một người đọc có năng lực dễ dàng nhận ra khi đọc quy định.<sup>235</sup> Tuy nhiên, với phương pháp giải thích văn phạm người giải thích ngoài việc tìm nghĩa của quy định qua bề mặt câu chữ, còn phải xác định mối quan hệ về mặt ngữ pháp giữa các từ trong quy định đó như dựa vào cách thức chia động từ, cách thức các từ, các đoạn kết hợp với nhau thành câu.<sup>236</sup> Theo

<sup>234</sup> Xem Bryan A. Garner (chủ biên) (2004), sđd số 30, tr. 3140.

<sup>235</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies (1991), tđđ số 53, tr. 182.

<sup>236</sup> Đoàn Nguyễn Phú Cường (2018), “Một vài khía cạnh của phương pháp giải thích pháp luật theo luật học Pháp”, Kỷ yếu hội thảo *Giải thích pháp luật của tòa án Việt Nam hiện nay*, tại Trường Đại học Cần Thơ, tr. 96.

thẩm phán Scalia, giải thích văn phạm không phải là giải thích theo nghĩa đen một cách nghiêm ngặt, chỉ duy nhất dựa vào từ ngữ của quy định mà phải dựa vào ngữ cảnh áp dụng quy định.<sup>237</sup> Ưu điểm của phương pháp này là thẩm phán không thể sửa đổi hay áp đặt quan điểm của mình lên quy định được giải thích nhưng nó khó có thể loại bỏ hoàn toàn khả năng thẩm phán thao túng nghĩa. Ví dụ thông qua việc lựa chọn từ điển để sử dụng, thẩm phán có thể chọn từ điển theo ý muốn chủ quan của mình.<sup>238</sup> Ngoài ra, với phương pháp này thẩm phán không thể giải quyết những tình huống pháp lý chưa được dự liệu.

### 2.6.3.2. Phương pháp giải thích hệ thống

Xuất phát từ việc xem pháp luật như một chỉnh thể thống nhất, phương pháp giải thích hệ thống đặt quy định cần giải thích trong mối quan hệ với toàn bộ văn bản, với toàn bộ hệ thống VBQPPL mà đỉnh cao là hiến pháp, với án lệ, với các nguyên tắc chung của pháp luật theo từng lĩnh vực để làm rõ nghĩa của quy định.<sup>239</sup> Trong trường hợp thẩm phán không thể xác định nghĩa văn phạm hoặc khi chưa có đủ cơ sở để dừng lại ở nghĩa văn phạm thì thẩm phán sẽ xem xét các quy định khác trong cùng hệ thống pháp luật làm cơ sở để quy nạp, diễn dịch hoặc suy luận tương tự.<sup>240</sup> Chính vì vậy, có thể cho rằng phương pháp giải thích hệ thống bao gồm phương pháp giải thích logic.

Bằng những phán đoán, suy luận logic để làm sáng rõ nội dung của quy định cần giải thích gọi là phương pháp giải thích logic.<sup>241</sup> Phương pháp giải thích logic nhằm đảm bảo tính chặt chẽ và nhất quán của hệ thống pháp luật, đảm bảo nghĩa pháp lý tìm được là hợp lý, phù hợp với ý định lập pháp. Ngoài ra, phương pháp giải thích logic còn cho phép thẩm phán lấp khoảng trống của pháp luật thành văn hoặc sửa lỗi kỹ thuật của quy định dựa trên chính quy định của pháp luật thành văn. Được coi là một loại của phương pháp giải thích logic, phương pháp suy luận tương tự là phương pháp trong đó người giải thích khi không thể giải quyết vụ việc trên cơ sở quy định cụ thể thì sẽ dựa trên các quy định điều chỉnh trường hợp tương tự (*Analogia legis*) để áp dụng giải quyết, trường hợp này gọi là áp dụng tương tự quy định pháp luật. Nếu giải pháp cho vụ việc vẫn còn mơ hồ thì thẩm phán áp

<sup>237</sup> Antonin Scalia (1997), sđd số 73, tr. 24.

<sup>238</sup> Ellen P. Aprill (1998), “The Law of the Word: Dictionary Shopping in the Supreme Court”, *Arizona State Law Journal*, VOL. 30, tr. 275 cited by Frank B. Cross (2009), sđd số 139, tr.28. Theo thống kê chỉ trong thời gian một năm (1997 – 1998), Tòa án tối cao liên bang Mỹ đã trích dẫn khoảng 120 từ điển khác nhau.

<sup>239</sup> Xem Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies (1991), tldd số 53, tr.183; Hoàng Văn Tú (2009), “Giải thích pháp luật – một số vấn đề cơ bản về lý luận và thực tiễn ở Việt Nam” trong *Kỷ yếu hội thảo quốc tế Giải thích pháp luật – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 111 và Nguyễn Thị Ánh Vân (2016), tldd số 1, tr. 84.

<sup>240</sup> Hoàng Văn Tú (2009), tldd số 239, tr. 111.

<sup>241</sup> Nguyễn Minh Đoan (2009) “Về cách thức giải thích pháp luật” trong *Kỷ yếu hội thảo quốc tế Giải thích pháp luật – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 63 và Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), tldd số 93, tr. 489.

dụng các nguyên tắc chung của trật tự pháp luật để phán quyết, trường hợp này gọi là áp dụng tương tự pháp luật (*Analogia iuris*).<sup>242</sup>

### 2.6.3.3. Phương pháp giải thích lịch sử

Phương pháp giải thích lịch sử là phương pháp giải thích dựa trên các tài liệu hoặc sự kiện lịch sử có liên quan để xác định nghĩa pháp lý của quy định cần giải thích. Các sự kiện lịch sử liên quan có thể được chia làm ba loại dựa trên các giai đoạn xuất hiện khác nhau của chúng: các sự kiện xảy ra trước khi ban hành quy định, trong quá trình ban hành và sự kiện xảy ra sau khi ban hành. Luật không tồn tại trong không trung mà nó tồn tại trên nền tảng của điều kiện văn hóa, kinh tế, chính trị và xã hội, dựa trên các yếu tố đó luật hình thành, có hiệu lực và được triển khai thi hành. Nếu người giải thích phớt lờ các sự kiện gắn liền với nguyên nhân, quá trình hình thành và phát triển của luật thì nhiều khả năng đem đến một kết quả giải thích không phù hợp.<sup>243</sup>

Căn cứ vào các sự kiện lịch sử xảy ra trong các giai đoạn khác nhau phương pháp giải thích lịch sử có sự giao thoa với các phương pháp giải thích khác. Phương pháp giải thích dựa vào việc tìm kiếm các yếu tố lịch sử là các khúc mắc khiến cho văn bản được ban hành còn được gọi là giải thích dựa trên mục đích ban hành văn bản, hoặc giải thích dựa trên chức năng (genetic).<sup>244</sup> Phương pháp làm sáng rõ nội dung của quy định thông qua việc tìm hiểu các tài liệu lịch sử trong quá trình ban hành như các cuộc thảo luận tại nghị viện (Hansard), bản ghi nhớ có tính giải thích (explanatory memoranda), bài diễn văn đọc lần hai của bộ trưởng (second reading speeches); các bài báo cáo của các ủy ban nghị viện...<sup>245</sup> liên quan đến phương pháp giải thích dựa trên ý định lập pháp.<sup>246</sup> Với số lượng rất lớn các tài liệu lập pháp trong quá trình ban hành có thể làm cho các tranh luận giải thích dựa vào chúng trở nên không chính xác.<sup>247</sup> Giải thích dựa vào các yếu tố lịch sử sau khi ban hành hòa lẫn vào các phương pháp giải thích khác như giải thích phát triển và giải thích hệ thống vì những sự kiện lịch sử xảy ra sau khi văn bản được ban hành phản ánh sự thay đổi điều kiện kinh tế xã hội và ảnh hưởng đến nội dung của quy định được giải thích trong tổng thể hệ thống pháp luật.<sup>248</sup>

### 2.6.3.4. Phương pháp giải thích dựa trên ý định lập pháp

Học thuyết nghị viện tối thượng tạo ra quan niệm rằng trong quá trình giải thích với vai trò người đại diện, thẩm phán phải dựa vào ý định của nhà làm luật để giải thích. Giải

<sup>242</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr. 219 - 220.

<sup>243</sup> Vincent Crabbe (1994), *Understanding Statutes*, NXB Cavendish Publishing Limited, London, tr. 2.

<sup>244</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies (1991), tldd số 53, tr. 184.

<sup>245</sup> Gerard Carney (2015), tldd số 14, tr. 53 và Huỳnh Thị Sinh Hiền (2014), “Giải thích pháp luật ở Úc và nhu cầu luật hóa hoạt động giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 4 (260), tr. 61.

<sup>246</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr. 221- 222.

<sup>247</sup> Zenon Bankowski và D. Neil MacCormick (1991), tldd số 188, tr. 403.

<sup>248</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies (1991), tldd số 53, tr. 190 và 194.

thích luật lúc bấy giờ chính là quá trình khám phá thông điệp mà nhà làm luật muốn truyền tải vào quy định hay mục đích nhà làm luật mong đợi đối với văn bản lúc ban hành.<sup>249</sup> Với phương pháp này, thẩm phán cần đặt mình vào vị trí của nhà lập pháp, vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể mà văn bản được ban hành để dựng lại diễn biến tâm lý của người làm luật lúc ban hành.<sup>250</sup> Nhằm khám phá ra ý định thật sự của nhà lập pháp, các tài liệu thuộc về lịch sử lập pháp trong quá trình ban hành thường được xem xét.

Trong tất cả các phương pháp giải thích thì phương pháp này đối mặt với nhiều sự nghi ngờ. Xét ở góc độ chủ thể, ý định lập pháp là ý định của nghị viện, của người soạn thảo hay của từng cá đại biểu thì vẫn chưa có câu trả lời nhất quán. Mặt khác, việc đi tìm trạng thái tâm lý chung, thống nhất của nghị viện là điều hoàn toàn không thể vì có đại biểu ủng hộ nhưng cũng có đại biểu chống lại dự luật.<sup>251</sup> Xét ở góc độ thời gian, nhà lập pháp có thể là nhà lập pháp đã ban hành ra luật, có thể là nhà lập pháp hiện tại, thậm chí là một nhà lập pháp hư cấu được cho là có ý định hợp lý liên quan đến giải quyết vụ việc cụ thể.<sup>252</sup> Giải thích theo ý định lập pháp còn bị phê phán là vi phạm nguyên tắc pháp quyền vì pháp luật là những gì nhà lập pháp thông qua thủ tục luật định, không phải là dự định, suy nghĩ bên trong.<sup>253</sup> Hơn nữa, tài liệu chuẩn bị cho việc ban hành một văn bản thường rất nhiều, thẩm phán khó có thể đầu tư đủ chiều sâu để tìm kiếm ý định chính xác, nhất là đối với các văn bản ban hành đã lâu.<sup>254</sup> Chính vì vậy, việc đi tìm ý định lập pháp làm cơ sở để GTVBQPPL nhìn chung vẫn luôn là sự hoài nghi.

#### 2.6.3.5. Phương pháp giải thích dựa trên mục đích ban hành

VBQPPL không được ban hành như một thứ tiêu khiển mà thông qua đó thể hiện sự nỗ lực của nhà nước nhằm để giải quyết các vấn đề xã hội. Nhận biết điều này thì quan trọng trong việc tìm kiếm mục đích của VBQPPL, những gì chủ thể ban hành muốn đạt được khi văn bản đem ra thi hành. Tuy nhiên, dưới góc độ xã hội học pháp luật, một VBQPPL có thể được ban hành với nhiều mục đích như là kết quả một sự thỏa hiệp giữa các nhóm người có lợi ích khác nhau.<sup>255</sup> Ví dụ, trong quá trình ban hành văn bản, mục đích của một số chủ thể như các ủy ban của Quốc hội, các đảng phái chính trị hay các công chức soạn thảo có ảnh hưởng nhiều hơn hoặc trực tiếp hơn đến nội dung văn bản.<sup>256</sup> Dựa trên

<sup>249</sup> Miranda Oshige McGowan (2005), “Against Interpretation”, *San Diego Law Review*, 42 (711), tr. 716.

<sup>250</sup> Nguyễn Ngọc Điện (2006), *Một số vấn đề lý luận về các phương pháp phân tích luật viết*, NXB Tư Pháp, Hà Nội, tr. 86.

<sup>251</sup> Perry Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2013), sđd số 37, tr. 81.

<sup>252</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies (1991), tđd số 53, tr.189.

<sup>253</sup> Antonin Scalia (1997), sđd số 73, tr. 17.

<sup>254</sup> Mátyás Bódog (2007), “Legal Interpretation, Intentionalism, and the Authority of Law”, *Acta Juridica Hungarica*, Vol. 48, No, 2, tr. 133- 137.

<sup>255</sup> Đỗ Thanh Trung (2018), “Các phương pháp giải thích pháp luật của tòa án”, *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật của tòa án Việt Nam hiện nay tại trường Đại học Cần Thơ*, tr. 73.

<sup>256</sup> Vincent Crabbe (1994), sđd số 243, tr. 2.



mục đích ban hành VBQPPL để làm rõ nghĩa quy định trong văn bản đó gọi là giải thích dựa trên mục đích của văn bản.

Cần phân biệt giữa giải thích dựa trên mục đích với giải thích dựa trên ý định lập pháp. Trường phái giải thích dựa trên ý định lập pháp xem xét ba cấp độ của ý định: ý định cụ thể, ý định được xây dựng lại bằng cách tương tượng, ý định chung nhất chính là mục đích ban hành luật.<sup>257</sup> Thứ nhất, ý định cụ thể là dự tính của nhà làm luật về kết quả của vụ việc cụ thể.<sup>258</sup> Ý định lập pháp cụ thể khó xác định được vì nhà làm luật không thể dự tính chính xác cho một trường hợp cụ thể nào. Thứ hai là ý định chung hơn, bằng cách người giải thích đặt mình vào vị trí của người ban hành để thấy được vấn đề cần đối phó và giải pháp cần giải quyết. Thứ ba, giải thích theo mục đích của văn bản chính là áp dụng tầng cao nhất của ý định theo cấp độ chung chung. Giải thích theo mục đích vì vậy cho phép người giải thích giải quyết các vụ việc mới không được dự đoán trước bằng cách đi tìm mục đích chung của luật thay vì đi tìm dự định cụ thể.<sup>259</sup>

#### 2.6.3.6. Phương pháp giải thích thực tế

Đây là phương pháp giải thích linh hoạt, trong đó thẩm phán căn cứ vào nhiều nguồn khác nhau kể cả các yếu tố ngoài pháp luật như truyền thống đạo đức, tôn giáo, các yếu tố kinh tế, xã hội nhằm làm rõ nghĩa của quy định theo cách mà thẩm phán cho là công bằng và phù hợp nhất.<sup>260</sup> Nghĩa tìm được từ phương pháp giải thích thực tế có thể rộng hoặc hẹp hơn nghĩa thể hiện trên câu từ. Điểm đặc trưng của phương pháp giải thích thực tế là thẩm phán không còn đóng vai trò của người đại diện trung thành mà là đối tác của nghị viện trong hoạt động lập pháp.<sup>261</sup> Người ủng hộ giải thích thực tế thì cho rằng tòa án không chỉ cần giải thích luật thành văn một cách công bằng mà còn cần phản hồi đối với các luật không công bằng, thiên vị. Người phản đối cho rằng phương pháp này đem đến công chúng một thông điệp rằng: không cần tuân theo câu chữ của quy định vì thẩm phán sẽ bẻ cong câu chữ đó và tạo ra sự ngoại lệ dựa trên các yếu tố khác.<sup>262</sup>

Phương pháp này được áp dụng dựa trên tính chất luôn lạc hậu và không đầy đủ của luật thành văn để thẩm phán cập nhật sự hướng dẫn cơ bản của nhánh lập pháp qua thời gian dựa trên các chính sách pháp lý, nguyên tắc chung của lập pháp, lẽ công bằng của xã hội.<sup>263</sup> Giải thích thực tế vì vậy có liên quan đến giải thích hệ thống. Các VBQPPL được

<sup>257</sup> Book Philip Eskridge, Philip Frickey và Elizabeth Garrett (2005), *Legislation and Statutory Interpretation*, NXB Foundation Press, tr.214.

<sup>258</sup> Charles E. Wyzanski (1947), “Judge Learned Hand and Interpretation of Statute” *Harvard Law Review* được trích bởi Frank B. Cross (2009), sđd số 139, tr. 10.

<sup>259</sup> Book Philip Eskridge, Philip Frickey và Elizabeth Garrett (2005), sđd số 257, tr. 221.

<sup>260</sup> Robert J. Pushaw (2016), “Talking Textualism, Practicing Pragmatism: Rethinking the Supreme Court’ Approach to Statutory Interpretation”, *Georgia Law Review*, Vol. 51, tr. 166.

<sup>261</sup> Frank B. Cross (2009), sđd số 139, tr. 14.

<sup>262</sup> Antonin Scalia (1997), sđd số 73, tr. 229 – 231.

<sup>263</sup> Frank B. Cross (2009), sđd số 139, tr.15.

đặt chung trong một tổng thể thống nhất của hệ thống pháp luật, sự thay đổi của VBQPPL sau thường chứng tỏ rằng các điều kiện pháp lý chung quanh thay đổi vì vậy luật cần được cập nhật để đảm bảo tính thống nhất và hài hòa của cả hệ thống pháp luật.

Phương pháp giải thích thực tế bị phê phán là không chính đáng vì nó vượt qua vai trò giải thích để sửa đổi, cập nhật quy định. Tuy nhiên, sẽ không thực tế để mong đợi chủ thể ban hành liên tục sửa đổi, cập nhật VBQPPL đã ban hành, trong khi họ luôn muốn VBQPPL của mình phát huy hiệu quả điều chỉnh trong một thời gian ổn định. Mong muốn này không thể nào đạt được nếu tòa án không được phép cập nhật VBQPPL theo sự thay đổi của hoàn cảnh xã hội. Chính vì vậy có ý kiến cho rằng giải thích thực tế chính là nhân tố để phân biệt giữa đọc và GTVBQPPL. Khi đọc thẩm phán sử dụng ngôn ngữ để khám phá nghĩa của quy định nhưng khi giải thích thẩm phán dựa vào nhiều yếu tố khác nữa, đặc biệt việc cập nhật VBQPPL chỉ có khi giải thích, không có khi đọc VBQPPL.<sup>264</sup>

#### 2.6.3.7. Phương pháp giải thích so sánh

Giải thích so sánh là phương pháp tìm nghĩa của quy định dựa trên sự so sánh quy định tương tự hay giải pháp tương tự trong các hệ thống pháp luật mà người giải thích đem ra so sánh.<sup>265</sup> Khoa học luật không giới hạn nghiêm ngặt trong đường biên giới quốc gia và kinh nghiệm GTVBQPPL cũng được thẩm phán học hỏi từ các quốc gia khác. Trong thời đại toàn cầu hóa, các thẩm phán dù không cùng chung gia đình pháp luật vẫn phải giải quyết các vấn đề pháp lý giống nhau. Ngày nay, không chỉ có ở Châu Âu mà cả thế giới, thẩm phán đang có xu hướng sử dụng phương pháp giải thích so sánh pháp luật nhiều hơn.<sup>266</sup> Tòa án tối cao và tòa án hiến pháp các nước thường dựa vào giải pháp cho các vấn đề pháp lý được giải quyết trong phán quyết nước ngoài, các bài viết học thuật. Có quan điểm cho rằng giải thích so sánh sẽ làm tăng tính chính đáng của kết quả giải thích, ý kiến khác cho rằng phương pháp này làm giảm tính dân chủ, ảnh hưởng đến bản chất và ý nghĩa thật sự của VBQPPL gắn với nền tảng kinh tế, xã hội của từng quốc gia.<sup>267</sup>

Như vậy, có nhiều phương pháp giải thích thẩm phán có thể sử dụng. Việc sử dụng phương pháp nào phụ thuộc vào nhiều yếu tố bao gồm sự chi phối của pháp luật về giải thích, bản chất vụ việc cần giải quyết, tính chất, lĩnh vực của quy định cần giải thích, kể cả xu hướng cá nhân của người giải thích.

<sup>264</sup> Ruth Sullivan (2007), sđd số 32, tr. 58.

<sup>265</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldd số 54, tr. 87-8.

<sup>266</sup> C. N. Kakouris (1994), "Use of the Comparative Method by the Court of Justice of the European Communities", *Pace International Law Review*, tập.6, số 2, tr.269; John L. Murray (2007), "Methods of Interpretation – Comparative Law Method", [[https://curia.europa.eu/common/dpi/col\\_murray.pdf](https://curia.europa.eu/common/dpi/col_murray.pdf)] truy cập ngày 30/5/2021, tr. 40.

<sup>267</sup> John L. Murray (2007), tldd số 266, tr. 41; 42.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Qua các nội dung được phân tích ở chương 2, một số kết luận được đúc kết từ chương này như sau:

*Thứ nhất*, GTPL được hiểu theo nhiều cách khác nhau nhưng một cách chung nhất GTPL là hoạt động làm sáng rõ nội dung, ý nghĩa của các quy phạm pháp luật (thuộc nhiều nguồn pháp luật) để chúng được hiểu và được áp dụng thống nhất. Trong các hình thức pháp luật, thì VBQPPL có nhu cầu giải thích cao nhất và có thể cho rằng cả ba nhánh quyền lực trong bộ máy nhà nước từ lập pháp, hành pháp đến tư pháp đều tham gia GTVBQPPL. Trong đó, GTVBQPPL của tư pháp là việc tòa án tiến hành làm rõ nghĩa của các quy định pháp luật thành văn để chúng được hiểu và áp dụng thống nhất, nhưng chủ yếu nhất vẫn là thông qua thẩm phán xác định nghĩa và phạm vi áp dụng của quy định vào vụ việc cụ thể.

*Thứ hai*, tòa án là cơ quan nhà nước có chức năng xét xử để giải quyết các tranh chấp và xử lý vi phạm pháp luật nhằm bảo vệ pháp luật, bảo vệ công bằng, công lý và quyền con người. Để thực hiện chức năng áp dụng pháp luật một cách hiệu quả, khắc phục được tính mơ hồ, tính lạc hậu và bất nhất của các VBQPPL, tòa án chính là chủ thể thường xuyên GTPL nói chung và GTVBQPPL nói riêng cho dù tòa án được hoặc không được trao thẩm quyền GTVBQPPL.

*Thứ ba*, GTVBQPPL của tòa án luôn xuất phát từ những vụ việc xảy ra trên thực tế, được xem là giải thích chính thức có giá trị pháp lý, ràng buộc ít nhất là đối với các bên có liên quan trong vụ án. Công việc GTVBQPPL của tòa án mang tính kỹ thuật, tính chuyên môn, được thực hiện bởi các chủ thể có kiến thức pháp lý, giữ vai trò độc lập, khách quan và trong chừng mực nhất định hoạt động này có tính sáng tạo nhằm bảo vệ pháp luật, đảm bảo công bằng, công lý.

*Thứ tư*, cơ sở lý luận về thẩm quyền, căn cứ, quy tắc và phương pháp GTVBQPPL được làm sáng rõ trong chương này làm cơ sở để đánh giá pháp luật và thực tiễn hoạt động GTVBQPPL của tòa án các nước Thông luật, Dân luật và Việt Nam trong các chương sau của luận án.

## **CHƯƠNG 3: HOẠT ĐỘNG GIẢI THÍCH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA TÒA ÁN CÁC NƯỚC THUỘC HỆ THỐNG THÔNG LUẬT VÀ DÂN LUẬT**

### **3.1. Khái quát về hệ thống Thông luật, Dân luật và tòa án các nước thuộc hai hệ thống này**

Phần này giới thiệu về hệ thống Thông luật và Dân luật đồng thời khái quát cấu trúc của hệ thống tòa án ở Anh, Mỹ và Úc đại diện cho các nước thuộc hệ thống Thông luật; Pháp, Đức và Ý đại diện cho hệ thống Dân luật. Việc giới thiệu này tập trung vào các tòa án ở cấp cao thay vì liệt kê chi tiết cấu trúc tòa án từng quốc gia với mục đích giúp cho người đọc dễ hiểu hơn hoạt động GTVBQPPL của tòa án trong quá trình trích dẫn và phân tích các bản án ở các nước này.

Thuật ngữ “Thông luật” hay “Common law” đề cập tới một hệ thống hay đúng hơn là một gia đình pháp luật trên thế giới, bao gồm hệ thống pháp luật của nước Anh và hệ thống pháp luật các nước chịu ảnh hưởng bởi pháp luật Anh như Mỹ, Úc, Canada, New Zealand và Nam Phi... Xét về nguồn gốc, “common law” còn có nghĩa là luật chung hay thông luật được tạo ra bởi các thẩm phán nước Anh, là một bộ phận của hệ thống pháp luật Anh, phân biệt với luật của các giáo hội và đặc biệt là với luật thành văn.<sup>268</sup> Trong luận án, thuật ngữ “common law” hay “thông luật” được hiểu theo hai nghĩa: là một gia đình hay hệ thống pháp luật trên thế giới để phân biệt với hệ thống Dân luật, đồng thời là một hình thức pháp luật do thẩm phán tạo ra, phân biệt với VBQPPL gọi là thông luật hay án lệ.

Trước khi án lệ hình thành, mỗi vùng của nước Anh tồn tại các tập quán khác nhau. Khi đó, thẩm phán Tòa án Hoàng gia Anh được phân công đi khắp các vùng để xét xử và khi trở lại trụ sở ở Westminster, họ trao đổi về kinh nghiệm xét xử, cách thức áp dụng tập quán địa phương. Bằng cách đó, Tòa án Hoàng gia đã tạo ra thông luật - một hình thức pháp luật thống nhất chung trong toàn Vương quốc Anh, giảm bớt sự khác biệt giữa áp dụng tập quán vùng miền.<sup>269</sup> Như vậy, hệ thống Thông luật là hệ thống pháp luật có truyền thống từ tập quán và sau đó hình thành nên các án lệ, ra đời từ yếu tố sáng tạo pháp luật của các thẩm phán. Trong hệ thống này, án lệ đóng vai trò quan trọng làm cơ sở cho các phán quyết của tòa án, trong khi đó đến đầu thế kỉ XX, VBQPPL mới phát triển và không có tính pháp điển hóa cao.<sup>270</sup> Nhìn chung, VBQPPL ở các nước này được giải thích theo một hệ thống thống nhất các quy tắc và các suy luận được thiết kế và sử dụng qua hàng thế kỉ bởi thẩm phán.<sup>271</sup> Thẩm phán Thông luật thường đưa ra lý lẽ rất chi tiết làm cơ sở thuyết

<sup>268</sup> Nguyễn Văn Nam (2012), sđd số 104, tr. 72.

<sup>269</sup> Nguyễn Văn Nam (2012), sđd số 104, tr. 73.

<sup>270</sup> Antonin Scalia (1997), sđd số 73, tr. 96 - 97.

<sup>271</sup> Francis Bennion (2001), sđd số 12, tr. 1.

phục cho phán quyết của mình, các quan điểm ủng hộ và phản đối đều được ghi nhận rõ trong bản án.

Ở các nước thuộc hệ thống Thông luật, tòa án không phải là nhánh quyền lực thấp hơn hai nhánh còn lại. Với vai trò là người hợp tác với nghị viện, thẩm phán hiểu rằng một số luật thành văn đòi hỏi các phán quyết mang tính đánh giá lại và sáng tạo khác với việc chỉ nhận thức và áp dụng pháp luật đơn thuần. Hệ thống tòa án các nước Thông luật nhìn chung được tổ chức thành ba cấp, cấp thấp nhất là cấp sơ thẩm, cấp thứ hai đóng vai trò là cấp phúc thẩm trung gian, cấp thứ ba là tòa án tối cao có thẩm quyền đưa ra phán quyết cuối cùng về vụ việc, cụ thể:

Vương quốc Anh có ba hệ thống pháp luật, hệ thống của Anh và xứ Wales; Bắc Ireland; và Scotland. Cao nhất trong hệ thống tòa án Anh là Tòa án tối cao Vương quốc Anh được thành lập vào tháng 10 năm 2009 thay thế cho Ủy ban tư pháp của Thượng nghị viện Anh (The House of Lords) để thực hiện chức năng xét xử. Tòa án tối cao Vương quốc Anh gồm 12 thẩm phán, xét xử bởi một hội đồng gồm ba hoặc năm thẩm phán,<sup>272</sup> có quyền phúc thẩm các vấn đề dân sự, hình sự quan trọng nhất từ cả ba hệ thống, trừ các vụ án hình sự của Scotland vì Tòa án cấp cao ở Scotland (High Court of Justiciary) hoạt động như tòa phúc thẩm hình sự cuối cùng.<sup>273</sup> Bên dưới Tòa án tối cao Vương quốc Anh có tòa án Phúc thẩm (Court of Appeal), Tòa án Cấp cao (High Court) và Tòa án Hoàng gia (Crown Court). Cấp thấp nhất trong hệ thống tòa án là Anh là tòa sơ thẩm (Magistrates' Court), tòa hạt (County Court) và tòa gia đình (Family court) chịu trách nhiệm xét xử sơ thẩm lần lượt là phần lớn các vụ việc hình sự ít nghiêm trọng, các vụ việc dân sự và gia đình.<sup>274</sup>

Hệ thống tư pháp Mỹ mang đặc trưng của hệ thống tư pháp liên bang, có hệ thống tòa án tiểu bang và liên bang riêng biệt. Tòa án liên bang được tổ chức theo ba cấp, đứng đầu là Tòa án tối cao có chín thẩm phán, cấp trung gian là Tòa án phúc thẩm khu vực và cấp thấp nhất là Tòa án liên bang quận.<sup>275</sup> Ở cấp tiểu bang, hệ thống tòa án tiểu bang hoạt động tương đối độc lập và nhìn chung cũng được tổ chức theo ba cấp từ trên xuống bao gồm Tòa án tối cao bang, Tòa án phúc thẩm và Tòa án sơ thẩm.<sup>276</sup>

Hệ thống tòa án Úc cũng bao gồm hệ thống tòa án liên bang và tiểu bang, cao nhất là Tòa án tối cao Liên bang (The High Court) xét xử các tranh chấp về nghĩa của Hiến pháp liên bang, đưa ra các phán quyết cuối cùng về dân sự và hình sự.<sup>277</sup> Dưới Tòa án tối

<sup>272</sup> Nguyễn Văn Nam (2012), sđd số 104, tr. 81.

<sup>273</sup> The Supreme Court and the United Kingdom's Legal System, [<https://www.supremecourt.uk/docs/supreme-court-and-the-uks-legal-system.pdf>], (truy cập ngày 11/7/2021).

<sup>274</sup> [<https://www.judiciary.uk/wp-content/uploads/2021/07/courts-structure-0715.pdf>] (truy cập ngày 07/7/2021).

<sup>275</sup> Xem [<https://www.justice.gov/usao/justice-101/federal-courts>], (truy cập ngày 07/7/2021).

<sup>276</sup> Nguyễn Văn Nam (2012), sđd số 104, tr. 152- 153.

<sup>277</sup> Xem [<https://www.ag.gov.au/legal-system/courts>], (truy cập ngày 24/5/2021).

cao liên bang có Tòa án liên bang xét xử các vấn đề khác nhau liên quan đến công ty, phá sản, thuế cũng như phúc thẩm các quyết định từ tòa án bên dưới. Thấp nhất trong hệ thống tòa án liên bang là Tòa án khu vực liên bang. Mỗi bang và vùng lãnh thổ đều có hệ thống tòa án riêng, cao nhất vẫn là Tòa án tối cao (Supreme court) của tiểu bang hay vùng lãnh thổ.<sup>278</sup>

Hệ thống Dân luật là hệ thống pháp luật của các nước Châu Âu lục địa bao gồm Pháp, Đức, Ý và Áo... So với truyền thống Thông luật, truyền thống Dân luật chú trọng hình thức VBQPPL, chủ yếu nhất vẫn là các bộ luật do Nghị viện ban hành. Quá trình pháp điển hóa các bộ luật trong hệ thống Dân luật chịu ảnh hưởng lớn của Luật La Mã,<sup>279</sup> cùng với vai trò quan trọng của các học giả trong việc xây dựng và giải thích các bộ luật tạo nên đặc trưng riêng của hệ thống này.<sup>280</sup> Nếu ở các nước Thông luật tên tuổi trong lĩnh vực luật là thẩm phán thì ở các nước Dân luật đó là các học giả. Trong hệ thống Dân luật, VBQPPL có tính khái quát và trừu tượng cao,<sup>281</sup> đặc biệt các bộ luật có đời sống pháp lý lâu dài nên thường lạc hậu và cần đến sự giải thích.<sup>282</sup>

Ở các nước Dân luật, ý tưởng về sự hoàn chỉnh của pháp luật thông qua pháp điển hóa dẫn đến quan điểm giới hạn vai trò tư pháp nghiêm ngặt trong việc giải quyết các tranh chấp cụ thể. Công việc của thẩm phán chỉ đơn giản là xác nhận sự phù hợp giữa sự kiện với quy định được dự liệu bởi luật thành văn để có được giải pháp.<sup>283</sup> Vì tư pháp không có quyền sáng tạo pháp luật nên án lệ dù được sử dụng nhưng không phải là hình thức pháp luật chính thức.<sup>284</sup> Thẩm phán Dân luật nhìn chung có phong cách thể hiện ý kiến tư pháp ngắn gọn.<sup>285</sup> Phán quyết tư pháp ở các nước này thể hiện quan điểm thống nhất của hội đồng xét xử, ý kiến bất đồng của các cá nhân thẩm phán chỉ mang tính nội bộ, không được đưa vào trong từng phán quyết.<sup>286</sup> Vì vậy, trong quá trình phân tích các căn cứ hay phương pháp GTVBQPPL, tác giả luận án khó đưa ra các minh chứng rõ ràng, cụ thể giống như cách minh chứng trong hệ thống Thông luật.

Đại diện cho hệ thống Dân luật, hệ thống tòa án Pháp được chia làm hai nhánh gồm tòa án tư pháp và tòa án hành chính. Cao nhất trong hệ thống tòa án tư pháp là Tòa án tư

<sup>278</sup> Xem [<https://www.ag.gov.au/legal-system/courts>], (truy cập ngày 24/5/2021).

<sup>279</sup> Nguyễn Văn Nam (2012), sđd số 104, tr. 41.

<sup>280</sup> John Henry Merryman (1966), tldd số 2, tr. 585.

<sup>281</sup> Theo Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr. 244 thì luật được diễn đạt không theo cách dành cho người liên quan trực tiếp mà đối tượng hướng đến là các chuyên gia pháp lý hoặc những người được đào tạo trong lĩnh vực cụ thể

<sup>282</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldd số 54, tr.76.

<sup>283</sup> John Henry Merryman (1966), tldd số 2, tr. 588.

<sup>284</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr. 241.

<sup>285</sup> Theo Michel Troper, Christophe Grzegorzcyk và Jean-Louis Gardies (1991), tldd số 53, tr. 172 với phán quyết của tòa án trong cùng chủ đề thì ở Pháp khoảng 300 từ, Đức 2.000 từ và Mỹ là 8.000 từ.

<sup>286</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzcyk và Jean-Louis Gardies (1991), tldd số 53, tr.199; Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr.215 và Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldd số 54, tr.105.

pháp tối cao hay còn gọi là Tòa phá án (Cour de cassation), dưới Tòa phá án có các tòa án phúc thẩm và các tòa án sơ thẩm.<sup>287</sup> Tòa phá án không xét xử lại toàn bộ vụ việc mà chỉ tập trung xem xét tính đúng đắn của việc giải thích và áp dụng pháp luật.<sup>288</sup> Đứng đầu nhánh tòa án hành chính là Hội đồng nhà nước hay Tham chính viện (Conseil d'Etat) hoạt động với tư cách là tòa án hành chính tối cao, bên dưới có Tòa án hành chính phúc thẩm (Cours Administratif d'Appel) và Tòa án hành chính sơ thẩm (*tribunaux administratifs*). Hội đồng Hiến pháp là tòa án đặc biệt trong hệ thống tư pháp Pháp với chín thành viên, xem xét tính hợp hiến của dự luật trước khi ban hành, xem xét tính hợp pháp của các cuộc bầu cử quốc gia, trả lời các yêu cầu của công dân liên quan đến tính hợp hiến của các luật.<sup>289</sup>

Hệ thống tòa án Ý cũng được cấu trúc từ nhiều nhánh. Trong nhánh tòa án tư pháp thông thường thì Tòa phá án là tòa án tối cao, có trách nhiệm đảm bảo rằng luật tố tụng và luật nội dung được áp dụng đúng bởi tòa sơ thẩm và các tòa phúc thẩm trung gian.<sup>290</sup> Bên cạnh tòa án thông thường, hệ thống tòa án Ý có các tòa án đặc biệt, quan trọng nhất là tòa án hành chính có chức năng xem xét tính chính đáng của quyết định và hành vi hành chính. Tòa án cao nhất trong nhánh tòa án hành chính là Hội đồng nhà nước (The Consiglio di Stato). Bên cạnh chức năng tư vấn, Hội đồng nhà nước chủ yếu phúc thẩm và đưa ra phán quyết cuối cùng về tính đúng đắn hay chính đáng của các VBQPPL trong lĩnh vực hành chính dưới danh nghĩa tòa án.<sup>291</sup> Ngoài ra, Ý còn có Tòa án Hiến pháp với 15 thành viên có chức năng kiểm tra tính hợp hiến và tuyên vô hiệu đối với các luật thành văn vi hiến.<sup>292</sup>

Đức là một quốc gia liên bang nhưng chỉ có một hệ thống tòa án được thiết lập theo chiều thẳng đứng, được chia làm ba cấp trong đó cấp cao nhất thuộc liên bang, 2 cấp còn lại thuộc bang. Cấp liên bang có năm tòa án cao nhất gồm Tòa án tư pháp tối cao liên bang xét xử các vụ dân sự và hình sự; Tòa án hành chính liên bang; Tòa án lao động liên bang; Tòa án xã hội liên bang và Tòa án tài chính liên bang. Các tòa án bên dưới của năm tòa này đều ở cấp bang. Tòa án Hiến pháp liên bang có vị trí đặc biệt và chỉ quyết định các vấn đề hiến pháp. Các bang cũng có tòa án Hiến pháp,<sup>293</sup> độc lập với tòa án Hiến pháp liên bang nên Tòa án này không có quyền phúc thẩm bản án của Tòa án Hiến pháp bang.<sup>294</sup>

<sup>287</sup> The Layout of the French Legal System, [https://guides.ll.georgetown.edu/c.php?g=362135&p=2446075] (truy cập ngày 10/8/2021).

<sup>288</sup> Nguyễn Văn Nam (2012), sđd số 104, tr. 233- 234.

<sup>289</sup> Xem tldd số 287.

<sup>290</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr.214

<sup>291</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr.215

<sup>292</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr.214

<sup>293</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldd số 54, tr.73 và Phạm Mạnh Hùng (2010), “Một số vấn đề về pháp luật hình sự, tố tụng hình sự và hệ thống tư pháp của CHLB Đức”, [https://tks.edu.vn/thong-tin-khoa-hoc/chi-tiet/79/68], (truy cập ngày 09/7/2021).

<sup>294</sup> Nguyễn Văn Nam (2012), sđd số 104, tr.281 và Phạm Mạnh Hùng (2010), tldd số 293.

Như vậy, cấu trúc hệ thống tòa án ở các nước Dân luật, cũng tương tự như cấu trúc tòa án các nước Thông luật, nhìn chung cũng được chia làm ba cấp: Sơ thẩm, phúc thẩm và tối cao. Tuy nhiên, tòa án tối cao của các nước thuộc hệ thống Dân luật thường không trực tiếp đưa ra phán quyết cuối cùng mà chỉ thực hiện vai trò “phá án” để chuyển cho tòa án cấp dưới xét xử lại. So với hệ thống Thông luật, hệ thống tòa án các nước Dân luật còn thể hiện ở sự tách riêng giữa hệ thống tòa án tư pháp và tòa án hành chính cũng như sự có mặt của Hội đồng Hiến pháp hay Tòa án Hiến pháp chuyên làm nhiệm vụ bảo hiến.

### **3.2. Thẩm quyền giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án các nước thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật**

Trong hệ thống VBQPPL của mỗi quốc gia, Hiến pháp có vị trí đặc biệt, là đạo luật gốc, có giá trị pháp lý cao nhất nên thẩm quyền giải thích Hiến pháp thường tách biệt so với thẩm quyền GTVBQPPL khác. Trong các nước Thông luật được nghiên cứu thì nước Anh không có hiến pháp thành văn. Do phạm vi nghiên cứu của luận án chỉ giới hạn ở hoạt động giải thích đối với VBQPPL hay giải thích pháp luật thành văn, nên vấn đề giải thích hiến pháp Anh không được phân tích trong luận án này. Để thực hiện cơ chế bảo hiến, tòa án Anh vẫn giải thích Hiến pháp và đối với các luật vi hiến tòa án Anh sẽ đưa ra kiến nghị sửa đổi luật cho hợp hiến thay vì tuyên bố chúng vô hiệu.<sup>295</sup>

Ở Mỹ, các tòa án đều có quyền giải thích Hiến pháp nhưng quyền cao nhất thuộc về Tòa án tối cao. Tuy nhiên, thẩm quyền giải thích Hiến pháp và tuyên bố luật vi hiến của Tòa án tối cao không được ghi nhận rõ trong Hiến pháp Mỹ. Qua vụ Marbury kiện Madison, chánh án John Marshall khẳng định rằng trách nhiệm của Tòa án tối cao trong việc tuyên bố luật vi hiến là hệ quả cần thiết của nhiệm vụ bảo hiến được thẩm phán tuyên thệ và lời tuyên thệ đó không thể được thực hiện bằng bất kỳ cách nào khác.<sup>296</sup> Ngoài ra, từ các thảo luận của các nhà sáng lập Hiến pháp Mỹ tại các hội nghị đã cho thấy nghĩa gốc của quyền tư pháp đã bao gồm quyền giải thích Hiến pháp và quyền làm vô hiệu các luật vi hiến.<sup>297</sup> Riêng ở Úc, Điều 76 Hiến pháp Liên bang Úc và Điều 30 Luật Tư pháp của Liên bang Úc đều ghi nhận rõ ràng rằng Tòa án tối cao có thẩm quyền giải thích hiến pháp.<sup>298</sup>

Thẩm quyền giải thích các VBQPPL còn lại trừ Hiến pháp cũng được các nước Thông luật trao cho tòa án. Tuy nhiên, thẩm quyền này không được ghi nhận trực tiếp mà thường được nhận ra theo tập quán hoặc giải thích hiến pháp.

<sup>295</sup> Mark Tushnet (2003), “Alternative Forms of Judicial Review,” *Michigan Law Review* 101, tr. 2785.

<sup>296</sup> Charles Evans Hughes, “The Court and Constitution Interpretation”, [<https://www.supremecourt.gov/about/constitutional.aspx>], (truy cập ngày 15/9/2021).

<sup>297</sup> Randy E. Barnett (2004), tldđ số 5, tr. 6- 10.

<sup>298</sup> Hiến pháp Liên bang Úc

[[https://www.aph.gov.au/About\\_Parliament/Senate/Powers\\_practice\\_n\\_procedures/Constitution/chapter3#chapter-03\\_76](https://www.aph.gov.au/About_Parliament/Senate/Powers_practice_n_procedures/Constitution/chapter3#chapter-03_76)] và Luật Tư pháp của Liên bang Úc [<https://www.legislation.gov.au/Details/C2016C00836>], (truy cập ngày 15/9/2021).



Theo Hiến pháp Anh, thẩm quyền để xác định nghĩa pháp lý của một quy định trong VBQPPL được trao cho nhánh tư pháp và Tòa án tối cao nước này có quyền đưa ra kết quả giải thích cuối cùng.<sup>299</sup> Mặc dù không có sự phân chia quyền lực chính thức trong Hiến pháp Anh nhưng vẫn có thể nhận ra các cơ quan nắm giữ các nhánh quyền lực trong bộ máy nhà nước. Theo đó, tòa án có thẩm quyền tuyên bố nghĩa của luật (*declare the law*), luật là gì do Nghị viện quyết nhưng nghĩa của luật là gì do tòa án quyết.<sup>300</sup>

Ở Mỹ, khoản 1 Điều 3 của Hiến pháp trao quyền tư pháp cho Tòa án tối cao và các tòa án bên dưới.<sup>301</sup> Tiếp nhận quy định trên theo hướng quyền tư pháp bao gồm quyền GTVBQPPL, trong vụ án Marbury kiện Madison, Chánh án John Marshall cho rằng *“trách nhiệm của nhánh tư pháp là để nói luật là gì. Những ai áp dụng quy tắc pháp luật vào vụ việc cụ thể nhất thiết phải giải thích làm rõ quy tắc đó.”*<sup>302</sup>

Ở Úc, trừ thẩm quyền giải thích Hiến pháp thuộc về Tòa án tối cao, Hiến pháp Liên bang và các tiểu bang không ghi nhận trực tiếp thẩm quyền GTVBQPPL khác của tòa án, nhưng thẩm quyền này vẫn được quy ước thuộc về tòa án.<sup>303</sup> Ở Úc, có những quy ước liên quan đến việc triển khai các quyền hiến định, được xem như tập quán về hoạt động thực tế của bộ máy nhà nước Úc theo Hiến pháp. Ví dụ: Hiến pháp Úc không đề cập đến Thủ tướng Chính phủ, vẫn có sự đồng ý rằng Thủ tướng là người đứng đầu Nội các, trong khi quyền của Nhà toàn quyền Úc được ghi nhận trong Hiến pháp khá rộng nhưng vẫn hành động dựa trên lời khuyên của Thủ tướng.<sup>304</sup> Thẩm phán Tòa án tối cao Úc Kirby cho rằng: *“trong xã hội pháp quyền, trách nhiệm quan trọng của thẩm phán là quyết định, giải thích giá trị và nghĩa của các quy định còn tranh cãi hoặc mơ hồ”*.<sup>305</sup>

Trong khi đó, thẩm quyền giải thích hiến pháp ở Pháp, Đức và Ý đều thuộc về cơ quan bảo hiến chuyên trách. Cụ thể ở Pháp thì thuộc về Hội đồng Hiến pháp (The Conseil Constitutionnel),<sup>306</sup> ở Đức và Ý thuộc về các Tòa án Hiến pháp.<sup>307</sup> Nếu ở Pháp vấn đề vi hiến không được đặt ra sau khi luật được ban hành thì ở Đức, không chỉ Tòa án Hiến pháp Đức, tất cả các tòa án khác ở Đức đều có quyền từ chối áp dụng các VBQPPL dưới luật

<sup>299</sup> Oliver Jones và Bennion (2013), sđd số 51, tr. 70.

<sup>300</sup> Oliver Jones và Bennion (2013), sđd số 51, tr. 70; 72.

<sup>301</sup> Hiến Pháp Mỹ [[https://www.senate.gov/civics/constitution\\_item/constitution.htm](https://www.senate.gov/civics/constitution_item/constitution.htm)] (truy cập ngày 15/9/2021).

<sup>302</sup> Xem Marbury v. Madison, 5 U.S. 137 (1803) tại [<https://supreme.justia.com/cases/federal/us/5/137/>], (truy cập ngày 15/9/2021).

<sup>303</sup> Michelle Sanson, David Worswick và Thalia Anthony (2009), sđd số 6, tr.69

<sup>304</sup> Michelle Sanson, David Worswick và Thalia Anthony (2009), sđd số 6, tr.75.

<sup>305</sup> Kirby Michael (2011), tldd số 38, tr. 118.

<sup>306</sup> Điều 61 và 62 Hiến pháp Pháp năm 1958 tại [[https://thuvien.quochoi.vn/sites/default/files/ruot\\_hien\\_phap\\_mot\\_so\\_nuoc\\_12-1\\_layout\\_1.pdf](https://thuvien.quochoi.vn/sites/default/files/ruot_hien_phap_mot_so_nuoc_12-1_layout_1.pdf)], (truy cập ngày 17/9/2021).

<sup>307</sup> Điều 93 và Điều 100 Hiến pháp Đức năm 1949, [<https://www.btg-bestellservice.de/pdf/80201000.pdf>], (truy cập ngày 17/0/2021); Điều 134, 136, 137 Hiến pháp Ý năm 1947 sửa đổi năm 2012, [[https://www.constituteproject.org/constitution/Italy\\_2012.pdf?lang=en](https://www.constituteproject.org/constitution/Italy_2012.pdf?lang=en)], (truy cập ngày 27/10/2021).

khi chúng vi hiến.<sup>308</sup> Ở Ý, ngoài Tòa án hiến pháp, các tòa án khác dù không có quyền làm vô hiệu luật thành văn do vi hiến mà chỉ có khả năng đệ trình vấn đề vi hiến trong các vụ án lên Tòa án hiến pháp. Cụ thể, Tòa Phá án ở Ý cũng giải thích và áp dụng Hiến pháp khi xét xử, đặc biệt thường xem quy tắc của Hiến pháp như phương tiện để GTVBQPPL bên dưới.<sup>309</sup>

Về thẩm quyền giải thích các VBQPPL còn lại trừ Hiến pháp, ở các nước Dân luật cũng tương tự như ở Mỹ và Úc, quyền này ở Đức thuộc về tòa án dù không có văn bản ghi nhận rõ ràng.<sup>310</sup> Căn cứ để củng cố thẩm quyền này là tuyên bố của Tòa án Hiến pháp Liên bang Đức: *“Trong giải thích và áp dụng pháp luật, đặc biệt đối với những điều khoản chung chung, tòa án phải xem xét đến những giá trị chuẩn mực của Luật cơ bản”*. Theo đó, các tòa án Đức đều có thẩm quyền GTVBQPPL khi xét xử, nhưng giá trị pháp lý của kết quả giải thích còn phụ thuộc vào sự công nhận của tòa án cấp trên, cao nhất vẫn là Tòa án Hiến pháp Liên bang.<sup>311</sup>

Ở Pháp, quyền GTVBQPPL dù không được ghi nhận trong Hiến pháp nhưng vẫn thuộc về cả hai hệ thống Tòa án tư pháp và Tòa án hành chính và được phân biệt với hoạt động làm luật bởi quan điểm *“Thẩm phán chỉ có thiên chức đọc luật, không được tạo ra luật”*.<sup>312</sup> Điều 5 Bộ luật Dân sự Pháp quy định trong quá trình giải quyết các vụ việc, thẩm phán không được tạo ra các quy tắc pháp lý chung. Tuy nhiên, theo Điều 4 của Bộ luật này thẩm phán từ chối phán quyết dựa trên lý do luật im lặng, mơ hồ, hoặc không đầy đủ thì có thể bị kết tội trì hoãn công lý.<sup>313</sup> Như vậy, thẩm phán Pháp có nghĩa vụ giải thích Bộ luật Dân sự nhưng thông qua giải thích họ không được sáng tạo ra các quy tắc chung.

Ở Ý, GTVBQPPL của tòa án từng được xem là ít quan trọng và tồn tại song song với giải thích học thuyết và giải thích chính thức của nhà lập pháp. Một thời kỳ dài trong lịch sử La Mã, các học giả được cho là cố vấn pháp lý của thẩm phán, ý kiến của họ được lấy làm cơ sở cho các phán quyết tư pháp. Thêm vào đó, theo Bộ luật dân sự La Mã (the Corpus Iuris Civilis) khi thẩm phán có sự nghi ngờ về nghĩa của một quy định trong luật thì phải trình vấn đề đó lên Hoàng đế. Chỉ một mình Hoàng đế (Justinian’s own words) trong bộ máy nhà nước có quyền làm luật và giải thích chúng.<sup>314</sup> Xuất phát từ triết lý chỉ

<sup>308</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldd số 54, tr.108.

<sup>309</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr.246

<sup>310</sup> Nguyễn Thị Ánh Vân (2012), tldd số 100, tr. 67.

<sup>311</sup> Nguyễn Thị Ánh Vân (2012), tldd số 100, tr. 67.

<sup>312</sup> Alain Girardet (2007), La Realite de l’indépendance Judiciaire,

[[https://www.courdecassation.fr/IMG/File/pdf\\_2007/10-05-2007/10-05-2007\\_girardet.pdf](https://www.courdecassation.fr/IMG/File/pdf_2007/10-05-2007/10-05-2007_girardet.pdf)], (truy cập ngày 10/5/2019).

<sup>313</sup> Xem Điều 4 và Điều 5 của Bộ luật Dân sự Pháp tại

[[https://www.legifrance.gouv.fr/codes/section\\_lc/LEGITEXT000006070721/LEGISCTA000006089696/#LEGISCTA000006089696](https://www.legifrance.gouv.fr/codes/section_lc/LEGITEXT000006070721/LEGISCTA000006089696/#LEGISCTA000006089696)] (truy cập ngày 19/3/2021).

<sup>314</sup> John Henry Merryman (1966), tldd số 2, tr. 584.

có lập pháp mới có quyền làm luật cùng với niềm tin về sự hoàn hảo của các bộ luật nên GTVBQPPL của tòa án không còn là vấn đề quan trọng ở Ý và khi cần giải thích, thẩm phán sẽ được chỉ dẫn bởi các học thuyết.<sup>315</sup> Sự thay đổi bắt đầu từ thế kỉ XVIII, khi niềm tin về sự hoàn thiện của luật thành văn không còn. Đặc biệt, từ năm 1865 vì nhiều phán quyết liên quan đến GTVBQPPL của các tòa án bị hủy, kết quả thường đảo ngược hoặc đi quá xa nên sự phân quyền theo tập quán truyền thống về GTVBQPPL được xem lại.<sup>316</sup> Ngày nay, mặc dù không có quy định rõ ràng, Tòa án tư pháp tối cao Ý có vai trò kiểm tra tính đúng đắn, thống nhất trong áp dụng pháp luật của các tòa án bên dưới, giải quyết các câu hỏi pháp lý hoài nghi, thú vị và phức tạp liên quan đến GTVBQPPL.<sup>317</sup>

Từ các phân tích trên, tác giả luận án nhận thấy tòa án các nước Thông luật và Dân luật đều có thẩm quyền giải thích Hiến pháp nhưng thẩm quyền này ở các nước Dân luật do cơ quan bảo hiến chuyên trách đảm nhiệm còn ở các nước Thông luật thường do tòa án tối cao đảm nhiệm. Ở cả hai hệ thống, thẩm quyền giải thích các VBQPPL còn lại trừ hiến pháp đều thuộc về tòa án nhưng không phải luôn được ghi nhận rõ ràng mà thay vào đó có thể được thừa nhận thông qua thực tiễn, qua tập quán hoặc qua hoạt động giải thích các quy định có liên quan.

### **3.3. Căn cứ giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án các nước thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật**

#### **3.3.1. Căn cứ vào các yếu tố cấu thành bên trong văn bản quy phạm pháp luật**

Các thẩm phán Thông luật quan niệm rằng toàn thể VBQPPL là nguồn cơ bản trong GTVBQPPL.<sup>318</sup> Các bộ phận cấu thành nên VBQPPL từ tựa của văn bản, lời nói đầu, điều luật hay mệnh đề giải thích, tiêu đề của chương, của phần, của mục và tiểu mục, dấu câu, ví dụ đến phụ lục đều có vai trò nhất định trong việc hỗ trợ thẩm phán Thông luật để GTVBQPPL. Mặc dù vậy, các thẩm phán Thông luật thường không dùng các yếu tố cấu thành trên để áp đặt một nghĩa khác với nghĩa mà câu từ của quy định thể hiện.<sup>319</sup>

Ở các nước Dân luật, do bị chi phối bởi quan điểm luật học thực chứng, xem pháp luật là quy tắc được hình thành từ ý chí của nhà nước được thể hiện thông qua câu từ của quy định nên câu từ của quy định được thẩm phán xem xét trước tiên và phải tuân theo nếu không có lý do hợp lý để từ bỏ.<sup>320</sup> Trên thực tế, tòa án Pháp thường cố chứng tỏ rằng sự

<sup>315</sup> John Henry Merryman (1966), tldd số 2, tr. 590.

<sup>316</sup> John Henry Merryman (1966), tldd số 2, tr. 590.

<sup>317</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr. 214; 251.

<sup>318</sup> Evan Bell (2013), “Judicial Perspectives on Statutory Interpretation”, *Commonwealth Law Bulletin*, Vol. 39, No. 2, tr. 251.

<sup>319</sup> Perry Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2013), sdd số 37, tr. 184 và Vincent Crabbe (1994), sdd số 243, tr. 24.

<sup>320</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies (1991), tldd số 53, tr.182 -183 và Claire M. Germain (2003), tldd số 40, tr. 202;

giải thích nếu không dựa trên ngôn ngữ của quy định thì ít nhất cũng không mâu thuẫn với nó. Rất hiếm khi tòa án Pháp phớt lờ những tranh luận dựa trên ngôn ngữ, trừ khi căn cứ vào ngôn ngữ dẫn đến kết quả nhà lập pháp không mong muốn hoặc không khả thi.<sup>321</sup> Ở Ý, pháp luật quy định rằng khi giải thích Bộ luật Dân sự tòa án phải dựa vào từ ngữ, cú pháp hay cách thức liên kết các từ lại với nhau.<sup>322</sup> Tương tự, ở Đức có một quy ước rằng khi giải thích thẩm phán phải xem xét đến cú pháp và câu từ của quy định được giải thích.<sup>323</sup> Tòa án Hiến pháp liên bang Đức cho rằng “*điểm bắt đầu của bất kỳ sự giải thích nào cũng chính là câu từ của quy định dù chúng không mang tính quyết định trong mọi trường hợp*”.<sup>324</sup>

Qua các phân tích trên cho thấy, thẩm phán Thông luật và Dân luật khi giải thích một quy định đều xuất phát từ câu chữ của quy định và đặt chúng trong mối quan hệ với các yếu tố khác của chính VBQPPL đó để có được cách hiểu hài hòa.<sup>325</sup> Mặc dù không xem câu chữ của quy định là căn cứ mang tính quyết định trong mọi trường hợp nhưng thẩm phán các nước ở cả hai hệ thống đều xem chúng như là căn cứ mang tính xuất phát điểm. Nhìn chung, nếu nghĩa của quy định có được từ việc phân tích câu chữ là hợp lý, phù hợp với ngữ cảnh, nghĩa đó sẽ có giá trị nhất định hay nói cách khác, thẩm phán chỉ được phép rời bỏ nghĩa có được từ câu chữ của quy định khi có được các căn cứ khác mạnh hơn và thuyết phục hơn. Tuy nhiên, ở các nước Dân luật, các căn cứ giải thích là các bộ phận cấu thành nên VBQPPL chỉ được đề cập một cách chung chung đến câu chữ và cú pháp của quy định. Trong khi đó, ở các nước Thông luật vai trò và tầm quan trọng của từng bộ phận cấu thành nên VBQPPL như tựa của VBQPPL, lời nói đầu, tiêu đề, tiêu mục, dấu câu, phụ lục... đối với việc tìm nghĩa của quy định trong văn bản được phân tích khá chi tiết.

### **3.3.2. Căn cứ vào các yếu tố bên ngoài văn bản quy phạm pháp luật**

#### **3.3.2.1. Văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế có liên quan**

Khi GTVBQPPL, thẩm phán ở cả hai hệ thống không chỉ đặt quy định trong ngữ cảnh của tổng thể VBQPPL đó mà còn đối chiếu nghĩa của quy định cần tìm với quy định khác trong các VBQPPL có liên quan.<sup>326</sup> Đó có thể là văn bản điều chỉnh cùng vấn đề

<sup>321</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies (1991), tldđ số 53, tr. 190-192.

<sup>322</sup> Đoạn đầu Điều 12 Bộ luật Dân sự Ý năm 1942 được cập nhật bởi Altalex đến ngày 18/02/2021 [<https://www.altalex.com/documents/news/2013/10/01/disposizioni-sulla-legge-in-generale#inizio>], (truy cập ngày 30/8/2021).

<sup>323</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldđ số 54, tr.82.

<sup>324</sup> BverfGE 35, 263 (278 f).

<sup>325</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldđ số 54, tr.88, Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies (1991), tldđ số 53, tr.182 -183 và Claire M. Germain (2003), tldđ số 40, tr. 202. Điều 12 Bộ luật Dân sự Ý năm 1942 quy định: “*Trong áp dụng pháp luật, phải đồng thời chú ý nghĩa của từng từ một và toàn thể văn bản nói chung...*”

<sup>326</sup> Xem Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies (1991), tldđ số 53, tr.182 -183; Claire M. Germain (2003), tldđ số 40, tr. 202 và Digory Bailey và Luke Norbury (2017), sđđ số 49, tr. 594.

nhưng được ban hành trước đó, hoặc văn bản có chứa đựng thuật ngữ, khái niệm cần giải thích.<sup>327</sup> Các VBQPPL có chung mục đích lập pháp thường được các thẩm phán Thông luật xem xét lẫn nhau trong quá trình giải thích.<sup>328</sup> Bên cạnh đó, ở các nước Dân luật cụ thể như nước Ý thì khi giải thích Bộ luật Dân sự, Luật La Mã thường được các thẩm phán xem xét dẫn chiếu vì nhiều quy định trong Bộ luật Dân sự xuất phát từ Luật La Mã.<sup>329</sup>

Ngoài ra, thẩm phán cả hai hệ thống đều quan tâm đến các VBQPPL có tính giải thích của cơ quan chịu trách nhiệm quản lý trong lĩnh vực đang xem xét.<sup>330</sup> Thẩm phán Anh xem xét các VBQPPL được ban hành trên cơ sở ủy quyền từ chính văn bản được giải thích.<sup>331</sup> Tương tự, ở Ý VBQPPL bên dưới nhằm triển khai thi hành VBQPPL có hiệu lực pháp lý cao hơn được sử dụng như căn cứ để giải thích văn bản gốc.<sup>332</sup> Tòa án tối cao Mỹ còn cho rằng quan tâm đến cách giải thích của cơ quan hành pháp là tôn trọng thực tiễn quản lý nhà nước bởi những người chịu trách nhiệm thiết lập bộ máy của mình trong sự vận động, làm cho các bộ phận hoạt động hiệu quả và liền mạch.<sup>333</sup> Tuy nhiên, giải thích của nhánh hành pháp Mỹ không có giá trị ràng buộc thẩm phán.<sup>334</sup> Cùng quan điểm trên, Tòa pháp án Pháp thường nhắc nhở các tòa án bên dưới rằng VBQPPL mang tính giải thích của cơ quan quản lý không ràng buộc thẩm phán về ngữ nghĩa và phạm vi áp dụng.<sup>335</sup>

Bên cạnh đó, trong quá trình GTVBQPPL, Hiến pháp và các VBQPPL có tính hiến pháp, các VBQPPL có chứa đựng các nguyên tắc pháp lý chi phối chung như nguyên tắc bình đẳng, tự do, nguyên tắc chính trực, vô tư của cơ quan quản lý... thường được các thẩm phán Thông luật và Dân luật xem xét, đối chiếu.<sup>336</sup> Ví dụ: Tòa án hành chính liên bang Đức (BverwG) dựa vào khoản 1, Điều 20 Luật cơ bản cho rằng vì Đức là nhà nước xã hội nên nhà nước Đức có nghĩa vụ quan tâm đến các công nhân nước ngoài và đi đến kết luận cơ quan hành chính từ chối cấp phép cư trú cho bà ngoại người Tây Ban Nha đến Đức để sống chung với ba đứa cháu là sai.<sup>337</sup>

<sup>327</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldđ số 55, tr.226- 227.

<sup>328</sup> Perry Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2013), sđđ số 37, tr. 302 và Robert S. Summers (1991), tldđ số 223, tr.422; Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđđ số 49, tr. 592.

<sup>329</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldđ số 55, tr.229; “Corpus Iuris Civilis” của Hoàng đế Justinian (483-565) thời kỳ cổ đại được xem là nền tảng cho việc phát triển hệ thống Dân luật.

<sup>330</sup> Robert S. Summers (1991), tldđ số 223, tr. 427.

<sup>331</sup> Zenon Bankowski và D. Neil MacCormick (1991), tldđ số 188, tr.375.

<sup>332</sup> G Demuro (2000), “Subordinate Legislation as a Means of Statutory Interpretation in Italian law”, *Statute Law Review*, Volume 21, Issue 3, tr.215- 217.

<sup>333</sup> *Power Reactor Development Co. v. Int'l Union of Electrical Radio and Machine Workers*, 367 US 396, 408 (1961).

<sup>334</sup> *Sutton v. United Air Lines* 119 S. Ct. 2139 (1999); Clark Kelso và Charles D. Kelso (2000), “Statutory interpretation: Four theories in Disarray”, *SMU Law Review*, Vol. 53, Issue 1, tr. 104 –105.

<sup>335</sup> Claire M. Germain (2003), tldđ số 40, tr.200.

<sup>336</sup> Evan Bell (2013), tldđ số 318, tr. 250 và Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldđ số 55, tr.237; *Potter v. Minahan* (1908) 7 CLR 277, 304 (o’ Conner J); *Bropho v. western Australia* (1990) 171 CLR 1, [17 -18].

<sup>337</sup> BverwGE 42, 148 (157) trích theo Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldđ số 54, tr. 111.

Thêm vào đó, các điều ước quốc tế có liên quan cũng là căn cứ GTVBQPPL quan trọng được thẩm phán cả hai hệ thống Thông luật và Dân luật sử dụng.<sup>338</sup> Suy luận rằng nghị viện có ý định ban hành luật phù hợp với luật quốc tế,<sup>339</sup> nên khi giải thích các luật cụ thể hóa nội dung điều ước quốc tế, thẩm phán Anh xem xét nội dung của điều ước đó.<sup>340</sup> Ở Úc, nội dung, mục đích, kể cả các tài liệu chuẩn bị trong quá trình ban hành các điều ước quốc tế liên quan cũng được thẩm phán xem xét đến khi giải thích.<sup>341</sup> Trong khi đó, cả Pháp, Đức, Ý đều là thành viên của liên minh Châu Âu nên việc xem xét các điều ước quốc tế còn giúp thẩm phán tránh sự kiểm duyệt của Tòa án liên minh Châu Âu hoặc tòa án quốc tế về nhân quyền.<sup>342</sup> Theo Điều 55 của Hiến pháp Pháp thì công ước và các hiệp định được phê chuẩn, từ khi được công bố có giá trị pháp lý cao hơn luật. Ngoài ra, các quy tắc của luật quốc tế không chỉ được xem là một phần của luật liên bang Đức mà còn được ưu tiên hơn luật quốc gia, một cách trực tiếp chúng tạo ra quyền và nghĩa vụ của cư dân ở Đức.<sup>343</sup> VBQPPL luôn có tính hệ thống nên khi giải thích chúng thẩm phán Thông luật và Dân luật một cách tất yếu cần xem xét đến các VBQPPL khác hoặc điều ước quốc tế có liên quan nhằm đảm bảo tính thống nhất của pháp luật thành văn.

### 3.3.2.2. Án lệ

Trong GTVBQPPL, tòa án Thông luật có được sự hướng dẫn, chịu ảnh hưởng hoặc bị ràng buộc bởi án lệ.<sup>344</sup> Ở Anh, ảnh hưởng của án lệ đối với GTVBQPPL được thiết lập bởi Thượng viện qua vụ *Barras v. Aberdeen Steam Trawling and Finishing Co Ltd* rằng: “...khi một từ hoặc cụm từ nhận được sự giải thích rõ ràng từ tòa án, quy định sau đó sử dụng cùng một từ hoặc cụm từ trong ngữ cảnh tương tự phải được giải thích như đã giải thích bởi tòa án trước đó”.<sup>345</sup> Các thẩm phán Úc cũng tin rằng, khi ban hành luật Nghị viện đã biết đến các quyết định tư pháp có liên quan trước đó, nếu cơ quan lập pháp sử dụng lại từ ngữ đã được tòa án giải thích là chấp nhận cách giải thích của tòa án. Ngược lại, nếu cơ quan lập pháp sửa đổi lại quy định đã được tòa án giải thích, tòa án sẽ suy luận rằng từ ngữ đó có nghĩa khác đi.<sup>346</sup> Ngoài ra, thẩm phán Mỹ và Úc còn xem xét đến các bản án của bang khác có giải thích cùng một từ ngữ, cùng quy định.<sup>347</sup> Thực hiện điều này vì có sự

<sup>338</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies (1991), tldđ số 53, tr.187; Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldđ số 55, tr. 227.

<sup>339</sup> Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđđ số 49, tr. 628.

<sup>340</sup> Zenon Bankowski và D. Neil MacCormick (1991), tldđ số 188, tr. 375.

<sup>341</sup> Điều d, khoản 2, Điều 15AB Luật giải thích các luật của liên bang Úc (Acts Interpretation Act 1901).

<sup>342</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies (1991), tldđ số 53, tr. 174.

<sup>343</sup> Điều 25 Luật cơ bản Đức [<https://www.btg-bestellservice.de/pdf/80201000.pdf>] (truy cập ngày 11/8/2021).

<sup>344</sup> Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđđ số 49, tr. 641; Robert S. Summers (1991), tldđ số 223, tr. 423.

<sup>345</sup> *Barras v. Aberdeen Steam Trawling and Finishing Co Ltd* [1933] AC 402 at 411.

<sup>346</sup> Perry Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2013), sđđ số 37, tr. 290.

<sup>347</sup> Perry Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2013), sđđ số 37, tr. 280- 287.

tham khảo lẫn nhau giữa các bang trong nước khi ban hành VBQPPL, kể cả luật của liên bang cũng có thể chứa từ ngữ hoặc khái niệm xuất phát từ luật của tiểu bang.<sup>348</sup>

Nếu thẩm phán Thông luật có truyền thống lấy án lệ làm lý do để GTVBQPPL, xem đây là hình thức tranh luận chính trong giải thích,<sup>349</sup> thì ở hệ thống Dân luật dù án lệ không được chính thức thừa nhận là nguồn pháp luật, thẩm phán vẫn sử dụng án lệ làm căn cứ để giải thích.<sup>350</sup> Thẩm phán Pháp tuy căn cứ vào án lệ nhưng không xem đây là lý do duy nhất hay lý do chính dẫn đến kết quả giải thích.<sup>351</sup> Khác với Pháp, án lệ được xem xét rất thường xuyên trên khắp các tòa án nước Ý. Thẩm phán ý có thể lấy án lệ làm lý do chính hoặc thậm chí là lý do duy nhất dẫn đến kết quả giải thích.<sup>352</sup> Mặc dù án lệ Ý chỉ có tính thuyết phục,<sup>353</sup> nhưng trong phần lớn các trường hợp Thẩm phán Ý có một hệ thống án lệ thống nhất được tuân theo. Phần lớn án lệ Ý hình thành từ phán quyết của Tòa án tối cao và đó cũng chính là nền tảng cho GTVBQPPL của thẩm phán Ý. Ở Đức, chỉ có án lệ của Tòa án Hiến pháp liên bang được coi là nguồn của pháp luật, các quyết định của tòa án khác không có giá trị ràng buộc chính thức.<sup>354</sup> Tuy nhiên, khi bàn về tầm quan trọng của án lệ trong GTVBQPPL, Tòa án tư pháp tối cao liên bang Đức cho rằng “... vai trò của án lệ thực sự quan trọng trong thực tiễn xét xử. Nếu luật sư bỏ qua án lệ của tòa án cao hơn có thể phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho khách hàng của mình.”<sup>355</sup>

Xem xét án lệ như là căn cứ GTVBQPPL, tác giả luận án nhận thấy án lệ đều là căn cứ quan trọng được thẩm phán Thông luật và Dân luật sử dụng. Nhìn chung, không có sự khác biệt lớn về vai trò của án lệ trong GTVBQPPL giữa hai hệ thống. Thẩm phán Thông luật có thể tham khảo, thậm chí bị ràng buộc bởi án lệ nhưng về nguyên tắc thẩm phán cũng không được xem pháp luật thành văn chính là những gì được trình bày qua quá trình giải thích từ án lệ.<sup>356</sup> Trong khi đó, án lệ không được thừa nhận là nguồn pháp luật chính thức trong hệ thống Dân luật nhưng trên thực tế vẫn có sự phụ thuộc không nhỏ vào án lệ khi thẩm phán GTVBQPPL.

### 3.3.2.3. Lịch sử lập pháp

Lịch sử lập pháp đều được tòa án ở cả hai hệ thống làm căn cứ trong GTVBQPPL cho dù việc sử dụng căn cứ này còn gây nhiều tranh luận. Ở Anh, các báo cáo chính thức

<sup>348</sup> Robert S. Summers (1991), tldd số 223, tr. 428.

<sup>349</sup> Lawrence M. Solan (2016), “Precedent in Statutory Interpretation”, *North Carolina Law Review*, Vol. 94, tr. 1169.

<sup>350</sup> Nguyễn Văn Nam (2012), sđd số 104, tr.217

<sup>351</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies (1991), tldd số 53, tr.186.

<sup>352</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr.227.

<sup>353</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr. 213

<sup>354</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldd số 54, tr.90; Điều 31 (1) của Luật tòa án Hiến pháp liên bang quy định “các quyết định của tòa án Hiến pháp liên bang có hiệu lực bắt buộc đối với các cơ quan của chính quyền liên bang và các tiểu bang cũng như tất cả các tòa án và cơ quan nhà nước khác”.

<sup>355</sup> BGH NJW 1983, 1665 trích theo Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldd số 54, tr. 90.

<sup>356</sup> Xem *Ogden Industries Pty Ltd v. Lucas* [1970] AC 113 [1969] 3 WLR 75.

của Chính phủ, của các Ủy ban Nghị viện và các cơ quan nhà nước khác trước Nghị viện được dẫn chiếu khi giải thích. Bản thảo của dự luật có chứa đựng các lời bình luận đi kèm, sự khác biệt giữa bản thảo và luật chính thức, nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt cũng là căn cứ để giải thích luật ở Anh.<sup>357</sup> Đáng chú ý, trước năm 1992 thẩm phán Anh không được phép sử dụng các tranh luận tại Nghị viện làm căn cứ giải thích,<sup>358</sup> nhưng với vụ *Pepper v. Hart* Thượng viện đã cho phép viện dẫn chúng.<sup>359</sup> Ở Mỹ, các dự thảo, các bài báo cáo của Ủy ban, các tranh luận của Nghị viện được sử dụng rộng rãi trong việc tìm nghĩa của quy định.<sup>360</sup> Ở Úc, bất kỳ tài liệu nào không tạo nên một phần của luật mà có liên quan đến lịch sử lập pháp đều có thể được xem xét trong quá trình giải thích.<sup>361</sup> Một quy tắc chung tồn tại ở các nước Thông luật rằng tài liệu lập pháp không sẵn có đối với công chúng thường có giá trị hạn chế, các tài liệu thể hiện quan điểm cá nhân thường có giá trị thấp hơn các báo cáo chính thức.<sup>362</sup>

Tương tự, các tài liệu lịch sử lập pháp đều được thẩm phán Dân luật xem xét khi GTVBQPPL. Ở Pháp, tuyên bố của Chính phủ về lý do ban hành dự luật; các báo cáo thẩm tra kèm theo đề xuất chỉnh sửa được chấp nhận hoặc bị từ chối bởi các Ủy ban của Thượng viện và Hạ viện; các thảo luận tại hai viện đều được xem xét trong quá trình giải thích.<sup>363</sup> Ở Ý, các bản soạn thảo, thảo luận tại Nghị viện, tại các ủy ban của Nghị viện cũng là căn cứ quan trọng trong giải thích. Ở Đức, ngoài các ghi chú và biên bản thảo luận tại Nghị viện, thẩm phán còn xem xét đến các bình luận trên phương tiện truyền thông,<sup>364</sup> kể cả các thông tin liên quan có được từ các nhân chứng khác.<sup>365</sup> Do nhánh hành pháp thường chịu trách nhiệm chính cho việc chuẩn bị các dự luật nên các câu trả lời có tính giải thích luật của bộ trưởng ở Pháp hoặc của Chính phủ ở Đức có ảnh hưởng lớn trong việc bỏ phiếu thông qua các dự luật.<sup>366</sup> Chính vì vậy chúng thường được thẩm phán nước này xem xét đến khi giải thích luật. Ở các nước Dân luật, tài liệu thuộc về lịch sử lập pháp được ghi lại,

<sup>357</sup> Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđd số 49, tr. 606.

<sup>358</sup> Evan Bell (2013), tldd số 318, tr. 271.

<sup>359</sup> *Pepper v Hart* [1992] 3 WLR 1032, [1993] 1 All ER 42, HL(E).

<sup>360</sup> Reed Dickerson (1983), “Statutory Interpretation: Dipping into Legislative History”, *Hofstra Law Review*, Vol.11, Issue 4, tr. 1125.

<sup>361</sup> Khoản 2 Điều 15AB Luật Giải thích luật năm 1901 của liên bang Úc, [Acts Interpretation Act 1901 (legislation.gov.au)], (truy cập ngày 11/7/2021).

<sup>362</sup> Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđd số 49, tr. 625, 607 và 609; Robert S. Summers (1991), tldd số 223, tr. 425 – 426.

<sup>363</sup> Claire M. Germain (2003), tldd số 40, tr.204.

<sup>364</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldd số 54, tr 86- 87.

<sup>365</sup> Holger Fleishcer (2012), tldd số 39, tr. 414. Năm 1910 Tòa Phúc thẩm Berlin đã thẩm vấn ý kiến các thành viên ủy ban của nghị viện (Reichstag) và các thành viên của chính phủ, cách làm này được ủng hộ bởi The Supreme Court of the German Reich (Reichsgericht) qua vụ RGZ 81, 276, 282.

<sup>366</sup> Holger Fleishcer (2012), tldd số 39, tr. 413- 414; Michel Troper, Christophe Grzegorzczuk và Jean-Louis Gardies (1991), tldd số 53, tr.184- 187.



xuất bản và phân phối rộng rãi sẵn sàng cho việc tiếp cận của thẩm phán nhằm hiểu rõ hơn ý định, tâm lý của nhà làm luật cũng như những sự kiện lịch sử liên quan.<sup>367</sup>

Nhìn chung, các nước Thông luật và Dân luật sử dụng tài liệu lịch sử lập pháp như là căn cứ chỉ có tính tham khảo, thậm chí thậm trọng khi GTVBQPPL. Lịch sử lập pháp thể hiện quan điểm cá nhân, tài liệu cũ, tài liệu không được công khai, hay mâu thuẫn với quy định của VBQPPL thường được các thẩm phán cân nhắc kỹ nhằm tránh việc ngầm giữ lấy một quy tắc không hợp pháp.<sup>368</sup>

#### 3.3.2.4. Học thuyết pháp lý

Ở các nước Dân luật, pháp luật luôn thể hiện rõ mối quan hệ qua lại giữa luật được ban hành bởi nhà nước và luật được hiểu bởi các học giả.<sup>369</sup> Ở Pháp, do rất ít quy định liên quan đến GTVBQPPL nên thẩm phán thường tìm cách giải thích qua các bài viết học thuật. Trên thực tế, thỉnh thoảng các ý kiến học thuật cũng được thẩm phán Pháp trích dẫn trong quá trình giải thích nhưng nó chưa bao giờ được cho là mang tính quyết định. Bản án cũng sẽ không hợp lệ nếu chỉ sử dụng ý kiến giải thích của các nhà chuyên môn như lý do chính để phán quyết.<sup>370</sup> Ở Ý, học thuyết cũng không được xem là nguồn chính thống nhưng chúng được tin là hỗ trợ rất nhiều trong các tiến trình pháp lý. Dưới sự ảnh hưởng của khoa học pháp lý truyền thống của Ý thì học giả là các nhà khoa học cung cấp cấu trúc khoa học pháp lý có hệ thống, thẩm phán dù giỏi nhất cũng chỉ là các kỹ sư đơn thuần, chỉ chấp nhận và áp dụng. Sáng tạo là công việc của học giả, không phải của thẩm phán.<sup>371</sup> Thẩm phán Ý về nguyên tắc không được trích dẫn các bài viết của học giả để lập luận tạo nên phán quyết nhưng điều này được làm thường xuyên bằng cách không nêu tên học giả.<sup>372</sup> Không ngoại lệ, các thẩm phán Đức cũng bị ảnh hưởng mạnh bởi các bài viết học thuật, tinh thần học thuật thẩm nhuần trong các ý kiến của tòa án, đặc biệt Tòa án Hiến pháp liên bang.<sup>373</sup>

Quá trình phán quyết tất yếu phải trải qua quá trình biện luận phức tạp. Khi không thể tìm thấy án lệ liên quan, thẩm phán Dân luật thường tìm đến bài viết của các học giả để có được sự biện minh cho quyết định của mình.<sup>374</sup> Ở các nước này, các giáo sư mới thật sự là người xây dựng pháp luật, họ tạo ra các khái niệm khúc chiết, ngắn gọn, các thuật

<sup>367</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr.222; Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldd số 54, tr. 117; Claire M. Germain (2003), tldd số 40, tr.205.

<sup>368</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr.226; Holger Fleishcer (2012), tldd số 39, tr. 415.

<sup>369</sup> James Gordley (2008), “The State’s Private Law and Legal Academic”, *The American Journal of Comparative Law*, Vol 56, No.3, tr. 640.

<sup>370</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies (1991), tldd số 53, tr.188- 189.

<sup>371</sup> John Henry Merryman (1966), tldd số 2, tr. 586.

<sup>372</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr. 229 - 230.

<sup>373</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldd số 54, tr.105

<sup>374</sup> Julio C. Cueto- Rúa (1981), *Judicial Methods of Interpretation of the Law*, NXB Paul M. Herbert Law Center, Louisiana State University, tr.192.

ngữ pháp lý mang tính kỹ thuật cao trong các VBQPPL.<sup>375</sup> Tới phiên thẩm phán, ngay từ trên giảng đường đại học, cách hiểu và GTVBQPPL của họ đã chịu ảnh hưởng lớn bởi các giáo sư luật, đặc biệt liên quan đến các khái niệm pháp lý cơ bản. Thậm chí các vụ án mà thẩm phán xét xử đôi khi được chuẩn bị bởi các chuyên gia pháp lý hàng đầu, sản phẩm giải thích của thẩm phán được theo dõi, phân tích, bình nghị bởi các học giả và các giáo sư.<sup>376</sup> Vai trò của học thuyết pháp lý trong GTVBQPPL ở các nước theo hệ thống Dân luật được so sánh “*như một đứa trẻ tìm đến sự giúp đỡ của cha mẹ, khi gặp vấn đề thẩm phán Dân luật lại tìm đến sự giúp đỡ của các học giả*”.<sup>377</sup>

So với các nước Dân luật, vai trò của học thuyết pháp lý trong GTVBQPPL ở các nước Thông luật ít quan trọng hơn. Các ý kiến khoa học được thể hiện trong giáo trình, sách tham khảo, các bình luận được viết trong quá trình soạn thảo cũng được thẩm phán Thông luật quan tâm.<sup>378</sup> Ở Anh, trước đây thường chỉ có ý kiến của nhà bình luận đã qua đời mới được xem xét.<sup>379</sup> Ở Mỹ, ý kiến của các giáo sư luật về việc giải thích các đạo luật được trích dẫn rộng rãi, thậm chí được xem như là có hiệu lực, đặc biệt khi không có các giải thích tư pháp trước đó.<sup>380</sup> Ở các nước Thông luật do có truyền thống án lệ lâu đời nên trong hoạt động GTVBQPPL tầm ảnh hưởng của các thẩm phán thông qua án lệ mạnh hơn tầm ảnh hưởng của học giả thể hiện qua học thuyết pháp lý.

### 3.3.2.5. Mục đích của quy định và của văn bản quy phạm pháp luật được giải thích

Tin rằng bất kỳ quy định nào cũng có mục đích của nó nên khi GTVBQPPL thẩm phán tìm nghĩa của quy định phù hợp với mục đích đó. Như đã trình bày trong phần căn cứ bên trong thì tựa dài hay lời nói đầu của VBQPPL ở các nước Thông luật thường nêu lên mục đích của VBQPPL và các thẩm phán nước này có thể xem xét đến mục đích như là căn cứ có tính hỗ trợ nhằm tìm nghĩa phù hợp của quy định cần giải thích. Tương tự, các VBQPPL ở Đức gần đây, đặc biệt trong lĩnh vực hành chính thường chứa đựng mục đích chung của văn bản trong lời nói đầu hoặc trong phần giới thiệu để chúng được xem xét đến trong khuôn khổ của phương pháp giải thích mục đích luận.<sup>381</sup> Ở Pháp, mục đích trong GTVBQPPL có thể là mục đích chủ quan theo ý định của nhà làm luật được nhận ra qua các bằng chứng về lịch sử lập pháp, cũng có thể là mục đích khách quan xuất phát từ tình hình kinh tế, xã hội nhằm cập nhật các luật lâu đời.<sup>382</sup> Thẩm phán quan tâm đến mục đích

<sup>375</sup> Julio C. Cueto- Rúa (1981), sđd số 374, tr.195.

<sup>376</sup> Julio C. Cueto- Rúa (1981), sđd số 374, tr.194.

<sup>377</sup> Julio C. Cueto- Rúa (1981), sđd số 374, tr.196.

<sup>378</sup> Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđd số 49, tr. 645.

<sup>379</sup> Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđd số 49, tr. 645.

<sup>380</sup> Theo Robert S. Summers (1991), tldd số 223, tr. 429 thì các tác phẩm như Wright (1983), R. Gorman (1976) và White and Summers (1988) được tòa án liên bang và tiểu bang trích dẫn khoảng 1000 lần trong khoảng thời gian từ tháng 7/1983 đến tháng 7/1990.

<sup>381</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldd số 54, tr.109.

<sup>382</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies (1991), tldd số 53, tr.183.

khách quan trong GTVBQPPL đồng nghĩa với việc quan tâm đến các yếu tố như sự thay đổi về điều kiện kinh tế, xã hội hay kỹ thuật.<sup>383</sup>

### 3.3.2.6. Từ điển và sách ngữ pháp

Ở các nước Thông luật, từ điển và sách ngữ pháp là tài liệu hữu ích cho GTVBQPPL, đặc biệt đối với thẩm phán theo trường phái văn phạm. Sách ngữ pháp có chức năng hỗ trợ thẩm phán tìm nghĩa văn phạm hợp lý dựa trên các quy ước về dấu, cấu trúc câu, phong cách diễn đạt.<sup>384</sup> Từ điển cung cấp nghĩa của từ (nghĩa thông thường hoặc nghĩa kỹ thuật) hoặc cung cấp ngữ cảnh sử dụng từ nên thẩm phán Thông luật thường xuyên xem xét từ điển để tự nhắc họ về nghĩa của từ.<sup>385</sup> Ở Anh, từ điển được sử dụng phải là từ điển được nhiều người biết đến, các từ điển tiếng Anh được xuất bản ở quốc gia khác không đáng tin cậy.<sup>386</sup> Ở Úc, từ điển Macquarie được sử dụng khá phổ biến.<sup>387</sup> Trong khi đó ở Mỹ, thẩm phán sử dụng các từ điển khác nhau như Webster's New International Dictionary và Black's Law Dictionary.<sup>388</sup> Nhìn chung, đối với thẩm phán Thông luật từ điển không có giá trị ràng buộc, thẩm phán cũng không bị ràng buộc bởi việc xem xét từ điển nhất định nào và luôn có thể thoát khỏi nghĩa của từ điển để chấp nhận nghĩa theo ngữ cảnh hoặc theo tập quán.<sup>389</sup> Trong vụ án nổi tiếng ở Mỹ, mặc dù theo từ điển cà chua là trái cây nhưng thẩm phán cho ra kết quả cà chua là rau quả.<sup>390</sup> Thẩm phán Pháp cũng dùng từ điển để hỗ trợ trong GTVBQPPL.<sup>391</sup> Thẩm phán Đức sử dụng từ điển thông thường để tìm kiếm nghĩa văn phạm và trong một số trường hợp thẩm phán cũng xác định theo nghĩa văn phạm chuyên ngành của từ cần giải thích.<sup>392</sup>

### 3.3.2.7. Các yếu tố về tập quán, đạo đức, tôn giáo, chính trị, kinh tế và bản chất của sự vật và hiện tượng có liên quan

Một VBQPPL chỉ có thể hiểu rõ khi gắn nó với ngữ cảnh kinh tế, chính trị, đạo đức, văn hóa, tôn giáo vào thời gian văn bản được ban hành. Vì vậy, tất cả các yếu tố trên đều có giá trị hỗ trợ trong việc tìm nghĩa pháp lý của các quy định mơ hồ.<sup>393</sup> Trong hệ thống Thông luật, các lập luận liên quan đến các giá trị bên trong như đạo đức, kinh tế, tôn giáo... thường được đề cập trong ý kiến của các tòa án tối cao, chủ yếu nhằm ủng hộ

<sup>383</sup> Peter de Cruz (2007), *Comparative Law in a Changing World*, NXB Routledge-Cavendish, tr.278

<sup>384</sup> Robert S. Summers (1991), tldđ số 223, tr. 422.

<sup>385</sup> Larry M. Eig và Yule Kim (2009), tldđ số 226, tr.7.

<sup>386</sup> Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđđ số 49, tr. 646.

<sup>387</sup> Trong vụ án *State Chamber of Commerce and Industry v. Commonwealth* (1987) 163 CLR Tòa án tối cao Úc dựa trên từ điển Macquarie để giải thích từ "Fringe Benefit".

<sup>388</sup> *Smith v. United States*, 508 U.S. 223 (1993) tại tr. 229.

<sup>389</sup> Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđđ số 49, tr. 645.

<sup>390</sup> Frank B. Cross (2009), sđđ số 139, tr. 27.

<sup>391</sup> Yasutomo Morigiwa, Michel Stolleis và Jean – Louis Halparin (2001), sđđ số 13, tr. 56.

<sup>392</sup> Thomas C. Wegerich (1991), "Statutory Interpretation in Germany: The Continental Approach to Dealing with the Law", *Holdsworth Law Review*, Vol. 15, No. 2, tr.223.

<sup>393</sup> Robert S. Summers (1991), tldđ số 223, tr. 417.

kết quả giải thích có được từ các căn cứ khác như câu chữ, mục đích hay giải thích của cơ quan hành chính.<sup>394</sup> Trong quá trình giải thích thẩm phán Thông luật cũng căn cứ vào bản chất của đối tượng chịu sự điều chỉnh của quy định giải thích. Ví dụ với quy định “*Không có phương tiện nào được đưa vào công viên*”, thì nghĩa của nó nên được hiểu tùy theo tính chất của công viên trong vụ việc cụ thể. Nếu công viên để nghỉ ngơi và thư giãn, một số phương tiện khác như máy bay đồ chơi chạy bằng xăng cũng không được đưa vào, nhưng nếu đây là một công viên giải trí thì phương tiện trên không bị loại trừ.<sup>395</sup>

Tập quán của địa phương và tính chất pháp lý của sự vật, hiện tượng có liên quan cũng được các thẩm phán Dân luật viện dẫn để bảo vệ kết quả giải thích của mình. Ví dụ tòa án Pháp dựa trên tập quán địa phương để giải thích quy định trao quyền cho thị trưởng hướng dẫn các vấn đề liên quan đến ma chay mang tính tôn giáo hoặc dựa trên tính chất pháp lý của cơ quan cảnh sát để cho rằng cảnh sát không có nghĩa vụ bảo vệ nhà riêng của người dân, nơi đó một bác sĩ bị bắn trọng thương.<sup>396</sup> Đạo đức cũng được thừa nhận rộng rãi như là căn cứ trong GTVBQPPL của các tòa án Dân luật, cho dù còn nhiều tranh luận liên quan đến tầm quan trọng của đạo đức so với các căn cứ có giá trị pháp lý khác.<sup>397</sup> Ở Đức, thể hiện qua các nguyên tắc của luật thực chứng là sự liên quan đến đạo đức và công lý. Thẩm phán Đức vì vậy có chức năng xem xét đến yếu tố đạo đức khi đưa ra câu trả lời cho các vấn đề pháp luật, chủ yếu nhằm làm rõ mục đích khách quan của quy định được giải thích.<sup>398</sup> Đặc biệt, thẩm phán phải xem xét đến các yếu tố đạo đức, kinh tế hay xã hội khi quy định được giải thích có đề cập đến các yếu tố trên.<sup>399</sup>

Ngoài ra, trong quá trình giải thích thẩm phán Dân luật và Thông luật đều phải sử dụng đến kiến thức thông thường (common sense) mà thẩm phán cần phải biết với tư cách là một người sống trong xã hội cụ thể. Thẩm phán hai hệ thống cũng xem xét đến các quy tắc chung lấy từ kinh nghiệm sống hằng ngày, các giá trị chung hay quan điểm chung của xã hội.<sup>400</sup> Nhìn chung các yếu tố bên trên được cho là yếu tố có mối quan hệ xa nhất với câu chữ của quy định được giải thích. Đây chính là các yếu tố được thẩm phán cả hai hệ thống Thông luật và Dân luật sử dụng trong phương pháp giải thích cập nhật hay giải thích thực tế.

<sup>394</sup> Trong vụ *Church of the Holy Trinity v. U.S.*, 143 U.S. 457 (1892) truyền thống của một quốc gia đa tôn giáo như Mỹ được viện dẫn để cho rằng nhà thờ không phạm tội khi giúp mục sư di cư sang nước Mỹ. Xem Antonin Scalia (1997), sđd số 73, tr.19.

<sup>395</sup> Robert S. Summers (1991), tldd số 223, tr. 418.

<sup>396</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzcyk và Jean-Louis Gardies (1991), tldd số 53 tr.189.

<sup>397</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldd số 54, tr.90.

<sup>398</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldd số 54, tr. 93, 113, 114.

<sup>399</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr. 229 – 230

<sup>400</sup> Ruth Sullivan (2007), sđd số 32, tr. 36; Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr. 229 -230

### 3.4. Quy tắc giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án các nước thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật

#### 3.4.1. Quy tắc giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án các nước thuộc hệ thống Thông luật

##### 3.4.1.1. Quy tắc thông luật truyền thống

Trong quá trình GTVBQPPL, có ba quy tắc truyền thống xuất phát từ Anh được hầu hết thẩm phán các nước Thông luật áp dụng.<sup>401</sup>

- *Quy tắc tiếp cận câu chữ (Literal rule)*

Đây là quy tắc cơ bản của thông luật yêu cầu thẩm phán khi GTVBQPPL phải dựa trên ngữ nghĩa của từ và cấu trúc câu, khi đạt được nghĩa rõ ràng thẩm phán phải áp dụng theo nghĩa đó. Lời bình luận của thẩm phán Anh, Tindal (LCJ) về quy tắc này được trích dẫn rất thường xuyên: “*Nếu bản thân từ ngữ sử dụng trong luật đã rõ thì không cần làm gì ngoài việc giải thích từ ngữ này theo nghĩa thông thường của nó. Bản thân các từ đã nói lên ý định tốt nhất của nhà làm luật*”.<sup>402</sup>

- *Quy tắc sửa đổi nghĩa văn phạm (Golden rule)*

Đây là quy tắc ngoại lệ của quy tắc tiếp cận câu chữ, cho phép tòa án sửa nghĩa văn phạm khi nghĩa này tạo ra một kết quả không hợp lý, không công bằng hoặc đối nghịch với ý định của nhà làm luật nhằm hạn chế làm sai lệch ý chí của chủ thể ban hành qua cách thức sử dụng từ ngữ. Trong vụ *Grey v. Pearson*, thẩm phán Wensleydale đã viết: “... *Khi giải thích di chúc, luật thành văn và tất cả các văn bản khác, nghĩa thông thường theo ngữ pháp phải được xem xét trước, trừ khi nghĩa này dẫn đến sự vô lý, không phù hợp với phần còn lại của văn bản được giải thích. Khi đó, người giải thích có quyền sửa nghĩa thông thường theo lời văn nhằm tránh những sự mâu thuẫn, không phù hợp, không rõ ràng*.”<sup>403</sup> Ví dụ: trong vụ *Adler v. George* [1964] 2 QB 7 tòa án Anh giải thích quy định “*cấm tạo ra các chướng ngại vật ở vùng lân cận của cơ sở không quân*” bao gồm cấm hành vi tạo chướng ngại vật ngay trong vùng cơ sở không quân. Với quy tắc này thì nghĩa văn phạm chỉ được chấp nhận khi nó có được tính hợp lý và công bằng, không bị lấn át bởi các yếu tố khác mạnh hơn.

- *Quy tắc khắc phục bất cập (Mischief rule)*

Tương tự như quy tắc sửa đổi nghĩa văn phạm, quy tắc khắc phục bất cập được áp dụng khi giải thích theo câu chữ tạo ra kết quả thiếu thuyết phục. Nếu quy định được ban

<sup>401</sup> Francis Bennion (2001), sđd số 12, tr.1.

<sup>402</sup> Perry Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2013), sđd số 37, tr. 89.

<sup>403</sup> *Grey v. Pearson* (1857) 6 HL Cas 61, 106; 10ER 1216, 1234 của Anh.

hành nhằm khắc phục hiện trạng pháp lý đang tồn tại nhưng nếu dựa trên cách diễn đạt của quy định thì bất cập đó không được khắc phục, tòa án có quyền sửa nghĩa dựa trên câu chữ của quy định. Quy tắc này có cơ sở từ giải thích công bằng (Equitable Construction) được áp dụng phổ biến ở Anh vào thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.<sup>404</sup> Dựa trên tiêu chí công bằng thẩm phán có thể giải thích ngược lại với những gì được diễn đạt. Áp dụng quy tắc này có nguy cơ lạm quyền,<sup>405</sup> nên chỉ khi nào có nghi ngờ phát sinh từ ngôn ngữ của quy định, thẩm phán mới có thể xem xét đến bất cập mà luật được ban hành để giải quyết.<sup>406</sup> Trong vụ *Smith v. Hughes* [1960] 2 All ER 859 theo *Luật vi phạm trên đường phố năm 1959 của Anh* thì hành vi lảng vảng, chèo kéo khách ở trên đường cho mục đích mại dâm là tội phạm. Bị cáo cho rằng mình không phạm tội vì chỉ chèo kéo đàn ông trên bancon nhà mình. Áp dụng quy tắc trên, tòa án cho rằng dự định đúng của Nghị viện là để khắc phục tình trạng quấy rối từ hoạt động mại dâm và tuyên án bị cáo có tội.

#### 3.4.1.2. Quy tắc thông luật hiện đại

Thông luật ngày nay không dựa hoàn toàn một trong ba quy tắc thông luật truyền thống trên mà kết hợp cả ba. Cách tiếp cận theo thông luật hiện đại là phải xem xét ngữ cảnh quy định ở mức độ rộng nhất. Trong bản án mang tên *CIC Insurance Ltd v Bankstown Football Club Ltd* (1997) 187 CLR 384 tại đoạn 408 các thẩm phán Úc cho rằng:

*Có được quan điểm nhất quán trong quy tắc thông luật về GTVBQPPL là tòa án phải xem xét bài báo cáo của cơ quan cải cách pháp luật để biết được bất cập nào luật dự định để khắc phục. Thêm vào đó, ngữ cảnh thì được xem xét đầu tiên, không phải chỉ khi nào có sự mơ hồ trong ngữ nghĩa và phải sử dụng ngữ cảnh theo nghĩa rộng nhất bao gồm tình trạng hiện hành của luật, vấn đề phát sinh cần ban hành luật để giải quyết. Đối với các từ ngữ được sử dụng một cách chung chung cần giải thích chủ yếu dựa trên ngữ cảnh. Từ ngữ có thể được sửa đổi cho khác đi sao cho phù hợp với mục đích của luật, hoặc vấn đề mà luật được thiết kế ra nhằm loại bỏ hoặc khắc phục. Khi giải thích đem đến một kết quả không phù hợp, tòa án có thể xem xét nghĩa dựa trên sự thay đổi cấu trúc của quy định hoặc ý định lập pháp.*

Tương tự, xu hướng GTVBQPPL ở Anh từ sau năm 1950 đến nay được cho là giải thích theo mục đích. Từ năm 1830 đến 1950 là giai đoạn giải thích câu chữ nghiêm ngặt trong khi đó trước năm 1830 là giải thích tự do nhằm đảm bảo tính công bằng của luật thành văn.<sup>407</sup> Nhà nghiên cứu người Anh Evan Bell cho rằng “qua nhiều thế kỉ, cách tiếp cận của tòa án trong GTVBQPPL có nhiều chuyển biến. Mặc dù có lẽ sai để cho rằng cách tiếp cận mục đích là cách tiếp cận hiện đại ngày nay, nhưng tòa án gần đây có xu hướng

<sup>404</sup> William N. Eskridge (2011), tldđ số 31, tr. 997-999.

<sup>405</sup> Perry Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2013), sđđ số 37, tr. 88.

<sup>406</sup> Quan điểm của Chánh án Tindal qua vụ *The Sussex Peerage* (1884) 11 Cl & Fin 85; 8 ER 1034 (Anh) tại tr. 143.

<sup>407</sup> Horst Laus Lucke (2005), “Statutory Interpretation New Comparative Dimensions”, *The international and comparative law Quarterly*, Vol. 54, No.4, tr.1023.

rời xa câu chữ để tiến đến cách tiếp cận theo ngữ cảnh và mục đích”.<sup>408</sup> Theo Evan Bell, có nhiều lý do dẫn đến sự thay đổi này trong đó có sự nhận biết rõ hơn về sự phức tạp của ngôn ngữ, về vai trò quan trọng của ngữ cảnh và mục đích trong giao tiếp.<sup>409</sup> Như vậy, có thể cho rằng cách tiếp cận hiện đại của thông luật về GTVBQPPL là cách tiếp cận mục đích nhưng không bỏ qua yếu tố trung tâm là câu chữ của quy định,<sup>410</sup> hay cách tiếp cận câu chữ trong tổng quan của ngữ cảnh mà câu chữ đó được sử dụng.<sup>411</sup>

### 3.4.1.3. Các quy ước (canon) giải thích

Các quy tắc do thẩm phán Thông luật thiết lập và sử dụng trong quá trình GTVBQPPL được gọi là canon (tác giả luận án tạm dịch là quy ước).<sup>412</sup> Các quy ước được chia làm hai loại, quy ước thiên về ngôn ngữ (linguistic canon) và quy ước thiên về nội dung (substantive canon) trong đó có nhiều quy ước cổ điển được diễn đạt bằng ngôn ngữ Latin.

- *Quy ước giải thích về ngôn ngữ hay canon ngôn ngữ (Linguistic Canon)*

Quy ước về ngôn ngữ được thẩm phán Thông luật thiết lập để xác định nghĩa của quy định trên cơ sở suy luận rằng chủ thể ban hành đã sử dụng ngôn ngữ hợp lý.<sup>413</sup> Quy ước về ngôn ngữ được chia làm 3 nhóm: quy ước về ngữ cảnh, ngữ nghĩa và cú pháp.

Từ ngữ không thể hiểu tách rời với ngữ cảnh, các từ xung quanh tạo nên ngữ cảnh cho quy định mà nó hợp thành, toàn bộ văn bản tạo nên ngữ cảnh cho mỗi phần của nó.<sup>414</sup> Một số quy ước liên quan đến ngữ cảnh trong GTVBQPPL của thẩm phán Thông luật bao gồm: nghĩa của từ được xác định dựa vào các từ chung quanh;<sup>415</sup> từ ngữ được sử dụng không dư thừa;<sup>416</sup> từ ngữ được sử dụng nhất quán (từ giống nhau nghĩa giống nhau, từ khác nhau nghĩa khác nhau);<sup>417</sup> khi quy định liệt kê nhiều từ cùng đặc điểm và theo sau bởi các từ chung chung rộng hơn, thì nghĩa của các từ chung chung này được xác định trong giới hạn cùng loại với các từ đã được liệt kê.<sup>418</sup>

<sup>408</sup> Evan Bell (2013), tldđ số 318, tr. 250.

<sup>409</sup> Evan Bell (2013), tldđ số 318, tr. 250.

<sup>410</sup> Không phải là người giải thích có quyền thoát ly khỏi câu chữ được sử dụng, chỉ cần phù hợp với mục đích.

<sup>411</sup> Perry Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2013), sđđ số 37, tr. 91-92.

<sup>412</sup> James J. Brudney và Corey Ditslear (2005), “Canon of Construction and the Elusive Quest for Neutral Reasoning”, *Vanderbilt Law Review*, Vol. 58, Issue 1, tr. 7.

<sup>413</sup> Anita S. Krishnakumar (2017), “Reconsidering Substantive Canons”, *The University of Chicago Law Review*, Vol. 84, tr. 833.

<sup>414</sup> Antonin Scalia và Bryan A. Garner (2012), sđđ số 47, tr. 67.

<sup>415</sup> Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđđ số 49, tr. 54; Ví dụ khi giải thích cụm từ “*chuyển giao tài sản, quyền và nghĩa vụ*”, sẽ là vô lý để cho rằng “*tài sản*” chỉ bao gồm vật thể khi mà từ này đi chung với cụm từ “*quyền và nghĩa vụ*” chỉ các thứ phi vật thể.

<sup>416</sup> Antonin Scalia và Bryan A. Garner (2012), sđđ số 47, tr.174; thẩm phán không nên phớt lờ từ nào hoặc đưa ra nghĩa của từ này trùng với từ khác hoặc kết luận từ nào đó không có nghĩa.

<sup>417</sup> Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđđ số 49, tr. 514 – 116; Antonin Scalia và Bryan A. Garner (2012), sđđ số 47, tr. 170; Perry Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2013), sđđ số 37, tr. 290.

<sup>418</sup> Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđđ số 49, tr. 554- 555.

Quy ước cơ bản liên quan đến ngữ nghĩa trong GTVBQPPL ở các nước Thông luật chính là: từ ngữ được hiểu theo nghĩa thông thường,<sup>419</sup> trừ khi ngữ cảnh chỉ ra rằng từ ngữ đó có nghĩa kỹ thuật.<sup>420</sup> Nếu có nhiều hơn một nghĩa thông thường, ngữ cảnh sẽ giúp người giải thích tìm nghĩa thông thường phù hợp nhất.<sup>421</sup> Trong các vụ án hình sự, nghĩa thông thường hợp lý và có lợi cho bị cáo sẽ được ưu tiên.<sup>422</sup> Ví dụ nghĩa thông thường của từ trộm cắp chỉ giới hạn ở tài sản hữu hình, không bao gồm sở hữu trí tuệ. Nghĩa thông thường sẽ không được chọn nếu đem đến kết quả giải thích không công bằng, vô lý hoặc trái với mục đích của luật.<sup>423</sup> Nghĩa kỹ thuật của từ là nghĩa được hiểu bởi những người có chuyên môn trong một lĩnh vực cụ thể.<sup>424</sup> Từ ngữ có thể có nhiều nghĩa kỹ thuật hoặc vừa có nghĩa kỹ thuật vừa có nghĩa thông thường, để biết nghĩa nào được sử dụng thẩm phán thường dựa vào ngữ cảnh. Nếu từ hoặc nhóm từ mang nghĩa kỹ thuật trong lĩnh vực chuyên môn cụ thể và được sử dụng trong ngữ cảnh của chuyên môn đó thì nghĩa kỹ thuật được chấp nhận, trừ khi có định nghĩa khác trong luật hoặc ngữ cảnh chỉ ra ý định ngược lại.<sup>425</sup>

Ở các nước Thông luật, quy ước về nghĩa cố định và quy ước về sự loại trừ trong diễn đạt là hai quy ước ngữ nghĩa không có sự nhất trí cao. Nghĩa của từ trong VBQPPL là nghĩa có được vào thời điểm văn bản được thông qua (nghĩa gốc) và không thay đổi cho dù tòa án áp dụng quy định vào tình huống mới.<sup>426</sup> Quy ước này chủ yếu liên quan đến giải thích Hiến pháp. Theo thẩm phán Scalia mục đích chung của Hiến pháp là ngăn cản sự thay đổi, “đóng đinh” một số quyền nhất định để thế hệ tương lai không dễ dàng loại bỏ. Do đó, sự tiến hóa hay năng động của một “hiến pháp sống” đi ngược lại với mục đích của Hiến pháp.<sup>427</sup> Trong khi đó, nhiều thẩm phán cho rằng nghĩa của Hiến pháp cần thay đổi theo thời gian vì “*Hiến pháp có thể bị gãy nếu nó không được cho phép để được uốn cong và phát triển*”.<sup>428</sup> Ngoài ra, thẩm phán Thông luật còn có quy ước rằng khi quy định chỉ đề cập đến một hoặc vài thứ nghĩa là có ý định loại trừ các thứ khác không được đề cập, đặc biệt đối với các quy định chỉ ra sự ngoại lệ.<sup>429</sup> Quy ước này cũng thường bị phản bác với lý do nhà soạn thảo nhất thời không nhớ đến, chưa bao giờ nghĩ tới đối tượng nào đó hoặc

<sup>419</sup> Ruth Sullivan (2007), sđd số 32, tr. 37; Nghĩa thông thường của VBQPPL là nghĩa mà người giải thích có được đầu tiên trên cơ sở đọc từ ngữ trong quy định; nghĩa này chịu ảnh hưởng bởi kiến thức ngôn ngữ và kiến thức chung của người giải thích.

<sup>420</sup> Antonin Scalia và Bryan A. Garner (2012), sđd số 47, tr. 69 và *Brock v Wollams* [1949] 2 KB 388 at 395.

<sup>421</sup> Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđd số 49, tr. 523.

<sup>422</sup> Robert S. Summers (1991), tldd số 223, tr. 434.

<sup>423</sup> Robert S. Summers (1991), tldd số 223, tr. 435 – 436.

<sup>424</sup> Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđd số 49, tr. 536.

<sup>425</sup> Ruth Sullivan (2007), sđd số 32, tr. 43 và Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđd số 49, tr. 536, 538- 540.

<sup>426</sup> Antonin Scalia và Bryan A. Garner (2012), sđd số 47, tr. 78.

<sup>427</sup> Antonin Scalia (1997), sđd số 73, tr. 40 và 48; “*nếu cố gắng để Hiến pháp làm mọi thứ cần thiết từ thời đại này đến thời đại khác, chúng ta sẽ có một hiến pháp không làm gì cả. Chúng ta làm vô nghĩa hiến pháp*”

<sup>428</sup> Antonin Scalia (1997), sđd số 73, tr. 41.

<sup>429</sup> Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđd số 49, tr. 573, 577.



chúng chưa xuất hiện lúc ban hành. Ngoài ra, sự không chuẩn xác của quy ước này còn xuất phát từ sự khác nhau giữa các nhà soạn thảo về mức độ diễn đạt và mức độ hiểu ngầm đối với các quy định mà họ soạn thảo.<sup>430</sup>

- Quy ước liên quan đến cú pháp trong GTVBQPPL, thẩm phán Thông luật có các quy ước sau:

Từ ngữ bỏ nghĩa cho cả chuỗi các từ tương đồng được liệt kê. Ví dụ theo Hiến pháp Mỹ sửa đổi lần 4 có cụm từ lục soát và tịch thu bất hợp pháp thì trạng từ bất hợp pháp bỏ nghĩa cho cả hai động từ lục soát và tịch thu.<sup>431</sup>

Đại từ thay thế chỉ đại diện cho danh từ hoặc cụm danh từ cuối cùng gần nhất với nó. Quy ước này được Tòa án tối cao Mỹ làm rõ bằng một ví dụ về lời dặn dò của cha đối với con chưa thành niên: “*Con sẽ bị phạt nếu con tổ chức tiệc hoặc có bất kỳ hoạt động nào khác mà **hoạt động đó** gây thiệt hại đến căn nhà.*” Đứa trẻ khó tránh khỏi việc bị phạt bằng cách lập luận rằng việc tổ chức tiệc chưa hoặc không gây thiệt hại cho căn nhà vì đại từ thay thế “*hoạt động đó*” (that) chỉ đại diện cho cụm từ gần nhất là “*bất kỳ hành động nào khác*” không bao gồm việc “*tổ chức tiệc*”. Trường hợp này ý định của người cha không phải duy nhất là chỉ để bảo vệ căn nhà mà có thể ngăn chặn con mình uống bia, rượu khi chưa đủ tuổi.<sup>432</sup>

Một quy ước khác về cú pháp là khi cấu trúc câu không liên quan đến một chuỗi các từ tương đồng thì mệnh đề phụ đứng trước hoặc sau chỉ bỏ nghĩa cho danh từ hoặc động từ gần nhất. Ví dụ: theo Điều 32 Luật Cấm đoán của bang Virginia (Mỹ) năm 1924 thì “*những quy định trong luật này không được giải thích để ngăn cản bất kỳ người nào sản xuất cho mục đích tiêu thụ **tại nhà** ... rượu vang, rượu táo từ trái cây họ tuj trông*”. Danh từ sản xuất (manufacturing) và tiêu thụ (consumption) được sử dụng trong quy định không tương đồng nhau về ngữ pháp, do đó trạng từ chỉ nơi chốn “*tại nhà*” chỉ bỏ nghĩa cho danh từ gần nhất đó là tiêu thụ.<sup>433</sup>

Được thiết lập chủ yếu dựa trên sự diễn đạt của VBQPPL, quy ước ngôn ngữ giúp giải mã ngôn ngữ pháp lý dựa trên quy tắc ngữ pháp thông thường. Các quy ước không mang tính ràng buộc cứng nhắc nên trong một vụ việc cụ thể, thẩm phán có thể từ chối áp dụng nếu việc áp dụng một quy ước nào đó dẫn đến kết quả không chính đáng.

<sup>430</sup> Perry Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2013), sđd số 37, tr. 212 và Diggory Bailey và Luke Norbury (2017), sđd số 49, tr. 579.

<sup>431</sup> Xem Antonin Scalia và Bryan A. Garner (2012), sđd số 47, tr. 147.

<sup>432</sup> *Barnhart v. Thomas* 540 U.S.20, 27- 28 (2003).

<sup>433</sup> Antonin Scalia và Bryan A. Garner (2012), sđd số 47, tr. 152 - 153. Tuy nhiên, trong vụ án này Tòa án tối cao cho rằng quy tắc ngữ pháp không thể đánh bại được mục đích của luật là hạn chế uống rượu và phê chuẩn lệnh bắt giữ Harris.

• *Quy ước giải thích thiên về nội dung hay canon nội dung (Substantive canon)*

Nếu quy ước về ngôn ngữ chỉ quan tâm đến sự diễn đạt của ngôn ngữ thì quy ước thiên về nội dung chủ yếu được thiết lập dựa trên các chính sách của nhà nước để ủng hộ hoặc phản đối một kết quả giải thích cụ thể.<sup>434</sup> Đây là những quy ước được tạo ra bởi thẩm phán Thông luật nhằm bảo vệ các nguyên tắc hiến định, thực tiễn của thông luật hoặc các chính sách liên quan trong một lĩnh vực pháp lý cụ thể.<sup>435</sup>

Trong các quy ước về nội dung, nổi tiếng nhất là quy ước khoan dung, cho rằng sự mơ hồ trong các đạo luật hình sự phải giải thích theo hướng có lợi cho người phạm tội.<sup>436</sup> Tính hợp lý của nguyên tắc này là không nên bắt một người phải chịu hình phạt về một hành vi mà quy định về nó chưa rõ ràng.<sup>437</sup> Thẩm phán cũng giải thích các quy định mơ hồ theo hướng giảm nhẹ trách nhiệm pháp lý cho người vi phạm hoặc giảm gánh nặng về nghĩa vụ thuế khi có sự mơ hồ trong quy định.<sup>438</sup> Ngược lại, khi giải thích các quy định liên quan đến người yếu thế như trẻ em, người được hưởng phúc lợi xã hội, người thiếu số bản địa... thẩm phán giải thích theo hướng có lợi cho họ.<sup>439</sup>

Bên cạnh đó, có các quy ước nội dung xuất phát từ tính thống nhất của hệ thống pháp luật như: khi có hai hoặc nhiều hơn cách giải thích hợp lý, thẩm phán nên chọn cách giải thích có thể tránh phát sinh câu hỏi về tính hợp hiến,<sup>440</sup> thẩm phán nên duy trì các nguyên tắc án lệ lâu đời bằng cách khi có nhiều hơn một cách giải thích thì cách nào phù hợp với án lệ được ưu tiên.<sup>441</sup>

Suy luận chống lại hồi tố là quy ước được phát triển bởi tòa án các nước Thông luật qua quá trình GTVBQPPL, theo đó VBQPPL không thể tác động đến các quan hệ xã hội diễn ra trước ngày chúng có hiệu lực.<sup>442</sup> Với quan điểm rằng mục đích của pháp luật nói chung không phải là tạo ra mà phải ngăn ngừa lạm dụng nên xuất hiện một quy ước khác khá phổ biến là VBQPPL được giải thích để ngăn ngừa một người hưởng lợi từ chính cái sai của mình. Đây là suy luận cơ bản nhằm đảm bảo công bằng, được áp dụng chủ yếu để giải thích các quy định trong lĩnh vực luật tư.<sup>443</sup> Ngoài ra, đối với nhà nước

<sup>434</sup> Legislative Attorney (2018), *Statutory interpretation: Theories, tools, and trends*, Congressional research service, [<https://fas.org/sgp/crs/misc/R45153.pdf>] (truy cập ngày 4/9/2020), tr. 30.

<sup>435</sup> Anita S. Krishnakumar (2017), tldd số 413, tr. 833.

<sup>436</sup> Antonin Scalia và Bryan A. Garner (2012), sđd số 47, tr. 296.

<sup>437</sup> Antonin Scalia (1997), sđd số 73, tr. 29.

<sup>438</sup> Zenon Bankowski và D. Neil MacCormick (1991), tldd số 188, tr. 394; Perry Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2013), sđd số 37, tr. 332- 339; Ruth Sullivan (2007), sđd số 32, tr. 223.

<sup>439</sup> Ruth Sullivan (2007), sđd số 32, tr. 232 – 233; Antonin Scalia (1997), sđd số 73, tr. 27.

<sup>440</sup> Anita S. Krishnakumar (2017), tldd số 413, tr. 863.

<sup>441</sup> Perry Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2013), sđd số 37, tr. 234.

<sup>442</sup> Perry Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2013), sđd số 37, tr.260; Charles Sampford (2006), *Retrospectivity and the Rule of Law*, NXB Oxford University Press, tr.12.

<sup>443</sup> Perry Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2013), sđd số 37, tr. 279.

quân chủ như Anh, Úc thẩm phán còn suy luận rằng “*luật thành văn không ràng buộc hoàng gia*”.<sup>444</sup>

#### 3.4.1.4. Quy định thành văn về giải thích văn bản quy phạm pháp luật

Nhiều nước Thông luật ban hành luật về GTVBQPPL. Anh có Luật Giải thích (The Interpretation Act) năm 1889, ở Úc có Luật Giải thích các luật (Acts Interpretation Act) năm 1901 trong khi Mỹ không có luật GTVBQPPL ở cấp liên bang. Ngoài các nước được chọn nghiên cứu trong luận án thì Canada cũng có *Luật Giải thích* (The Interpretation Act) năm 1985, New Zealand có Luật giải thích (The Interpretation Act) năm 1999 và Nam Phi có Luật Giải thích (The Interpretation Act) năm 1957. Một cách truyền thống, các luật này được thiết kế nhằm cung cấp nghĩa của các thuật ngữ thông dụng được dùng trong các VBQPPL, giúp rút ngắn độ dài của VBQPPL.<sup>445</sup> Nhìn chung, các luật giải thích ở các nước Thông luật đều chứa đựng các quy định về cách thức tính toán về thời gian, thời hạn, quy ước đo lường về khoảng cách, hiệu lực của VBQPPL kể cả hiệu lực hồi tố. Các luật này còn đưa ra quy tắc sử dụng từ ngữ trong các VBQPPL, từ đó hình thành các suy luận liên quan trong GTVBQPPL. Ví dụ sử dụng danh từ số ít được hiểu như số nhiều, danh từ chỉ giới tính nam được hiểu bao gồm cả giới tính nữ.<sup>446</sup> Các luật giải thích cũng quy định các căn cứ có thể sử dụng trong qua trình giải thích bao gồm căn cứ bên trong và căn cứ bên ngoài VBQPPL.<sup>447</sup> Liên quan đến phương pháp giải thích, các luật này nhìn chung đề cao giải thích mục đích hơn các phương pháp giải thích khác. Cụ thể, Điều 15AA Luật Giải thích các luật (Acts Interpretation Act) của liên bang Úc ưu tiên giải thích mục đích. Bên cạnh đó, Điều 18 Luật Giải thích Luật và các quy tắc thống nhất năm 1995 của Mỹ (The Uniform Statute and Rule Construction Act)<sup>448</sup> cũng quy định nếu có thể người giải thích phải cho kết quả phù hợp với mục đích của văn bản. Ở Anh, vào năm 1980 Thượng nghị sĩ Scarman cũng đệ trình lên Nghị viện dự luật về GTVBQPPL kiến nghị ưu tiên cách tiếp cận mục đích nhưng không được chấp nhận.<sup>449</sup>

Qua phân tích các quy tắc GTVBQPPL ở các nước Thông luật cho thấy các quy tắc chủ yếu có nguồn gốc từ thông luật, nội dung các luật do nghị viện ban hành chủ yếu ghi nhận lại các quy tắc giải thích cơ bản từ thông luật. Điều này được lý giải rằng nghị viện xem GTVBQPPL là lãnh địa riêng của tòa án nên ngại ngùng can thiệp, điều chỉnh sâu vào

<sup>444</sup> Ruth Sullivan (2007), sđd số 32, tr.275; Perry Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2013), sđd số 37, tr. 242.

<sup>445</sup> Xem thêm Điều 2 và Điều 35 Luật Giải thích (The Interpretation Act) năm 1985 của Canada.

<sup>446</sup> Điều 1, Luật Giải thích (the Interpretation Act) năm 1889 của Anh, Điều 33 Luật Giải thích (The Interpretation Act) năm 1985 của Canada.

<sup>447</sup> Điều 8, 9, 13, 14, 15 và 20 Luật Giải thích (The Interpretation Act) năm 1985 của Canada; Điều 15AB Luật Giải thích các luật (Acts Interpretation Act 1901) của Úc.

<sup>448</sup> Luật này được soạn thảo bởi Hội nghị quốc gia các ủy viên về luật các tiểu bang thống nhất (National Conference of Commissioners on uniform state laws) và được phê chuẩn bởi Hội luật sư Mỹ vào ngày 05/01/1996, [<https://law.justia.com/codes/new-mexico/2011/chapter12/article2A/section12-2A-18/>] (truy cập ngày 9/10/2020).

<sup>449</sup> Evan Bell (2013), sđd số 318, tr. 255.

lĩnh vực này.<sup>450</sup> Đặc điểm chung của các quy tắc GTVBQPPL là chúng mang tính hướng dẫn, định hướng cho thẩm phán.<sup>451</sup> Trong mỗi trường hợp giải thích, thẩm phán Thông luật xem xét rất nhiều yếu tố liên quan và quyết định yếu tố nào quan trọng hơn, đồng thời gắn với “quy tắc” cụ thể nào.<sup>452</sup>

### **3.4.2. Quy tắc giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án các nước thuộc hệ thống Dân luật**

Dù các nước Dân luật có truyền thống luật thành văn nhưng lại rất ít các quy định thành văn liên quan đến GTVBQPPL. Ở Pháp, không có quy định thành văn nào mô tả một cách cụ thể làm thế nào luật được giải thích.<sup>453</sup> Bên cạnh đó, rất hiếm để tìm thấy trong các phán quyết của tòa án quy tắc về giải thích,<sup>454</sup> một số quy tắc GTVBQPPL được tìm thấy dưới dạng học thuyết. Trong quyển “*Luận thuyết về giải thích pháp luật*” (the *Traité de l'Interpretation Juridique*) xuất bản năm 1849, Delisle, trưởng khoa luật của Caen đã thiết kế các quy tắc giải thích như sau: Người giải thích phải theo nghĩa văn phạm của quy định trừ khi có lý do hợp lý để rời bỏ nó; không được phép để giới hạn câu chữ của quy định đến mức không có nghĩa; câu chữ của quy định có thể được mở rộng đến các tình huống không được dự định bởi nhà lập pháp; các tình huống được bao quát theo câu chữ của quy định có thể bị loại bỏ nếu việc bao quát đó làm mất đi tính công bằng; khi có nhiều nghĩa có thể, nghĩa được chọn là nghĩa công bằng nhất hoặc ít bất công nhất...<sup>455</sup>

Ngoài ra, ở Pháp còn có một số quy tắc suy luận dù không được trình bày qua các quy định cụ thể nhưng chúng được sử dụng trong thực tế GTVBQPPL như:<sup>456</sup>

- Suy luận về sự thống nhất của hệ thống pháp luật.

Nếu tòa án nhận thấy có hai quy tắc pháp lý dường như xung đột nhau, tòa án có xu hướng giải thích cả hai theo hướng không xung đột để cả hai đều có giá trị. Nếu không thể hóa giải xung đột, thẩm phán dựa theo tiêu chí ưu tiên sau: giá trị pháp lý cao ưu tiên hơn thấp, điều chỉnh riêng ưu tiên hơn điều chỉnh chung, hiện đại ưu tiên hơn cũ. Các quy tắc ưu tiên trên cũng chỉ được xem là truyền thống pháp lý, không được thể hiện qua các quy định thành văn.

- Suy luận rằng luật thành văn khi có hiệu lực thì đã có sự xác nhận tính phù hợp với hiến pháp và những quy tắc chung của luật.
- Suy luận rằng nghị viện không có ý định tạo ra kết quả ngớ ngẩn.

<sup>450</sup> Ruth Sullivan (2007), sđd số 32, tr.32.

<sup>451</sup> Francis Bennion (2001), sđd số 12, tr. 113.

<sup>452</sup> Xem *Maunsell v Olins* [1974] 3 WLR 835 at 837.

<sup>453</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies (1991), tldd số 53, tr.206

<sup>454</sup> Julien Bonnetcase (1930), sđd số 52, tr. 79.

<sup>455</sup> Julien Bonnetcase (1930), tldd số 52, tr.85 – 86.

<sup>456</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies (1991), tldd số 53, tr. 194- 196.

- Suy luận rằng ý chí của nhà lập pháp được thể hiện qua câu chữ của luật. Đối với những tình huống lập pháp không thể dự liệu lúc ban hành, thẩm phán có thể liên hệ đến ý chí của nhà lập pháp hiện hành.
- Khi giải thích pháp luật hành chính, thẩm phán suy luận rằng luật trao quyền quản lý vì lợi ích chung.
- Suy luận rằng VBQPPL không có hiệu lực hồi tố trừ khi được trình bày rõ ràng.

Ở Đức, khó để tìm thấy quy định nào trong Hiến pháp, kể cả trong luật mô tả cụ thể làm thế nào một VBQPPL được giải thích.<sup>457</sup> Riêng đối với các quy định về lấp khoảng trống pháp lý, ở Đức chỉ có thể tìm thấy trong các bộ luật cũ và trong bản thảo đầu tiên của Bộ luật Dân sự. Trong bản thảo này có một quy tắc lấp khoảng trống pháp lý bằng cách áp dụng pháp luật tương tự nhưng sau đó bị loại bỏ với lý do: “*áp dụng tương tự và giải thích có mối liên hệ chặt chẽ với nhau nhưng đã không có quy định nào liên quan đến giải thích trong Bộ luật Dân sự*”.<sup>458</sup> Hơn nữa, dù quyết định của tòa án Hiến pháp liên bang Đức có tính ràng buộc đối với tòa án cấp dưới theo Điều 31 Luật tòa án Hiến pháp liên bang nhưng cách trình bày mang tính phương pháp luận bởi tòa án này thì không ràng buộc theo quy tắc trên.<sup>459</sup> Hơn nữa, sự không thống nhất về mặt phương pháp cũng không được làm rõ bằng cách đưa vấn đề này lên Hội đồng tối cao của tòa án Tư pháp liên bang Đức theo quy trình của Điều 132 Luật Hiến pháp tòa án Đức (Gerichtsverfassungsgesetz – GVG).<sup>460</sup> Khoản 2 Điều 103 Luật cơ bản Đức cấm áp dụng pháp luật tương tự và cấm hồi tố để kết tội hay xử phạt một người: “*Một hành vi chỉ có thể bị phạt nếu nó là hành vi vi phạm và phải chịu biện pháp xử phạt được quy định trong luật trước khi hành vi đó được thực hiện*”. Có thể cho rằng ngoài quy định trên thì ở Đức không có quy định nào liên quan đến GTVBQPPL.<sup>461</sup>

Tương tự như ở Pháp, ở Đức cũng có các quy tắc mang tính suy luận được sử dụng trong quá trình giải thích. Có ba suy luận chung trong quá trình GTVBQPPL là chủ thể ban hành VBQPPL (1) đã chọn các từ ngữ cẩn thận, (2) đã cố gắng loại trừ các quy định mâu thuẫn (3) đã hạn chế tối đa các quy định ngớ ngẩn.<sup>462</sup> Bên cạnh đó, khi giải thích các VBQPPL điều chỉnh hành vi của người dân thì tòa án Đức có khuynh hướng ủng hộ nghĩa

<sup>457</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldđ số 54, tr. 109.

<sup>458</sup> Achilles, Gebhard và Spahn (eds), Biên bản của Ủy ban cho Bài đọc thứ hai của dự thảo Bộ luật Dân sự, tập 1, Berlin 1897, tr. 2, được trích bởi Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldđ số 54, tr.109.

<sup>459</sup> Luật về Tòa án Hiến pháp Liên bang Đức năm 1951 sửa đổi năm 1993 và 2017 xem tại [BVerfGG.pdf (bundesverfassungsgericht.de)] (truy cập ngày 8/11/2021).

<sup>460</sup> Luật Hiến pháp tòa án Đức (Courts Constitution Act) năm 1975 sửa đổi gần nhất năm 2020 [Courts Constitution Act (Gerichtsverfassungsgesetz – GVG) (gesetze-im-internet.de)], (truy cập ngày 8/11/2020); xem đồng thời Holger Fleischer (2012), tldđ số 39, tr. 436.

<sup>461</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldđ số 54, tr. 110; xem khoản 2 Điều 103 Luật cơ bản Đức tại [https://www.concourt.am/armenian/legal\_resources/world\_constitutions/constit/germany/ge-old-e.htm], (truy cập ngày 28/8/2021).

<sup>462</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldđ số 54, tr. 103.

thông thường. Ngoài ra, cũng có các quy ước liên quan đến tuổi của luật như luật cũ hơn thì sức mạnh ràng buộc theo từ ngữ yếu hơn, ý định lập pháp chính thức cũng yếu hơn.<sup>463</sup> Quy định càng chung chung thì yếu tố tự do trong giải thích càng cao, quy định càng cụ thể thì hiệu lực ràng buộc đối với câu từ càng cao.<sup>464</sup>

Khác với Pháp và Đức, ở Ý có một vài quy định thành văn về GTVBQPPL. Đoạn đầu Điều 12 Bộ luật dân sự Ý năm 1942 ghi nhận ba quy tắc giải thích sau:<sup>465</sup>

- Một người không thể đem đến cho quy định bất kỳ một nghĩa nào khác với nghĩa phù hợp được thể hiện qua từ ngữ.
- Nghĩa không chỉ phù hợp với sự thể hiện của từ ngữ mà còn phải phù hợp với sự liên kết các từ đó với nhau.
- Người giải thích phải xem xét đến ý định của nhà làm luật.

Như vậy, ở Ý Bộ luật Dân sự không chỉ quy định về căn cứ giải thích mà còn quy định thứ tự ưu tiên của việc xem xét đến các căn cứ đó. Ngoài ra, Bộ luật này còn đặt ra quy tắc giải quyết xung đột giữa các quy định trong pháp luật thành văn và giữa pháp luật thành văn với nguồn luật khác. Cụ thể, các Điều 1, 4 và 8 của Bộ luật cho rằng quy định của nhánh hành pháp không thể đi ngược lại luật của Nghị viện và pháp luật thành văn có hiệu lực cao hơn tập quán pháp; Điều 15 của Bộ luật quy định VBQPPL mới ưu tiên hơn VBQPPL cũ.<sup>466</sup> Trong khi đó, theo các chuyên gia GTVBQPPL Ý thì tiêu chí ưu tiên áp dụng VBQPPL được xếp từ mạnh đến yếu bao gồm: thứ bậc cao thấp, tiếp theo là tiêu chí riêng và chung, cuối cùng là tiêu chí về thời gian sau và trước.<sup>467</sup> Đối với pháp luật hình sự, pháp luật Ý cấm áp dụng tương tự nhưng không cấm giải thích mở rộng.<sup>468</sup> Ngoài ra, Bộ luật Dân sự Ý năm 1942 còn cấm áp dụng tương tự đối với luật hình sự và các luật có tính ngoại lệ so với nguyên tắc chung của pháp luật hoặc so với luật khác.<sup>469</sup> Chính vì vậy, các thẩm phán Ý được cho rằng chưa bao giờ tìm giải pháp áp dụng tương tự trong vụ án hình sự mà chỉ vận dụng giải thích mở rộng.<sup>470</sup>

<sup>463</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldd số 54, tr. 107.

<sup>464</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldd số 54, tr. 107.

<sup>465</sup> Xem tại [<https://www.altalex.com/documents/news/2013/10/01/disposizioni-sulla-legge-in-generale#inizio>], (truy cập ngày 30/8/2021).

<sup>466</sup> Xem Bộ Luật Dân sự Ý năm 1942 được cập nhật bởi Altalex đến ngày 18/02/2021 [<https://www.altalex.com/documents/news/2013/10/01/disposizioni-sulla-legge-in-generale#inizio>], (truy cập ngày 30/8/2021).

<sup>467</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr. 234- 235.

<sup>468</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr.219- 220; Điều 25 Hiến pháp Ý năm 1947 sửa đổi năm 2012, [[https://www.constituteproject.org/constitution/Italy\\_2012.pdf?lang=en](https://www.constituteproject.org/constitution/Italy_2012.pdf?lang=en)], (truy cập ngày 27/10/2021) và Điều 14 Bộ luật Dân sự Ý năm 1942 được cập nhật bởi Altalex đến ngày 18/02/2021 [<https://www.altalex.com/documents/news/2013/10/01/disposizioni-sulla-legge-in-generale#inizio>], (truy cập ngày 30/8/2021).

<sup>469</sup> Điều 12 Bộ luật Dân sự Ý năm 1942 được cập nhật bởi Altalex đến ngày 18/02/2021 [<https://www.altalex.com/documents/news/2013/10/01/disposizioni-sulla-legge-in-generale#inizio>], (truy cập ngày 30/8/2021).

<sup>470</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr. 219 – 220.

Tóm lại, đối với các nước theo hệ thống Dân luật không chỉ không có VBQPPL điều chỉnh riêng hoạt động GTVBQPPL của tòa án mà còn có rất ít quy tắc liên quan đến GTVBQPPL có thể được tìm thấy. Các quy tắc GTVBQPPL ở các nước Dân luật chủ yếu tồn tại dưới dạng học thuyết và các quy ước bất thành văn mang tính chất suy luận. Chỉ riêng ở Ý, Bộ luật Dân sự Ý có quy định thứ tự của việc xem xét đến các căn cứ giải thích, đồng thời cấm áp dụng tương tự khi giải thích luật hình sự và các luật có tính ngoại lệ.

### **3.5. Phương pháp giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án các nước thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật**

#### **3.5.1. Phương pháp giải thích văn phạm**

Theo quy tắc thông luật truyền thống thì việc tìm nghĩa tự nhiên, thông thường thể hiện qua bề mặt của câu từ là thao tác mở đầu của quy trình GTVBQPPL. Do đó, có quan điểm cho rằng các thẩm phán Thông luật đều là những người theo chủ nghĩa văn phạm nhưng thuộc các trường phái khác nhau.<sup>471</sup> Là một thẩm phán thuộc trường phái giải thích văn phạm nghiêm ngặt nhưng Scalia không dựa duy nhất vào nghĩa đen của câu chữ mà còn quan tâm đến yếu tố hợp lý của ngữ cảnh.<sup>472</sup> Thậm chí các thẩm phán thường xuyên điều chỉnh nghĩa văn phạm của quy định cũng được xếp vào trường phái văn phạm (văn phạm thực tế), vì họ cũng không thể bỏ qua việc xem xét câu chữ và cấu trúc của quy định.<sup>473</sup>

Với các thẩm phán Dân luật như Ý và Đức thì giải thích văn phạm vẫn là phương pháp được sử dụng đầu tiên trong tiến trình GTVBQPPL.<sup>474</sup> Ở Pháp, phương pháp này được đề cao với quy tắc ngầm rằng: “*sự tìm kiếm ý định lập pháp thì bị cấm bất cứ khi nào nghĩa của quy định đã rõ từ câu chữ*”.<sup>475</sup> Hơn nữa, các thẩm phán Pháp thường cố chứng tỏ rằng kết quả giải thích của họ luôn có được sự ủng hộ từ câu chữ của quy định bằng cách sử dụng cấu trúc “*Từ chính quy định của câu chữ cho thấy rằng...*” trong phần lập luận của bản án.<sup>476</sup>

Tương tự các thẩm phán Thông luật, các thẩm phán Dân luật không bị ràng buộc bởi nghĩa có được theo phương pháp giải thích văn phạm nếu kết quả đem đến là vô lý, bất khả thi hoặc khi sự diễn đạt của quy định là không hoàn chỉnh.<sup>477</sup> Ở Pháp khi giải thích quy định “*cấm hành khách lên xuống xe lửa khi nó không di chuyển*”, thẩm phán bị cho là lạm

<sup>471</sup> William N. Eskridge (2001), tldd số 31, tr. 1090.

<sup>472</sup> Antonin Scalia (1997), sđd số 73, tr. 24.

<sup>473</sup> William N. Eskridge (2001), tldd số 31, tr. 1094 – 1096.

<sup>474</sup> Thomas C. Wegerich (1991), tldd số 392, tr. 392. Điều 12 Bộ luật Dân sự Ý năm 1942 được cập nhật bởi Altalex đến ngày 18/02/2021 [<https://www.altalex.com/documents/news/2013/10/01/disposizioni-sulla-legge-in-generale#inizio>], (truy cập ngày 30/8/2021).

<sup>475</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczuk và Jean-Louis Gardies (1991), tldd số 53 tr.190.

<sup>476</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczuk và Jean-Louis Gardies (1991), tldd số 53, tr.182 và 191.

<sup>477</sup> Gerard Carney (2015), tldd số 14, tr. 54 - 55.

quyền nếu chỉ biết quan tâm đến nghĩa thể hiện trên bề mặt câu chữ.<sup>478</sup> Ngoài ra, phương pháp giải thích văn phạm thường được các thẩm phán của cả hai hệ thống sử dụng nghiêm ngặt hơn khi giải thích luật hình sự nhằm đảm bảo tính chắc chắn pháp lý, đảm bảo các quyền tự do cơ bản của công dân, để lại việc cập nhật luật hình sự cho nhà lập pháp.<sup>479</sup>

### 3.5.2. Phương pháp giải thích hệ thống

Điểm giống nhau trong việc sử dụng phương pháp giải thích hệ thống giữa thẩm phán Thông luật và Dân luật được minh chứng bằng sự giống nhau trong việc sử dụng các căn cứ giải thích. Cụ thể, thẩm phán cả hai hệ thống đều quan niệm rằng toàn thể VBQPPL chứa quy định được giải thích, án lệ, các VBQPPL khác và điều ước quốc tế có liên quan đều là căn cứ để giải thích quy định trong VBQPPL đó. Tất nhiên, trật tự thang bậc pháp lý của hệ thống VBQPPL mà đỉnh cao là Hiến pháp đều được các thẩm phán xem xét trong quá trình giải thích. Ví dụ khi GTVBQPPL mang tính hướng dẫn của nhánh hành pháp, thẩm phán Pháp tôn trọng giá trị pháp lý cao hơn của văn bản được hướng dẫn.<sup>480</sup> Liên quan đến phương pháp giải thích hệ thống, ở Mỹ có quy ước “*nếu luật thành văn có thể hiểu theo nhiều cách, cách nào tránh phát sinh câu hỏi về tính hợp hiến nên được lựa chọn*”.<sup>481</sup> Trong vụ *National Federation of Independent Business v. Sebelius* (2012), Tòa án tối cao giải thích nghĩa của từ “penalty” trong Luật Đảm bảo khả năng bảo vệ và chăm sóc bệnh nhân (The Patient Protection and Affordable Care Act- Obamacare. Từ “phạt” (penalty) được sử dụng nhưng không có sự thống nhất trong cách hiểu rằng đó là tiền phạt thật sự hay tiền thuế mà một công dân không mua bảo hiểm phải đóng vào ngân sách. Nếu là tiền phạt thì Luật trên vi hiến nhưng nếu đó là một khoản thuế thì đạo luật trên hợp hiến.<sup>482</sup> Kết quả có 5/9 Thẩm phán cho rằng việc nộp 200 USD theo quy định trên là một khoản thuế.<sup>483</sup>

Khi các quy định trong cùng một VBQPPL xung đột nhau, thẩm phán xem xét tổng thể văn bản để hóa giải mâu thuẫn.<sup>484</sup> Nếu thông qua giải thích không thể hóa giải mâu thuẫn giữa các quy định trong cùng văn bản hoặc giữa các VBQPPL với nhau, thẩm phán sẽ áp dụng các quy tắc giải quyết xung đột.<sup>485</sup> Nhìn chung, ở cả hai hệ thống Thông luật và Dân luật, khi có sự xung đột giữa các quy định trong cùng văn bản sẽ ưu tiên quy định riêng hơn quy định chung, còn khi có sự xung đột giữa các VBQPPL, thứ tự sau đây thường

<sup>478</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczuk và Jean-Louis Gardies (1991), tldd số 53, tr.192.

<sup>479</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldd số 54, tr.95, 115.

<sup>480</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczuk và Jean-Louis Gardies (1991), tldd số 53, tr. 182 -183.

<sup>481</sup> Anita S. Krishnakumar (2017), tldd số 413, tr. 863.

<sup>482</sup> Bởi vì tại khoản 8 Điều 1 Hiến pháp năm 1787 chỉ cho phép Nghị viện Liên bang có quyền ban hành luật để điều chỉnh vấn đề thương mại giữa các bang mà không thể ra lệnh cho công dân không có liên quan đến hoạt động thương mại liên bang, để mua các sản phẩm mình không mong muốn và quy định Nghị viện liên bang có quyền đánh thuế.

<sup>483</sup> Robert J. Pushaw (2016), “Talking textualism, Practicing Pragmatism: Rethinking the Supreme Court’s Approach to Statutory Interpretation”, *Georgia Law Review*, Vol. 51, tr. 193.

<sup>484</sup> Francis Bennion (2001), sđd số 12, tr. 55.

<sup>485</sup> Francis Bennion (2001), sđd số 12, tr.27.



được nhận ra: sau ưu tiên hơn trước, cụ thể ưu tiên hơn chung, giá trị pháp lý cao ưu tiên hơn giá trị pháp lý thấp, luật của liên bang ưu tiên hơn luật các tiểu bang.<sup>486</sup> Đặc biệt, pháp luật Pháp không đặt vấn đề luật xung đột với Hiến pháp khi giải thích luật. Một khi luật đã ban hành giá trị của nó không thể bị nghi ngờ, vì vậy thẩm phán phải giải thích theo hướng luật thành văn phù hợp với Hiến pháp.

Áp dụng phương pháp GTVBQPPL theo hệ thống, các nước Thông luật và Dân luật còn có quy tắc giải quyết xung đột giữa các hình thức pháp luật khác nhau, không chỉ dừng lại trong phạm vi xung đột giữa các VBQPPL với nhau. Với nguyên tắc phân quyền thì quyền lập pháp thuộc về nghị viện, nên nếu có sự xung đột giữa VBQPPL và án lệ hay tập quán thì thông thường VBQPPL được ưu tiên. Cụ thể, Điều 1, Điều 4, Điều 8 và Điều 15 của Bộ luật Dân sự Ý năm 1942 quy định:

Ngoài ra, không chỉ mâu thuẫn giữa các quy tắc pháp lý mà mâu thuẫn giữa các nguyên tắc pháp lý cũng cần được giải quyết trong quá trình giải thích. Để làm điều này, thẩm phán xem xét tầm quan trọng và kiểm tra mối quan hệ ưu tiên giữa các nguyên tắc đặt trong từng vụ việc cụ thể. Ví dụ Tòa án Hiến pháp liên bang Đức cho rằng nguyên tắc đảm bảo quyền riêng tư của cá nhân thì quan trọng hơn quyền của các kênh truyền hình được tự do phát sóng.<sup>487</sup> Vì vậy, lợi ích từ việc có được thông tin không quan trọng bằng lợi ích từ việc bảo vệ quyền lợi của phạm nhân để tái hòa nhập cộng đồng.<sup>488</sup>

Điểm khác nhau liên quan đến vận dụng phương pháp giải thích hệ thống giữa các nước Thông luật và Dân luật thể hiện ở chỗ nếu thẩm phán Thông luật có sự hỗ trợ đáng kể từ nguyên tắc ràng buộc theo tiền lệ (Stare decisis) thì thẩm phán Dân luật chủ yếu sử dụng biện luận logic như một phần của phương pháp giải thích hệ thống. Khi GTVBQPPL các thẩm phán Thông luật tham khảo hoặc chịu sự ràng buộc của các giải thích tư pháp trong các án lệ trước đây đối với quy định đang giải thích. Trong khi đó, án lệ không phải là nguồn pháp luật chính thức ở các nước Dân luật. Trong GTVBQPPL, thẩm phán Dân luật chủ yếu bằng biện luận logic dựa trên các quy định thành văn khác trong cùng hệ thống pháp luật để giải thích nội dung của các quy định còn mơ hồ.

Ở Pháp, cùng với sự ra đời của Bộ luật Dân sự Napoléon năm 1804 là sự hình thành trường phái chú giải.<sup>489</sup> Các luật gia Pháp theo trường phái chú giải cho rằng việc phân tích và giải thích luật phải căn cứ vào văn bản, ngay cả trong trường hợp luật có thiếu sót thì

<sup>486</sup> Điều 31 Luật cơ bản Đức năm 1949 sửa đổi lần cuối vào 29/9/2020, [<https://www.btg-bestellservice.de/pdf/80201000.pdf>], (truy cập ngày 30/8/2021).

<sup>487</sup> Khoản 1 Điều 2, và khoản 1 Điều 1 so với khoản 1 Điều 5 Luật cơ bản Đức năm 1949 sửa đổi lần cuối vào 29/9/2020, [<https://www.btg-bestellservice.de/pdf/80201000.pdf>], (truy cập ngày 30/8/2021).

<sup>488</sup> BVerfGE 35, 202 (237) trích theo Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldd số 54, tr.102.

<sup>489</sup> La méthode exécutif

vẫn phải căn cứ vào quy định có sẵn để áp dụng cho tình huống tương tự.<sup>490</sup> Trường phái này chú trọng đến việc vận dụng các kỹ thuật suy luận logic như kỹ thuật suy luận tương tự (le raisonnement a pari), kỹ thuật suy luận tất nhiên (le raisonnement a fortiori), kỹ thuật suy luận quy nạp - diễn dịch (les raisonnements inductif et déductif)... Mặc dù sau đó, xuất hiện ở Pháp nhiều trường phái khác như giải thích tự do, giải thích lịch sử hoặc phát triển thì các kỹ thuật suy luận logic vẫn tiếp tục được vận dụng.<sup>491</sup> Tương tự như ở Pháp, thực tế GTVBQPPL ở Ý thiên về biện luận khéo léo với logic pháp lý là công cụ giá trị nhất của tư pháp và rất được chú trọng giảng dạy bởi các trường luật.<sup>492</sup> Theo Bộ luật Dân sự Ý năm 1942 thì: “*Nếu vụ việc không thể giải quyết trên cơ sở của quy định cụ thể, cần quan tâm đến những quy định điều chỉnh vấn đề tương tự hoặc vụ việc tương tự, nếu giải pháp cho vụ việc vẫn còn mơ hồ thì dựa trên các nguyên tắc của trật tự pháp luật để phán quyết.*”<sup>493</sup> Ở Đức, mặc dù không có quy định về áp dụng tương tự pháp luật, giải thích bằng phương pháp lập luận tương tự vẫn được áp dụng. Trong vụ án cổ điển, thẩm phán giải thích quy định: “*người mua được quyền đòi bồi thường đối với lỗi hàng hóa mà người bán cố ý che giấu*” theo cách tương tự mở rộng để buộc người bán bồi thường cho các sản phẩm thiếu những tính chất mà họ đã khiến người mua tin tưởng khi ký hợp đồng.<sup>494</sup>

Như vậy, phương pháp giải thích hệ thống được sử dụng trong cả hai hệ thống Thông luật và Dân luật dựa trên tính thống nhất giữa các quy định trong cùng một VBQPPL, tính thống nhất giữa các VBQPPL với nhau, giữa VBQPPL với án lệ, tập quán và các điều ước quốc tế. Trong khi thẩm phán Thông luật chủ yếu sử dụng án lệ làm căn cứ giải thích thì thẩm phán Dân luật sử dụng các biện luận logic để vừa đảm bảo tính thống nhất vừa lấp các lỗ hổng pháp lý của luật thành văn dựa trên chính quy định của luật thành văn.

### 3.5.3. Phương pháp giải thích dựa trên ý định lập pháp

Đây là phương pháp nhận được nhiều sự quan tâm bởi thẩm phán Thông luật. Trong vụ án *Church of the Holy Trinity v. United States*, xác định hành vi ký kết hợp đồng của một nhà thờ với một người ngoại quốc để làm mục sư có vi phạm quy định: “*Bất cứ ai, bằng bất cứ cách nào giúp đỡ hoặc xúi giục việc nhập cư của người ngoại quốc sang Mỹ bằng hợp đồng, hoặc bằng sự thỏa thuận trước để lao động hoặc thực hiện bất kỳ loại dịch vụ nào trong nước Mỹ...*”<sup>495</sup> Thẩm phán cho rằng liên quan đến tự do tôn giáo, nhà lập

<sup>490</sup> Tăng Thanh Phương và Huỳnh Thị Sinh Hiền (2019), “Áp dụng quy định tương tự pháp luật để giải thích pháp luật dân sự - bài học kinh nghiệm từ Pháp”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, số 12 (380), tr.18.

<sup>491</sup> Charlotte Lemieux, *Element d'interprétation en droit civil*, [https://www.usherbrooke.ca/droit/fileadmin/sites/droit/documents/RDUS/volume\_24/24-2-lemieux.pdf], (truy cập ngày 20/4/2019).

<sup>492</sup> John Henry Merryman (1966), tldd số 2, tr. 601.

<sup>493</sup> Điều 12, Bộ Luật Dân sự Ý năm 1942 được cập nhật bởi Altalex đến ngày 18/02/2021 [https://www.altalex.com/documents/news/2013/10/01/disposizioni-sulla-legge-in-generale#inizio], (truy cập ngày 30/8/2021).

<sup>494</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldd số 54, tr.79.

<sup>495</sup> Antonin Scalia (1997), sđd số 73, tr.19.

pháp không có ý định cấm việc tuyên dụng mục sư với lập luận: “*Một điều gì đó có thể nằm trong câu chữ của luật thành văn, nhưng không nằm trong luật bởi vì nó không có trong tinh thần của luật hoặc trong ý định của nhà làm luật đó*”.<sup>496</sup> Tuy nhiên, không phải thẩm phán Thông luật nào cũng ủng hộ phương pháp này. Với các thẩm phán theo trường phái văn phạm thì giải thích dựa trên ý định lập pháp vi phạm nguyên tắc pháp quyền vì luật thành văn là những gì được thông qua, không phải là ý định bên trong.<sup>497</sup> Một thẩm phán Úc đã từ chối ra phán quyết với lý do: “*Tôi thật sự bối rối giữa cái gì tôi dự định để làm với ngôn ngữ mà tôi đã sử dụng để diễn đạt. Lúc dự thảo tôi đã thể hiện đầy đủ dự định của mình, nhưng cái gì tôi dự định không hẳn là nó đã được thực hiện.*”<sup>498</sup>

Trong hệ thống Dân luật, phương pháp giải thích ý định lập pháp còn được gọi là phương pháp tầm nguyên, sưu tầm ý chí nguyên thủy của nhà lập pháp.<sup>499</sup> Phương pháp này được đề cao bởi trường phái Chú giải, trường phái cổ điển ở Châu Âu vào thế kỉ XIX. Vào thời kỳ này, khi giải thích văn phạm không làm rõ nghĩa hoặc nghĩa không hợp lý, phản xạ đầu tiên của các thẩm phán là truy tìm ý định lập pháp bằng cách quan tâm đến các sự kiện lịch sử xảy ra trước lúc ban hành văn bản hay các khúc mắc mà nhà làm luật dự định giải quyết.<sup>500</sup> Vì vậy, phương pháp giải thích này còn có tên gọi khác là giải thích dựa trên chức năng hay mục đích luận chủ quan.<sup>501</sup> Ở Ý, Điều 12 Bộ luật Dân sự yêu cầu người giải thích ngoài việc phải xem xét văn phạm, cú pháp thì phải xem xét đến ý định lập pháp. Trong khi đó, một số học giả Đức xem giải thích ý định là một phần của giải thích lịch sử vì các tài liệu thể hiện ý định lập pháp là một trong những yếu tố phản ánh sự hình thành và phát triển của văn bản qua các thời kỳ.<sup>502</sup> Ở Đức, ý định lập pháp được tìm thấy qua các dự thảo của Nghị viện, các thảo luận được ghi chép lại trong nghị viện, trong các ủy ban của nghị viện.<sup>503</sup> Khi giải thích Điều 181 Bộ luật Dân sự: “*người đại diện không được quyền ký kết một giao dịch pháp lý nhân danh người đại diện với chính anh ta*”, Tòa án tư pháp liên bang Đức viện dẫn ý định của nhà làm luật là bảo vệ người được đại diện tránh thiệt hại từ việc đại diện. Do đó, sự bảo vệ sẽ không còn cần thiết trong trường hợp giao dịch được ký kết chỉ đem đến lợi ích cho người được đại diện. Tòa án đã thu hẹp phạm vi giao dịch ký kết bị ngăn cản vì cho rằng từ ngữ của quy định đã vượt xa hơn ý định của nhà làm luật.<sup>504</sup>

<sup>496</sup> *Steelworkers v. Weber*, 443 U.S. 193 (1979) tr. 201 trích dẫn *Church of the Holy Trinity v. United States*, 143 U.S. 457 (1892) tr. 459.

<sup>497</sup> Antonin Scalia (1997), sđd số 73, tr.18.

<sup>498</sup> John Middleton (2016), “Statutory Interpretation - Mostly Common Sense?” *Melbourne University Law Review Annual*, tr. 4.

<sup>499</sup> Vũ Văn Mẫu (1961), *Dân Luật khái luận*, NXB Bộ quốc gia giáo dục, Sài Gòn, tr. 313- 315.

<sup>500</sup> Đoàn Nguyễn Phú Cường (2018), tldd số 236, tr. 94.

<sup>501</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzcyk và Jean-Louis Gardies (1991), tldd số 53, tr. 184.

<sup>502</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldd số 54, tr.87.

<sup>503</sup> Federal Constitutional Court, Vol.79, tr. 121 trích theo Thomas C. Wegerich (1991), tldd số 392, tr. 225.

<sup>504</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldd số 54, tr. 79.

Tương tự như ở các nước Thông luật, phương pháp giải thích dựa trên ý định lập pháp cũng nhận được nhiều sự phê phán ở các nước Dân luật. Luật gia người Pháp François Gény quan niệm rằng phương pháp sưu tầm ý chí nhà lập pháp tất yếu dẫn đến việc người giải thích tự thay thế nghĩa mà nhà lập pháp gửi gắm vào trong văn bản. Ông cho rằng không có bất kì văn bản nào có thể được giải thích theo đúng nghĩa đã được xác định trước vì ý định của tác giả bị lạc mất ngay khi văn bản được ban hành.<sup>505</sup> Sử dụng phương pháp này ở các nước Dân luật còn bị cho là tự câu thúc mình vào trong khuôn khổ ý chí của nhà lập pháp lúc ban hành, chẳng khác nào cam chịu để “*sống mãi dưới ánh đèn dầu le lói*”.<sup>506</sup>

#### **3.5.4. Phương pháp giải thích thực tế**

Phương pháp này được sử dụng bởi thẩm phán Thông luật chủ yếu khi các điều kiện xã hội liên quan đến quy định cần giải thích đã thay đổi. Ở Anh, giải thích thực tế được áp dụng khi các vấn nạn mà VBQPPL được ban hành để giải quyết đã thay đổi hoặc không còn tồn tại.<sup>507</sup> Điều 17 của Luật Vận chuyển bằng xe ngựa năm 1853 của London (London Hackney Carriage Act) quy định tài xế vi phạm nếu yêu cầu hoặc nhận nhiều hơn phí dịch vụ phù hợp. Rõ ràng nghĩa văn phạm là cấm tiền boa nhưng tiền boa cho tài xế dần trở thành phong tục được chấp nhận trong xã hội nên vào năm 1981 tòa án tuyên hành vi nhận tiền này của tài xế không vi phạm Điều 17 trên.<sup>508</sup> Thừa nhận giá trị của phương pháp giải thích thực tế, Bennion cho rằng “*một quy định được ban hành ra và không bị sửa đổi bởi nhà lập pháp thì nghĩa pháp lý của nó vẫn có thể thay đổi thông qua giải thích của tòa án*”.<sup>509</sup> Các quy định pháp luật thành văn sau khi ban hành luôn ở trên cao và miễn nhiễm với sự phát triển là điều không có thực khi mà hoàn cảnh cần áp dụng pháp luật luôn thay đổi.<sup>510</sup> Giải thích thực tế cũng được áp dụng khá phổ biến ở Mỹ dựa trên lý thuyết pháp luật tự nhiên. Trong vụ án nổi tiếng nhà thờ Holy Trinity, Tòa án tối cao cho rằng nhà thờ không có tội bằng cách viện dẫn truyền thống tự do tôn giáo trên đất Mỹ, chứng minh rằng Nghị viện không dự đoán trước tình huống như thế, mặc dù câu chữ thì rõ ràng. Quyết định này làm ngạc nhiên một số người nhưng không ai cho rằng thẩm phán lạm quyền trong trường hợp này.<sup>511</sup> Ở Úc, giải thích thực tế được vận dụng chủ yếu trong giải thích Hiến pháp. Hiến pháp không trực tiếp ghi nhận quyền tự do ngôn luận nhưng Tòa án tối cao tuyên bố luật của bang và liên bang vi hiến nếu chúng hạn chế quá mức các thảo luận về chính trị vì quyền tự do ngôn luận là quyền tối cần thiết trong hệ thống dân chủ đại diện được bảo vệ bởi Hiến pháp.<sup>512</sup> Tương tự, dù Hiến pháp Úc không hạn chế Nghị viện ban

<sup>505</sup> Xem Đoàn Nguyễn Phú Cường (2018), tldd số 236, tr. 94.

<sup>506</sup> Vũ Văn Mẫu (1961), sđd số 499, tr.320.

<sup>507</sup> Francis Bennion (2001), sđd số 12, tr. 58.

<sup>508</sup> *Basam v. Green* [1981] Crim.LR 626.

<sup>509</sup> Francis Bennion (2001), sđd số 12, tr.20.

<sup>510</sup> Francis Bennion (2001), sđd số 12, tr.20.

<sup>511</sup> Antonin Scalia (1997), sđd số 73, tr. 18 và tr.115.

<sup>512</sup> Haig Patapan (2000), “Politics of Interpretation”, *Sydney Law Review*, vol. 22, tr. 268.

hành luật hồi tố nhưng dựa vào nguyên tắc phân quyền thẩm phán cho rằng: Nghị viện ban hành luật hình sự hồi tố là lạm quyền tư pháp vì đã tạo ra các phán quyết có tội bằng con đường lập pháp.<sup>513</sup>

Ở các nước Dân luật, VBQPPL thì lâu đời và được soạn thảo với tính trừu tượng hóa cao nên không thể đưa ra giải pháp cho từng vấn đề. Bằng phương pháp giải thích thực tế còn được gọi là phương pháp mục đích luận khách quan hay phương pháp cứu cánh thẩm phán đáp ứng đòi hỏi của điều kiện kinh tế xã hội hiện hành.<sup>514</sup> Nguyên chánh án Tòa pháp án Pháp Ballot Beaupre đã phát biểu nhân kỉ niệm 100 năm ngày ban hành Bộ luật Dân sự Pháp rằng “*Một người không nên đi tìm ý định của tác giả Bộ luật Dân sự bởi vì qua 100 năm khi họ đã viết ra các quy định đó thay vì nên xem xét ý định nào liên quan nếu các quy định tương tự như vậy được viết bởi nghị viện ngày nay. Cần xem xét đến sự thay đổi cả một thế kỉ về thói quen, nhân văn, thực tế của câu từ diễn đạt và nhu cầu đối với cuộc sống hiện tại*”.<sup>515</sup> Ở Ý, mặc dù Bộ luật Dân sự năm 1942 không ghi nhận giải thích thực tế nhưng phương pháp này vẫn được thừa nhận bởi học thuyết pháp lý. Học thuyết giải thích lịch sử tiến triển (Historico-progressive interpretation) yêu cầu thẩm phán giải thích như sự tiếp tục của một tiến trình lịch sử để pháp luật được thay đổi phù hợp với sự thay đổi của xã hội.<sup>516</sup> Ở Đức, tòa án được phép cập nhật những thay đổi trong hoàn cảnh hiện tại cho ra kết quả khác với ý định lập pháp trong lịch sử.<sup>517</sup> Đặc biệt, đối với các quy định đã được ban hành lâu, ý định lập pháp chủ quan có thể bị bỏ qua. Đây cũng chính là nội dung của phương pháp giải thích thực tế mà ở Đức gọi là “ratio legis” trên cơ sở của học thuyết luật học đánh giá (Wertungsjurisprudenz).<sup>518</sup> Kết quả có được từ phương pháp giải thích thực tế này ở cả hai hệ thống đều phản ánh tính hợp lý hay chức năng xã hội của quy định được giải thích.

### 3.5.5. Phương pháp giải thích so sánh

Giải thích so sánh được các thẩm phán Thông luật sử dụng nhằm xác nhận tính đúng đắn của phán quyết.<sup>519</sup> Khi trình bày ý kiến cá nhân, thẩm phán Tòa án tối cao Anh thường thảo luận các bài viết học thuật và pháp luật nước ngoài.<sup>520</sup> Thẩm phán Anh tham khảo khá thường xuyên án lệ của khối Thịnh vượng chung nhưng chủ yếu nhất vẫn là các tranh luận

<sup>513</sup> Xem *Polyukhovich v. Commonwealth* (199 1) 172 CLR 501 at 608 (Deane J), 705 (Gaudron J).

<sup>514</sup> John Merryman (1969), *The Civil Law Tradition*, NXB Stanford: Stanford University Press, tr. 89.

<sup>515</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies (1991), tldd số 53, tr.180.

<sup>516</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr.221.

<sup>517</sup> Holger Fleishcer (2012), tldd số 39, tr. 426

<sup>518</sup> Thomas C. Wegerich (1991), tldd số 392, tr.220; 226.

<sup>519</sup> Susan Kiefel (2011), “Comparative Analysis in Judicial Decision-Making: The Australian Experience”, *The Rabel Journal of Comparative and International Private Law*, Vol. 75, tr. 366.

<sup>520</sup> Elaine Mak (2011), “Why do Dutch and UK Judges Cite Foreign Law”, *Cambridge Law Journal*, Vol. 70, No. 2, tr.429

so sánh trong nội bộ Vương quốc Anh và án lệ ở Mỹ.<sup>521</sup> Để củng cố tính đúng đắn, hợp lý của phán quyết, gần đây tòa án Úc đặc biệt là Tòa án tối cao sẵn sàng hơn trong việc xem xét các phán quyết bên ngoài hệ thống Thông luật trong đó có các phán quyết của Tòa án Công lý Châu Âu. Ngày nay, luật so sánh ở Úc không chỉ được xem xét dưới bối cảnh học thuật thuần túy mà trở thành một phần của phương pháp tư pháp.<sup>522</sup> Ở Mỹ, thẩm phán Tòa án tối cao như O'Connor, Breyer, và Kennedy thường xuyên trích dẫn các phán quyết nước ngoài. Trong vụ *Lawrence v. Texas*, Thẩm phán Kennedy trích dẫn ý kiến của Tòa án nhân quyền Châu Âu: “Quyền mà những người khởi kiện tìm kiếm trong vụ án này đã được chấp nhận như một phần không thể thiếu của quyền tự do con người ở nhiều quốc gia khác.” Ông cho rằng việc viện dẫn luật nước ngoài “không làm giảm bớt lòng trung thành hay niềm tự hào của thẩm phán với Hiến pháp mà để khẳng định vị trí trung tâm của các quyền như vậy trong di sản của các quyền tự do”.<sup>523</sup> Tuy nhiên, thẩm phán tòa án tối cao Scalia phản đối rằng: “Chúng ta không bao giờ được quên rằng đó là một bản Hiến pháp dành cho Hợp chúng quốc Hoa Kỳ ... nên không được lấy quan điểm từ luật nước ngoài áp đặt lên quan điểm của người dân Mỹ”. Với Scalia, thẩm phán chỉ được phép làm điều này khi nhà nước gia nhập hay phê chuẩn công ước quốc tế và cho phép họ làm như vậy.<sup>524</sup> Thậm chí ở Mỹ còn có đề xuất cấm thẩm phán giải thích Hiến pháp bằng cách xem xét các văn bản pháp luật nước ngoài, bao gồm các quyết định của tòa án hiến pháp hay tòa án tối cao.<sup>525</sup> Mặc dù có xu hướng ủng hộ và chống đối nhưng nhìn chung các tòa án tối cao trong hệ thống Thông luật đều chấp nhận cơ hội tham khảo nguồn pháp lý xuyên quốc gia và tiếp thu ý tưởng pháp lý đó.

Tương tự thẩm phán Thông luật, thẩm phán Đức được cho là từng dẫn chiếu bản án của Thụy sĩ, quyết định của tòa án Áo, kể cả ý kiến phản đối của thẩm phán Frankfurter trong vụ *Davis v. United States* của Mỹ. Thẩm phán Đức ghi nhận trong bản án của mình rằng nhìn vào các quy định của pháp luật nước ngoài cho thấy trong phiên bản tương tự hoặc gần giống thì giải thích theo nghĩa rộng của khái niệm “chỗ ở” chiếm ưu thế.<sup>526</sup> Ở Pháp, phương pháp giải thích so sánh luật được phát triển bởi Saleilles và Lambert. Quan điểm của Saleilles là khi luật trong nước có khuyết điểm hoặc không hiệu quả, nguồn cảm hứng có thể tìm thấy từ luật nước ngoài nhằm áp dụng các giải pháp khác nhau đối với các vấn đề tương tự.<sup>527</sup> Cùng quan điểm với Saleilles, Lambert xem luật so sánh là nhân tố quan trọng tạo nên sự hài hòa, thống nhất và cũng giúp người giải thích lấp các khoảng

<sup>521</sup> Zenon Bankowski và D. Neil MacCormick (1991), tldđ số 188, tr.369.

<sup>522</sup> Susan Kiefel (2011), tldđ số 519, tr.370.

<sup>523</sup> *Roper v. Simmons*, 543 U.S. 551 (2005), at 578.

<sup>524</sup> John L. Murray (2007), tldđ số 266, tr. 41 – 42.

<sup>525</sup> Constitution Restoration Act of 2004, S. 2082, 108th Cong. § 201 (2004), [<https://www.congress.gov/bill/108th-congress/senate-bill/2082?s=1&r=37>] (truy cập ngày 9/7/2021).

<sup>526</sup> Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), tldđ số 54, tr.87- 88.

<sup>527</sup> Christophe Jamin (2002), tldđ số 82, tr.706.

trống pháp luật khi dùng phương pháp giải thích văn phạm không thể giải quyết.<sup>528</sup> Ở Ý, các quy tắc của luật quốc tế hay của hệ thống pháp luật khác cũng được viện dẫn khi cần thiết, nhưng nhìn chung dẫn chiếu đến luật nước ngoài thì rất hiếm và chỉ có tầm quan trọng rất nhỏ trong GTVBQPPL ở Ý.<sup>529</sup>

### **3.6. Bài học kinh nghiệm từ hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án các nước thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật**

Nghiên cứu hoạt động GTVBQPPL của tòa án ở các nước Thông luật và Dân luật cho thấy hoạt động này ở hai hệ thống mặc dù có những điểm khác biệt xuất phát từ sự khác biệt về truyền thống, văn hóa, lý thuyết pháp lý nhưng đều có những điểm chung nhất định. Chính xu hướng chung trong GTVBQPPL giữa các nước có truyền thống pháp lý khác nhau giúp tác giả luận án nhận ra các điều kiện tất yếu cần có để phát triển hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam.

#### **3.6.1. Về thẩm quyền giải thích văn bản quy phạm pháp luật**

Liên quan đến thẩm quyền GTVBQPPL thì tất cả các nước được nghiên cứu đều thừa nhận thẩm quyền GTVBQPPL của tòa án gắn liền với chức năng áp dụng pháp luật để xét xử. Thẩm quyền GTVBQPPL của tòa án các nước Thông luật và Dân luật không phải là thẩm quyền mang tính hành chính của người đứng đầu tòa án hay của riêng tòa án tối cao nhằm làm cho pháp luật được áp dụng thống nhất trong ngành tư pháp. Các nước Thông luật và Dân luật xem thẩm quyền GTVBQPPL của tòa án là thẩm quyền thuộc về cá nhân thẩm phán. Điều này giúp đảm bảo tính độc lập của thẩm phán khi xét xử để thẩm phán có quyền lựa chọn căn cứ, phương pháp giải thích và chịu trách nhiệm cho hoạt động xét xử của mình, đồng thời thiết lập được mối quan hệ mật thiết giữa GTVBQPPL của tòa án và án lệ.

Tuy nhiên, có thể thấy rằng trừ thẩm quyền giải thích hiến pháp được ghi nhận rõ ràng thuộc thẩm quyền của tòa án ở các nước Dân luật, thì thẩm quyền giải thích các VBQPPL còn lại nhìn chung không được ghi nhận bằng các quy tắc thành văn một cách minh thị. Dù không được chính thức ghi nhận nhưng thông qua tập quán, thông qua hoạt động giải thích hiến pháp, các nước được nghiên cứu đều thừa nhận rằng hoạt động GTVBQPPL luôn gắn liền với chức năng xét xử vì nó thuộc nội hàm của quyền tư pháp, thuộc lãnh địa riêng của tòa án. Từ kinh nghiệm của các nước Thông luật và Dân luật cho thấy để hoạt động GTVBQPPL của tòa án được phát triển, không nhất thiết thẩm quyền GTVBQPPL của tòa án phải được quy định chính thức bằng câu chữ rõ ràng trong các VBQPPL mà có thể thừa nhận thẩm quyền này thông qua tập quán hoặc thông qua hoạt

<sup>528</sup> Christophe Jamin (2002), tldd số 82, tr.710.

<sup>529</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffò (1991), tldd số 55, tr. 227.

động GTVBQPPL để làm rõ cách thức và sự phân công thẩm quyền trong bộ máy nhà nước.

### **3.6.2. Về căn cứ giải thích văn bản quy phạm pháp luật**

Thẩm phán các nước Thông luật và Dân luật đều sử dụng các căn cứ giải thích giống nhau như từ ngữ, ngữ cảnh của quy định, ngữ cảnh của hệ thống pháp luật, nguồn gốc, mục đích của quy định và các giá trị khác như đạo đức, tập quán, tôn giáo, chính trị... cho dù có sự khác biệt nhất định ở mức độ sử dụng. Trong khi sự tương đồng trong việc sử dụng các căn cứ giải thích trên bắt nguồn từ đặc điểm chung của VBQPPL và tính hệ thống của pháp luật dù ở bất kỳ quốc gia nào, thì sự khác biệt trong mức độ sử dụng các căn cứ giải thích chủ yếu xuất phát từ sự khác biệt về truyền thống và văn hóa pháp lý.

*Thứ nhất*, VBQPPL luôn được diễn đạt bằng câu từ nên việc phân tích từ ngữ được diễn đạt trong văn bản để làm rõ nghĩa của quy định là điều tất yếu đối với thẩm phán trong bất kỳ hệ thống pháp luật nào. Do đó, trong quá trình GTVBQPPL cả thẩm phán Thông luật và Dân luật đều xem xét ngôn ngữ của quy định trước tiên như là căn cứ giải thích mang tính xuất phát điểm thay vì phải xem xét đến các tài liệu không sẵn có bên ngoài VBQPPL cần giải thích. Mặc dù vậy, các thẩm phán đều không bị ràng buộc bởi nghĩa của câu chữ, họ có quyền rời bỏ nghĩa này nếu chúng đem đến kết quả bất công hoặc khi có căn cứ khác mạnh hơn, thuyết phục hơn.

*Thứ hai*, VBQPPL được ban hành theo một quy trình về cơ bản gần như giống nhau giữa các nước bao gồm: đánh giá sự cần thiết ban hành, đánh giá khả năng tác động của VBQPPL, soạn thảo, thẩm định, lấy ý kiến chủ thể chịu sự tác động, thảo luận, biểu quyết thông qua.... Do đó, có một niềm tin nhất quán rằng nghĩa của quy định trong một VBQPPL có thể tìm được qua việc xem xét các tài liệu được chuẩn bị trong quá trình ban hành VBQPPL đó. Tuy nhiên, kinh nghiệm từ các nước Thông luật và Dân luật cho thấy sử dụng lịch sử lập pháp làm căn cứ giải thích có những hạn chế nhất định. Kết quả giải thích có thể bị ảnh hưởng bởi ý tưởng của nhánh hành pháp hoặc tiêu tốn nhiều thời gian nhưng kết quả giải thích không chắc chắn vì có quá nhiều tài liệu, nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau có thể được tìm thấy trong quá trình ban hành. Bài học rút ra cho Việt Nam là các tài liệu lịch sử lập pháp không có giá trị ràng buộc và giá trị của chúng thường giảm dần theo thời gian. Do đó, thẩm phán không nên loại trừ hoàn toàn việc sử dụng các tài liệu trong quá trình lập pháp làm căn cứ giải thích nhưng cần cân trọng với căn cứ này.

*Thứ ba*, trong quá trình GTVBQPPL thẩm phán Thông luật và Dân luật đều đặt quy định cần giải thích trong ngữ cảnh của văn bản giải thích và ngữ cảnh của cả hệ thống pháp luật, đặc biệt xem các yếu tố cấu thành nên VBQPPL là ngữ cảnh gần nhất để giải thích



các quy định trong VBQPPL đó. Ở các nước Thông luật vai trò của từng bộ phận cấu thành trong VBQPPL đối với hoạt động giải thích các quy định trong VBQPPL đó được phân tích, xem xét kỹ lưỡng hơn. Điều này cho thấy rằng trong quá trình giải thích thẩm phán có được sự hỗ trợ từ chính các bộ phận cấu thành nên văn bản. Nếu án lệ là căn cứ chính yếu để GTVBQPPL ở các nước Thông luật thì ở các nước Dân luật, thẩm phán thường không sử dụng án lệ như là căn cứ duy nhất quyết định nghĩa của quy định cần giải thích. Mặc dù vậy, ở cả hai hệ thống án lệ đều có tầm quan trọng đáng kể đối với hoạt động GTVBQPPL. Với truyền thống pháp lý hình thức và thực chứng (formal and positivistic tradition), thẩm phán Dân luật cố chứng tỏ rằng nghĩa của quy định luôn có sự ủng hộ bởi câu chữ hoặc ít nhất cũng không mâu thuẫn với câu chữ của quy định. Nếu câu chữ của quy định không thể đem đến kết quả giải thích hợp lý, thẩm phán Dân luật thường tìm kiếm luật thành văn khác có liên quan hoặc các nguyên tắc chung của luật thành văn. Từ các phân tích trên cho thấy, dù có truyền thống pháp lý khác nhau nhưng do pháp luật của bất kỳ quốc gia nào cũng có tính hệ thống nên trong quá trình GTVBQPPL thẩm phán cần nhắc nghĩa tìm được với các quy định khác, với án lệ kể cả điều ước quốc tế có liên quan. Đây không chỉ là điều thẩm phán có thể làm mà cần được xem là nguyên tắc thẩm phán phải đảm bảo khi GTVBQPPL.

*Thứ tư*, đặc tính chung của pháp luật thành văn là luôn có tính lạc hậu nhất định, trong khi đời sống thì luôn thay đổi nên thẩm phán không thể nào chỉ dựa vào ngôn ngữ của quy định nhằm giải quyết tất cả các vụ việc đa dạng xảy ra. Chính vì vậy, ngoài từ điển và sách ngữ pháp các thẩm phán Thông luật và Dân luật đều sử dụng các căn cứ khác xa hơn câu chữ của quy định như nguyên tắc chung của pháp luật, chính sách, học thuyết pháp lý, lẽ phải, đạo đức, các yếu tố thuộc về kinh tế, chính trị, lẽ phải... để cập nhật, sáng tạo pháp luật khi cần thiết.

Tuy nhiên, có sự khác biệt nhất định giữa thẩm phán Thông luật và Dân luật trong việc sử dụng các căn cứ không có giá trị pháp lý. Các nước Dân luật do ảnh hưởng bởi nguyên tắc phân quyền của Montesquieu, đặc biệt sau cách mạng Tư sản, tòa án nhìn chung không còn đảm nhận vai trò “làm luật”. Kết hợp với truyền thống thực chứng pháp lý nên pháp luật ở các nước Dân luật không được đồng nhất với công lý mà chính là mệnh lệnh của nhà lập pháp dân chủ được bầu chọn. Vì vậy, thẩm phán Dân luật chủ yếu sử dụng các căn cứ giải thích chính thức, có giá trị pháp lý kể cả nguyên tắc chung của pháp luật thành văn. Trong khi đó, do bị ảnh hưởng bởi chủ nghĩa pháp luật hiện thực (legal realism), thẩm phán Thông luật quan niệm phán quyết không chỉ hợp pháp mà còn phải hợp lý. Kết hợp với truyền thống án lệ, thẩm phán Thông luật tin rằng họ có quyền sáng tạo và đánh giá lại pháp luật dựa trên các căn cứ không có giá trị pháp lý như đạo đức, kinh tế, chính trị, tôn giáo, phúc lợi chung của xã hội... Điều này có thể nhận thấy rõ nhất qua hai quốc gia Pháp

và Mỹ. Trong khi các thẩm phán Mỹ không giấu đi quyền “sáng tạo” hay “cập nhật” pháp luật của mình thì các thẩm phán Pháp lại cố gắng chứng tỏ rằng họ chỉ đơn thuần áp dụng pháp luật thành văn. Tuy nhiên, do luật thành văn của Pháp và các nước Dân luật khác thường lâu đời và trên thực tế vì tính ngắn gọn của các phán quyết tư pháp với phong cách lý lẽ giải thích mang tính áp đặt nên các thẩm phán Dân luật vẫn có thể cập nhật pháp luật sao cho phù hợp với tình hình xã hội mới.<sup>530</sup>

Xuất phát từ đặc điểm chung vốn có của VBQPPL nên không có sự khác biệt quá lớn trong việc sử dụng các căn cứ GTVBQPPL giữa thẩm phán Thông luật và Dân luật cho dù có sự khác biệt ở hệ thống chính trị, cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước, cách thức phân công quyền lực, vai trò của thẩm phán kể cả đặc điểm cổ điển hay hiện đại của các VBQPPL. Điều này có thể lý giải là do mục đích chung nhất của tòa án khi GTVBQPPL là đảm bảo kết quả áp dụng pháp luật được đúng đắn, công bằng. Thẩm phán GTVBQPPL nhằm áp dụng pháp luật nên không thể xem một kết quả GTVBQPPL là chính xác nếu cách giải thích ấy dẫn đến kết quả xét xử bất công. Chính vì lẽ trên mà không có quốc gia nào được nghiên cứu trong luận án thiết lập thứ tự ưu tiên về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố làm căn cứ giải thích đến kết quả giải thích, cũng không có quốc gia nào khẳng định căn cứ giải thích nào có tầm ảnh hưởng mạnh nhất.

Từ kinh nghiệm trên cho thấy không nên hạn chế, cũng không nên buộc tòa án phải sử dụng căn cứ cụ thể nào để giải thích. GTVBQPPL là công việc phức tạp, gắn liền với từng vụ việc nên thẩm phán cần được trao quyền tự quyết nhất định để cân nhắc, lựa chọn yếu tố nào có giá trị quyết định trong từng trường hợp cụ thể tùy thuộc vào đặc điểm, tính chất, lĩnh vực của quy định, hoàn cảnh xã hội mà quy định đó tồn tại. Tuy nhiên, nếu để cho thẩm phán quá nhiều quyền tự quyết sẽ khó tránh khỏi sự lạm quyền. Do đó, một mặt kết quả GTVBQPPL của thẩm phán cần được kiểm soát theo quy trình tố tụng chặt chẽ. Mặt khác, theo kinh nghiệm có được từ các nước Thông luật, cần đòi hỏi thẩm phán công khai các lập luận giải thích trong các phán quyết tư pháp.

Dù pháp luật Việt Nam gần hơn với hệ thống Dân luật nhưng liên quan đến việc công khai các căn cứ giải thích cần học hỏi kinh nghiệm từ các nước Thông luật. Nếu ở các nước Dân luật đặc biệt là Pháp, lý do biện minh cho kết quả giải thích trong phán quyết tư pháp thường phải hiểu ngầm thì việc công khai lập luận giải thích là trách nhiệm của thẩm phán Thông luật. Nếu xem niềm tin là tài sản quý giá nhất của ngành tư pháp, thì thẩm phán không chỉ có trách nhiệm làm cho phán quyết được đúng đắn mà phải làm cho phán quyết được tin tưởng. Để làm được điều này, tất yếu thẩm phán phải trình bày sự giải thích của mình đối với quy định pháp luật gây tranh cãi, làm rõ quan điểm của mình trong

<sup>530</sup> Robert S. Summers và Michele Taruffo (1991), “Interpretation and Comparative Analysis” trong D. Neil MacCormick và Robert S. Summers, *Interpreting Statutes – A Comparative Study*, NXB Routledge, tr.501.

việc chấp nhận cách giải thích này mà không chấp nhận các khả năng còn lại. Tính hợp lý của lý lẽ trên đã được thực tế chứng minh bằng xu hướng thay đổi của các nước Dân luật như Đức, Hà Lan và Thụy Điển,... Theo đó, ý kiến tư pháp của thẩm phán các nước này trở nên dài hơn, chứa đựng cả ý kiến phản đối theo phong cách tranh luận, thuyết phục.<sup>531</sup>

### **3.6.3. Về quy tắc giải thích văn bản quy phạm pháp luật**

Qua xem xét quy tắc GTVBQPPL, một điều thú vị được nhận ra đó chính là các nước có truyền thống luật thành văn như Pháp, Đức, Ý lại không có VBQPPL riêng để điều chỉnh hoạt động GTVBQPPL, đồng thời cũng rất ít các quy định thành văn điều chỉnh hoạt động này. Cũng rất hiếm để tìm thấy trong phán quyết của tòa án Dân luật các quy tắc về GTVBQPPL, chủ yếu các quy tắc này tồn tại dưới dạng học thuyết pháp lý. Trong khi đó, quy tắc GTVBQPPL ở các nước Thông luật tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, chủ yếu nhất vẫn là các quy tắc do thẩm phán thiết lập. Điều này có thể lý giải rằng với truyền thống án lệ, vai trò sáng tạo của thẩm phán Thông luật thể hiện rõ nét. Hơn nữa GTVBQPPL ở các nước Thông luật được xem là lãnh địa riêng của tòa án nên ít chịu sự điều chỉnh hay can thiệp bởi các nghị viện. Trong khi đó ở các nước Dân luật, vai trò của các học giả thì đặc biệt quan trọng, nhất là sau cách mạng Tư sản thẩm phán bị giới hạn nghiêm ngặt trong việc đọc luật và áp dụng pháp luật, không sáng tạo pháp luật. Mặc dù có sự khác biệt nhất định ở chủ thể thiết lập các quy tắc GTVBQPPL ở các nước Thông luật và Dân luật nhưng điều này cho thấy quy tắc GTVBQPPL của tòa án có thể được thiết lập dưới nhiều hình thức từ luật thành văn, án lệ và cả học thuyết pháp lý (nếu nguồn này được thừa nhận ở nước ta).

Các quy tắc GTVBQPPL ở cả hai hệ thống dù được thiết lập chủ yếu bởi thẩm phán hay bởi các học giả thì chúng chủ yếu có giá trị hướng dẫn, không mang tính ràng buộc cứng nhắc nhằm để lại cho thẩm phán sự tự quyết nhất định. Có thể dễ dàng nhận thấy những điểm chung giữa các quy tắc GTVBQPPL ở cả hai hệ thống là: thẩm phán phải quan tâm và tôn trọng câu chữ diễn đạt của quy định nhưng khi có cơ sở hay lý lẽ khác mạnh hơn thẩm phán đều có quyền rời bỏ câu chữ của quy định nhằm đảm bảo tính đúng đắn, khách quan của hoạt động áp dụng pháp luật. Ngoài ra, nội dung của các quy tắc suy luận trong GTVBQPPL ở cả hai hệ thống khá giống nhau, chúng đều xuất phát từ các đòi hỏi tất yếu mà hệ thống pháp luật cần phải đảm bảo như: tính bất hồi tố của VBQPPL, tính thống nhất của hệ thống pháp luật, tính cân trọng, tính hợp lý của nhà soạn thảo và nhà lập pháp khi soạn thảo hay thông qua VBQPPL, tính vì lợi ích chung của pháp luật công,... Cách làm này được cho rằng xuất phát từ sự độc lập của thẩm phán trong hoạt động áp dụng pháp luật, tạo điều kiện cho tòa án thực hiện tốt nhất nhiệm vụ bảo vệ công bằng,

<sup>531</sup> Robert S. Summers và Michele Taruffo (1991), tldd số 530, tr. 508 và xem thêm Đỗ Thanh Trung (2018), *Chức năng tạo lập và áp dụng án lệ của tòa án*, Luận án tiến sĩ luật học, Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, tr. 111.

công lý. Vì tính chất phức tạp, cá biệt của hoạt động GTVBQPPL của tòa án nên khó có thể thiết lập các quy tắc chuẩn xác, mang tính ràng buộc để yêu cầu thẩm phán theo khuôn khổ đã được đặt ra để giải thích.

Tuy nhiên, các nước Thông luật đem đến nhiều kinh nghiệm hơn trong việc thiết lập quy tắc GTVBQPPL của tòa án, đặc biệt là các quy tắc do chính thẩm phán Thông luật đúc kết qua quá trình giải thích lâu dài. Các quy ước (canon) liên quan đến ngữ cảnh, ngữ nghĩa, cú pháp có giá trị tham khảo rất lớn. Các quy tắc này được thiết lập dựa trên lý thuyết giao tiếp (giữa người ban hành và người đọc VBQPPL) nên về cơ bản chúng ta có thể tiếp thu, học hỏi dù hệ thống pháp luật nước ta có nhiều điểm tương đồng với hệ thống pháp luật Dân luật hơn là Thông luật.

#### **3.6.4. Về phương pháp giải thích văn bản quy phạm pháp luật**

Liên quan đến phương pháp GTVBQPPL nhìn chung nước Thông luật và Dân luật chia sẻ các phương pháp giải thích giống nhau. Trong đó, phương pháp giải thích văn phạm có tính quyết định tương đối vì pháp luật thành văn luôn là sự tập hợp của các từ, muốn hiểu được một quy tắc bất kỳ thẩm phán trước tiên phải xem xét câu từ diễn đạt nên quy tắc ấy. Mặc dù, phương pháp giải thích văn phạm đề cao tính dân chủ nhưng phương pháp này chỉ đóng vai trò quyết định khi nó đem đến một kết quả giải thích không mơ hồ, không vô lý hoặc không trái với mong đợi của nhà lập pháp. Đặc điểm chung của pháp luật thành văn là câu chữ khó diễn đạt chính xác ý muốn của chủ thể ban hành, chưa kể đến các văn bản đã lỗi thời hoặc được ban hành vội dẫn đến chòng chéo, trùng lặp, xung đột giữa các quy định. Chính vì vậy, khi giải thích thẩm phán cả hai hệ thống thường lấy kết quả có được từ phương pháp văn phạm làm nền tảng để xem xét các phương pháp giải thích khác, từ đó có thể ủng hộ hay phản đối kết quả có được từ phương pháp văn phạm.

Không có pháp luật của quốc gia nào được nghiên cứu trong luận án quy định thứ bậc ưu tiên sử dụng giữa các phương pháp giải thích, cũng như khẳng định phương pháp này có thể “đánh bại” phương pháp khác hoàn toàn. Hiến pháp Mỹ trao quyền GTVBQPPL cho tòa án nhưng không quy định làm thế nào tòa án giải thích, cũng không đặt ra bất kỳ giới hạn nào cho sự năng động của thẩm phán trong việc lựa chọn phương pháp giải thích. Trên thực tế, Tòa án tối cao Mỹ đã luân phiên đề cao các phương pháp giải thích khác nhau qua các thời kỳ.<sup>532</sup> Thời kỳ sáng lập (1776 -1791) các thẩm phán chủ yếu giải thích theo mục đích hoặc tinh thần của luật,<sup>533</sup> sau đó có xu hướng sử dụng phương pháp văn phạm, hạn chế sử dụng lịch sử lập pháp và tiếp tục luân phiên đến phương pháp giải thích thực tế.<sup>534</sup> Tương tự, thời gian đầu khi nước Anh được thành lập, các thẩm phán có xu hướng

<sup>532</sup> Frank B. Cross (2009), sđd số 139, tr.2

<sup>533</sup> William N. Eskridge (2001), tldd số 31, tr. 1031.

<sup>534</sup> Clark Kelso và Charles D. Kelso (2000), tldd số 334, tr.84.

giải thích tự do, có thể làm hẹp hoặc mở rộng nghĩa của quy định so với câu từ diễn đạt, sau đó chuyển sang giai đoạn giải thích văn phạm nghiêm ngặt, từ 1950 đến nay là xu hướng giải thích dựa trên mục đích của văn bản.<sup>535</sup>

Hiến pháp và luật thành văn của Pháp đều không có quy định làm thế nào luật thành văn được giải thích. Thực tế GTVBQPPL ở Pháp, qua các thời khác nhau, sự ưu tiên của phương pháp này so với phương pháp khác chưa bao giờ là điều hiển nhiên.<sup>536</sup> Thẩm phán Pháp không do dự để viện dẫn các phương pháp khác nhau tùy theo từng vụ việc. Ở Ý, theo thứ tự được ghi nhận tại quy định tại Điều 12 Bộ luật Dân sự năm 1942 thì trong quá trình giải thích thẩm phán phải xem xét lần lượt từ câu chữ của quy định, đến cú pháp và tiếp đó là ý định. Điều này không có nghĩa rằng phương pháp văn phạm được ưu tiên hơn phương pháp ý định lập pháp.<sup>537</sup> Trên thực tế cũng không có thẩm phán Ý nào nhận thức về nhu cầu cho tiêu chí thứ bậc giữa các phương pháp giải thích.<sup>538</sup>

Ngoại lệ ở Úc, luật giải thích liên bang quy định phương pháp giải thích theo mục đích được ưu tiên hơn các phương pháp còn lại.<sup>539</sup> Ngoài ra, luật thành văn của Úc không đặt ra thứ tự ưu tiên nào khác để lựa chọn giữa các phương pháp giải thích. Kinh nghiệm từ các nước Thông luật cho thấy nghị viện xem GTVBQPPL là lĩnh vực chuyên biệt của thẩm phán,<sup>540</sup> nên thường không quy định làm thế nào tòa án GTVBQPPL, kể cả trong trường hợp có quy định thẩm phán cũng dễ phớt lờ.<sup>541</sup> Tương tự, mặc dù pháp luật các nước Dân luật cố gắng hạn chế sự “lấn sân” của tư pháp sang lập pháp thông qua giải thích nhưng mục đích này không đạt được. Bộ luật Dân sự Ý yêu cầu thẩm phán giải thích theo nghĩa đen, văn phạm và ý định lập pháp nhưng học thuyết pháp lý đã đem đến phương pháp giải thích phát triển.<sup>542</sup> Bất chấp Điều 5 Bộ luật Dân sự Pháp, thẩm phán Pháp vẫn cập nhật, sáng tạo pháp luật và hệ thống pháp luật được áp dụng thống nhất nhờ án lệ.<sup>543</sup> Từ các phân tích trên cho thấy, việc thiết lập thứ tự ưu tiên giữa các phương pháp

<sup>535</sup> Horst Laus Lucke (2005), tldđ số 407, tr. 1032.

<sup>536</sup> Đoàn Nguyễn Phú Cường (2018), tldđ số 236, tr.100,

<sup>537</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldđ số 55, tr. 231.

<sup>538</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldđ số 55, tr. 232.

<sup>539</sup> Khoản 1 Điều 15AA Luật Giải thích luật (Acts Interpretation Act) năm 1901 của Úc quy định “*Trong khi giải thích quy định của luật, cách giải thích phù hợp với mục đích của luật sẽ được ưu tiên hơn cách giải thích không phù hợp với nó cho dù mục đích của luật có được diễn đạt trực tiếp trong luật hay không*”.

<sup>540</sup> Nhà lập pháp hay nghị viện liên quan chủ yếu đến việc lựa chọn chính sách, phân bổ nguồn lực xây dựng kế hoạch hiệu quả còn tòa án áp dụng các quy tắc, nguyên tắc pháp luật vào ngữ cảnh của các vụ việc cụ thể.

<sup>541</sup> Ruth Sullivan (2007), sđđ số 32, tr. 31; theo Glen Staszewski (2015), tldđ số 60, tr. 264 thì Bộ luật giải thích luật của Texas (Mỹ) yêu cầu thẩm phán xem xét mục đích của văn bản, lịch sử lập pháp, hoàn cảnh văn bản được ban hành... kể cả khi không có sự mơ hồ trên bề mặt câu chữ quy định. Tuy nhiên, Tòa án Phúc thẩm hình sự và Tòa án tối cao bang Texas từ chối xem xét chúng khi câu chữ đã rõ ràng, các tòa án bên dưới cố tìm sự không rõ ràng trong quy định để vừa tuân theo quy định vừa tuân theo sự phản đối nó từ các tòa án cao hơn.

<sup>542</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldđ số 55, tr.221.

<sup>543</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies (1991), tldđ số 53, tr.195.

GTVBQPPL để ràng buộc thẩm phán là không cần thiết và cũng không khả thi ở tất cả các nước được nghiên cứu trong luận án.

Ngoài ra, do xuất phát từ truyền thống pháp lý khác nhau nên có sự khác biệt trong cách thức sử dụng phương pháp GTVBQPPL giữa thẩm phán Thông luật và Dân luật. Với truyền thống án lệ, không khó để tìm thấy các bản án ở các nước Thông luật công khai từ bỏ nghĩa văn phạm bằng phương pháp giải thích thực tế năng động. Trong khi đó, do nhánh tư pháp ở các nước Dân luật nhìn chung bị thống trị bởi quan điểm của chủ nghĩa hình thức về vai trò của tòa án nên thẩm phán chỉ đơn thuần áp dụng, không sáng tạo pháp luật.<sup>544</sup> Truyền thống pháp lý này đòi hỏi thẩm phán Dân luật phải giải quyết các vấn đề pháp lý trong giới hạn của luật thành văn. Chính những điều này kết hợp với tầm ảnh hưởng từ các học giả nên phương pháp giải thích văn phạm, giải thích hệ thống với các kỹ thuật suy luận logic được thẩm phán Dân luật sử dụng khá phổ biến. Tuy nhiên, do quyết định tư pháp ở các nước Dân luật thường không thể hiện ý kiến bất đồng,<sup>545</sup> (thậm chí kể từ thế kỉ XIV, thẩm phán Pháp còn không bị ràng buộc để cung cấp lý do cho phán quyết ngắn gọn của họ)<sup>546</sup> nên thẩm phán Dân luật vẫn có cơ hội sử dụng phương pháp giải thích thực tế để cập nhật, sáng tạo pháp luật khi giải thích.

Tương tự như quy tắc và căn cứ giải thích, kinh nghiệm từ các nước Thông luật và Dân luật cho thấy không phương pháp nào quan trọng hơn phương pháp nào mà tùy trường hợp thẩm phán so sánh, đối chiếu và cân nhắc phương pháp nào nên được sử dụng. Thông thường, khi giải thích các VBQPPL mới với kỹ thuật lập pháp cao, thẩm phán thường chú ý nhiều hơn đối với các phương pháp văn phạm và lịch sử lập pháp. Đối với các văn bản lâu đời thẩm phán thường sử dụng phương pháp giải thích hệ thống và giải thích thực tế nhằm cập nhật văn bản cho phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội. Ngoài ra, phương pháp giải thích dựa trên ý định lập pháp và giải thích so sánh dù được sử dụng bởi thẩm phán cả hai hệ thống nhưng về cơ bản hai phương pháp này chủ yếu làm tăng thêm tính thuyết phục cho kết quả có được từ các phương pháp giải thích khác.

Việc phân tích chỉ ra những nguyên tắc chung trong hoạt động GTVBQPPL của tòa án các nước Thông luật và Dân luật đóng vai trò rất quan trọng trong việc nghiên cứu, đánh giá và tìm giải pháp cho hoạt động GTVBQPPL của tòa án nước ta. Lý giải sự khác biệt trong GTVBQPPL giữa tòa án các nước Thông luật và Dân luật bắt nguồn từ truyền thống pháp lý, văn hóa pháp lý, quan điểm về vai trò của thẩm phán... cũng rất hữu dụng trong việc tìm kiếm giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam.

<sup>544</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tldd số 55, tr.232.

<sup>545</sup> Michel Troper, Christophe Grzegorzczuk và Jean-Louis Gardies (1991), tldd số 53, tr.199.

<sup>546</sup> Đó cũng là động lực thúc đẩy sự ra đời của các bình luận pháp lý (Law report) nhằm để giải thích lý do đằng sau phán quyết cũng như tiêu chí của sự giải thích. Xem Yasutomo Morigiwa, Michel Stolleis và Jean – Louis Halparin (2001), sđd số 13, tr.29.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong khi hệ thống Thông luật có truyền thống án lệ thì hệ thống Dân luật chú trọng hình thức VBQPPL có tính pháp điển hóa cao, án lệ ở các nước dân luật không có tính ràng buộc chính thức về mặt pháp lý. Trong mối quan hệ với quyền lực lập pháp thì vai trò của thẩm phán Thông luật năng động hơn vai trò thẩm phán Dân luật. Phán quyết của thẩm phán Dân luật đề cao tính hợp pháp, không thể hiện quan điểm cá nhân và ý kiến phản đối trong khi phán quyết của thẩm phán Thông luật đề cao tính hợp lý, thường dài với đầy đủ các lập luận, lý lẽ đa dạng thể hiện quan điểm ủng hộ lẫn phản đối của cá nhân thẩm phán.

Về thẩm quyền GTVBQPPL, trừ thẩm quyền giải thích Hiến pháp được ghi nhận rõ trong Hiến pháp các nước Dân luật rằng nó thuộc về cơ quan bảo hiến chuyên trách và thẩm quyền giải thích Hiến pháp ở Úc thuộc về Tòa án tối cao thì thẩm quyền GTVBQPPL ở các nước được nghiên cứu còn lại đều được hiểu thuộc về tòa án và gắn liền với chức năng áp dụng pháp luật.

Về căn cứ GTVBQPPL, thẩm phán các nước Thông luật và Dân luật nhìn chung sử dụng các căn cứ giống nhau trong quá trình giải thích tuy mức độ sử dụng từng loại căn cứ có khác nhau. Thẩm phán ở cả hai hệ thống không thể bỏ qua câu chữ và cú pháp của quy định trong quá trình giải thích mặc dù không bị ràng buộc bởi căn cứ này. Ngoài ra các VBQPPL khác có liên quan, án lệ, tài liệu lịch sử lập pháp đều có giá trị hỗ trợ các thẩm phán trong quá trình giải thích. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của truyền thống thực chứng pháp lý và chủ nghĩa hình thức nên tòa án các nước Dân luật thiên về sử dụng các căn cứ có giá trị pháp lý trong khi tòa án các nước Thông luật mạnh dạn và công khai hơn trong việc sử dụng các căn cứ không có giá trị pháp lý.

Về quy tắc giải thích, trong khi ở các nước Dân luật rất ít các quy định thành văn liên quan đến GTVBQPPL của tòa án thì các nước Thông luật có nhiều quy tắc về GTVBQPPL hơn, tồn tại chủ yếu dưới dạng các quy tắc do tòa án thiết lập và còn có cả các luật riêng biệt về GTVBQPPL. Tuy nhiên, điểm chung của các quy tắc GTVBQPPL của hai hệ thống là chúng luôn để lại cho thẩm phán sự tự quyết nhất định trong việc sử dụng căn cứ và phương pháp giải thích trong từng trường hợp cụ thể.

Về phương pháp GTVBQPPL, mặc dù cùng chia sẻ tất cả các phương pháp giải thích giống nhau nhưng thẩm phán Dân luật cố gắng thể hiện sự phụ thuộc vào phương pháp giải thích văn phạm, phương pháp hệ thống và phương pháp mục đích thì thẩm phán Thông luật mạnh dạn hơn trong việc sử dụng phương pháp giải thích thực tế. Ngoài ra, thẩm phán cả hai hệ thống đều sử dụng phương pháp giải thích so sánh và giải thích dựa trên ý định lập pháp với sự thận trọng nhất định do tính đa dạng của pháp luật nước ngoài và sự mơ hồ trong việc xác định đâu là ý định lập pháp thật sự.

Sự khác nhau trong hoạt động GTVBQPPL của tòa án ở các nước Thông luật và Dân luật xuất phát từ sự khác biệt về cách thức tổ chức bộ máy nhà nước, vai trò của tư pháp trong mối quan hệ với lập pháp, văn hóa và truyền thống pháp lý. Tác giả luận án nhận thức rõ rằng không phải tất cả những gì tìm hiểu được từ hoạt động GTVBQPPL của các nước Thông luật và Dân luật đều là kinh nghiệm tốt có thể làm chuẩn mực cho hoạt động GTVBQPPL của tòa án nước ta. Để xem xét thấu đáo kinh nghiệm nào có thể được học hỏi và phát huy, tất yếu phải gắn liền với điều kiện cụ thể đặc thù của từng quốc gia. Chính vì vậy, chương cuối của luận án tập trung trình bày thực tiễn hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam trong mối quan hệ so sánh với xu hướng chung của hoạt động GTVBQPPL giữa hai hệ thống Thông luật và Dân luật. Chính xu hướng chung trong hoạt động GTVBQPPL trên thế giới có thể giúp chúng ta nhận ra giải pháp hữu ích cho hoạt động GTVBQPPL của tòa án nước ta.



## CHƯƠNG 4: HOẠT ĐỘNG GIẢI THÍCH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

### 4.1. Hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án Việt Nam

#### 4.1.1. Về thẩm quyền giải thích

Bản luận về GTVBQPPL của tòa án, vấn đề thẩm quyền mang tính nền tảng. Trong những năm gần đây khi Đảng và Nhà nước đặt ra mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền gắn liền với cải cách tư pháp thì pháp luật Việt Nam có những chuyển biến tích cực liên quan đến vấn đề này.

##### 4.1.1.1. Về thẩm quyền giải thích mang tính cá biệt

Hiến pháp năm 2013 là Hiến pháp đầu tiên chỉ rõ sự phân định quyền lực nhà nước theo chiều ngang, trong đó khoản 1 Điều 102 ghi nhận “*Tòa án thực hiện quyền tư pháp*”. Dưới góc nhìn của không ít học giả Việt Nam ngày nay, khái niệm quyền tư pháp không chỉ giới hạn ở chức năng xét xử thuần túy mà trong đó có chức năng GTVBQPPL và tạo lập án lệ.<sup>547</sup>

Thêm vào đó, khoản 3 Điều 104 Hiến pháp năm 2013 ghi nhận “*Tòa án nhân dân tối cao thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử*”.<sup>548</sup> Nguyên phó Chánh án TANDTC Trần Văn Độ tin rằng quy định trên đã gián tiếp giao cho cơ quan xét xử cao nhất của nước ta chức năng GTVBQPPL.<sup>549</sup> Điều 22 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 cụ thể hóa nhiệm vụ hiến định này bằng cách ghi nhận Hội đồng thẩm phán TANDTC có quyền tạo lập án lệ. Tiếp theo đó, với Điều 2 Nghị quyết 03/2015/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán TANDTC thì án lệ được lựa chọn phải chứa đựng lập luận để làm rõ quy định của pháp luật còn có cách hiểu khác nhau. Hiện nay, Nghị quyết 04/2019/NQ-HĐTP thay thế Nghị quyết 03/2015/NQ-HĐTP còn cho thấy rõ hơn yếu tố giải thích trong án lệ. Theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 04/2019/NQ-HĐTP, án lệ phải có giá trị làm rõ quy định của pháp luật còn có cách hiểu khác nhau hoặc thể hiện lẽ công bằng đối với những vấn đề chưa có điều luật quy định.<sup>550</sup> Như vậy, án lệ nước ta đã chính thức ra đời như là sản phẩm của tòa án trong hoạt động GTVBQPPL mang tính cá biệt.

Hiện nay, trong quá trình xét xử, Tòa án có quyền phát hiện và kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản pháp luật trái với hiến

<sup>547</sup> Xem Cao Anh Đô (2018), sđd số 108, tr. 191 và Phí Thành Chung (2018), “Quyền tư pháp và một số nguyên tắc cơ bản của nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, [<https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/quyen-tu-phap-va-mot-so-nguyen-tac-co-ban-cua-nha-nuoc-phap-quyen-xhcn-vn>], (truy cập ngày 26/6/2021).

<sup>548</sup> Khoản 3 Điều 104 Hiến pháp năm 2013.

<sup>549</sup> Trần Văn Độ (2018), “Chức năng bảo hiến của Tòa án nhân dân tối cao theo tinh thần Hiến pháp năm 2013”, *Tap chí Khoa học pháp lý*, số 03, tr.4.

<sup>550</sup> Xem khoản 3 Điều 3 và khoản 1 Điều 158 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2020.

pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh và nghị quyết của UBTVQH.<sup>551</sup> Quy định trên thừa nhận một sự thật khách quan rằng tòa án tất nhiên phải GTVBQPPL khi xét xử. Trong quá trình xét xử, chỉ có thể thông qua giải thích tòa án mới phát hiện được các văn bản xung đột nhau, từ đó mới đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét đến việc sửa đổi, hoặc bãi bỏ văn bản sai trái. Tuy nhiên, với quyền kiến nghị trên, giải pháp mà pháp luật tố tụng đưa ra cho tòa án không gì khác hơn chỉ có thể là đợi chờ sự không phản hồi của chủ thể được đề nghị để tiến tới chọn VBQPPL có giá trị pháp lý cao hơn để áp dụng.<sup>552</sup> Từ phân tích trên cho thấy thẩm quyền GTVBQPPL theo vụ việc của tòa án Việt Nam dù được gián tiếp thừa nhận ở mức độ nào đó nhưng giá trị của hoạt động này vẫn còn được nhìn nhận một cách rất hạn chế.

Ngoài ra, có ý kiến cho rằng nguyên tắc “bất kháng thụ lý” được ghi nhận trong Bộ luật Dân sự và Bộ luật tố tụng Dân sự hiện hành làm tăng thẩm quyền GTVBQPPL sẵn có của tòa án.<sup>553</sup> Để giải quyết các vụ việc dân sự chưa có điều luật áp dụng khi các bên không có thỏa thuận, tòa án được yêu cầu áp dụng lần lượt từ tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng.<sup>554</sup> Tính hợp lý của ý kiến trên dựa trên cơ sở rằng tòa án không thể giải quyết các vụ việc bằng nguyên tắc chung của pháp luật, quy định tương tự hay lẽ công bằng mà không giải thích các quy định có liên quan. Có thể thấy, áp dụng tương tự pháp luật là kỹ thuật giải thích logic được sử dụng phổ biến ở các nước Dân luật, còn áp dụng nguyên tắc của pháp luật và lẽ công bằng là nội dung chính của phương pháp giải thích thực tế được sử dụng ở cả hệ thống Thông luật và Dân luật.

#### *4.1.1.2. Về thẩm quyền giải thích mang tính quy phạm*

Hiến pháp hiện hành chỉ trực tiếp trao quyền giải thích hiến pháp, luật và pháp lệnh cho chủ thể duy nhất là UBTVQH.<sup>555</sup> Tuy nhiên, theo Điều 22 Luật tổ chức tòa án nhân dân năm 2014 thì hội đồng thẩm phán TANDTC có quyền ban hành nghị quyết hướng dẫn các tòa án áp dụng thống nhất pháp luật. Bên cạnh đó, Luật Ban hành VBQPPL nước ta qua các thời kỳ đều ghi nhận thẩm quyền ban hành nghị quyết hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật của Hội đồng thẩm phán TANDTC.<sup>556</sup> Ngoài ra, trước ngày 01/7/2016, Chánh án TANDTC còn có quyền phối hợp với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân

<sup>551</sup> Điều 2 khoản 7 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, Điều 111 Luật tố tụng Hành chính năm 2015 và Điều 221 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

<sup>552</sup> Xem Điều 114; điểm e khoản 1 Điều 141 Luật tố tụng Hành chính năm 2015 và Điều 221 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

<sup>553</sup> Xem khoản 2 Điều 14 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 và Hoàng Thư (2014), “Tăng thẩm quyền giải thích pháp luật cho tòa án?”, <http://baophapluat.vn/tu-phap/tang-tham-quyen-giai-thich-cho-toa-an-175064.html>, (truy cập ngày 15/5/2018).

<sup>554</sup> Điều 5 và Điều 6 Bộ luật Dân sự năm 2015.

<sup>555</sup> Khoản 2 Điều 74 Hiến pháp năm 2013.

<sup>556</sup> Điều 67 Luật Ban hành VBQPPL năm 1996, Điều 17 Luật Ban hành VBQPPL năm 2008, Điều 21 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020.

dân tối cao hoặc với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành thông tư liên tịch để hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong hoạt động tố tụng.<sup>557</sup>

Về mặt lý luận, chúng ta không thể đồng nhất giữa GTPL và hướng dẫn áp dụng pháp luật vì giải thích là làm cho hiểu rõ pháp luật, còn hướng dẫn áp dụng pháp luật là chỉ dẫn cách thức vận dụng pháp luật để giải quyết các trường hợp cụ thể.<sup>558</sup> Tuy nhiên, hai hoạt động trên có mối quan hệ mật thiết, tác động qua lại, thậm chí không thể tách rời. Quy phạm pháp luật thành văn được xây dựng dưới dạng khái quát chung nên khi đứng trước một vụ việc cụ thể, thẩm phán đưa ra các giải pháp khác nhau là do cách hiểu, cách giải thích khác nhau của họ về cùng một quy tắc pháp lý.<sup>559</sup> Kết quả giải thích khác nhau sẽ dẫn đến kết quả áp dụng khác nhau nên khi TANDTC hướng dẫn áp dụng VBQPPL thì không thể bỏ qua công đoạn hướng dẫn GTVBQPPL.<sup>560</sup>

GTVBQPPL của tòa án đòi hỏi phải được đặt trong mối quan hệ với kết quả áp dụng quy định được giải thích. Để chấp nhận hay từ chối bất kỳ kết quả giải thích nào, thẩm phán phải đặt kết quả giải thích đó vào kết quả của vụ việc đang giải quyết. Nếu chấp nhận nghĩa văn phạm thông thường của quy định dẫn đến kết quả vụ án không bình thường thì thẩm phán phải xem lại lần nữa nghĩa được dự định đó.<sup>561</sup> Ở các nước Thông luật, khi đặt kết quả giải thích vào kết quả áp dụng pháp luật rơi vào sáu trường hợp sau đây, thẩm phán sẽ tìm hướng giải thích khác: không thực tế; không tiện lợi; không hợp lý; không khắc phục được hậu quả mà luật thành văn ban hành để khắc phục; kết quả vô ích hoặc kết quả do người giải thích tạo ra.<sup>562</sup> Vì áp dụng VBQPPL và GTVBQPPL luôn tương tác lẫn nhau nhằm đem đến kết quả phù hợp cho cả hai nên việc trao thẩm quyền cho TANDTC hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật đồng nghĩa với việc ngầm thừa nhận thẩm quyền giải thích các quy định pháp luật mà chính cơ quan này hướng dẫn áp dụng. Thực tế ở nước ta hiện nay, nhu cầu để TANDTC ban hành VBQPPL để hướng dẫn áp dụng pháp luật đều xuất phát từ các vướng mắc trong quá trình áp dụng các quy định vào tình huống cụ thể, chủ yếu do tòa án cấp dưới hiểu các quy định không thống nhất nên dẫn đến việc áp dụng không thống nhất. Các VBQPPL hướng dẫn áp dụng pháp luật có chứa đựng yếu tố GTVBQPPL có giá trị pháp lý ràng buộc nên thẩm phán không thực hiện theo đúng hướng dẫn thì phán quyết của họ có thể bị sửa hoặc bị hủy theo thủ tục tố tụng.

<sup>557</sup> Điều 72 Luật Ban hành VBQPPL năm 1996; khoản 2 Điều 20 Luật Ban hành VBQPPL năm 2008.

<sup>558</sup> Đỗ Văn Chinh (2009), “Bàn về giải thích pháp luật”, trong *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 86- 87.

<sup>559</sup> Đỗ Văn Đại (2009), “Tòa án nhân dân tối cao và vấn đề giải thích pháp luật dân sự ở Việt Nam”, trong *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 451.

<sup>560</sup> Tô Văn Hòa (2009), tldđ số 94, tr. 48.

<sup>561</sup> Francis Bennion (2001), sđđ số 12, tr.46.

<sup>562</sup> Francis Bennion (2001), sđđ số 12, tr. 213.

Nhằm giải đáp những vướng mắc trong xét xử, TANDTC còn tổ chức đối thoại với thẩm phán tòa án các cấp xem như là hoạt động tổng kết thực tiễn. Một trong những cách làm mới trong công tác bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật của TANDTC từ năm 2019 là tổ chức đối thoại trực tuyến để trao đổi, giải đáp kịp thời những vướng mắc phát sinh trong cách hiểu, cách áp dụng các quy định vào vụ việc cụ thể. Kết thúc các buổi đối thoại trực tuyến, TANDTC ban hành các công văn nhằm tổng kết và thông báo kết quả giải đáp. So với các VBQPPL hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật của TANDTC, việc ban hành các công văn hay giải đáp đơn giản hơn nên chúng được xem là giải pháp mới trong việc thực thi nhiệm vụ hiến định “*bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử*” nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu GTVBQPPL trong xét xử.<sup>563</sup> Tuy nhiên, giá trị của các công văn này chỉ giới hạn trong nội bộ ngành tòa án, các tòa án bên dưới có trách nhiệm “*ngiên cứu, tham khảo trong quá trình giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền*”.<sup>564</sup> Xét về bản chất thì công văn và giải đáp của TANDTC không phải là “*pháp luật*” nhưng trên thực tế chúng được tin rằng có tác động mạnh mẽ đến việc áp dụng pháp luật của tòa án cấp dưới.<sup>565</sup>

Ở nước ta, theo các chuyên gia pháp lý thì tòa án đặc biệt là TANDTC luôn có vai trò to lớn trong GTVBQPPL, cho dù thẩm quyền này của tòa án chưa được ghi nhận chính thức và công khai.<sup>566</sup> Theo báo cáo tổng kết ngành tòa án, trong nhiệm kỳ 2016 – 2020, Hội đồng Thẩm phán TANDTC đã ban hành 24 Nghị quyết hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật (so với nhiệm kỳ trước tăng 11 Nghị quyết), ban hành 05 tập giải đáp và 03 công văn thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử.<sup>567</sup> Chỉ tính riêng trong năm 2019, có đến 40 văn bản, giải đáp hơn 150 vấn đề vướng mắc của các tòa án.<sup>568</sup>

Qua phân tích và giải thích các quy định có liên quan cho thấy khó có thể phủ nhận hoàn toàn thẩm quyền GTVBQPPL của tòa án nước ta. Tuy nhiên, điểm hạn chế và cũng chính là sự khác biệt lớn về thẩm quyền GTVBQPPL giữa tòa án Việt Nam so với tòa án các nước Thông luật và Dân luật thể hiện như sau:

*Thứ nhất*, nếu thẩm quyền giải thích Hiến pháp ở Mỹ và Úc thuộc về Tòa án tối cao, ở Pháp, Đức và Ý thuộc về cơ quan bảo hiến chuyên trách thì thẩm quyền giải thích Hiến

<sup>563</sup> Báo cáo 01/BC-TA của TANDTC ngày 09/01/2020, báo cáo tổng kết công tác năm 2019 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2020 của các tòa án, tr. 10.

<sup>564</sup> Xem Công văn 02/TANDTC – PC 2021 về giải đáp một số vướng mắc trong xét xử

<sup>565</sup> Xem Phạm Thị Phương Thảo (2018), tldđ số 110, tr.43 và Lưu Tiên Dũng (2009), tldđ số 116, tr.492.

<sup>566</sup> Nguyễn Văn Điệp (2009), tldđ số 115, tr. 441; Hoàng Thị Kim Quế (2009), “Một số vấn đề về giải thích pháp luật: Quan niệm và vai trò, ý nghĩa trong thực tiễn” trong *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 34 và Đỗ Văn Đại (2009), tldđ số 559, tr. 451.

<sup>567</sup> Báo cáo tổng kết của TANDTC nhiệm kỳ 2016 – 2020, tr. 11.

<sup>568</sup> Báo cáo 01/BC-TA của TANDTC ngày 09/01/2020, báo cáo tổng kết công tác năm 2019 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2020 của các tòa án, tr. 10.

pháp ở Việt Nam thuộc về UBND. Xuyên suốt từ Hiến pháp năm 1959 đến nay, thẩm quyền GTPL nói chung (Hiến pháp năm 1959), thẩm quyền giải thích Hiến pháp, luật và pháp lệnh mang tính quy phạm thuộc về UBND. Trong khi đó, theo Hiến pháp Việt Nam hiện hành thì tòa án nắm giữ quyền tư pháp nhưng nội hàm của quyền này có bao gồm quyền GTVBQPPL mang tính cá biệt hay không chưa từng được UBND chính thức giải thích làm rõ.

*Thứ hai*, có thể cho rằng TANDTC ở Việt Nam có thẩm quyền ngầm định trong việc GTVBQPPL, chủ yếu gắn liền với thẩm quyền hướng dẫn áp dụng pháp luật thống nhất của cơ quan xét xử cao nhất. Trên thực tế, để thực hiện nghĩa vụ hiến định “*tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử*”, TANDTC tham gia GTVBQPPL thông qua các Nghị quyết, các công văn, giải đáp vướng mắc phát sinh trong quá trình xét xử cho tòa án bên dưới. Khác với các nước Thông luật lẫn Dân luật, Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa khác trao quyền cho tòa án ban hành VBQPPL.<sup>569</sup> Chính điều này đã tạo nên truyền thống giải thích xen lẫn với hướng dẫn áp dụng pháp luật của tòa án tối cao cho tòa án bên dưới, đồng thời hạn chế phần nào vai trò GTVBQPPL của từng cá nhân thẩm phán trong quá trình xét xử.

Nếu ở các nước Thông luật và Dân luật, giải thích làm rõ nghĩa của các quy định mơ hồ, còn tranh cãi là nghĩa vụ của cá nhân thẩm phán, gắn liền với hoạt động xét xử để hình thành và phát triển án lệ thì ở Việt Nam thẩm quyền chủ yếu lại nghiêng về TANDTC với vai trò hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật. Sự khác biệt này phần nào gây khó khăn cho việc đánh giá hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam trong mối quan hệ tương đồng so với hoạt động này của tòa án các nước Thông luật và Dân luật. Trong chương này, các căn cứ, quy tắc và phương pháp GTVBQPPL của tòa án Việt Nam mang tính quy phạm lẫn cá biệt đều được phân tích, đánh giá.

#### **4.1.2. Về căn cứ giải thích**

##### **4.1.2.1. Mặt tích cực**

Tương tự các nước Thông luật và Dân luật, khi GTVBQPPL tòa án nước ta không bỏ qua căn cứ cơ bản là câu chữ diễn đạt của quy định. Cụm từ “*thủ đoạn xảo quyệt*” được TANDTC giải thích theo lối định nghĩa là thủ đoạn dối trá một cách tinh vi, sử dụng công nghệ cao để che giấu tội phạm, đổ tội cho người khác hoặc có hành vi tiêu hủy chứng cứ, gây khó khăn cho việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm.<sup>570</sup> Ngoài câu từ của quy định được giải thích, tòa án còn căn cứ vào các quy định khác có liên quan trong cùng VBQPPL.

<sup>569</sup> Đỗ Thanh Trung (2018), tldd số 531, tr. 98.

<sup>570</sup> Điều 4 Nghị quyết 03/2020/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ.

Giải thích nghĩa của từ “Tòa án” trong khoản 5 Điều 75 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, TANDTC cho rằng: *trường hợp đơn khởi kiện đã được nhận mà chánh án chưa phân công thẩm phán thì “Tòa án” được hiểu là “chánh án”, trường hợp chánh án đã phân công thẩm phán thì “Tòa án” được hiểu là “thẩm phán”*. Có được kết quả trên do TANDTC dựa vào điểm k khoản 1 Điều 47 và khoản 14 Điều 48; điểm b khoản 2 Điều 203 trong cùng Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án tòa án và thẩm phán.<sup>571</sup>

Không giới hạn ở các yếu tố cấu thành bên trong VBQPPL, khi GTVBQPPL tòa án nước ta còn căn cứ vào các VBQPPL khác có sử dụng từ ngữ cần giải thích. Điểm c khoản 2 Điều 61 Luật tố tụng Hành chính năm 2015 quy định người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự *“không phải là cán bộ, công chức trong các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát, Thanh tra...”*. Dựa vào quy định trong Luật Thanh tra năm 2010 rằng Thanh tra sở là một trong những cơ quan thanh tra nhà nước, TANDTC cho rằng thanh tra viên chuyên ngành của Sở Tài nguyên và môi trường không được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi bị kiện.<sup>572</sup>

Ngoài ra, từ điển cũng là căn cứ GTVBQPPL được tòa án nước ta sử dụng. Tình tiết *“chứa mại dâm từ 4 người trở lên”* quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 327 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 được giải thích là bao gồm từ 4 người bán dâm trở lên vì theo từ điển Tiếng Việt (không nêu từ điển cụ thể) thì “mại” là bán, mãi là “mua”.<sup>573</sup>

Mặc dù chưa được sử dụng phổ biến nhưng lịch sử lập pháp cũng được tòa án viện dẫn để làm rõ nghĩa của quy định cần giải thích. Khi giải thích Điều 317 của Bộ luật Dân sự năm 2015, TANDTC đã viện dẫn Bản thuyết minh dự án của Bộ luật này để chỉ ra mục đích của quy định là đảm bảo công bằng đối với người thiện chí, ngay tình, cũng như sự ổn định trong các quan hệ dân sự.<sup>574</sup> Do đó, trong cụm từ *“chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác”* trong Điều 317 thì từ “giao dịch dân sự” được hiểu bao gồm thế chấp, dù thế chấp theo định nghĩa của luật không nhất thiết phải chuyển giao tài sản.

Các văn bản triển khai thi hành luật của cơ quan hành chính nhà nước có chứa đựng yếu tố giải thích cũng được tòa án dựa vào. Qua bản án phúc thẩm số 247/2017/HC-PT, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh làm rõ khoản 1 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008: *“sản phẩm trồng trọt chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất bán ra thì không*

<sup>571</sup> Mục 1 phần 4 Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC năm 2016.

<sup>572</sup> Xem điểm d, khoản 1, Điều 4 Luật Thanh tra năm 2010 và giải đáp số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2018.

<sup>573</sup> Xem Phần 1 mục 2 Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019.

<sup>574</sup> Phần 2 mục 1 công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019.

*chịu thuế giá trị gia tăng*”. Để làm rõ quy định trên, Tòa án đã viện dẫn nhiều nghị định và thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành bao gồm Nghị định số 123/2008/NĐ-CP; Nghị định 121/2011/NĐ-CP;<sup>575</sup> Nghị định số 209/2013;<sup>576</sup> Thông tư 06/2012/TT-BTC;<sup>577</sup> và Thông tư 219/2013/TT-BTC.<sup>578</sup> Tuy nhiên, tất cả các VBQPPL nêu trên chỉ mới làm rõ sản phẩm trồng trọt như lúa qua sơ chế thông thường như sấy khô và tách vỏ, thì gạo là đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; vỏ trấu được tách ra từ lúa có phải chịu thuế này hay không vẫn chưa xác định được. Ngày 31 tháng 10 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Công văn số 15895/BTC-CST nhằm giải quyết các vướng mắc về chính sách thuế giá trị gia tăng đối với một số sản phẩm từ trồng trọt.<sup>579</sup> Tại mục 2 của Công văn này viện dẫn Thông tư số 83/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính trong đó có ví dụ sau:

*“Ví dụ: .... lúa (thóc) xay xát ra gạo, gạo đã qua công đoạn đánh bóng; phế phẩm, phụ phẩm của sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản như tấm, trấu, cám, đầu tôm, vỏ tôm, đầu cá, xương cá, nội tạng và phế phẩm thu được sau giết mổ khác của động vật, mỡ tươi đều là sản phẩm chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu kinh doanh thương mại.”*

Như vậy, đến năm 2014 thì Bộ Tài chính mới có văn bản làm rõ phụ phẩm, phế phẩm của sản phẩm trồng trọt được xem là *“sản phẩm trồng trọt chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường”* vì vậy không đánh thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng này. Hướng dẫn của Bộ Tài chính qua Công văn 15895/BTC-CST được Tòa án chấp nhận, dựa vào đó để giải quyết vụ việc.

Qua các phân tích trên có thể thấy rằng, không khác với các nước thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật, các căn cứ giải thích bên trong VBQPPL tòa án Việt Nam sử dụng để làm rõ nghĩa của quy định được giải thích bao gồm chính câu từ của quy định đó và các quy định khác có liên quan. Các căn cứ bên ngoài VBQPPL được tòa án nước ta sử dụng bao gồm các VBQPPL có liên quan, từ điển, lịch sử lập pháp đồng thời cũng là mục đích của quy định, kể cả công văn hướng dẫn thi hành của cơ quan hành chính.

<sup>575</sup> Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2008 quy định các sản phẩm qua sơ chế thông thường là sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt lát, ướp muối, bảo quản lạnh và các hình thức bảo quản thông thường khác và được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 121/2011/NĐ-CP bằng cách thay từ “cắt lát” thành từ “cắt”.

<sup>576</sup> Điều 3 khoản 3 Điều 2 Nghị định số 209/2013 ngày 18/12/2013 quy định *sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường* được bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng.

<sup>577</sup> Thông tư 06/2012/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế giá trị gia tăng, hướng dẫn thi hành Nghị định số 123/2008/NĐ-CP, Nghị định số 121/2011/NĐ-CP.

<sup>578</sup> Thông tư 219/2013/TT-BTC thay thế Thông tư 06/2012/TT-BTC hướng dẫn đối tượng không chịu thuế GTGT bằng cách thêm vào một số cách sơ chế thông thường như ... *“xay, xay bỏ vỏ, ... bảo quản theo phương thức cho hóa chất để tránh thối rữa... và các hình thức bảo quản thông thường khác”*.

<sup>579</sup> Xem công văn số 7379/CT-TTHT ngày 08/9/2014 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh.

#### 4.1.2.2. Mặt hạn chế

Hiện nay, tòa án nước ta chủ yếu chỉ dừng lại ở việc sử dụng câu chữ diễn đạt của quy định, cùng với các quy định khác có liên quan trong cùng văn bản mà bỏ qua các yếu tố cấu thành còn lại như tựa văn bản, tên chương, cấu trúc ngữ pháp... với vai trò là căn cứ GTVBQPPL kể cả khi cần thiết.

Thông qua một Thông tư liên tịch của TANDTC với các cơ quan có thẩm quyền, cụm từ “*vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ*” trong Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 được làm rõ là vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông khi tham gia giao thông trên đường bộ, không áp dụng trong các không gian khác như trường học, bến xe, công trường...<sup>580</sup> Tuy nhiên, lý do nào dẫn đến kết quả trên thì không được trình bày trong Thông tư. Dù pháp luật hình sự xác định hành vi “*vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ*” là tội phạm nhưng các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ lại được chứa đựng trong Luật Giao thông đường bộ. Do đó, để chứng tỏ rằng việc vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ nhất thiết phải gắn liền với không gian là đường bộ thì tòa án chỉ cần viện dẫn tên gọi và phạm vi điều chỉnh của luật chứa các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ.<sup>581</sup>

Do quy định về điều kiện đình chỉ giải quyết vụ án tại điểm đ, khoản 1, Điều 143 Luật tố tụng Hành chính năm 2015 “*Người khởi kiện đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, trừ trường hợp họ đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt*” không rõ về thời điểm và mục đích của buổi triệu tập mà người khởi kiện vắng mặt nên TANDTC cho rằng đây là buổi triệu tập đến tòa để lấy lời khai trước khi mở phiên tòa. Để có được kết quả này, TANDTC viện dẫn quy định trong cùng VBQPPL về đối thoại. Theo đó, nếu vắng mặt tại phiên đối thoại thì vụ án phải được tiếp tục giải quyết, không thuộc trường hợp đình chỉ.<sup>582</sup> Tuy nhiên, Tòa án không nêu căn cứ để loại trừ trường hợp vắng mặt tại phiên tòa dù chỉ đơn giản viện dẫn lời tựa của chương chứa quy định cần giải thích là “*thủ tục đối thoại và chuẩn bị xét xử*”.

Ngoài việc không xem xét, viện dẫn nhiều căn cứ giải thích khi cần thiết, tòa án còn bỏ qua việc phân tích cấu trúc ngữ pháp thể hiện trên bề mặt câu chữ của quy định cần giải thích. Xem xét Công văn số 89/TANDTC-PC của TANDTC làm rõ quy định của Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP về hành vi tổ chức sử dụng ma túy sẽ nhận thấy điều này. Theo Thông tư liên tịch trên, tổ chức sử dụng chất ma

<sup>580</sup> Xem khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BCA-BQP-BTP-VKSNDTC-TANDTC Thông tư liên tịch của Bộ Công an, Bộ Quốc Phòng, Bộ Tư Pháp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và TANDTC.

<sup>581</sup> Điều 1 Luật Giao thông đường bộ năm 2001; Điều 1 và 2 Luật Giao thông đường bộ năm 2008.

<sup>582</sup> Tiêu mục 3, mục 3 Công văn 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020.



túy là “*chỉ huy, phân công, điều hành việc chuẩn bị, cung cấp chất ma túy...*”<sup>583</sup> nhưng khi giải thích TANDTC đã dùng dấu chấm phẩy tách riêng cụm từ “cung cấp chất ma túy” để nó có nghĩa độc lập như sau: “*thực hiện một trong các hành vi bố trí, sắp xếp, điều hành con người, phương tiện; cung cấp ma túy, điểm, phương tiện, dụng cụ... để thực hiện việc sử dụng trái phép chất ma túy*”.<sup>584</sup> Trong trường hợp này, TANDTC đã bỏ qua việc phân tích cấu trúc câu, dấu câu, sự bổ nghĩa của động từ cho các cụm danh từ trong quy định vì khi tách riêng cụm từ “cung cấp chất ma túy” thì các từ “*chỉ huy, phân công, điều hành việc chuẩn bị,*” còn lại trong quy định sẽ trở nên vô nghĩa.

Nghị quyết 04/2019/NQ-HĐTP quy định án lệ phải có giá trị làm rõ quy định của pháp luật còn có cách hiểu khác nhau, hoặc thể hiện lẽ công bằng đối với những vấn đề chưa có điều luật quy định cụ thể. Từ đó cho thấy có hai loại án lệ: thứ nhất là án lệ GTVBQPPL, thứ hai là án lệ sáng tạo pháp luật, thẩm phán dựa trên lẽ công bằng để phán quyết các vấn đề chưa có điều luật quy định. Đặt trong mối quan hệ với GTVBQPPL của thẩm phán Thông luật và Dân luật, có thể cho rằng loại án lệ thứ hai cũng được hình thành trên cơ sở GTVBQPPL nhưng là giải thích thực tế, năng động để bù đắp lỗ hổng pháp lý của pháp luật thành văn. Theo Điều 8 của Nghị quyết 04/2019/NQ-HĐTP thì “*khi xét xử, thẩm phán, hội thẩm phải nghiên cứu, áp dụng án lệ, bảo đảm những vụ việc có tình huống pháp lý tương tự thì phải được giải quyết như nhau.*” Như vậy, theo quy định hiện hành thì án lệ là căn cứ trong GTVBQPPL của tòa án vì án lệ là sản phẩm của hoạt động GTVBQPPL, là cách hiểu và áp dụng VBQPPL chính thức trong hệ thống tòa án. Tuy nhiên, án lệ hiện nay nhìn chung chưa được tòa án nước ta sử dụng như một căn cứ phổ biến để GTVBQPPL.

Khi bàn về căn cứ GTVBQPPL của tòa án Việt Nam, án lệ có thể được xem xét dưới góc độ như là một căn cứ để tòa án dựa vào đó mà GTVBQPPL. Đồng thời, vì án lệ cũng chính là sản phẩm GTVBQPPL mang tính cá biệt của tòa án nên qua xem xét án lệ có thể đánh giá các căn cứ khác được tòa án sử dụng trong quá trình GTVBQPPL. Từ các bản án lệ Việt Nam hiện hành cho thấy nhiều căn cứ giải thích hữu ích chưa được sử dụng trong quá trình GTVBQPPL theo vụ việc của thẩm phán Việt Nam, đặc biệt là các căn cứ không có giá trị pháp lý như tình hình thực tế của xã hội, học thuyết pháp lý. Ví dụ, với án lệ số 03/2016/AL và án lệ 04/2016/AL, tòa án cho rằng: *khi các bên có liên quan biết được việc tặng cho hoặc chuyển nhượng bất động sản mà không phản đối hoặc thậm chí có hành vi khác thể hiện sự đồng tình thì xem như người đó đồng ý với việc tặng cho hoặc chuyển nhượng, theo đó hợp đồng tặng cho hoặc chuyển nhượng bất động sản vẫn có hiệu lực.*

<sup>583</sup> Tiêu mục 6.1 mục 6 của Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP Thông tư liên tịch của Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, TANDTC và Bộ Tư pháp.

<sup>584</sup> Tiêu mục 1 mục 1 Công văn 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020.

Trong cả hai án lệ trên, tòa án không đưa ra lý lẽ tại sao có được giải pháp như vậy, không nêu lên các căn cứ giải thích khác nhau để tiến tới cân nhắc về mặt lợi ích giữa các căn cứ. Có ý kiến cho rằng trong các án lệ trên tòa án hoàn toàn có thể viện dẫn học thuyết về sự thể hiện ý chí và ý chí đích thực trong giao kết hợp đồng để giải thích. Thêm vào đó, tòa án đáng lẽ ra nên viện dẫn thực tiễn về giao kết hợp đồng liên quan đến bất động sản ở Việt Nam để chỉ ra khó khăn và bất hợp lý nếu không “mềm hóa” các quy định cứng nhắc về hình thức của hợp đồng liên quan đến các giao dịch về bất động sản.<sup>585</sup> Tuy nhiên, trong các yếu tố nêu trên không có yếu tố nào được tòa án sử dụng làm căn cứ GTVBQPPL để tạo nên án lệ 03/2016/AL và án lệ 04/2016/AL.

Nghiên cứu căn cứ GTVBQPPL qua các án lệ nổi tiếng trên thế giới cho thấy các căn cứ giải thích được chia làm 3 tầng: Tầng thứ nhất là tầng bề mặt bao gồm các quy tắc pháp lý, tầng thứ hai sâu hơn thể hiện dưới dạng các nguyên tắc pháp lý làm nền tảng cho các quy tắc và tầng cuối cùng là các học thuyết pháp lý được xem như hạ tầng pháp luật làm nền tảng cho cả nguyên tắc lẫn quy tắc.<sup>586</sup> Trong khi đó, qua phân tích án lệ Việt Nam cho thấy các căn cứ giải thích được thể hiện trong án lệ còn rất mơ hồ, các căn cứ nếu có chỉ tập trung ở tầng thứ nhất, thiếu vắng các căn cứ giải thích thuộc tầng thứ hai và thứ ba.

Tóm lại, tòa án nước ta chỉ mới chủ yếu sử dụng các căn cứ giải thích có giá trị pháp lý như câu từ của quy định được giải thích, các quy định khác trong cùng văn bản hoặc các quy định khác trong VBQPPL có liên quan. Một số căn cứ giải thích là các bộ phận cấu thành nên VBQPPL như cấu trúc ngữ pháp, dấu câu, tựa của văn bản, tựa của chương hiếm khi được tòa án sử dụng kể cả khi cần thiết. Các căn cứ giải thích không có giá trị pháp lý nhìn chung chưa được tòa án sử dụng hoặc được sử dụng rất hạn chế. Từ điển và sách ngữ pháp chưa được xem là tài liệu hữu ích trong GTVBQPPL. Trong trường hợp giải thích hiếm hoi, TANDTC cho rằng nghĩa này có được từ từ điển Tiếng Việt nhưng không trích dẫn cụ thể.<sup>587</sup> Khác với các nước Dân luật, lịch sử lập pháp ở nước ta chưa được hệ thống và công khai hóa do đó chúng rất ít khi được sử dụng để làm rõ nghĩa của các quy định mơ hồ. Chính sách pháp lý, nguyên tắc pháp lý, học thuyết pháp lý và các yếu tố khác như đạo đức, tập quán, tôn giáo, kinh tế... cũng chưa được tòa án công khai sử dụng như là căn cứ hỗ trợ trong GTVBQPPL.

<sup>585</sup> Đỗ Thanh Trung (2018), tldđ số 531, tr. 112.

<sup>586</sup> Đỗ Thanh Trung (2018), tldđ số 531, tr.112.

<sup>587</sup> TANDTC cho rằng theo từ điển “mại” là bán nên chứa mại dâm từ 4 người trở lên phải là 4 người bán dâm hoặc TANDTC giải thích cụm từ “thủ đoạn xảo quyệt” giống với cách diễn đạt của từ điển Tiếng Việt là thủ đoạn tinh vi.

### 4.1.3. Về quy tắc giải thích

#### 4.1.3.1. Mặt tích cực

Từ việc đối chiếu với các quy tắc GTVBQPPL của thẩm phán các nước Thông luật và Dân luật cho thấy rằng các quy tắc GTVBQPPL của tòa án Việt Nam nhìn chung chưa được thiết lập đầy đủ. Các quy tắc áp dụng pháp luật ở nước ta có nội dung gần giống với các quy tắc GTVBQPPL ở các nước Thông luật và Dân luật. Cụ thể, Luật Ban hành VBQPPL hiện hành quy định: “*Trong trường hợp các VBQPPL có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng VBQPPL có hiệu lực pháp lý cao hơn. Trong trường hợp các VBQPPL do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của VBQPPL ban hành sau*”.<sup>588</sup> Quy tắc ưu tiên áp dụng VBQPPL chuyên ngành so với VBQPPL quy định chung chưa được Luật này ghi nhận. Tuy nhiên, theo khoản 3 Điều 4 *Bộ luật Dân sự năm 2015* thì: Trường hợp quy định trong luật khác có liên quan điều chỉnh quan hệ dân sự trong các lĩnh vực cụ thể mà trái với các nguyên tắc cơ bản quy định tại Điều 3 của Bộ luật Dân sự thì quy định của Bộ luật Dân sự được áp dụng. Bằng phương pháp suy lý ngược ta có được quy tắc rằng khi quy định trong luật khác có liên quan điều chỉnh quan hệ dân sự trong lĩnh vực cụ thể mà không trái với các nguyên tắc cơ bản quy định tại Điều 3 của Bộ luật Dân sự trên thì quy định đó được ưu tiên áp dụng. Bên cạnh đó, có thể kể một số quy định pháp luật ở nước ta giống với các quy tắc GTVBQPPL của các nước Thông luật và Dân luật như sau: VBQPPL về nguyên tắc không có hiệu lực hồi tố, hiệu lực hồi tố được áp dụng theo hướng có lợi cho chủ thể bị xử lý, luật thành văn không có hiệu lực vượt ra ngoài lãnh thổ (trừ khi có quy định rõ ràng), nghị viện ban hành luật trên tinh thần phù hợp với luật quốc tế.<sup>589</sup>

Quy tắc GTVBQPPL của tòa án nước ta chưa được chính thức ghi nhận trong bất kỳ VBQPPL nào. Luật ban hành VBQPPL chỉ quy định nguyên tắc giải thích Hiến pháp, luật và pháp lệnh của UBTVQH. Mặc dù vậy, chúng ta đã có các quy tắc áp dụng pháp luật rất gần với quy tắc GTVBQPPL ở các nước Thông luật và Dân Luật. Thiết nghĩ có sự tương quan này là do hoạt động giải thích và áp dụng VBQPPL của tòa án các nước Thông luật và Dân luật luôn tương tác qua lại, thậm chí trộn lẫn nhau nhằm đem đến kết quả phù hợp cho cả hai. Cụ thể, GTVBQPPL của tòa án không dừng lại ở việc tìm nghĩa của quy định mà còn phải xác định phạm vi áp dụng của quy định vào vụ việc thực tế. Do đó, quy tắc giải thích các quy định pháp luật thành văn ở các nước này không chỉ giới hạn ở các quy tắc liên quan đến việc tìm nghĩa của chúng mà còn chứa đựng luôn cả các quy tắc áp dụng các quy định thành văn vào từng trường hợp cá biệt, bao gồm các quy tắc xác định hiệu lực hay phạm vi tác động của quy định cần giải thích. Trong khi đó, các quy tắc áp

<sup>588</sup> Khoản 2 và khoản 3 Điều 156 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2020.

<sup>589</sup> Xem Điều 152, 155 và 156 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2020.

dụng VBQPPL ở Việt Nam chưa được nhìn nhận như là một phần của quy tắc GTVBQPPL mang tính cá biệt của thẩm phán.

Ngoài ra, mặc dù các quy tắc được ghi nhận trong Bộ luật Dân sự và Bộ luật Hình sự Việt Nam hiện hành không đề cập trực tiếp đến vấn đề giải thích nhưng chúng có tác động đến kết cách thức GTVBQPPL mang tính cá biệt của thẩm phán trong quá trình xét xử. Cụ thể, Bộ luật Dân sự Việt Nam hiện hành cho phép áp dụng pháp luật tương tự, áp dụng lẽ công bằng trong lĩnh vực dân sự đồng nghĩa với việc cho phép thẩm phán GTVBQPPL theo phương pháp giải thích logic (hệ thống) và phương pháp giải thích thực tế.<sup>590</sup> Song song đó, với định nghĩa tội phạm trong Bộ luật hình sự, Quốc hội không cho phép thẩm phán áp dụng tương tự pháp luật trong quá trình giải thích các quy định về tội phạm, thay vì phải dựa trên câu chữ của quy định là chủ yếu, không được giải thích theo hướng mở rộng để kết tội một người.<sup>591</sup>

#### 4.1.3.2. Mặt hạn chế

Bên cạnh mặt tích cực được trình bày trên, nhiều quy tắc cần thiết cho tính thống nhất, minh bạch của hoạt động GTVBQPPL của tòa án được sử dụng khá phổ biến ở các nước Thông luật và Dân luật nhưng chưa được chính thức ghi nhận ở nước ta. Chẳng hạn như về quy tắc tôn trọng nghĩa thông thường, phổ biến của quy định, khoản 1 Điều 264 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định: “*Người nào giao cho người mà biết rõ người đó không có giấy phép lái xe hoặc đang trong tình trạng có sử dụng rượu bia...gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ...*” **Người khác** trong quy định này được TANDTC nước ta giải thích là bất kỳ người nào, kể cả chính người được giao điều khiển phương tiện giao thông.<sup>592</sup> Cách giải thích này chưa đúng với nghĩa thông thường, hằng ngày của quy định.

Từ cách thức giải thích cụm từ “*tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy*” của TANDTC qua Công văn số 89/TANDTC-PC như đã được phân tích bên trên còn cho thấy tòa án nước ta hiện không bị ràng buộc bởi các quy tắc bổ nghĩa về mặt ngữ pháp.<sup>593</sup> Các quy ước giải thích liên quan đến ngữ cảnh hay cú pháp đóng vai trò là thông điệp giao tiếp giữa chủ thể ban hành và chủ thể GTVBQPPL cũng chưa được hình thành. Điều 12 Luật Khiếu nại năm 2011 là một minh chứng cho thấy nhà soạn thảo chưa chú ý đến các quy tắc ngữ pháp, gây khó khăn cho việc hiểu nghĩa của quy định một cách nhất quán. Điều luật có đoạn được diễn đạt như sau: “... *thì được ủy quyền cho cha mẹ, vợ chồng, anh, chị, em ruột, con đã thành niên hoặc người khác có năng lực hành vi dân sự đầy*

<sup>590</sup> Điều 6 Bộ luật Dân sự năm 2015.

<sup>591</sup> Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

<sup>592</sup> Tiêu mục 9 mục 1 Công văn 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020.

<sup>593</sup> Được phân tích trong phần căn cứ GTVBQPPL bên trên tại trang 119.

*đủ để thực hiện việc khiêu nại*”. Điều kiện “*đã thành niên*” và “*có năng lực hành vi dân sự đầy đủ*” chỉ bổ nghĩa cho danh từ liền trước hay cho tất cả các danh từ được liệt kê là vấn đề được đặt ra. Xét về tính hợp lý và hợp pháp của quy định, thì bất kỳ người nào thực hiện việc ủy quyền cần phải “*có năng lực hành vi dân sự đầy đủ*” vì vậy có thể suy luận rằng cụm từ “*có năng lực hành vi dân sự đầy đủ*” bổ nghĩa cho tất cả các chủ thể được liệt kê. Tuy nhiên, nếu đây là điều kiện cần thiết cho tất cả chủ thể được liệt kê thì có lẽ nhà làm luật không cần bổ sung thêm điều kiện “*đã thành niên*” cho chủ thể là “con”. Hơn nữa, tính từ “*đã thành niên*” bổ nghĩa duy nhất cho chủ thể là “con” hay tất cả chủ thể trong cùng chuỗi được liệt kê thì chưa có quy ước rõ trong quá trình soạn thảo và GTVBQPPL ở nước ta.

Quan sát thực tế giải thích của tòa án cho thấy tòa án vẫn chấp nhận nghĩa của quy định vượt ra khỏi nội dung câu chữ của chúng mặc dù chưa có cơ sở pháp lý để thực hiện điều này. Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03 tháng 4 năm 2019 giải thích cụm từ “*người tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có*” là người tiêu thụ tài sản có được từ người khác một cách trái pháp luật, cho dù hành vi đó *không đủ yếu tố cấu thành tội phạm*, không thể xử lý hình sự...<sup>594</sup> Trường hợp khác, Công văn 89/TANDTC-PC ngày 30 tháng 6 năm 2020 giải thích chất ma túy trong Bộ luật Hình sự hiện hành bao gồm chất khác không phải ma túy nhưng người mua và người bán ý thức rằng đó là chất ma túy.<sup>595</sup> Bất kỳ ai đã tham khảo các quy tắc giải thích ở các nước Thông luật đều có thể nhận ra đây chính là nội dung của quy tắc sửa đổi nghĩa văn phạm (golden rule). Từ hai ví dụ trên khiến tác giả luận án liên tưởng đến một vụ án ở Anh có giải thích khoản 1, Điều 8 Luật thực phẩm và dược phẩm năm 1955 (The food and drugs Act): “*người nào bán thực phẩm không phù hợp cho người tiêu thụ thì phạm tội*”. Hai đứa trẻ đến cửa hàng hỏi mua nước chanh (lemonade) nhưng lại được đưa chai caustic soda, kết quả là sau khi uống hai đứa trẻ bị say. Bị cáo tranh cãi rằng caustic soda không phải là thực phẩm. Tòa án cho rằng để đảm bảo tính công bằng và hợp lý cần phải thoát khỏi nghĩa văn phạm bằng cách diễn đạt lại cụm từ “*bán bất kỳ thực phẩm nào*” (sell any food) thành “*bán bất kỳ thứ gì như thực phẩm*” (sell any thing as food).<sup>596</sup> Như vậy, qua kết quả giải thích hai vụ việc trên chúng ta thấy tòa án Việt Nam vẫn giải thích theo hướng rời bỏ nghĩa văn phạm để đạt kết quả hợp lý hơn mặc dù quy tắc thông luật truyền thống (Golden rule) về sửa nghĩa văn phạm chưa từng được ghi nhận ở nước ta.

Như vậy, còn khá nhiều quy tắc cần thiết, hữu ích cho hoạt động GTVBQPPL của tòa án nhưng chưa được ghi nhận ở nước ta như quy tắc rời bỏ nghĩa văn phạm, quy tắc

<sup>594</sup> Tiêu mục 8 mục 1 Công văn 64/2019/GĐ-TANDTC-PC ngày 03 tháng 4 năm 2019.

<sup>595</sup> Tiêu mục 5 mục 1 Công văn 89/TANDTC-PC ngày 30 tháng 6 năm 2020.

<sup>596</sup> Meah v Robert [1977] Crim.LR 678 được trích bởi Francis Bennion (2001), sđd số 12, tr. 49- 50.

về ngữ nghĩa, ngữ cảnh và các quy tắc khác liên quan đến sử dụng cấu trúc ngữ pháp nhằm tăng cường hiệu quả giao tiếp giữa người đọc và người soạn thảo VBQPPL.

#### **4.1.4. Về phương pháp giải thích**

##### **4.1.4.1. Mặt tích cực**

Giống như tòa án các nước trên thế giới, tòa án Việt Nam khi GTVBQPPL không thể bỏ qua phương pháp giải thích văn phạm. Giải thích Điều 652, Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án cho rằng không phải mọi trường hợp cha hoặc mẹ chết trước hoặc cùng thời điểm với ông bà, thì cháu sẽ được hưởng phần thừa kế thế vị.<sup>597</sup> Trường hợp người cha hoặc người mẹ không được quyền hưởng di sản do bị kết án về hành vi ngược đãi người để lại di sản thì từ câu chữ được diễn đạt cho thấy đã không có sự tồn tại của “*phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống*”. Do đó, cháu sẽ không được hưởng di sản theo thừa kế thế vị, vì ngay cả khi cha mẹ còn sống cũng không được hưởng di sản.

Khi giải thích quy định về tình tiết tăng nặng “*...trẻ em mà người phạm tội có trách nhiệm giáo dục*” trong tội “Dâm ô đối với trẻ em” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 116 Bộ luật Hình sự năm 1999 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng đó là trẻ em mà người phạm tội trực tiếp giảng dạy hoặc làm giáo viên chủ nhiệm. Tuy nhiên, sử dụng phương pháp giải thích hệ thống, TANDTC nước ta căn cứ điểm đ, e khoản 1 Điều 31 Thông tư 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho rằng với nhiệm vụ của giáo viên bộ môn bị cáo có trách nhiệm phối hợp với giáo viên chủ nhiệm, các giáo viên khác trong việc dạy học và giáo dục học sinh của trường, trong đó có bị hại. Hiểu theo cách giải thích rằng “giáo dục” không chỉ là dạy học và chủ nhiệm lớp, TANDTC áp dụng tình tiết tăng nặng là phạm tội với trẻ em mà mình có trách nhiệm giáo dục cho bị cáo.<sup>598</sup>

Theo án lệ số 02/2016/AL, việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Thành là người Việt Nam định cư ở nước ngoài diễn ra vào ngày 10/9/1993 chịu sự điều chỉnh của Pháp lệnh hợp đồng Dân sự năm 1991. Theo Điều 15 của Pháp lệnh thì hợp đồng trên vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật và theo Điều 16 thì khoản thu nhập không hợp pháp từ việc thực hiện hợp đồng vô hiệu phải bị tịch thu. Tuy nhiên, đến thời điểm vụ án được đưa ra xét xử thì Bộ luật Dân sự năm 2005 không quy định phải tịch thu mọi lợi tức mà chỉ quy định lợi tức “*có thể bị tịch thu theo quy định của pháp luật*”.<sup>599</sup> Hội đồng thẩm phán TANDTC cho rằng: Tòa án cấp phúc thẩm tịch thu phần lợi nhuận xung công quỹ nhà nước là không đúng với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, không đảm bảo

<sup>597</sup> Mục 2 tiêu mục 4 Công văn số 64/TANDTC- PC của TANDTC về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng hành chính ngày 03/4/2019

<sup>598</sup> Án lệ số 46/2021/AL.

<sup>599</sup> Điều 137, Bộ luật Dân sự năm 2005.

quyền lợi của các đương sự.<sup>600</sup> Với lý lẽ này có thể cho rằng TANDTC nước ta vận dụng phương pháp giải thích thực tế bằng cách cập nhật chính sách, chủ trương mới của nhà nước về việc sử dụng đất của người Việt Nam định cư ở nước ngoài cũng như sự thay đổi quan điểm của Nhà nước trong việc tịch thu lợi nhuận từ các giao dịch bất hợp pháp (án lệ không đề cập đến hiệu lực hồi tố). Ngoài ra, khi không tịch thu lợi nhuận thì Tòa án phải tính đến việc phân chia lợi nhuận giữa các bên có liên quan. Để bảo vệ quyền lợi chính đáng của các bên, bằng phương pháp giải thích thực tế, năng động TANDTC đã thiết lập phương pháp chia lợi nhuận như sau: “... khi giải quyết tranh chấp thì Tòa án phải xem xét và tính công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất cho người đứng tên hộ; trường hợp không xác định được chính xác công sức của người đó thì cần xác định người thực chất trả tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và người đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hộ có công sức ngang nhau để chia phần giá trị chênh lệch tăng thêm so với tiền gốc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ban đầu”.

Trong quá trình GTVBQPPL, TANDTC còn cân nhắc, kết hợp nhiều phương pháp giải thích với nhau. Để làm rõ: “trường hợp giao dịch chuyển nhượng nhà đất bị vô hiệu nhưng bên nhận chuyển nhượng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất và đã thế chấp nhà, quyền sử dụng đất đó cho Ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật thì giao dịch thế chấp đó có bị vô hiệu không?”, TANDTC tiến hành giải thích khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Dân sự năm 2015<sup>601</sup> để làm rõ “chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác” có bao gồm thế chấp không?

Bằng phương pháp giải thích hệ thống, qua phân tích khái niệm thế chấp tại Điều 317 Bộ luật Dân sự năm 2015, TANDTC nhận thấy rằng thế chấp không phải là biện pháp chuyển giao tài sản. Tuy nhiên, khi đối chiếu với quy định về nghĩa vụ của bên thế chấp tài sản tại khoản 6 Điều 320 Bộ luật Dân sự năm 2015: “Giao tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp để xử lý khi thuộc một trong các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm quy định tại Điều 299 của Bộ luật này...”, Tòa án cho rằng cần phải xem thế chấp là một giao dịch chuyển giao tài sản có điều kiện. Ngoài ra, từ Bản thuyết minh Dự án Bộ luật Dân sự năm 2015 cho thấy khoản 2 Điều 133 của Bộ luật này có mục đích “Bảo đảm công bằng, hợp lý đối với người thiện chí, ngay tình và bảo đảm sự ổn định trong các quan hệ dân sự (các Bộ luật dân sự trên thế giới đều ghi nhận việc bảo vệ người thứ ba ngay tình trong giao dịch dân sự)...” Để đạt được mục đích bảo vệ người thứ ba ngay tình TANDTC cho rằng cụm từ “chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác” phải được hiểu theo nghĩa rộng,

<sup>600</sup> Phân nhận định của án lệ số 02/2016/AL.

<sup>601</sup> Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu.

không giới hạn ở chuyển giao quyền sở hữu mà bao gồm chuyển giao những quyền về sở hữu đối với tài sản.<sup>602</sup> Kết hợp phương pháp giải thích văn phạm, phương pháp giải thích hệ thống và giải thích dựa trên ý định lập pháp, TANDTC kết luận trong cụm từ “*chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác*” thì giao dịch dân sự khác ở đây bao gồm thế chấp.

Như vậy, không khó để nhận ra rằng tòa án nước ta có sử dụng phương pháp giải thích văn phạm, phương pháp giải thích hệ thống. Ngoài ra, cũng có thể cho rằng tòa án còn sử dụng phương pháp giải thích thực tế và trong một số trường hợp tòa án còn kết hợp nhiều phương pháp giải thích khác nhau nhằm làm tăng tính thuyết phục cho kết quả giải thích.

#### 4.1.4.2. Mặt hạn chế

Trở lại với việc giải thích khoản 2 Điều 133 Bộ luật Dân sự năm 2015 qua công văn số 64/TANDTC-PC, TANDTC cho rằng khi giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó thế chấp cho người thứ ba ngay tình thì giao dịch thế chấp đó không bị vô hiệu. Bằng việc kết hợp nhiều phương pháp giải thích khác nhau, TANDTC nước ta đã đưa ra kết quả có vẻ thuyết phục rằng hợp đồng thế chấp trong trường hợp được đặt ra bên trên vẫn có hiệu lực. Tuy nhiên, thực tế xét xử rất đa dạng, thẩm phán có thể đối mặt với vụ việc một người nghèo bị lừa đảo và ngay sau đó người lừa đảo đem tài sản đó thế chấp cho ngân hàng vay tiền. Để bảo vệ người thứ ba là ngân hàng ngay tình khi người thế chấp không còn khả năng thanh toán nợ, kể cả cố tình không thanh toán nợ thì bằng một phán quyết theo hướng dẫn của TANDTC nêu trên, thẩm phán có thể đẩy người nạn nhân nghèo bị lừa dối vào đường cùng. Như vậy, tuân theo kết quả giải thích của TANDTC nêu trên, thẩm phán có thể giải quyết vụ việc thực tế một cách bất công.

Giải quyết vấn đề tòa án nào có thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ “tranh chấp hợp đồng đặt cọc” để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh cho rằng tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Theo câu chữ của điểm c, khoản 1 Điều 39 thì: “*Đối tượng tranh chấp là bất động sản thì chỉ Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết*”. Mặc dù vậy, Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh cho rằng tòa án nơi có bất động sản không chỉ có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đối với bất động sản nơi đó mà còn có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp mà đối tượng tranh chấp “*có liên quan đến bất động sản*” đó.<sup>603</sup> Cách

<sup>602</sup> Phần 2 mục 1 Công văn số 64/TANDTC-PC về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng hành chính, ngày 03/4/2019.

<sup>603</sup> Công văn số 188/TANDCC của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh ngày 26/2/2021 về giải quyết tranh chấp thẩm quyền.



giải thích này của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hồ Chí Minh không thuyết phục vì đã công khai sửa đổi nghĩa rõ ràng có được dựa trên câu chữ của quy định. Thêm vào đó, dựa trên phương pháp giải thích hệ thống, theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 thì tranh chấp hợp đồng đặt cọc là tranh chấp hợp đồng dân sự và thuộc thẩm quyền của tòa án nơi bị đơn cư trú. Tòa án nhân dân cấp cao tại Hồ Chí Minh mặc dù không sử dụng phương pháp giải thích khác đủ mạnh nhưng đã công khai khước từ nghĩa có được dựa trên phương pháp giải thích văn phạm với ưu điểm là sự rõ ràng, dân chủ và khách quan. Thiết nghĩ, tòa án có thể viện dẫn đến các khó khăn phát sinh trong việc thu thập chứng cứ liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nếu vụ án không được xét xử bởi tòa án nơi có bất động sản nhằm thay đổi nghĩa văn phạm để giải quyết các vướng mắc phát sinh từ thực tế. Trong trường hợp này, Tòa án không vận dụng phương pháp giải thích thực tế để đóng vai trò là người hợp tác với nhà làm luật nhằm sửa đổi, cập nhật tinh thần của pháp luật, góp phần làm cho việc xét xử được đúng đắn, thuận lợi, dễ dàng hơn.

Từ các phân tích trong chương này trên cơ sở đối chiếu với xu hướng chung trong hoạt động GTVBQPPL của tòa án, để có thể tìm ra giải pháp hiệu quả cho hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam, các nhận xét chung về mặt hạn chế trong hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam được đúc kết như sau:

*Thứ nhất*, tòa án không mạnh dạn, chủ động trong việc đưa ra lời giải thích các quy định trong VBQPPL. Cụ thể hơn, giống với hoạt động GTVBQPPL ở các nước Dân luật, khi GTVBQPPL tòa án chủ yếu chỉ cung cấp kết quả giải thích đơn thuần, thiếu các viện dẫn làm rõ căn cứ, phương pháp cũng như lý lẽ, lập luận dẫn đến kết quả giải thích. Trong quá trình GTVBQPPL, khi đem đến cho quy định một nghĩa khác với nghĩa thể hiện trên bề mặt câu chữ, tòa án thường không làm rõ lý do nào dẫn đến kết quả như vậy. Tác giả luận án mượn lời của luật sư Lưu Tiến Dũng để nhận xét về hạn chế này như sau: “*rất khó để tìm kiếm được một bản án nào của Tòa án, kể cả ở cấp cao nhất, mà ở đó có thể đúc rút ra được kết luận của Tòa án về một vấn đề pháp lý với những lý giải chi tiết của Hội đồng xét xử*”.<sup>604</sup>

*Thứ hai*, nhiều yếu tố ở bên trong và bên ngoài VBQPPL có thể làm căn cứ để GTVBQPPL chưa được thẩm phán nước ta sử dụng. Nhiều quy tắc rất cần thiết để cho hoạt động GTVBQPPL của tòa án được diễn ra đúng đắn và thống nhất chưa được thiết lập.

*Thứ ba*, trong khi GTVBQPPL của các nước trên thế giới gắn liền với hoạt động xét xử thì hoạt động GTVBQPPL mang tính cá biệt của thẩm phán nước ta chưa được chú trọng. Dù án lệ được cho rằng hình thành nhưng yếu tố giải thích trong án lệ vẫn còn rất mờ nhạt so với yếu tố giải thích thông qua hoạt động hướng dẫn áp dụng pháp luật của

<sup>604</sup> Lưu Tiến Dũng (2020), 37 án lệ đầu tiên của Việt Nam, phân tích và luận giải, NXB Tư Pháp, Hà Nội, tr.694.

TANDTC. Trong những năm gần đây, công văn và giải đáp là hình thức hướng dẫn áp dụng pháp luật phổ biến nhất của TANDTC, trong đó yếu tố GTVBQPPL dễ nhận diện hơn cả. Tuy nhiên, thực tế cho thấy yếu tố giải thích mang tính quy phạm trong các công văn vẫn còn thiếu thuyết phục. Đáng chú ý, quy trình, thủ tục ban hành các công văn và giải đáp, cũng như giá trị pháp lý của các văn bản này thiếu rõ ràng. Chính điều này ảnh hưởng lớn đến nguyên tắc pháp quyền trong thực thi pháp luật.

Các hạn chế tồn tại trên theo tác giả luận án có nguyên nhân từ các yếu tố sau đây:

*Thứ nhất*, về nguyên tắc, tòa án không thể thực hiện một hoạt động mà mình không có thẩm quyền. Tuy nhiên, do sự tương tác qua lại giữa áp dụng VBQPPL cũng như hướng dẫn áp dụng VBQPPL với GTVBQPPL nên tòa án không thể bỏ qua yếu tố giải thích trong quá trình thực thi các nhiệm vụ được giao. Kết quả là yếu tố GTVBQPPL của tòa án nước ta trong các phán quyết tư pháp rất mờ nhạt. Có thể lý giải rằng, tòa án không thể thực hiện hoạt động GTVBQPPL một cách công khai, minh thị vì tòa án không được trao quyền chính thức để thực hiện điều này.

*Thứ hai*, do thiếu cơ sở lý luận và quy tắc pháp lý về GTVBQPPL nên thẩm phán chọn cách giải thích thầm lặng, không mạnh dạn thể hiện rõ sản phẩm giải thích trong các phán quyết tư pháp. Cho dù để áp dụng VBQPPL tòa án phải GTVBQPPL nhưng do pháp luật chưa yêu cầu công khai các lập luận giải thích, thẩm phán tất nhiên chỉ làm công việc này một cách thầm lặng, nhất là khi việc công khai kết quả giải thích có thể làm tăng khả năng phán quyết bị kháng cáo, kháng nghị từ sự giải thích không thuyết phục. Cho dù có thiếu cơ sở pháp lý thì TANDTC cũng phải giải thích nhằm giải đáp vướng mắc cho tòa án bên dưới, đảm bảo pháp luật được áp dụng thống nhất. Việc thiếu cơ sở lý luận, cơ sở pháp lý vô tình lại làm cho tòa án, đặc biệt là TANDTC tự do hơn để GTVBQPPL vì giải thích của họ được xem là giải thích tối cao trong ngành tòa án. Đây cũng chính là nguyên nhân khiến tác giả luận án cho rằng GTVBQPPL của tòa án nước ta thiếu thuyết phục.

*Thứ ba*, ở Việt Nam, GTVBQPPL của tòa án chủ yếu thuộc về trọng trách của TANDTC liên quan đến trách nhiệm đảm bảo pháp luật được áp dụng thống nhất trong khi đó vai trò của cá nhân thẩm phán trong hoạt động này chưa được nhìn nhận đúng. “*Để pháp luật được áp dụng thống nhất thì cá nhân thẩm phán không nên tích cực giải thích*” là một thông điệp được nhận ra qua nhiều văn bản của TANDTC. Phần cuối của các Nghị quyết hướng dẫn áp dụng pháp luật, TANDTC thường quy định: “*trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần phải giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung thì đề nghị phản ánh cho TANDTC để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời*”.<sup>605</sup> Tương tự, các thông tư liên tịch giữa TANDTC và các chủ thể khác theo thẩm quyền cũng yêu cầu các cơ quan

<sup>605</sup> Điều 12 Nghị quyết 04/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán TANDTC.

cấp dưới phản ánh lên các chủ thể phối hợp ban hành nếu trong quá trình thực hiện có vướng mắc cần giải thích, hoặc cần sửa đổi, bổ sung.<sup>606</sup> Tại phần cuối của các công văn giải đáp, TANDTC cũng thường kèm yêu cầu “*Quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì đề nghị phản ánh về TANDTC để có hướng dẫn kịp thời*”.<sup>607</sup> Thiết nghĩ các quy định trên góp phần làm cho yêu tố giải thích trong các phán quyết tư pháp trở nên mờ nhạt, đồng thời tăng cường giải thích mang tính quy phạm của TANDTC, chủ yếu thông qua các công văn và giải đáp. Chính vì thế, có quan điểm cho rằng giải thích có tính quy phạm của TANDTC đã được tiến hành ở nước ta trong thời gian dài đã biến thẩm phán địa phương thành cỗ máy áp dụng pháp luật, không phải chủ thể áp dụng pháp luật.<sup>608</sup>

*Thứ tư*, nguyên nhân dẫn đến hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam mờ nhạt theo tác giả luận án còn do việc thiếu kiến thức và kỹ năng chuyên môn về GTVBQPPL của những người làm công tác thực tiễn. Hoạt động GTVBQPPL không được quan tâm trên thực tế khiến cho việc cung cấp kiến thức, kỹ năng này cho sinh viên luật dường như trở nên không cần thiết ở nước ta. Việc không chú trọng giảng dạy kiến thức và kỹ năng GTVBQPPL cho các chủ thể thực hành luật tương lai lại trở thành nguyên nhân gây ra sự mờ nhạt trong hoạt động GTVBQPPL của tòa án trên thực tế. Tuy nhiên, muốn trang bị kiến thức và kỹ năng GTVBQPPL cần thiết cho các chủ thể GTVBQPPL trong tương lai trước hết cần có lý thuyết thống nhất ở mức độ nhất định về hoạt động GTVBQPPL của tòa án.

*Thứ năm*, liên quan đến nguyên nhân làm cho hoạt động GTVBQPPL của tòa án nước ta chưa thể hiện rõ nét, ngoài yếu tố thẩm quyền, cơ sở lý luận, cơ sở pháp lý còn có nguyên nhân từ sự ảnh hưởng của truyền thống pháp lý. Nếu thẩm phán các nước trong hệ thống Thông luật có được sự hỗ trợ đáng kể từ truyền thống án lệ cho hoạt động GTVBQPPL của thẩm phán, các thẩm phán Dân luật được sự hỗ trợ đáng kể từ giới học giả, các giáo sư trong các trường đại học cũng như vai trò của học thuyết pháp lý, điều tương tự như vậy đều không có ở nước ta. Án lệ nước ta hình thành muộn nhưng vẫn chưa thể hiện được án lệ là sản phẩm của hoạt động GTVBQPPL của tòa án theo tiêu chí lựa chọn án lệ. Hơn nữa, do chịu ảnh hưởng lớn từ học thuyết thực chứng pháp lý nên pháp luật nước ta chưa thừa nhận học thuyết pháp lý hay luật học như một nguồn của pháp luật. Mọi quan hệ hỗ trợ từ các bài viết học thuật, quan điểm của các học giả đến hoạt động GTVBQPPL của tòa án cho dù có thể nhận ra nhưng vẫn còn rất mờ nhạt.

<sup>606</sup> Xem Điều 9 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

<sup>607</sup> Công văn số 01/GĐ-TANDTC ngày 25/7/2016, công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016.

<sup>608</sup> Nguyễn Như Phát (2009), tldd số 154, tr.101.

## 4.2. Giải pháp hoàn thiện hoạt động giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án Việt Nam

### 4.2.1. Thừa nhận thẩm quyền giải thích văn bản quy phạm pháp luật theo vụ việc của tòa án

Thực tiễn đã chứng minh một hoạt động mang tính pháp lý chỉ phát triển thực sự khi chủ thể thực hiện hoạt động đó có thẩm quyền và có cơ sở pháp lý đầy đủ để triển khai. Đối với hoạt động GTVBQPPL thì điều này cũng không ngoại lệ. Xuất phát từ câu châm ngôn “*de minimis non curat lex*”<sup>609</sup> (luật pháp không tự thân quan tâm đến các tiểu tiết) nên giải thích của TANDTC qua các VBQPPL hướng dẫn áp dụng pháp luật hay công văn giải đáp cũng chỉ là các giải thích chung chung không gắn với kết quả áp dụng cho từng vụ việc, không thể đáp ứng kịp thời nhu cầu giải thích và sản phẩm giải thích khó có thể đảm bảo công bằng.

Chức năng xét xử được thực hiện bởi thẩm phán, vì vậy khi đề cập đến thẩm quyền GTVBQPPL của tòa án chính là đề cập đến thẩm quyền của thẩm phán vì thẩm phán luôn là thành phần chính là hiện thân của tòa án.<sup>610</sup> Cicero đã nhấn mạnh “*đạo luật là một quan tòa câm, quan tòa là một đạo luật biết nói*”.<sup>611</sup> Montesquieu cũng đã từng ví “thẩm phán” không phải “tòa án” như “cái miệng của pháp luật”. Chính vì vậy, GTVBQPPL đúng nghĩa nhất phải là giải thích của thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ việc cụ thể.<sup>612</sup>

Nguyên tắc “bất kháng thụ lý” nổi tiếng trong Bộ luật Dân sự Pháp cho thấy nghĩa vụ GTVBQPPL cũng thuộc về cá nhân thẩm phán: “*nếu thẩm phán viện lý do rằng luật im lặng, không rõ ràng hoặc không đầy đủ để không phán quyết thì có thể bị kết tội trì hoãn công lý*”.<sup>613</sup> Nguyên tắc này từng được ghi nhận lại trong các bộ luật dân sự ở Việt Nam thời Pháp thuộc để cấm thẩm phán tạo ra các quy tắc chung trong quá trình phán quyết nhưng phải có nghĩa vụ GTVBQPPL.<sup>614</sup> Đến năm 2015, nguyên tắc này được ghi nhận trong Bộ luật Dân sự nước ta hiện hành nhưng rất tiếc rằng nghĩa vụ trong quy định được chuyển từ cá nhân thẩm phán sang tổ chức tòa án: “*Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng*”.<sup>615</sup>

<sup>609</sup> Tiếng Anh “The law does not concern itself with trifles”.

<sup>610</sup> Michelle Sanson, David Worswick và Thalia Anthony (2009), sđd số 6, tr. 82.

<sup>611</sup> Jon R. Stone (2006) *The Routledge Dictionary of Latin quotations: The Illiterati’s Guide to Latin Maxims, Mottoes, Proverbs and Sayings*, NXB Routledge, tr. 56.

<sup>612</sup> Nguyễn Văn Điệp (2009), tldd số 115, tr. 441.

<sup>613</sup> Điều 4 của Bộ luật Dân sự Pháp tại

[[https://www.legifrance.gouv.fr/codes/section\\_lc/LEGITEXT000006070721/LEGISCTA000006089696/#LEGISCTA000006089696](https://www.legifrance.gouv.fr/codes/section_lc/LEGITEXT000006070721/LEGISCTA000006089696/#LEGISCTA000006089696)] (truy cập ngày 19/3/2021).

<sup>614</sup> Xem Vũ Văn Mẫu, sđd số 499, tr. 279, 280, 301.

<sup>615</sup> Điều 4 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ đó những phân tích trên cho thấy Việt Nam nên thừa nhận thẩm quyền GTVBQPPL của tòa án theo hướng đây là thẩm quyền của thẩm phán trong quá trình giải quyết các vụ việc cụ thể không phải đặc quyền của TANDTC. Bất kỳ thẩm phán nào, thuộc tòa án cấp nào cũng có thẩm quyền giải thích tất cả các VBQPPL có liên quan trong quá trình xét xử. GTVBQPPL của thẩm phán tòa án cấp dưới sẽ được kiểm tra bởi thẩm phán tòa án cấp trên thông qua quá trình tố tụng và theo đó thẩm quyền GTVBQPPL cao nhất trong ngành tòa án thuộc về Hội đồng thẩm phán TANDTC. Kết quả giải thích có tính chuẩn mực trong việc định hướng áp dụng pháp luật sẽ được chọn lọc và công bố thành án lệ.

Về cách thức thừa nhận thẩm quyền GTVBQPPL của tòa án, có quan điểm cho rằng nếu thẩm quyền giải thích Hiến pháp, luật và pháp lệnh của UBTVQH nước ta đã là quyền hiến định thì thẩm quyền GTVBQPPL mang tính vụ việc của tòa án cũng cần được ghi nhận rõ ràng trong Hiến pháp. Tuy nhiên, từ kết quả phân tích thẩm quyền GTVBQPPL của tòa án ở các nước Thông luật và Dân luật cho thấy thẩm quyền GTVBQPPL (trừ hiến pháp ở một số nước) không được chính thức ghi nhận trong các VBQPPL mà được hiểu thông qua giải thích hoặc thông qua tập quán. Từ kinh nghiệm có được về vấn đề ghi nhận thẩm quyền GTVBQPPL của tòa án các nước Thông luật và Dân luật, trong điều kiện chưa thể sửa đổi Hiến pháp như hiện nay thì UBTVQH cần triển khai thẩm quyền hiến định của mình để giải thích làm rõ nội hàm “quyền tư pháp” tại khoản 1 Điều 102 của Hiến pháp năm 2013. Bằng phương pháp giải thích hệ thống (như đã được trình bày trong phần 4.1.1.1 của luận án) và bằng phương pháp so sánh cách hiểu quyền tư pháp ở các nước, kết hợp với quan điểm của các học giả trong nước hiện nay, UBTVQH hoàn toàn có thể công nhận tòa án có thẩm quyền giải thích tất cả các VBQPPL kể cả Hiến pháp trong quá trình áp dụng pháp luật.<sup>616</sup>

Trong tương lai, quyền bảo hiến nếu được trao cho TANDTC hay một cơ quan chuyên trách khác như Tòa án Hiến pháp hoặc Hội đồng Hiến pháp thì cơ quan đó sẽ chịu trách nhiệm chính trong việc giải thích Hiến pháp. Kinh nghiệm từ các nước Thông luật và cả Dân luật đều cho thấy, thẩm phán cần dựa vào Hiến pháp để làm rõ nghĩa các quy định thành văn khác trong cùng hệ thống pháp luật. Bản chất hiến pháp là giống nhau ở các nước, đều là luật gốc, có giá trị pháp lý tối thượng. Do đó, không ngoại lệ thẩm phán nước ta cũng cần có quyền giải thích Hiến pháp để lấy đó làm căn cứ cho việc giải thích các VBQPPL khác có liên quan nhằm đảm bảo tính hệ thống, tính hợp hiến trong quá trình tìm nghĩa của các quy định thành văn.

<sup>616</sup> Tòa án cũng có quyền giải thích tập quán, án lệ nhưng vì không nằm trong phạm vi nghiên cứu của luận án nên nghiên cứu sinh không bàn luận.

Việc trao quyền GTVBQPPL theo vụ việc cho tòa án là hoàn toàn có cơ sở và có tính khả thi vì các lý do sau đây:

*4.2.1.1. Thẩm quyền giải thích văn bản quy phạm pháp luật thuộc nhánh lập pháp đã được lịch sử chứng minh là không phù hợp*

Là một nước xã hội chủ nghĩa, kế thừa từ pháp luật Xô Viết, Hiến pháp Việt Nam qua các thời kỳ trao quyền GTPL nói chung (Hiến pháp năm 1959) và trao quyền giải thích hiến pháp, luật và pháp lệnh (Hiến pháp năm 1980, 1992 và năm 2013) cho UBTVQH. Qua hơn nửa thế kỷ được trao quyền, UBTVQH dường như bỏ quên việc triển khai thẩm quyền giải thích các VBQPPL được giao. Đây chính là một minh chứng cho thấy tính không hợp lý và không hiệu quả của việc trao thẩm quyền GTVBQPPL cho nhánh lập pháp. Việc bỏ quên nhiệm vụ GTVBQPPL này không hẳn là lỗi của UBTVQH, mà còn ở cách thức hay mô hình tổ chức quyền lực nhà nước. Về bản chất, UBTVQH chủ yếu thực hiện chức năng của một cơ quan thường trực như triệu tập Quốc hội, điều hòa phối hợp hoạt động của các Ủy ban Quốc hội, hằng ngày UBTVQH không va chạm với các vương mắc trong quá trình áp dụng pháp luật nên không thể tự nhận ra nhu cầu giải thích.

Cơ sở lý thuyết để trao quyền GTVBQPPL cho nhánh lập pháp chính là đảm bảo ý chí của chủ thể nắm quyền lập pháp. Tuy nhiên, vì thiếu tính khả thi nên quy định sẽ bị mất đi giá trị, ý nghĩa của nó, mục đích của quy định không thể đạt được. Hơn nữa, nhu cầu giải thích phát sinh đối với tất cả VBQPPL không chỉ riêng Hiến pháp, luật và pháp lệnh nhưng khi Hiến pháp nước ta giữ thẩm quyền này cho nhánh lập pháp và tiếp tục chuyển giao cho UBTVQH nên UBTVQH không thể giải thích các VBQPPL có giá trị pháp lý thấp hơn nghị quyết dùng để giải thích của mình. Chính việc trao thẩm quyền giải thích Hiến pháp, luật và pháp lệnh cho UBTVQH như hiện nay tạo ra một lỗ hổng pháp lý liên quan đến nhu cầu giải thích tất cả các VBQPPL còn lại.

Chế định GTVBQPPL của nước ta kế thừa từ pháp luật Xô Viết; pháp luật Xô Viết có nguồn gốc từ hệ thống Dân luật nhưng hiện nay quan điểm lập pháp GTVBQPPL ở các nước Dân luật đã thay đổi. Pháp luật của Pháp đã từng quy định rằng: **“trong trường hợp thẩm phán thấy rằng cần thiết để giải thích hoặc bổ sung quy định mới thì phải thỉnh thị Nghị viện để có được cách giải thích chính thống”**.<sup>617</sup> Quy định này tỏ ra không hiệu quả do giải thích của Nghị viện Pháp thiếu tính độc lập, cũng như chịu ảnh hưởng lớn bởi yếu tố chính trị và đã được dỡ bỏ vào năm 1837 để hoàn trả lại các tòa án quyền giải thích luật.<sup>618</sup> Tương tự, ở Ý đã từng có tư tưởng dùng VBQPPL để GTVBQPPL với quan niệm **“một cho tất cả”** nhưng các học giả Ý đã nhận ra rằng **“giải thích của chính người đã làm**

<sup>617</sup> Điều 12 Luật ngày 16 và 24 tháng 8 năm 1790 về tổ chức tư pháp của Pháp xem tại [<https://mafr.fr/fr/article/lois-des-16-et-24-aout-1790-sur-lorganisation-judi/>], (truy cập ngày 4/5/2021).

<sup>618</sup> Claire M. Germain (2003), tld số 40, tr. 197.

*ra luật chưa bao giờ và sẽ không bao giờ là giải pháp hữu hiệu để giải quyết các vấn đề vốn có trong giải thích và áp dụng pháp luật thành văn*".<sup>619</sup> Từ những phân tích trên kết hợp với thực trạng dường như bỏ quên việc giải thích Hiến pháp, luật và pháp lệnh của UBTVQH nước ta trong thời gian qua cho thấy đã đến lúc chúng ta không nên phụ thuộc nhiều vào giải thích mang tính quy phạm của UBTVQH mà phải phát huy hiệu quả thiết thực của hoạt động GTVBQPPL trong quá trình áp dụng pháp luật của tòa án.

#### *4.2.1.2. Giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án trong quá trình áp dụng pháp luật là hoạt động tất yếu, không thể phủ nhận*

Tòa án là cơ quan xét xử, cơ quan tiến hành tố tụng, để giải quyết một vụ án từ lúc nhận đơn, đến lúc ra phán quyết tòa án phải trải qua nhiều công đoạn trong đó không thể thiếu việc phải tìm kiếm quy định có liên quan, giải thích làm rõ nghĩa và xác định được phạm vi áp dụng của các quy định đó. Nếu có nhiều quy định liên quan tòa án phải giải thích để chọn lựa quy định nào phù hợp hơn, nếu không có quy định điều chỉnh trực tiếp tòa án cũng phải giải thích để có thể áp dụng tương tự pháp luật hoặc lẽ công bằng. Chính vì GTVBQPPL gắn liền với hoạt động áp dụng VBQPPL nên GTVBQPPL không chỉ diễn ra trong quá trình xét xử mà còn diễn ra khi các chủ thể khác trong tòa án xem xét đơn khởi kiện; quyết định áp dụng hay không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; giải quyết các khiếu nại trong quá trình tố tụng hay giải quyết tranh chấp về thẩm quyền xét xử ...

Ví dụ, để nhận hay yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện vụ án dân sự mà đơn này không có ghi quốc hiệu "Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam" thẩm phán phải giải thích Điều 193 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Theo đó, thẩm phán chỉ được yêu cầu sửa đổi, bổ sung trong trường hợp đơn khởi kiện không có đủ các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 189 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 189 trên không có đề cập đến quốc hiệu. Tuy nhiên, có quan điểm cho rằng cần phải sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện vì không đúng với mẫu đơn khởi kiện được ban hành kèm theo Nghị quyết 01/2017/NQ-HDTP của Hội đồng thẩm phán TANDTC. Đây chính là trường hợp thẩm phán cần GTVBQPPL, để có được quyết định đúng đắn thẩm phán phải cân nhắc nhiều yếu tố như tập quán viết đơn từ, mục đích của các nội dung cần phải có trong đơn khởi kiện, bản chất dân chủ của nhà nước, tính chất pháp lý của các mẫu do cơ quan nhà nước ban hành, giá trị hiệu lực pháp lý của Bộ luật và nghị quyết của Hội đồng thẩm phán TANDTC.

Không thừa nhận quyền GTVBQPPL theo vụ việc của tòa án là tách biệt giữa thẩm quyền giải thích và nhu cầu giải thích. GTVBQPPL mang tính quy phạm dù được tiến hành

<sup>619</sup> John Henry Merryman (1966), tldđ số 2, tr.585.

bởi TANDTC cũng không thể đáp ứng kịp thời nhu cầu giải thích và khó đảm bảo công bằng cho kết quả giải quyết vụ việc. Chỉ có thẩm phán GTVBQPPL qua quá trình giải quyết các vụ việc cụ thể mới có điều kiện quan tâm đến lợi ích của tất cả những người bị ảnh hưởng bởi quyền lực mang tính cưỡng chế của nhà nước.<sup>620</sup>

Vì tính tất yếu của hoạt động GTVBQPPL của tòa án nên trao thẩm quyền GTVBQPPL cho tòa án phù hợp với thực tế đã và đang diễn ra tại Việt Nam. Hàng chục năm nay, Hội đồng thẩm phán TANDTC đã quen với việc hướng dẫn tòa án cấp dưới hiểu và áp dụng các quy định pháp luật thành văn một cách thống nhất thông qua các nghị quyết, báo cáo tổng kết đến các công văn và giải đáp. Không ít căn cứ, phương pháp GTVBQPPL được thẩm phán Thông luật và Dân luật sử dụng bước đầu đã được TANDTC sử dụng làm rõ nghĩa của các quy định thành văn. Trao quyền GTVBQPPL thông qua hoạt động xét xử thì Hội đồng thẩm phán TANDTC sẽ trở thành cơ quan có thẩm quyền GTVBQPPL cao nhất và cũng là cơ quan có thẩm quyền giải thích cuối cùng. Chỉ có điều kinh nghiệm giải thích của TANDTC trong điều kiện mới nên thể hiện tập trung trong các phán quyết tư pháp cá biệt của Hội đồng thẩm phán, góp phần phát triển án lệ và việc áp dụng thống nhất pháp luật sẽ được thực hiện thông qua án lệ.

#### *4.2.1.3. Thừa nhận thẩm quyền giải thích văn bản quy phạm pháp luật theo vụ việc của tòa án phù hợp với tinh thần cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước ta hiện nay*

Bắt đầu từ việc tổng kết nhận thức và thực tiễn về tư pháp trong quá khứ, Đảng và nhà nước đã phát hiện ra những vấn đề có tính quy luật để từ đó đề xuất những thay đổi cần phải có về tư pháp trong tương lai. Theo đó, vấn đề cải cách tư pháp ở Việt Nam đã được Bộ chính trị đề ra trong Nghị quyết 08-NQ/TW năm 2002 và Nghị quyết 49-NQ/TW năm 2005 và gần đây nhất tiếp tục được đặt ra trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng như một điều kiện để xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Theo ông Nguyễn Hòa Bình, Ủy viên Bộ chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Chánh án TANDTC thì nội dung đầu tiên cần cải cách tư pháp ở nước ta trong thời gian tới là phải làm rõ chủ thể thực hiện quyền tư pháp và nội hàm quyền tư pháp.<sup>621</sup> Hiện nay, Hiến pháp năm 2013 của nước ta đã phân định Quốc hội giữ quyền lập pháp, Chính phủ thực hiện quyền hành pháp, Tòa án thực hiện quyền tư pháp.<sup>622</sup> Như vậy, chỉ duy nhất “Tòa án thực hiện quyền tư pháp” nhưng nội hàm quyền tư pháp bao gồm những quyền gì vẫn chưa được làm rõ. Theo tác giả Võ Khánh Vinh thì thẩm quyền GTPL của tòa án xuất phát từ quyền tư pháp được phân giao. Nội dung của quyền tư pháp bao gồm thẩm quyền xét xử và phán quyết

<sup>620</sup> Glen Staszewski (2015), sđd số 60, tr.209; 245.

<sup>621</sup> Nguyễn Hòa Bình (2022), Một số nội dung cải cách tư pháp trong thời gian tới, [https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset\\_publisher/V8hnp4dK31Gf/content/mot-so-noi-dung-cai-cach-tu-phap-trong-thoi-gian-toi](https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hnp4dK31Gf/content/mot-so-noi-dung-cai-cach-tu-phap-trong-thoi-gian-toi), (truy cập ngày 8/4/2022).

<sup>622</sup> Điều 69, Điều 94 và Điều 102 Hiến pháp năm 2013.



về các tranh chấp, xây dựng và phát triển án lệ; kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của các quyết định, hoạt động của các cơ quan nhà nước trong đó có thẩm quyền GTPL nói chung.<sup>623</sup> Nhìn nhận quyền GTPL là một phần không thể thiếu của quyền tư pháp, tác giả Nguyễn Đăng Dung cho rằng trao quyền giải thích hiến pháp, luật và pháp lệnh cho UBNDTVQH là nhằm lần giữa quyền lập pháp và tư pháp.<sup>624</sup> Mặc dù vậy, bên trên chỉ là quan điểm của các chuyên gia, để cải cách tư pháp hiệu quả cần có giải thích chính thức của UBNDTVQH để có cách hiểu thống nhất về nội hàm quyền tư pháp. Giải thích làm rõ nội hàm quyền tư pháp bao gồm quyền GTVBQPPL vừa phù hợp với cách hiểu của thông lệ quốc tế, của các nhà khoa học trong nước đồng thời sớm hoàn thành nội dung cốt lõi của cải cách tư pháp nước ta trong thời gian tới.

Tài sản quý giá nhất của nhánh tư pháp chính là niềm tin của công chúng. Để có được niềm tin của công chúng tòa án không chỉ cần phải công khai quyết định tư pháp mà từ lý lẽ nào để có được các quyết định đó cũng cần được công khai. Chính vì vậy, việc thừa nhận thẩm quyền GTVBQPPL theo vụ việc của tòa án là điều kiện cần thiết để pháp luật tố tụng có cơ sở yêu cầu thẩm phán công khai tư duy của mình trong các phán quyết tư pháp về cách hiểu các quy định được áp dụng. Để làm được điều này đòi hỏi các thẩm phán phải không ngừng cập nhật kiến thức pháp luật, kiến thức kinh tế - xã hội một cách toàn diện, trao dồi kỹ năng giải thích, áp dụng pháp luật, kỹ năng viết bản án hợp lý, đúng pháp luật và đủ sức thuyết phục. Công khai tư pháp là liều thuốc hiệu quả để phòng ngừa tiêu cực, tham nhũng, xây dựng một nền tư pháp vừa chuyên nghiệp vừa trong sạch theo định hướng cải cách tư pháp.<sup>625</sup> Như vậy, làm rõ thẩm quyền GTVBQPPL theo vụ việc của tòa án góp phần nâng cao tính chuyên nghiệp và độc lập của thẩm phán, là điều kiện tiên quyết để nâng cao uy tín của tòa án theo Chiến lược cải cách tư pháp mà Đại hội Đảng lần thứ XIII đã đề ra.<sup>626</sup> Cho dù con đường đi đến việc xây dựng các phán quyết tư pháp công khai, minh bạch với đầy đủ các lập luận giải thích làm rõ lý do dẫn đến phán quyết không phải con đường ngắn và thuận tiện trong điều kiện hiện nay nhưng mục tiêu có đạt được hay không phụ thuộc vào quyết tâm và thời gian khởi động những điều cần thiết.

#### *4.2.1.4. Thừa nhận thẩm quyền giải thích văn bản quy phạm pháp luật cho tòa án trong quá trình áp dụng pháp luật tạo điều kiện cho án lệ phát triển*

GTVBQPPL thông qua thực tiễn xét xử là điều kiện tiên quyết để án lệ được hình thành và phát triển. Để một phán quyết trở thành án lệ thì phán quyết đó phải chỉ rõ trong

<sup>623</sup> Võ Khánh Vinh (2019), tldd số 135.

<sup>624</sup> Nguyễn Đăng Dung (2007), *Quốc hội Việt Nam trong nhà nước pháp quyền*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 227.

<sup>625</sup> Nguyễn Hòa Bình (2022), tldd số 621.

<sup>626</sup> Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.149.

một vụ án cụ thể có những vấn đề pháp lý nào và các vấn đề đó được giải quyết ra sao. Đó có thể là các vấn đề mà pháp luật chưa quy định cụ thể, đầy đủ hoặc quy định được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Không có sự thể hiện yếu tố giải thích trong các bản án thì không thể có được các phán quyết mang tính án lệ, điều này được miêu tả theo lối so sánh của một luật sư nổi tiếng là “không có bột” làm sao “gột nên hồ”.<sup>627</sup>

Lý lẽ tạo lập án lệ là yếu tố cốt lõi tạo ra sức thuyết phục của án lệ, giá trị của án lệ phụ thuộc chủ yếu vào các lý lẽ đó.<sup>628</sup> Một khi tòa án chưa có thẩm quyền GTVBQPPL trong quá trình áp dụng pháp luật thì cơ sở lý luận và cơ sở pháp lý để thực hiện quyền giải thích đó chưa thể được hình thành và phát triển. Chính vì vậy mà giải pháp đưa ra trong các án lệ nước ta thiên về áp đặt, thiếu sức thuyết phục. Trong các án lệ ở Việt Nam hiện nay, lý lẽ của thẩm phán thường rất ngắn gọn, nội dung lý lẽ không thể hiện các quan điểm khác nhau. Có thể cho rằng án lệ ở nước ta hiện nay chưa thật sự là sản phẩm của hoạt động GTVBQPPL vì yếu tố “*làm rõ quy định của pháp luật còn có cách hiểu khác nhau*” theo tiêu chí tuyển chọn án lệ còn mờ nhạt.<sup>629</sup> Trong khi đó, án lệ ở các nước Thông luật và Dân luật đều là sản phẩm của hoạt động GTVBQPPL, là một chuỗi các suy luận trùng hợp về cách hiểu và áp dụng cùng một quy định thành văn, trong đó có cả yếu tố sáng tạo pháp luật. Thẩm phán các nước Thông luật không cho rằng họ vi phạm nguyên tắc phân quyền vì họ chỉ sáng tạo pháp luật trong quá trình họ thực hiện chức năng giải quyết các vụ việc cụ thể trên cơ sở đảm bảo công bằng, công lý. Qua hoạt động GTVBQPPL gắn với vụ việc cụ thể, tòa án không lạm quyền lập pháp, mà còn qua đó góp phần làm cho hệ thống pháp luật đầy đủ và hoàn thiện hơn bằng con đường án lệ.

Thừa nhận thẩm quyền GTVBQPPL theo vụ việc cho tòa án, thẩm phán có thể GTVBQPPL ngay trong quá trình giải quyết vụ việc cụ thể và tạo lập án lệ. Thực hiện điều này cả xã hội sẽ phải lấy kết quả giải thích của tòa án như mô hình mẫu để các cá nhân, tổ chức và cơ quan nhà nước, đặc biệt là các cơ quan hành chính nhà nước nhìn vào đó điều chỉnh cách hiểu và thực hiện các quy định đúng như cách hiểu của tòa án về các quy định trong VBQPPL.

Liên quan đến vấn đề này, tác giả Phạm Duy Nghĩa khẳng định rằng muốn cho pháp luật nước ta gắn lại với cuộc sống thì cần tạo cơ hội cho quan tòa ung dung, độc lập mà giải thích pháp luật để sáng tạo ra án lệ theo cảm nhận của lương tâm.<sup>630</sup> Như vậy, muốn án lệ phát triển đúng bản chất của nó thì trước hết cần công khai thừa nhận thẩm quyền GTVBQPPL của tòa án, từ đó thiết lập các quy tắc, phương pháp GTVBQPPL.

<sup>627</sup> Xem Lưu Tiến Dũng (2020), sđd số 604, tr.694.

<sup>628</sup> Đỗ Thanh Trung (2018), tldđ số 531, tr.110.

<sup>629</sup> Điều 2 Nghị quyết 04/2019/NQ-HĐTP.

<sup>630</sup> Phạm Duy Nghĩa (2005), “Giò lụa hay xúc xích: Lại bàn về làm luật”, [[https://www.chungta.com/nd/tu-lieu-tra-cuu/gio\\_lua\\_hay\\_xuc-xich-lai\\_ban\\_ve\\_lam\\_luat-e.html](https://www.chungta.com/nd/tu-lieu-tra-cuu/gio_lua_hay_xuc-xich-lai_ban_ve_lam_luat-e.html)], (truy cập ngày 13/01/2020).

#### 4.2.2. Thiết lập Bộ quy tắc giải thích văn bản quy phạm pháp luật cho tòa án

Phần này của luận án chuẩn bị hành trang cho trật tự giải thích mới của tòa án nước ta, GTVBQPPL thông qua xét xử. VBQPPL nói chung và văn bản luật nói riêng được ban hành theo quy trình pháp lý chặt chẽ, phản ánh nguyện vọng của nhân dân và chúng luôn có những điểm chung nhất định dẫn đến nhu cầu tất yếu cần được giải thích. Do đó, phương cách đi tìm nội dung, ý nghĩa của các quy định pháp luật thành văn có những điểm tương đồng nhất định, dù ở các quốc gia khác nhau với truyền thống pháp luật khác nhau. Nhìn chung các quy tắc GTVBQPPL ở các nước được thiết lập dựa trên đặc trưng cơ bản của VBQPPL, quy trình, kỹ thuật soạn thảo cũng như quy tắc sử dụng ngữ pháp thông thường trong giao tiếp.

Với truyền thống luật thành văn, nhiều quan điểm cho rằng Việt Nam cần có Luật GTPL để quy định chủ thể có thẩm quyền giải thích, đối tượng giải thích, nguyên tắc, quy trình, phương pháp, căn cứ có thể dựa vào làm cơ sở cho việc giải thích...<sup>631</sup> Tuy nhiên, từ kinh nghiệm thực tiễn của các nước Dân luật, dù đề cao vai trò của luật thành văn họ cũng không có luật riêng và cũng có rất ít quy định thành văn điều chỉnh hoạt động GTVBQPPL mang tính vụ việc của tòa án. Các nước Thông luật có ban hành luật riêng để điều chỉnh hoạt động GTVBQPPL của tòa án nhưng nhìn chung ở cả hai hệ thống, GTVBQPPL của tòa án đều được xem là vấn đề của kinh nghiệm thực tiễn, mang tính linh hoạt. Chính vì vậy, để tránh tình trạng văn bản được ban hành thiếu tính khoa học, không khả thi, đặc biệt đây là lĩnh vực khá mới mẻ và mang tính thực tiễn cao nên bước đầu Hội đồng thẩm phán TANDTC cần ban hành Bộ quy tắc hướng dẫn GTVBQPPL trong ngành tòa án. Thay vì ban hành nhiều nghị quyết hướng dẫn áp dụng các quy định pháp luật khác nhau, Hội đồng thẩm phán TANDTC sẽ ban hành một Nghị quyết đính kèm theo là Bộ quy tắc hướng dẫn GTVBQPPL.

Bộ quy tắc này chỉ mang tính hướng dẫn thẩm phán nhằm đảm bảo tính phù hợp, khách quan, công bằng cho kết quả có được trong từng vụ việc. Nội dung của Bộ quy tắc bao gồm quy tắc về sử dụng căn cứ, phương pháp giải thích, quy tắc về cấu trúc ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ cảnh, quy tắc giải quyết xung đột và các quy tắc suy luận trong GTVBQPPL. Việc thiết lập Bộ quy tắc này góp phần nâng cao hiệu quả giao tiếp giữa chủ thể ban hành và chủ thể GTVBQPPL, nâng cao tính độc lập của hoạt động xét xử. Sau một thời gian thi hành, TANDTC có thể chọn lựa và công nhận nhiều án lệ hơn liên quan đến GTVBQPPL tạo điều kiện cho lĩnh vực này phát triển phù hợp với xu hướng chung của thế giới.

<sup>631</sup> Đỗ Thanh Trung (2018), tldđ số 531, tr.105; Vũ Hoài Nam (2019), *Những vấn đề cơ bản về giải thích pháp luật hình sự*, NXB Tư Pháp, Hà Nội, tr. 234; Phạm Thị Duyên Thảo (2012), tldđ số 101, tr.163 – 164.

#### 4.2.2.1. Thiết lập quy tắc về sử dụng căn cứ giải thích

- *Câu chữ của quy định luôn là căn cứ đầu tiên trong quá trình giải thích*

Trên cơ sở học thuyết pháp quyền, so với tài liệu lịch sử lập pháp, ý định, mục đích lập pháp, đạo đức, truyền thống... thì chỉ có ngôn ngữ của quy định được thông qua theo thủ tục pháp lý chặt chẽ, có tính ràng buộc nên câu từ của quy định luôn là căn cứ đầu tiên trong quá trình giải thích quy định đó. Tuy nhiên, dùng câu từ để diễn đạt ý muốn của nhà làm luật không phải lúc nào cũng chính xác vì vậy thẩm phán cần xem xét đến sự hỗ trợ hoặc phản đối từ các căn cứ giải thích khác.

- *Các bộ phận cấu thành của văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ giải thích quy định trong văn bản đó*

Về nguyên tắc, bất kỳ quy tắc pháp luật thành văn nào cũng gắn với ngữ cảnh của toàn thể VBQPPL, nghĩa của từ được nhận biết từ các từ xung quanh, nghĩa của quy định được nhận ra từ các quy định khác trong văn bản và tất cả các phần còn lại cấu thành nên văn bản. Do đó, tất cả các yếu tố cấu thành bên trong của VBQPPL đều có giá trị hỗ trợ làm rõ nghĩa của quy định pháp luật cần giải thích: trước hết là từ ngữ của quy định cần giải thích, kế đến là các từ ngữ xung quanh và các quy định khác trong cùng VBQPPL, kể cả tên của VBQPPL, tựa của chương, tiêu đề của điều luật, dấu câu, phụ lục, điều luật giải thích và điều luật quy định phạm vi áp dụng. Thẩm phán tiến hành giải thích tùy từng trường hợp cụ thể mà xem xét, phối hợp và cân nhắc yếu tố cấu thành nào trong VBQPPL giúp đem đến kết quả giải thích đúng đắn, phù hợp.

- *Toàn bộ hệ thống pháp luật là căn cứ để giải thích văn bản quy phạm pháp luật*

Pháp luật luôn có tính hệ thống, vì vậy khi giải thích các quy định thành văn thẩm phán cần phải biết đặt quy định đó trong mối quan hệ tổng thể thống nhất của hệ thống pháp luật bao gồm án lệ, Hiến pháp, các VBQPPL khác có liên quan như văn bản thể hiện nguyên tắc chung của pháp luật; văn bản điều chỉnh cùng lĩnh vực trước và sau đó; văn bản quy định chi tiết hoặc hướng dẫn thi hành; văn bản có chứa đựng từ ngữ cần giải thích và cả các điều ước quốc tế có liên quan.

- *Các tài liệu chuẩn bị trong quá trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ hỗ trợ để giải thích văn bản đó*

VBQPPL luôn được ban hành theo trình tự thủ tục nhất định, do đó có một niềm tin nhất quán rằng việc GTVBQPPL có thể được hỗ trợ bởi các tài liệu chuẩn bị như các tờ trình, bản thảo, các báo cáo, các góp ý thảo luận... Ở nước ta hiện nay, để hỗ trợ thẩm phán GTVBQPPL, các tài liệu liên quan đến quá trình hình thành một VBQPPL từ khi được đề xuất, soạn thảo đến khi công bố nên được thu thập, sắp xếp và công khai dưới

hình thức dễ tiếp cận và dễ tra cứu. Tuy nhiên, do chứa đựng các ý kiến thảo luận đa chiều, các ý kiến có thể mâu thuẫn nhau nên các tài liệu này chỉ có giá trị tham khảo.

• *Đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng lãnh đạo nên được xem là căn cứ giải thích văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta*

Khác với các nước Thông luật và Dân luật được xem xét, Việt Nam là nhà nước xã hội chủ nghĩa, với hệ thống chính trị nhất nguyên dưới sự lãnh đạo của một Đảng cầm quyền duy nhất là Đảng Cộng sản, với VBQPPL là công cụ để thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng. Do đó, muốn tìm nghĩa của quy định đòi hỏi thẩm phán phải nắm vững quan điểm chính trị của Đảng lãnh đạo như mục đích bao quát mà chủ thể ban hành VBQPPL muốn đạt được. Tư tưởng này hiện nay được thể hiện rõ qua việc Quốc hội nước ta điều chỉnh hoạt động giải thích mang tính quy phạm của UBTVQH như sau: Việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh phải đúng với tinh thần, mục đích, yêu cầu, quan điểm chỉ đạo ban hành Hiến pháp, luật, pháp lệnh.<sup>632</sup>

• *Không hạn chế các căn cứ giải thích khác bên ngoài văn bản quy phạm pháp luật*

Để bảo vệ công bằng, công lý, phát huy tính dân chủ thì GTVBQPPL của thẩm phán nên được thực hiện trong môi trường giàu thông tin để thẩm phán có thể xem xét đa dạng các quan điểm và cân nhắc các lợi ích khác nhau. Thẩm phán có thể tham khảo từ điển, sách ngữ pháp, các công trình nghiên cứu xoay quanh những vấn đề điều chỉnh trong văn bản, các bài viết bàn luận, góp ý cho VBQPPL trong quá trình ban hành, kể cả VBQPPL cùng lĩnh vực ở quốc gia khác, cách giải thích của luật sư các bên, các tài liệu phản ánh giá trị kinh tế, văn hóa, tôn giáo, học thuyết pháp lý tồn tại vào thời kỳ VBQPPL được ban hành hoặc được giải thích... Ngoài ra, khi thỏa mãn điều kiện cần thiết theo quy định của Bộ luật Dân sự nước ta hiện nay, thẩm phán có thể áp dụng đạo đức, lẽ công bằng để cập nhật, sáng tạo pháp luật.

GTVBQPPL là hoạt động mang tính thực tiễn cao nên rất khó liệt kê đầy đủ các căn cứ có thể dựa vào để giải thích, cũng như sắp xếp thứ bậc về tầm quan trọng của các căn cứ đó. Tùy theo từng vụ việc, thẩm phán sẽ cân nhắc, lựa chọn yếu tố nào quan trọng gắn với kết quả giải quyết của vụ việc nhằm đảm bảo khách quan và công bằng. Trong các căn cứ giải thích, thẩm phán có thể sử dụng kiến thức phổ thông, kiến thức chuyên môn, cả kiến thức về luật so sánh để có được các lập luận giải thích sắc bén, thuyết phục. Nhìn chung, các yếu tố cấu thành nên VBQPPL chính là ngữ cảnh gần hơn của văn bản,

<sup>632</sup> Điều a, khoản 2 Điều 158 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2020.

nên cần được ưu tiên xem xét trước trong sự cân nhắc về tính hợp lý của chúng so với các tài liệu bên ngoài khác.

#### 4.2.2.2. Thiết lập quy tắc về việc sử dụng phương pháp giải thích

- *Thẩm phán cần kết hợp, cân nhắc nhiều phương pháp giải thích*

Hoạt động GTVBQPPL là hoạt động không chắc chắn, thẩm phán không thể biết chính xác kết quả có được là đúng hay sai. Chính vì vậy, khi giải thích thẩm phán cần phải kết hợp và đối chiếu nhiều phương pháp để có được kết quả thuyết phục. Kết quả giải thích giống nhau có được từ các phương pháp giải thích khác nhau sẽ rất thuyết phục, nếu kết quả không giống nhau thẩm phán phải cân nhắc, lựa chọn kết quả phù hợp. Có quan điểm cho rằng khi nghĩa theo câu chữ của quy định rõ ràng thì phải dừng lại ở nghĩa đó. Tuy nhiên, tính rõ ràng của câu chữ chỉ là tương đối, càng lâu, càng nhiều sự tranh cãi về nghĩa của quy định, đối chiếu nhiều căn cứ, sử dụng nhiều phương pháp thẩm phán càng dễ nhận ra câu chữ mơ hồ.

Khi làm rõ quy định “*nam từ 20 tuổi, nữ từ 18 tuổi được đăng ký kết hôn*”, trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, theo PGS.TS. Nguyễn Ngọc Điện thì quy định này lấy lại nguyên văn của quy định trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 và năm 1986. Thời kỳ 1959 - 1986 khi nhắc đến người “*từ 18 tuổi*” không chỉ người bình thường mà cả người có chuyên môn đều cho rằng đó là người trưởng thành. Tuy nhiên, đến khi xây dựng khái niệm người thành niên trong Điều 18 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì từ “*đủ*” được đặt trước cột mốc 18 tuổi: “*Người từ đủ 18 tuổi trở lên là người thành niên*”. Hiểu theo cách giải thích hệ thống, gắn với quy định mới của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 vô tình thừa nhận quyền đăng ký kết hôn của người phụ nữ chưa thành niên. Trong trường hợp này, giải thích theo lịch sử lập pháp và theo hệ thống đem đến kết quả khác nhau. Thực tế pháp lý nước ta đã chấp nhận kết quả giải thích hệ thống có tính cập nhật đồng thời vừa có được sự ủng hộ bởi nghĩa văn phạm từ câu từ. Hơn nữa, không phải người giải thích nào cũng có điều kiện nắm bắt được những thông tin thuộc về lịch sử lập pháp trong điều kiện chúng chưa được tập hợp và công bố công khai.

- *Không có thứ tự ưu tiên giữa các phương pháp giải thích*

Hoạt động GTVBQPPL phức tạp và mang tính thực tiễn cao, do đó thẩm phán cần được quyền tự quyết về phương pháp giải thích trong từng vụ việc nhưng cần chú ý đến các gợi ý sau đây:

- Đối với các văn bản mới quy định cụ thể hoặc được soạn thảo với kỹ thuật lập pháp cao thích hợp hơn với phương pháp giải thích văn phạm.

- Đối với các VBQPPL cũ hoặc mang tính khái quát cao thẩm phán cần chú ý nhiều hơn tới phương pháp giải thích hệ thống, logic và giải thích thực tế để có thể khắc phục sự không đầy đủ, không rõ ràng hay lạc hậu của văn bản.<sup>633</sup>
  - Khi giải thích các VBQPPL về gia đình thẩm phán nên quan tâm nhiều hơn đến phương pháp thực tế, chú ý các giá trị đạo đức như lợi ích của trẻ em, mục đích của gia đình.<sup>634</sup>
  - Khi giải thích luật hình sự, các quy định khác hạn chế tự do hay áp đặt nghĩa vụ, các quy định mang tính ngoại lệ thẩm phán cần chú ý phương pháp văn phạm, hạn chế suy luận tương tự, hạn chế giải thích mở rộng quy định theo hướng bất lợi cho người dân.<sup>635</sup>
- *Cho phép thẩm phán giải thích theo hướng lấp lỗ hổng pháp lý*

Học thuyết lập pháp tối thượng trong hoạt động GTVBQPPL đòi hỏi thẩm phán phải tôn trọng câu chữ của quy định được thông qua, đảm bảo tính dân chủ. Tuy nhiên, dân chủ nghị viện (hay quốc hội) là dân chủ đại diện cho đa số trong khi đó tòa án cũng có trách nhiệm đảm bảo và kiểm chứng dân chủ bằng cách bảo vệ lợi ích chính đáng của các cá nhân, tổ chức trong từng vụ việc. Hơn nữa, do VBQPPL không thể nào dự liệu đầy đủ, chính xác các vụ việc xảy ra nên khi giải quyết các vụ việc cụ thể thẩm phán phải lấp lỗ hổng pháp luật.

Theo quy định pháp luật nước ta hiện hành thì UBND tỉnh không được phép đặt ra quy tắc mới trong quá trình giải thích Hiến pháp, luật và pháp lệnh,<sup>636</sup> nhưng điều này không thể áp dụng đối với GTVBQPPL theo vụ việc của thẩm phán. Lấp lỗ hổng pháp luật không có nghĩa là thẩm phán phải đặt ra một quy tắc hoàn toàn mới mà có thể chỉ là sự thay đổi nghĩa văn phạm theo hướng rộng hoặc hẹp hơn so với nghĩa được thể hiện trên bề mặt câu chữ của quy định. Ở Việt Nam, giải thích mở rộng và giải thích thu hẹp được nhiều học giả xem là các phương pháp giải thích.<sup>637</sup> Theo quan điểm của tác giả luận án, đây không phải là phương pháp giải thích mà chỉ là kết quả so sánh giữa giải thích văn phạm và giải thích bằng các phương pháp khác. Ví dụ, thẩm phán có thể giải thích người đứng trên xe gắn máy vẫn phải đội mũ bảo hiểm mặc dù theo câu chữ của quy định chỉ có người điều khiển và người ngồi trên xe đó phải đội mũ bảo hiểm. Để đạt được mục đích bảo vệ não bộ của người tham gia giao thông bằng xe gắn máy thì việc thay đổi kết quả theo sự diễn đạt của câu chữ là cần thiết. Hơn nữa, dùng phương pháp giải thích logic với kỹ thuật

<sup>633</sup> Ruth Sullivan (2007), sđd số 32, tr. 104.

<sup>634</sup> Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), tđđ số 55, tr.243-244.

<sup>635</sup> Rupert Granville Glover (1982), “Statutory Interpretation in French and English Law” *Canterbury Law Review*, vol 1, tr.391; Michel Troper, Christophe Grzegorzczak và Jean-Louis Gardies (1991), tđđ số 53, tr. 200 – 202 và Francis Bennion (2001), sđd số 12, tr. 23.

<sup>636</sup> Điều c khoản 2 Điều 158 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2020.

<sup>637</sup> Nguyễn Minh Đoan (2010), *Giáo trình lý luận về nhà nước và pháp luật*, NXB Chính trị quốc gia, tr. 419.

suy lý mạnh, khi luật đã ngăn cản hành vi ít nguy hiểm hơn (ngồi trên xe gắn máy không đội mũ bảo hiểm) thì đồng thời luật ngăn cản hành vi nguy hiểm nhiều hơn (đứng trên xe gắn máy không đội mũ bảo hiểm). Với phương pháp giải thích mục đích hoặc logic người giải thích bổ sung quy định yêu cầu người đứng trên xe gắn máy cũng phải đội mũ bảo hiểm, lấp khoảng trống pháp lý do nhà làm luật không trực tiếp diễn đạt hoặc không dự liệu được lúc ban hành.

Từ quy định của Hiến pháp: “*Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người...*”<sup>638</sup> cho thấy luật học thực chứng ở nước ta đã ghi nhận tinh thần của lý thuyết luật học tự nhiên. Thẩm phán có thể lấp khoảng trống pháp lý bằng cách căn cứ vào các yếu tố hỗ trợ khác bên ngoài VBQPPL được giải thích như: mục đích của quy định hay của văn bản được giải thích, quy định của pháp luật các nước khác về cùng vấn đề, ý định của chủ thể ban hành, nguyên tắc chung của pháp luật, lẽ phải, tập quán, tôn giáo, lý thuyết pháp lý và sự thay đổi tình hình kinh tế xã hội... Khi không thể tìm thấy ý định của chủ thể ban hành qua câu chữ của quy định, thẩm phán vượt qua ngưỡng của giải thích văn phạm và tự tìm kiếm nghĩa của quy định bằng phương pháp giải thích logic, đặc biệt là giải thích thực tế hay giải thích phát triển. Khi đó, thẩm phán sẽ đóng vai trò là người hợp tác với nhà làm luật để sáng tạo pháp luật. Hiện tại, pháp luật dân sự nước ta cho phép thẩm phán lấp lỗ hổng pháp lý bằng cách áp dụng tập quán và tương tự pháp luật. Trong trường hợp không có quy phạm điều chỉnh vụ việc tương tự, thẩm phán áp dụng nguyên tắc chung của pháp luật và lẽ công bằng để giải quyết vụ việc.<sup>639</sup>

Kinh nghiệm từ các nước Dân luật cho thấy từ rất sớm thẩm phán đã tham khảo lý thuyết pháp lý được thể hiện qua các tác phẩm khảo luận, sách, giáo trình, bài tham luận, bài báo khoa học... để xây dựng giải pháp của riêng mình. Truyền thống pháp lý của Việt Nam từ trước đến nay không thừa nhận học thuyết pháp lý có giá trị bổ sung cho hệ thống các quy phạm pháp luật thực định. Tuy nhiên, điều này cần nhìn nhận lại trong thời đại ngày nay khi mà Bộ luật Dân sự và Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 đã thừa nhận nguyên tắc bất khẳng thụ lý và đa dạng hóa các nguồn của luật dân sự. Đây cũng chính là hai nguyên tắc mà trước đây đã được chính quyền Pháp biên soạn trong các Bộ luật dân sự của nước ta thời kỳ Pháp thuộc và ắt hẳn đã có cân nhắc sự phù hợp của các nguyên tắc đó với hoàn cảnh lý luận và thực tiễn của nước ta. Để có quan niệm đầy đủ về nguồn luật, đặc biệt là luật dân sự, lĩnh vực luật ít chịu ảnh hưởng về mặt chính trị thì cần thừa nhận vai trò của học thuyết pháp lý – một sản phẩm của quá trình nhận thức khoa học sáng tạo về hiện thực

<sup>638</sup> Khoản 3 Điều 102 Hiến pháp năm 2013.

<sup>639</sup> Điều 6 Bộ luật Dân sự năm 2015.



xã hội, sản phẩm của nghiên cứu khoa học tự do và dân chủ.<sup>640</sup> Cụ thể, học thuyết pháp lý, quan điểm khoa học của các học giả nên được bổ sung trong Bộ luật Dân sự như một nguồn để thẩm phán dựa vào đó tìm giải pháp cho vụ việc đang giải quyết.

Phương pháp giải thích so sánh là một trong những phương pháp có khả năng lấp khoảng trống pháp lý. Theo đó, thẩm phán có thể xem xét, học hỏi các giải pháp pháp lý từ các VBQPPL quy định về cùng vấn đề, các phán quyết tư pháp nước ngoài, kể cả các bài viết học thuật nước ngoài. Nhược điểm của phương pháp giải thích này được cho là áp đặt pháp luật nước ngoài vào luật trong nước, ảnh hưởng đến dân chủ và bản chất giai cấp của pháp luật. Sử dụng phương pháp này có thể dẫn đến việc chọn lựa kết quả giải thích theo mong muốn chủ quan của thẩm phán. Tuy nhiên, trong thời đại toàn cầu hoá các nước phải giải quyết nhiều vấn đề pháp lý giống nhau vì thế kinh nghiệm hay nên được cầu thị. Để hạn chế nhược điểm nêu trên, phương pháp so sánh không nên được sử dụng như là phương pháp duy nhất đem đến kết quả giải thích, chỉ mang tính hỗ trợ cho các phương pháp giải thích khác. Tính thuyết phục của phương pháp này phụ thuộc vào mức độ hợp lý và khách quan của kết quả đem lại.

- *Không được lấp lỗ hổng pháp lý khi giải thích các quy định về tội phạm*

Bộ luật Hình sự hiện hành của nước ta quy định: “*Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự*” và “*tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự*”.<sup>641</sup> Do đó, khi giải thích các quy định về tội phạm, thẩm phán không thể lấp lỗ hổng pháp lý bằng cách áp dụng suy luận tương tự, suy lý mạnh, quy nạp, diễn dịch hay áp dụng phương pháp giải thích mục đích, giải thích so sánh, giải thích thực tế nhằm để mở rộng hành vi phạm tội. Sự thật rằng không một Bộ luật hình sự nào có thể dự liệu chuẩn xác các hành vi cần xem là tội phạm để phải chịu hình phạt. Tuy nhiên, việc không được phép suy luận tương tự, không giải thích theo hướng mở rộng hành vi phạm tội sẽ đảm bảo tính chắc chắn pháp lý của luật hình sự, bảo vệ nhân quyền, để lại quyền xác định hành vi phạm tội duy nhất thuộc về cơ quan lập pháp dân chủ được bầu chọn.

Đáng chú ý, ngoài các quy định về tội phạm và hình phạt, Bộ luật Hình sự nước ta còn có các quy định khác trong phần chung. Do đó, khi giải thích các quy định trong phần chung của bộ luật hình sự, liệu thẩm phán có được áp dụng tương tự pháp luật, hay áp dụng các phương pháp giải thích khác đem lại kết quả giải thích rộng hoặc hẹp hơn kết quả có được từ câu chữ của quy định?

<sup>640</sup> Trần Thái Dương (2006), Suy nghĩ về học thuyết pháp lý và vai trò của nó ở Việt Nam hiện nay, [<https://tapchikhplvn.hcmulaw.edu.vn/module/xemchitietbaibao?oid=08bd5562-9885-4d1e-8452-8a9bd962e4e2>], truy cập ngày 2/9/2021.

<sup>641</sup> Khoản 1 Điều 2 và Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Ví dụ: Điều 40 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định “*Không áp dụng hình phạt tử hình đối phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi xét xử*”. Nếu người phạm tội là người chuyển giới từ nữ sang nam, đã thay đổi hộ tịch và đăng ký kết hôn nhưng người này còn khả năng mang thai và phạm tội trong lúc mang thai. Liệu anh ta có phải chịu hình phạt tử hình theo tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi? Hơn nữa, một người nam giới đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi trong điều kiện đứa trẻ này không còn mẹ và hành vi phạm tội đến mức phải tử hình thì liệu người này có thoát khỏi án tử như người phụ nữ đang nuôi con cùng độ tuổi?

Điều 26 Hiến pháp năm 2013 quy định “*Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới*”. Trong khi đó Hiến pháp ghi nhận quyền của trẻ em được Nhà nước bảo vệ, đồng thời Luật hôn nhân và gia đình quy định “*Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.*”<sup>642</sup> Trong trường hợp này giải thích theo câu chữ có thể vi phạm nguyên tắc nhân đạo của luật hình sự; nguyên tắc bảo vệ trẻ em và bình đẳng giới trong Hiến pháp; bình đẳng trong việc nuôi dạy, chăm sóc, giáo dục con giữa vợ và chồng trong Luật Hôn nhân và gia đình. Giải thích theo câu chữ đồng thời cho thấy sự lạc hậu nhất định của quy định so với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, sự thay đổi của pháp luật về cho phép đăng ký thay đổi hộ tịch sau chuyển giới. Thiết nghĩ, khi giải thích pháp luật hình sự thẩm phán cần đề cao phương pháp giải thích văn phạm, đồng thời có thể áp dụng các phương pháp khác nhằm đem đến kết quả vượt ra khỏi phạm vi câu chữ của quy định nhưng không được gây bất lợi cho người phạm tội.

#### 4.2.2.3. Thiết lập quy tắc giải thích liên quan đến ngữ nghĩa của quy định

- *Tôn trọng nghĩa thông thường và nghĩa kỹ thuật của ngôn ngữ*

Văn bản quy phạm pháp luật là công cụ giao tiếp bằng ngôn ngữ giữa chủ thể ban hành với chủ thể đọc VBQPPL đó. Về nguyên tắc, ngôn ngữ trong VBQPPL được viết theo nghĩa thông thường,<sup>643</sup> phù hợp với ngữ cảnh, mục đích của văn bản, ý định của chủ thể ban hành và thống nhất cách sử dụng ngôn ngữ với các VBQPPL khác. Theo đó, khi GTVBQPPL thẩm phán cần chú ý nghĩa thông thường, phổ biến thể hiện trên bề mặt câu chữ của quy định vì những lý do sau:

- Đảm bảo tính tối cao của cơ quan lập pháp và các giá trị dân chủ trong khi GTVBQPPL.
- Hạn chế sự thay thế quan điểm của cá nhân thẩm phán cho quan điểm của chủ thể ban hành.

<sup>642</sup> Điều 36 và 37 Hiến pháp năm 2013, Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

<sup>643</sup> Nghĩa xuất hiện trong đầu của một người khi đọc quy định một cách tự nhiên gắn với ngữ cảnh, sự hiểu biết về ngôn ngữ và kiến thức liên quan của người đọc quy định.

- Đề cao trách nhiệm và tính cần trọng của chủ thể soạn thảo và ban hành VBQPPL.
- Giúp tiết kiệm thời gian và chi phí của các bên có liên quan trong việc tìm kiếm các căn cứ giải thích khác.<sup>644</sup>

Bên cạnh nghĩa thông thường, khi thẩm phán giải thích các quy định trong lĩnh vực chuyên ngành cụ thể cần chú ý đến nghĩa kỹ thuật của lĩnh vực đó. Trong lĩnh vực chuyên ngành, nghĩa kỹ thuật có thể được ưu tiên hơn nghĩa thông thường nhưng thẩm phán chỉ nên chọn nghĩa nào sau khi đã xem xét yếu tố ngữ cảnh của quy định trong toàn thể VBQPPL được giải thích cũng như xem xét đến kết quả của vụ việc được giải quyết. Khi có cơ sở cho rằng nghĩa thông thường của quy định đem đến một kết quả giải thích máy móc, thiếu khách quan, thiếu công bằng thì với lý lẽ khác mạnh hơn thẩm phán được quyền rời bỏ nghĩa thông thường và chỉ rõ lý do của sự rời bỏ đó.

- *Nghĩa của quy định có thể thay đổi theo thời gian*

Ngôn ngữ thay đổi theo thời gian vì vậy TANDTC cần thừa nhận quy tắc rằng khi giải thích thẩm phán được quyền cập nhật nghĩa thay đổi theo thời gian. Quy tắc này giúp thẩm phán có được kết quả giải thích phù hợp với điều kiện, kinh tế xã hội hiện tại, đặc biệt đối với các quy định được soạn thảo theo cách thức chung chung khá bao quát và đã duy trì hiệu lực trong khoảng thời gian dài. Kinh nghiệm từ Úc và Đức, thẩm phán cần phân biệt giữa nghĩa của từ và sự biểu thị của từ theo nghĩa đó. Ví dụ nghĩa của từ “vũ khí” hay “phương tiện giao thông” không thay đổi theo thời gian nhưng những gì được xem là “vũ khí” hay “phương tiện giao thông” cần được cập nhật theo sự phát triển của thời đại.

#### 4.2.2.4. *Thiết lập quy tắc giải thích liên quan đến ngữ cảnh của quy định*

Để đảm bảo cách hiểu thống nhất, đảm bảo mục đích giao tiếp chuẩn xác giữa chủ thể ban hành và GTVBQPPL, các quy ước sau đây cần được đặt ra:

- *Trong một văn bản quy phạm pháp luật, từ giống nhau nghĩa giống nhau, từ khác nhau nghĩa khác nhau*

Để quy tắc này được áp dụng, trước tiên nhà soạn thảo cần chú ý sử dụng từ ngữ với nghĩa thống nhất trong toàn văn bản, trừ khi có định nghĩa riêng trước mỗi phần cụ thể. Hiện nay, quy tắc này chưa được thiết lập trong quá trình soạn thảo VBQPPL ở nước ta. Ngay trong chính điều đầu tiên nhằm xác định phạm vi điều chỉnh của Luật Ban hành VBQPPL hiện hành lại sử dụng ba từ rất gần nhau về ngữ nghĩa: “*Luật này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành VBQPPL...Luật này không quy định việc làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp.*”

<sup>644</sup> Robert S. Summers (1991), tldđ số 223, tr. 438 – 439.

- *Từ ngữ trong quy định không được sử dụng một cách dư thừa*

Khi ban hành VBQPPL, các chủ thể soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, thảo luận và thông qua cần chú ý nguyên tắc không sử dụng từ ngữ trong VBQPPL một cách dư thừa. Mỗi từ trong văn bản đều cần thiết, có nghĩa và có vai trò riêng để khi giải thích thẩm phán không được bỏ qua nghĩa của từ nào đó, xem đó là các từ dư thừa.

- *Nghĩa của từ trong quy định được nhận ra qua các từ xung quanh nó*

Các từ chung quanh là ngữ cảnh rất gần để hỗ trợ trong việc tìm nghĩa của từ ngữ cần giải thích. Từ điều khiển trong quy định nghiêm cấm “*Điều khiển xe mô tô, xe gắn máy mà trong máu có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc 0,25 miligam/1 lít khí thở*”<sup>645</sup> có bao gồm hành vi dắt xe? Theo nghĩa thông thường thì dắt, dẫn xe cũng là điều khiển.<sup>646</sup> Tuy nhiên, khi xem xét các quy định xung quanh như cấm “*điều khiển xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn*”, hoặc cấm “*điều khiển xe cơ giới chạy quá tốc độ quy định*”<sup>647</sup> giúp chúng ta nhận ra rằng từ “điều khiển” được dùng trong Luật này có nghĩa là lái xe với một tốc độ nhất định.

- *Khi quy định được diễn đạt bằng sự liệt kê nhiều từ cùng đặc điểm thì từ theo sau bao quát hơn cần được hiểu trong giới hạn đặc điểm chung của các từ được liệt kê*

Quy tắc này sẽ hỗ trợ đáng kể cho thẩm phán trong GTVBQPPL, đặc biệt trong điều kiện VBQPPL nước ta thường dùng các “cụm từ quét” để bao quát nhiều trường hợp nhất có thể. Theo Điều 12 Luật Khiếu nại năm 2011 thì “*Trường hợp người khiếu nại ốm đau, già yếu, có nhược điểm về thể chất hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể tự mình khiếu nại thì được ủy quyền cho cha, mẹ, vợ, chồng, anh, chị, em ruột, con đã thành niên hoặc người khác...*” Có thể gọi tên đây là quy tắc từ cùng loại, theo đó lý do khách quan khác cần được hiểu là lý do liên quan đến thể chất gây khó khăn cho việc đi lại giống như ốm đau, già yếu; người khác là người có mối quan hệ gia đình thân thích như những người được liệt kê.

#### 4.2.2.5. *Thiết lập quy tắc giải thích liên quan đến cấu trúc ngữ pháp của quy định*

Bên cạnh việc xem xét câu chữ thì việc phân tích cấu trúc ngữ pháp của quy định cũng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến ngữ nghĩa của quy định. Các quy ước chung liên quan đến sử dụng dấu câu, sự bỏ nghĩa giữa các từ, giữa các thành tố trong quy định cần được thiết lập để mục đích giao tiếp thông qua phương tiện là VBQPPL có thể đạt được một cách chuẩn xác. Sau khi thiết lập, các quy ước này sẽ trở thành căn cứ chung dựa vào

<sup>645</sup> Khoản 8 Điều 8 của Luật Giao thông đường bộ năm 2008.

<sup>646</sup> Theo trang [[https://vi.wiktionary.org/wiki/Trang\\_Ch%C3%ADnh](https://vi.wiktionary.org/wiki/Trang_Ch%C3%ADnh)] thì điều khiển là tác động vào vật thể hay sự việc để chúng tiến triển theo ý muốn.

<sup>647</sup> Khoản 8 và khoản 11 Điều 8 Luật Giao thông đường bộ năm 2008.

đó để ban hành và cũng dựa vào đó để giải thích VBQPPL đã ban hành. Để xây dựng các quy tắc giải thích liên quan đến cấu trúc ngữ pháp một cách hợp lý và khoa học, TANDTC cần có trợ giúp của các chuyên gia soạn thảo VBQPPL dày dặn kinh nghiệm và các chuyên gia ngữ pháp tiếng Việt.

#### 4.2.2.6. *Thiết lập quy tắc suy luận trong giải thích văn bản quy phạm pháp luật*

Dựa trên các nguyên tắc ban hành VBQPPL được ghi nhận hiện nay,<sup>648</sup> TANDTC nên thiết lập các quy tắc mang tính suy luận liên quan đến ý chí của nhà làm luật khi GTVBQPPL như sau: chủ thể ban hành VBQPPL muốn hướng đến kết quả khả thi; phù hợp với VBQPPL cấp trên và điều ước quốc tế; đảm bảo bình đẳng giới, đảm bảo yêu cầu cải cách thủ tục hành chính và dân chủ. Theo đó, thẩm phán cần giải thích các quy định mơ hồ theo hướng thuận tiện cho người dân trong thủ tục hành chính, đảm bảo bình đẳng giới, đảm bảo dân chủ, đảm bảo kết quả giải thích có được tính khả thi... Suy luận rằng chủ thể ban hành VBQPPL có nhận biết về các giải thích của tòa án hoặc án lệ hiện hành, nếu chủ thể ban hành sử dụng lại từ ngữ đã được tòa án giải thích xem như chủ thể ban hành đã chấp nhận cách giải thích đó. Ngược lại, khi một quy định đã được tòa án giải thích nhưng được diễn đạt khác đi trong quá trình sửa đổi, hoặc ban hành lại thì thẩm phán suy luận rằng nghĩa của quy định đó cũng khác đi. Dựa vào sự thay đổi cách diễn đạt của quy định thì khó có thể cho rằng chủ thể ban hành vẫn giữ nguyên nội dung của quy định.<sup>649</sup> Thiết lập các nguyên tắc suy luận chung trong quá trình GTVBQPPL của tòa án hiện nay có ý nghĩa hỗ trợ cho việc thực hiện yêu cầu “*Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng*”.<sup>650</sup>

#### 4.2.2.7. *Thiết lập quy tắc giải quyết xung đột khi giải thích văn bản quy phạm pháp luật*

Khi GTVBQPPL, nếu phát hiện có dấu hiệu xung đột pháp luật, từ kinh nghiệm các nước Thông luật và Dân luật thẩm phán cần thông qua giải thích để hóa giải xung đột. Để hóa giải được xung đột, thường một trong hai hoặc cả hai quy tắc có dấu hiệu xung đột không được giải thích bằng phương pháp văn phạm. Trong trường hợp không thể hóa giải xung đột thẩm phán áp dụng quy tắc giải quyết xung đột. Pháp luật nước ta hiện hành chỉ đặt ra các quy tắc giải quyết xung đột sau: án lệ đương nhiên bị bãi bỏ vì không còn phù hợp do sự thay đổi của VBQPPL;<sup>651</sup> ưu tiên áp dụng VBQPPL có hiệu lực pháp lý cao hơn hiệu lực thấp; nếu VBQPPL cùng cơ quan ban hành xung đột thì ưu tiên áp dụng

<sup>648</sup> Điều 5 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2020.

<sup>649</sup> Xem Huỳnh Thị Sinh Hiền (2018), “Một số quy tắc giải thích pháp luật thành văn của Úc và gợi mở cho Việt Nam”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, số 7 (363), tr.6.

<sup>650</sup> Xem khoản 2 Điều 14 Bộ luật Dân sự năm 2015.

<sup>651</sup> Khoản 1 Điều 9 Nghị quyết 04/2019/NQ-HĐTP về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ của Hội đồng thẩm phán TANDTC ngày 18/6/2019.

văn bản ban hành sau.<sup>652</sup> Còn nhiều giả định chưa được dự liệu như: xung đột giữa VBQPPL cùng giá trị pháp lý nhưng khác chủ thể ban hành, xung đột giữa các quy định trong cùng VBQPPL hay xung đột giữa các quy định trong VBQPPL chuyên ngành và VBQPPL quy định chung, kể cả xung đột giữa các nguyên tắc pháp lý.

Trong điều kiện pháp luật hiện hành chưa đưa ra giải pháp để giải quyết các trường hợp xung đột nêu trên, tác giả luận án xin đưa ra kiến nghị như sau:

Đối với quy định trong VBQPPL cùng giá trị pháp lý nhưng khác cơ quan ban hành (ví dụ thông tư của hai bộ trưởng) thì thẩm phán ưu tiên văn bản do cơ quan có thẩm quyền chính liên quan đến lĩnh vực của quan hệ xã hội được điều chỉnh.

Đối với các quy định trong cùng một VBQPPL thì thẩm phán nên ưu tiên áp dụng quy định cụ thể so với quy định chung vì khi ban hành quy định cụ thể, chủ thể ban hành đã có cơ hội suy nghĩ kỹ hơn về vấn đề ban hành. Điều 1, Luật Ban hành VBQPPL năm 2008 định nghĩa “*VBQPPL là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền*” nhưng Điều 2 của Luật này lại liệt kê nhiều VBQPPL do cá nhân ban hành. Khi đó, chúng ta dễ dàng chấp nhận nghĩa theo nội dung của Điều 2 rằng VBQPPL còn được ban hành bởi cá nhân có thẩm quyền. Tương tự, VBQPPL quy định về lĩnh vực cụ thể được ưu tiên áp dụng so với các VBQPPL quy định chung vì với tính chất điều chỉnh chung các quan hệ xã hội, các VBQPPL không thể xem xét kỹ lưỡng, điều chỉnh chi tiết từng loại quan hệ xã hội mang đặc trưng riêng của từng lĩnh vực.<sup>653</sup>

Ngoài ra, xung đột pháp luật có thể diễn ra ở cấp độ xung đột giữa các nguyên tắc pháp luật. Ví dụ sự xung đột giữa nguyên tắc bảo vệ quyền riêng tư và nguyên tắc đảm bảo quyền tiếp cận thông tin. Học tập kinh nghiệm từ Đức, thẩm phán cần được trao quyền đánh giá tầm quan trọng và mức độ ưu tiên giữa các nguyên tắc đặt trong mối quan hệ của từng vụ việc cụ thể. Hơn nữa, trong tương lai khi ban hành luật về GTVBQPPL Quốc hội cần chuyển các quy định về áp dụng VBQPPL trở thành một phần không thể thiếu trong các quy tắc về GTVBQPPL theo vụ việc.

#### **4.2.3. Công khai các lập luận giải thích văn bản quy phạm pháp luật**

Để nâng cao tính dân chủ, tránh yếu tố tùy tiện, góp phần nâng cao kỹ năng GTVBQPPL của cá nhân thẩm phán trong các phán quyết tư pháp thì tất cả các văn bản có tính giải thích trong ngành tòa án cần chỉ ra con đường dẫn đến kết quả giải thích có được. Giải thích làm rõ nghĩa và phạm vi áp dụng của các quy định pháp luật thành văn có tầm quan trọng không kém hoạt động tạo ra các quy định đó. Một quy tắc chỉ là sự kết hợp của

<sup>652</sup> Điều 156 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2020.

<sup>653</sup> Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (2005), Quan hệ giữa Bộ luật Dân sự (sửa đổi) với luật chuyên ngành: riêng đến tận cùng, chung như có thể, [<https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2008/04/15/7598754/>] (truy cập ngày 11/4/2020).

câu chữ, nó chỉ có ý nghĩa ràng buộc thật sự khi nó được giải thích và áp dụng vào vụ việc cụ thể. Chính vì vậy nếu các quy định được công khai thì hoạt động giải thích đem đến nghĩa của các quy định đó cũng cần phải được công khai. Có như vậy, công việc hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật của TANDTC cũng như công việc áp dụng pháp luật của thẩm phán vào vụ việc cụ thể mới trở nên rõ ràng, minh bạch và đủ sức thuyết phục.

Khi thẩm quyền GTVBQPPL của tòa án được chính thức ghi nhận, lý thuyết về GTVBQPPL của tòa án được hình thành, các luật tố tụng cần quy định rõ cấu trúc của các phán quyết tư pháp phải có một phần riêng biệt chứa đựng các lập luận giải thích làm rõ nghĩa và phạm vi áp dụng của quy định được chọn. Trên thế giới, án lệ có xu hướng hình thành từ hoạt động GTVBQPPL của tòa án, các vụ việc có tình tiết giống nhau được giải quyết giống nhau nhờ vào việc thẩm phán sử dụng các công cụ giống nhau trong quá trình giải thích và áp dụng VBQPPL.<sup>654</sup> Vì vậy, trong tương lai khi thẩm quyền GTVBQPPL theo vụ việc của tòa án được chính thức thừa nhận thì chỉ những bản án chứa đựng các lập luận giải thích thật hợp lý, rõ ràng, đủ thuyết phục mới được tuyển chọn và công bố thành án lệ.

#### ***4.2.4. Tăng cường công tác giảng dạy, tập huấn kiến thức và kỹ năng giải thích văn bản quy phạm pháp luật***

Như đã phân tích, hoạt động GTVBQPPL của tòa án mang tính kỹ thuật, tính chuyên môn cao. Chính vì vậy, để nâng cao hiệu quả của hoạt động này cần chú trọng công tác đào tạo, giảng dạy, tập huấn các kiến thức và kỹ năng có liên quan. Kiến thức và kỹ năng GTVBQPPL nên được giảng dạy cho sinh viên luật bậc đại học qua các môn học có tính nhập môn, ngay từ khi tư duy pháp lý của sinh viên vừa mới hình thành. Bên cạnh đó, việc tăng cường phương pháp giảng dạy tình huống có thể góp phần nâng cao kỹ năng GTVBQPPL theo vụ việc. Thực hiện được điều này sẽ giúp các quan tòa tương lai hình thành thói quen tư duy theo hướng đưa ra các lý lẽ lập luận giải thích để bảo vệ kết quả phán quyết theo hướng này hay loại trừ kết quả phán quyết theo hướng khác. Theo đó, các phán quyết đạt được trong tương lai sẽ mang sắc thái của án lệ, để án lệ Việt Nam có điều kiện phát triển đúng hướng, tiến gần hơn đến thông lệ quốc tế.

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, tác giả luận án chưa thể đánh giá một cách chính xác và toàn diện các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động GTVBQPPL của tòa án bao gồm trình độ, kỹ năng, kiến thức, kinh nghiệm cũng như ý thức pháp luật của thẩm phán... Tuy nhiên, qua báo cáo tổng kết của ngành tòa án cho thấy tỷ lệ hủy, sửa án hành chính vẫn còn cao; tình trạng phán quyết tuyên không rõ chưa được khắc phục triệt để; số lượng biên chế chưa đáp ứng so với yêu cầu công việc; đặc biệt còn một số thẩm phán chưa tận

<sup>654</sup> Nguyễn Ngọc Điện (2017), “Tiêu chí nhận dạng và đề xuất xây dựng án lệ”, *Nghiên cứu lập pháp*, số 20, tr.8.

trọng trong việc nghiên cứu, thiếu trách nhiệm, thiếu kinh nghiệm, không thường xuyên rèn luyện, tu dưỡng nên hiệu quả công tác chưa tốt, thậm chí bị kết án.<sup>655</sup> Từ đó cho thấy sự e dè hay nghi ngờ về bản lĩnh và năng lực chuyên môn của thẩm phán để GTVBQPPL là có căn cứ. Chính vì vậy, TANDTC cần sớm triển khai các hoạt động đánh giá, nghiên cứu thực tiễn GTVBQPPL của thẩm phán, để từ đó đưa kiến thức, kỹ năng giải thích này vào chương trình đào tạo nghiệp vụ và tập huấn ngắn hạn cho thẩm phán cả nước. Các kiến thức cần bồi dưỡng cho thẩm phán bao gồm mục đích, căn cứ, quy tắc và phương pháp GTVBQPPL của thẩm phán. Thẩm phán cũng cần được bồi dưỡng các kỹ năng như kỹ năng vận dụng nguyên tắc chung của pháp luật, vận dụng các quyền hiến định vào hoạt động giải thích một cách phù hợp. Ngày nay, sự gia tăng tính phức tạp của xã hội khiến cho quy định của pháp luật không theo kịp và vì vậy vai trò khắc phục sự lạc hậu, thiếu hụt của pháp luật từ thẩm phán trong quá trình giải thích và áp dụng pháp luật thành văn ngày càng trở nên quan trọng. Do đó, để có được các kết luận được rút ra từ các thông tin đã biết, thẩm phán cần được tập huấn kỹ năng suy luận logic như suy luận tương tự, suy luận tất nhiên, suy luận quy nạp – diễn dịch...<sup>656</sup>

Việc tăng cường triển khai các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, tập huấn kiến thức và kỹ năng về GTVBQPPL của tòa án sẽ tạo điều kiện để tăng cường sự trao đổi chuyên môn qua lại giữa thẩm phán và giới học thuật. Trước hết, các kết quả nghiên cứu, các kinh nghiệm có được từ các nước về hoạt động GTVBQPPL của tòa án sẽ có cơ hội được chuyên giao đến ngành tòa án. Khả năng rất cao thẩm phán có thể sử dụng các kết quả nghiên cứu mang tính học thuật làm cơ sở để lập luận hay biện minh cho các lập luận dẫn đến phán quyết của mình. Mặt khác, với việc tăng cường giảng dạy, nghiên cứu các kiến thức và kỹ năng GTVBQPPL kết hợp với việc công khai các lập luận giải thích cùng với các bản án, tác giả luận án tin chắc rằng hoạt động bình luận án sẽ phát triển mạnh hơn rất nhiều. Chính điều này lại tiếp tục đặt ra yêu cầu, đòi hỏi bản thân thẩm phán phải có đủ phẩm chất và năng lực để không GTVBQPPL một cách tùy tiện thay vì phải học hỏi, trao đổi kiến thức, kỹ năng về GTVBQPPL.

#### KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Mặc dù thẩm quyền GTVBQPPL của tòa án nước ta còn chưa được chính thức thừa nhận nhưng không thể phủ nhận rằng tòa án đã và đang tham gia vào hoạt động GTVBQPPL ở nước ta hiện nay. Qua xem xét các căn cứ GTVBQPPL cho thấy tòa án nước ta chủ yếu dựa vào câu từ của quy định và các quy định khác có liên quan. Vai trò của các yếu tố cấu thành khác bên trong VBQPPL như dấu câu, cấu trúc ngữ pháp, tên

<sup>655</sup> Báo cáo tổng kết công tác năm 2020 và nhiệm kỳ 2016 – 2020; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2021 của các tòa án, tr. 19- 20.

<sup>656</sup> Tăng Thanh Phương và Huỳnh Thị Sinh Hiền (2019), tldd số 490, tr. 18 - 19.



VBQPPL, tựa của chương ... nhìn chung chưa được tòa án nhận ra. Các căn cứ bên ngoài VBQPPL được tòa án sử dụng bao gồm từ điển, các VBQPPL khác có liên quan và lịch sử lập pháp. Theo quy định hiện hành thì án lệ là căn cứ trong GTVBQPPL của tòa án nhưng yếu tố giải thích trong án lệ hiện nay còn khá mờ nhạt nên án lệ chưa là căn cứ chủ yếu được tòa án sử dụng trong quá trình giải thích.

So với các nước Thông luật và Dân luật, các quy tắc GTVBQPPL của tòa án nước ta hiện nay nhìn chung chưa được thiết lập đầy đủ, thiếu các quy tắc liên quan đến cấu trúc ngữ pháp, quy ước chung giữa hoạt động soạn thảo và giải thích, quy tắc để thẩm phán từ bỏ nghĩa dựa trên câu từ của quy định. Về phương pháp GTVBQPPL, có thể thấy tòa án có sử dụng các phương pháp giải thích đa dạng, có sự kết hợp nhiều phương pháp khác nhau nhưng việc sử dụng các phương pháp trong một số trường hợp vẫn chưa hợp lý và thiếu thuyết phục vì thiếu các lập luận dẫn đến kết quả có được. Ngoài ra, hoạt động GTVBQPPL của tòa án nước ta hiện nay chủ yếu tập trung vào hoạt động giải thích có tính quy phạm của TANDTC thay vì giải thích theo vụ việc của thẩm phán.

Thực trạng trên ngoài yếu tố truyền thống pháp lý thì còn xuất phát từ các nguyên nhân chính sau đây: Thứ nhất, thẩm quyền GTVBQPPL của tòa án chưa được ghi nhận chính thức; thứ hai là cơ sở lý luận và cơ sở pháp lý cho hoạt động GTVBQPPL của tòa án chưa được hình thành; thứ ba là vai trò quan trọng của cá nhân thẩm phán để giải thích và áp dụng pháp luật chưa được nhìn nhận đúng mức và cuối cùng là việc thiếu kiến thức và kỹ năng chuyên môn về GTVBQPPL của người làm công tác áp dụng pháp luật trên thực tiễn.

Qua kinh nghiệm có được từ các nước Thông luật và Dân luật, chương này kiến nghị UBTVQH Việt Nam thông qua giải thích Hiến pháp để công khai thừa nhận quyền GTVBQPPL theo vụ việc của tòa án để trên cơ sở đó TANDTC ban hành Bộ quy tắc hướng dẫn thẩm phán GTVBQPPL. Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả hoạt động GTVBQPPL của tòa án trong quá trình xét xử, lập luận GTVBQPPL của tòa án cần được công khai. Công tác giảng dạy, tập huấn kiến thức và kỹ năng GTVBQPPL cho sinh viên luật và thẩm phán nước ta cũng cần được chú trọng hơn.

## KẾT LUẬN CHUNG

Trong những năm gần đây pháp luật nước ta đã có chuyển biến nhất định trong việc nhìn nhận vai trò của tòa án trong việc GTVBQPPL. Tuy nhiên, do thiếu cơ sở lý luận, cơ sở pháp lý để triển khai hoạt động GTVBQPPL của tòa án nên hiện nay nên nhìn chung hoạt động này chưa được thể hiện rõ ràng và thuyết phục. Thực trạng này cho thấy nhu cầu nhận biết xu hướng chung của thế giới về GTVBQPPL của tòa án. Vì vậy, công trình nghiên cứu về hoạt động GTVBQPPL của tòa án các nước trong hệ thống Thông luật (đại diện bởi Anh, Mỹ, Úc) và Dân luật (đại diện bởi Pháp, Đức và Ý) được triển khai. Qua đánh giá hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam đặt trong mối quan hệ so sánh với hoạt động này tại các nước được chọn nghiên cứu, tác giả luận án đã tìm ra ưu, nhược điểm và nguyên nhân của nhược điểm để kiến nghị hoàn thiện hoạt động GTVBQPPL của tòa án nước nhà.

Hoàn thành luận án, tác giả đã tìm được câu trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu được thiết lập như sau:

Đối với câu hỏi thứ nhất: bản chất hoạt động GTVBQPPL của tòa án là gì và tại sao tòa án phải GTVBQPPL?

GTVBQPPL là hoạt động nhằm làm sáng rõ nội dung, ý nghĩa của quy định trong VBQPPL giúp cho quy định được hiểu và được thực hiện thống nhất nhưng chủ yếu nhất là thông qua thẩm phán nhằm xác định nghĩa và phạm vi áp dụng của quy định để giải quyết các vụ việc cụ thể. Tòa án phải GTVBQPPL vì ngoài chức năng, nhiệm vụ của tòa án gắn liền với hoạt động này, còn do đặc tính chung của ngôn ngữ trong VBQPPL vốn có sự mơ hồ, trừu tượng cũng như tính không đầy đủ và luôn có lạc hậu nhất định của VBQPPL so với thực tế cuộc sống.

Đối với câu hỏi thứ hai: Hoạt động GTVBQPPL của tòa án các nước thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật được thực hiện như thế nào?

Nhìn chung không có sự khác biệt quá lớn trong GTVBQPPL của tòa án ở các nước Thông luật và Dân luật. Về căn cứ GTVBQPPL, thẩm phán cả hai hệ thống đều sử dụng các căn cứ bên trong và bên ngoài VBQPPL kể cả có hoặc không có giá trị pháp lý nhằm mục đích làm sáng tỏ nội dung, phạm vi áp dụng của quy định cần giải thích. Căn cứ bên trong quan trọng nhất là câu chữ, cấu trúc của quy định cần giải thích nhưng thẩm phán ở cả hai hệ thống đều không bị trói buộc vào ngôn ngữ diễn đạt hay cấu trúc của quy định. So với thẩm phán các nước Dân luật, thẩm phán Thông luật chú ý nhiều hơn đến vai trò của từng bộ phận cấu thành nên VBQPPL trong việc giải thích văn bản đó, bao gồm từ yếu tố nhỏ nhất như dấu câu, lời nói đầu, tựa văn bản, tiêu đề, ghi chú đến ví dụ và phụ lục. Liên quan đến căn cứ bên ngoài, thẩm phán hai hệ thống đều sử dụng lịch sử lập pháp,

VBQPPL khác có liên quan, giải thích của cơ quan hành chính và tư pháp, tình hình kinh tế xã hội, đạo đức, lễ phải... để hỗ trợ cho việc tìm nghĩa của VBQPPL.

Về quy tắc GTVBQPPL, các nước Thông luật có nhiều quy tắc điều chỉnh hoạt động GTVBQPPL của tòa án so với các nước Dân luật. Trong khi án lệ là truyền thống ở các nước Thông luật thì luật thành văn ở các nước Dân luật có xu hướng hạn chế vai trò sáng tạo pháp luật của thẩm phán. Yếu tố GTVBQPPL được thể hiện rõ hơn qua các bản án của thẩm phán Thông luật trong khi đó yếu tố này thường khó nhận diện hơn trong các bản án của thẩm phán Dân luật thường rất ngắn gọn và không thể hiện ý kiến cá nhân thẩm phán. Ở các nước Thông luật, quy tắc GTVBQPPL thể hiện dưới dạng luật thành văn và các quy tắc suy luận lâu đời được tòa án thiết lập. Các quy tắc này không ra mệnh lệnh dứt khoát cho thẩm phán mà chỉ đóng vai trò hướng dẫn, giúp đỡ thẩm phán để đạt được kết quả giải thích khách quan, công bằng. Trong khi đó, ở các nước Dân luật có ít hơn các quy tắc thành văn để điều chỉnh hoạt động giải thích của thẩm phán, một số quy tắc được thể hiện dưới dạng học thuyết. Dù vai trò của thẩm phán Dân luật bị giới hạn bởi yêu cầu đảm bảo ý chí của chủ thể ban hành qua câu chữ nhưng khi giải thích các bộ luật quy củ thẩm phán Dân luật có xu hướng giải thích khách quan dựa trên tình hình kinh tế xã hội hiện tại.

Phương pháp GTVBQPPL được sử dụng bởi thẩm phán cả hai hệ thống không khác biệt nhiều. Các thẩm phán thường khởi đầu bằng phương pháp giải thích văn phạm, sau đó xem xét đến các phương pháp khác tùy từng vụ việc cụ thể. Thẩm phán Thông luật với truyền thống án lệ nên họ thường công khai sử dụng phương pháp giải thích năng động để sáng tạo hoặc cập nhật luật theo tình hình mới. Trong khi đó, thế mạnh của thẩm phán các nước Dân luật là sử dụng phương pháp hệ thống, dùng suy luận logic để lấp khoảng trống pháp lý của luật thành văn dựa trên chính luật thành văn tuy cũng cập nhật quy định cũ để phù hợp với hoàn cảnh xã hội mới. Nhìn chung, thẩm phán hai hệ thống đều kết hợp nhiều phương pháp và cân nhắc tính quyết định của phương pháp nào tùy từng trường hợp.

Với câu hỏi thứ ba: Hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam được thực hiện như thế nào?

Hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam khó được nhận diện qua các phán quyết tư pháp, kể cả qua các án lệ. Hoạt động GTVBQPPL của tòa án ở Việt Nam chủ yếu được thực hiện bởi TANDTC thông qua các VBQPPL hướng dẫn áp dụng pháp luật và công văn giải đáp vướng mắc phát sinh trong quá trình xét xử. Hoạt động GTVBQPPL mang tính quy phạm của TANDTC dù có thể góp phần làm cho pháp luật được áp dụng thống nhất nhưng không thể đáp ứng kịp thời nhu cầu giải thích. Trong khi đó, giải thích bằng công văn và giải đáp của TANDTC tuy đáp ứng tốt hơn nhu cầu giải thích nhưng giá trị pháp lý của chúng lại không vững chắc. Nhìn chung, TANDTC khi GTVBQPPL có sử dụng các căn cứ và phương pháp được sử dụng bởi thẩm phán Thông luật và Dân luật. Mặc

dù vậy, các quy ước về sử dụng căn cứ, phương pháp giải thích, các quy ước liên quan đến ngữ nghĩa, ngữ cảnh, cấu trúc ngữ pháp trong GTVBQPPL chưa được thiết lập đầy đủ. Chính điều này dẫn đến hoạt động GTVBQPPL của tòa án nước ta thiếu những lập luận rõ ràng, công khai và thuyết phục

Đối với câu hỏi cuối cùng: Cần làm gì để nâng cao hiệu quả hoạt động GTVBQPPL của tòa án Việt Nam dựa trên kinh nghiệm có được từ các nước thuộc hệ thống Thông luật và Dân luật.

Dựa trên xu hướng chung của hoạt động GTVBQPPL trên thế giới, luận án đã đưa ra các lập luận thuyết phục rằng Việt Nam cần chính thức thừa nhận thẩm quyền GTVBQPPL của tòa án trong quá trình xét xử. Công tác thừa nhận này có thể được thực hiện thông qua hoạt động giải thích của UBTVQH nhằm làm rõ nội hàm của “quyền tư pháp” trong Hiến pháp hiện hành. Tiếp theo, TANDTC cần thiết lập Bộ quy tắc GTVBQPPL nhằm hướng dẫn thẩm phán giải thích thống nhất, hợp lý và thuyết phục theo hướng: (1) toàn bộ các yếu tố cấu thành nên VBQPPL là nguồn cơ bản đem đến nghĩa cho các quy định trong văn bản đó; (2) các căn cứ bên ngoài VBQPPL như lịch sử lập pháp, VBQPPL khác có liên quan, giải thích của cơ quan hành chính, của tòa án trước đó, đạo đức, tôn giáo, lễ công bằng... đều có giá trị hỗ trợ tòa án trong GTVBQPPL; (3) tùy từng trường hợp cụ thể mà thẩm phán phối hợp, cân nhắc sử dụng các phương pháp giải thích phù hợp; có quyền cập nhật, sáng tạo pháp luật khi cần thiết nhưng rất hạn chế khi GTVBQPPL trong lĩnh vực hình sự. Trong Bộ quy tắc giải thích còn có các quy tắc về ngữ nghĩa, ngữ cảnh, cú pháp, quy tắc suy luận và giải quyết xung đột trong GTVBQPPL. Bên cạnh đó, luận án kiến nghị cần công khai lập luận giải thích trong tất cả các văn bản có tính giải thích của tòa án, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức, kỹ năng GTVBQPPL theo vụ việc.

Hy vọng luận án sẽ trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà làm công tác cải cách tư pháp, cho giới thực hành luật đặc biệt là thẩm phán, người có công việc hàng ngày là GTVBQPPL. Thực hiện những kiến nghị được đề xuất trong luận án, tin rằng trong tương lai không xa, các phán quyết tư pháp của Việt Nam sẽ hợp lý, công bằng và thuyết phục hơn.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### • DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LUẬT (TIẾNG VIỆT)

#### + *Danh mục văn bản quy phạm pháp luật*

1. Hiến pháp năm 2013.
2. Luật Ban hành VBQPPL năm 1996 (hết hiệu lực).
3. Luật Giao thông đường bộ năm 2001 (hết hiệu lực).
4. Bộ luật Dân sự năm 2005 (hết hiệu lực).
5. Luật Ban hành VBQPPL năm 2008 (hết hiệu lực).
6. Luật Giao thông đường bộ năm 2008.
7. Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014.
8. Bộ luật Dân sự năm 2015.
9. Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.
10. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
11. Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.
12. Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2020.
13. Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng (hết hiệu lực)
14. Nghị định 121/2011/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (hết hiệu lực)
15. Nghị định số 209/2013/NĐ - CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế giá trị gia tăng.
16. Nghị quyết số 3/2015/NQ-HĐTP ngày 28 tháng 10 năm 2015 về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (hết hiệu lực).
17. Nghị quyết 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18 tháng 6 năm 2019 về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ của Hội đồng thẩm phán TANDTC.
18. Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24-12-2007 của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối

cao hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương XVIII “các tội phạm về ma túy” của Bộ luật Hình sự năm 1999.

19. Thông tư 06/2012/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, hướng dẫn thi hành Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 và Nghị định số 121/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ (hết hiệu lực).
20. Thông tư 219/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng.
21. Thông tư số 83/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 26 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng theo danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam.
22. Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn thi hành luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ- CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế giá trị gia tăng.
23. Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

**+ Danh mục văn bản pháp luật khác**

1. Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 25 tháng 7 năm 2016 về một số vấn đề về hình sự, tố tụng hình sự, dân sự, tố tụng dân sự.
2. Giải đáp số 02/GĐ-TANDTC ngày 19 tháng 9 năm 2016 giải đáp một số vấn đề về tố tụng hành chính và tố tụng dân sự.
3. Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC của Tòa án nhân dân tối cao ngày 7 tháng 4 năm 2017 giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ.
4. Giải đáp số 02/GĐ-TANDTC của Tòa án nhân dân tối cao ngày 19 tháng 9 năm 2018 giải đáp một số vấn đề về tố tụng hành chính.
5. Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03 tháng 4 năm 2019 V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng hành chính.
6. Công văn số 79/TANDTC-PC ngày 12 tháng 4 năm 2019 V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến số qua công văn số 64/TANDTC-PC.

7. Báo cáo số 1/BC- TA của TANDTC ngày 9 tháng 1 năm 2020 báo cáo tổng kết tổng kết công tác năm 2019 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2020 của các tòa án.
8. Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30 tháng 6 năm 2020 về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử.
9. Công văn 02/TANDTC-PC 2021 về giải đáp một số vướng mắc trong xét xử.
10. Công văn số 188/TANDCC của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26/2/2021 về giải quyết tranh chấp thẩm quyền.
11. Báo cáo tổng kết công tác năm 2020 và nhiệm kỳ 2016 – 2020; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2021 của các tòa án của TANDTC.
12. Công văn số 15895/BTC-CST của Bộ Tài chính ngày 31 tháng 10 năm 2014 về việc hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng đối với sản phẩm trồng trọt.
13. Công văn số 7379/CT-TTHT ngày 08/9/2014 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh.

**• DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LUẬT (TIẾNG ANH)**

1. The Basic Law 1949 (Đức), [dịch: Luật cơ bản năm 1949] sửa đổi lần cuối vào 29/9/2020, [<https://www.btg-bestellservice.de/pdf/80201000.pdf>], (truy cập ngày 30/8/2021)
2. The Interpretation Act 1889 (Anh) [dịch: Luật Giải thích năm 1889] xem tại [[https://www.gbpa.org.uk/information/sources/acts/1889-08-30\\_Act-52-and-53-Victoria-cap-63.php](https://www.gbpa.org.uk/information/sources/acts/1889-08-30_Act-52-and-53-Victoria-cap-63.php)] (truy cập ngày 20/9/2020).\
3. The Acts Interpretation Act 1901 (Úc) [dịch: Luật Giải thích các luật năm 1901] cập nhật đến lần sửa đổi vào tháng 12 năm 2018 xem tại [<https://www.legislation.gov.au/Details/C2019C00028>] (truy cập ngày 29/9/2020).
4. The Interpretation Act 1985 (Canada) [dịch: Luật Giải thích năm 1985] xem tại [<https://www.canlii.org/en/ca/laws/stat/rsc-1985-c-i-21/latest/rsc-1985-c-i-21.html>], (truy cập 29/9/2020).
5. The Americans with Disabilities Act 1990 (Mỹ) [dịch: Luật Người Mỹ với khuyết tật năm 1990] xem tại [[http://faculty.uml.edu/whitley\\_kaufman/law/americans\\_with\\_disabilities\\_act.ht](http://faculty.uml.edu/whitley_kaufman/law/americans_with_disabilities_act.ht)] (truy cập ngày 28/8/2021).

6. The Disability Discrimination Act 1992 (Úc) [dịch: Luật Chống phân biệt người khuyết tật năm 1992] xem tại [https://www.legislation.gov.au/Details/C2018C00125], (truy cập ngày 17/8/2021).
7. The Uniform statute and rule construction Act 1995 (Mỹ) [dịch: Luật Giải thích các quy tắc và văn bản quy phạm pháp luật thống nhất năm 1995] xem tại [http://omnilearn.net/esacourse/pdfs/uniform\_rules.pdf] (truy cập ngày 20/9/2020).
8. The Human Right Law 1998 (Anh) [dịch: Luật Nhân quyền năm 1998] xem tại [https://www.legislation.gov.uk/ukpga/1998/42/contents], (truy cập ngày 29/8/2020).
9. The Code Construction Act 1985 (Bang Texas, Mỹ) [Dịch: Bộ luật Giải thích năm 1985] https://texas.public.law/statutes/tex.\_gov't\_code\_section\_311.023 (truy cập ngày 13/7/2021).
10. The Charter of Human Rights and Responsibilities Act 2006 (Bang Victoria, Úc) [dịch: Luật Trách nhiệm và hiến chương nhân quyền năm 2006], xem tại [https://content.legislation.vic.gov.au/sites/default/files/2020-04/06-43aa014%20authorised.pdf] (truy cập ngày 3/9/2021).

- **DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LUẬT (TIẾNG PHÁP)**

1. Lois Des 16 Et 24 Août 1790 Sur L'organisation Judiciaire (Pháp) [dịch: Luật số 16 và 24 của Pháp về tổ chức tư pháp năm 1790] xem tại [https://mafr.fr/fr/article/lois-des-16-et-24-aout-1790-sur-lorganisation-judi/], (truy cập ngày 4/5/2021).

- **DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LUẬT (TIẾNG Ý)**

1. Codice civile (Ý) năm 1942 [Bộ luật Dân sự] xem tại [https://www.altalex.com/documents/news/2013/10/01/disposizioni-sulla-legge-in-generale#inizio] (truy cập ngày 30/8/2021).

- **DANH MỤC BẢN ÁN (TIẾNG ANH)**

+ Mỹ

1. Potter v. Minahan (1908) 7 CLR 277, 304 (O' Conner J).
2. Sutton v. United Air Lines 119 S. Ct. 2139 (1999).
3. Power Reactor Development Co. v. Int'l Union of Electrical Radio and Machine Workers, 367 US 396, 408 (1961).
4. Church of the Holy Trinity v. U.S, 143 U.S. 457 (1892)
5. Smith v. United States, 508 U.S. 223 (1993).



6. Bailey v. United States, 516 U.S. 137, 138-39 (1995).
7. Church of the Holy Trinity v. United States, 143 U.S. 457 (1892).
8. Barnhart v. Thomas 540 U.S.20, 27- 28 (2003).

**+ Anh**

1. Pepper v Hart [1992] 3 WLR 1032, [1993] 1 All ER 42, HL(E).
2. Hadley v Perks (1866) LR 1 QB 444.
3. Basam v. Green [1981] Crim.LR 626.
4. Barras v. Aberdeen Steam Trawling and Finishing Co Ltd [1933] AC 402.
5. Hadley v. Perks (1866) LR 1 QB 444.
6. Quazi v. Quazi [1980] AC 744 at 809.

**+ Úc**

1. Bropho v. western Australia (1990) 171 CLR 1, [17 -18].
2. Mc Laughlin v. Dungowan Manly Pty Ltd [2011] NSWSC 717.
3. Polyukhovich v Commonwealth (199 1) 172 CLR 501.
4. Grain Pool (WA) v. Commonwealth (2000) 202 CLR 479.
5. Ogden Industries Pty Ltd v. Lucas [1970] AC 113 [1969] 3 WLR 75.

**• DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

**+ TÀI LIỆU THAM KHẢO BẰNG TIẾNG VIỆT**

1. Vũ Thị Lan Anh (2012), “Giải thích pháp luật ở Liên bang Nga và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, số (4).
2. Phạm Thị Thanh Bình (2014), *Vai trò của tòa án trong giải thích pháp luật*, luận văn Thạc sĩ ngành: Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật của Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Hòa Bình (2022), “Một số nội dung cải cách tư pháp trong thời gian tới”, [[https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset\\_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/mot-so-noi-dung-cai-cach-tu-phap-trong-thoi-gian-toi](https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/mot-so-noi-dung-cai-cach-tu-phap-trong-thoi-gian-toi)], (truy cập ngày 8/4/2022).
4. Phí Thành Chung (2018), “Quyền tư pháp và một số nguyên tắc cơ bản của nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, [<https://tapchitoaan.vn/bai->

viet/phap-luat/quyen-tu-phap-va-mot-so-nguyen-tac-co-ban-cua-nha-nuoc-phap-quyen-xhcn-vn], (truy cập ngày 26/6/2021).

5. Đỗ Văn Chính (2009), “Bàn về giải thích pháp luật”, trong *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
6. Đoàn Nguyễn Phú Cường (2018), “Một vài khía cạnh của phương pháp giải thích pháp luật theo luật học Pháp”, *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật của tòa án Việt Nam hiện nay*, tổ chức tại Khoa Luật - Trường Đại học Cần Thơ ngày 01 tháng 6 năm 2018.
7. Nguyễn Đăng Dung (2007), *Quốc hội Việt Nam trong nhà nước pháp quyền*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 227.
8. Nguyễn Đăng Dung (2009), *Giáo trình lịch sử các học thuyết chính trị*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
9. Nguyễn Đăng Dung (2012), *Tòa án Việt Nam trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
10. Nguyễn Đăng Dung và Vũ Thành Cự (2021), “Giải thích Hiến pháp trên thế giới và ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, tr.14.
11. Lưu Tiến Dũng (2009), “Áp dụng và giải thích pháp luật trong hoạt động xét xử ở Việt Nam” trong *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
12. Lưu Tiến Dũng (2020), *37 án lệ đầu tiên của Việt Nam, phân tích và luận giải*, NXB Tư Pháp, Hà Nội.
13. Đặng Tất Dũng (2018), “Các nguyên tắc giải thích pháp luật thông qua tòa án tại Việt Nam và kinh nghiệm của Vương quốc Anh”, *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật của tòa án Việt Nam hiện nay*, tổ chức tại Khoa Luật- Trường Đại học Cần Thơ ngày 01 tháng 6 năm 2018.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
15. Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
16. Đỗ Văn Đại (2009), “Tòa án nhân dân tối cao và vấn đề giải thích pháp luật dân sự ở Việt Nam”, trong *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.

17. Nguyễn Ngọc Điện (2006), *Một số vấn đề lý luận về các phương pháp phân tích luật viết*, NXB Tư pháp.
18. Nguyễn Ngọc Điện (2008), “Tôn trọng pháp luật, lách luật và ứng xử của Nhà nước”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 115.
19. Nguyễn Ngọc Điện (2017), “Tiêu chí nhận dạng và đề xuất xây dựng án lệ”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 20.
20. Nguyễn Ngọc Điện (2018), “Quyền và nghĩa vụ giải thích của Tòa án- từ góc nhìn luật so sánh và trong bối cảnh áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số (6).
21. Nguyễn Ngọc Điện (2019), *Phương pháp phân tích luật viết*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
22. Nguyễn Văn Điệp (2009), “Nhu cầu về giải thích pháp luật phát sinh trong quá trình xét xử và hoạt động của tòa án” trong *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
23. Trần Văn Độ (2018), “Chức năng bảo hiến của Tòa án nhân dân tối cao theo tinh thần Hiến pháp năm 2013”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 03.
24. Trần Ngọc Đường (2009), “Giải thích chính thức Hiến pháp, luật và pháp lệnh ở nước ta hiện nay- thực trạng và giải pháp”, *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
25. Cao Anh Đô (2018), *Phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Nguyễn Minh Đoan và Lưu Văn Tuấn (2017), *Một số vấn đề lý luận nhà nước và pháp luật (theo văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII)*, NXB Hồng Đức.
27. Nguyễn Minh Đoan (2009) “Về cách thức giải thích pháp luật” trong *Kỷ yếu hội thảo quốc tế Giải thích pháp luật – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
28. Nguyễn Minh Đoan (2010), *Giáo trình lý luận về nhà nước và pháp luật*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Nguyễn Minh Đoan (2018), *Cơ chế pháp lý kiểm soát quyền lực nhà nước trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia.

30. Nguyễn Minh Đoan và Nguyễn Minh Đức (2019), *Thực hiện, áp dụng và giải thích pháp luật ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội,
31. Nguyễn Văn Đông (2014), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, NXB Chính trị quốc gia.
32. George G. Zheng (2009), “Giải thích pháp luật thông qua cân nhắc về chính trị, nghiên cứu trường hợp của Trung Quốc”, *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
33. Võ Trí Hào (2003), “Vai trò giải thích pháp luật của tòa án”, [<https://sites.google.com/site/ahdandthelaw/luat-hinh/bai/vai-tro-giai-thich-phap-luat-cua-toa-an>], (truy cập ngày 17/6/2021).
34. Thái Quang Hải (2018), “Vai trò giải thích pháp luật của tòa án”, *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật của tòa án Việt Nam hiện nay*, được tổ chức tại Trường Đại học Cần Thơ ngày 01/6/2018.
35. Phan Trung Hiền (2012), *Lý luận về Nhà nước và pháp luật*, NXB Chính trị quốc gia – sự thật, Hà Nội.
36. Lê Minh Hồng (2016), *Hoàn thiện pháp luật về giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh theo quy định của Hiến pháp năm 2013: Cơ sở lý luận và thực tiễn*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Hà Nội.
37. Tô Văn Hòa (2009), “Một số vấn đề lý luận về giải thích pháp luật”, *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
38. Phạm Mạnh Hùng (2010), “Một số vấn đề về pháp luật hình sự, tố tụng hình sự và hệ thống tư pháp của CHLB Đức”, [<https://tks.edu.vn/thong-tin-khoa-hoc/chi-tiet/79/68>], (truy cập ngày 9/7/2021).
39. Huỳnh Thị Sinh Hiền (2014), “Giải thích pháp luật ở Úc và nhu cầu luật hóa hoạt động giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 4(260).
40. Huỳnh Thị Sinh Hiền (2018), “Thẩm quyền giải thích pháp luật”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 9 (121).
41. Huỳnh Thị Sinh Hiền (2018), “Một số quy tắc giải thích pháp luật thành văn của Úc và gợi mở cho Việt Nam”, *Nhà nước và pháp luật*, số 7 (363).
42. Huỳnh Thị Sinh Hiền và Nguyễn Nam Phương (2018), “Thử vận dụng các quy tắc giải thích pháp luật thành văn ở Úc để giải thích pháp luật Việt Nam”, *Kỷ yếu hội*

*thảo Giải thích pháp luật của tòa án Việt Nam hiện nay*, tổ chức tại Khoa Luật-Trường Đại học Cần Thơ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

43. Huỳnh Thị Sinh Hiền (2020), “Hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, số 9 (389).
44. John Gillespie (2009), “Một số vấn đề chung về giải thích pháp luật”, *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
45. Phạm Tuấn Khải (2009), “Giải thích pháp luật – Cách nhìn của hành pháp”, *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
46. Đỗ Minh Khôi, Huỳnh Thị Sinh Hiền và Nguyễn Thị Phương Thảo (2021), *Một số nghiên cứu hiện đại về tòa án*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
47. Nguyễn Ngọc Kiện và Lê Nguyễn Gia Thiện (2018), “Giải thích pháp luật tại một số nước theo hệ thống pháp luật Civil Law kiểu Đức ở châu Âu: nhìn từ việc sử dụng các thuật ngữ Latin”, *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, số (1).
48. Đinh Văn Mậu và Phạm Hồng Thái (1997), *Lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý*, NXB Tp. Hồ Chí Minh.
49. Montesquieu (2010), *Tinh thần pháp luật* (Hoàng Thanh Đạm dịch), NXB Đà Nẵng.
50. Cao Vũ Minh (2019), “Một niềm tin, bốn triển vọng và năm thách thức trong tiến trình thừa nhận quyền giải thích pháp luật của Tòa án”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số (2).
51. Vũ Văn Mẫu (1961), *Dân Luật khái luận*, NXB Bộ quốc gia giáo dục, Sài Gòn.
52. Nguyễn Văn Nam (2012), *Lý luận và thực tiễn về án lệ trong hệ thống pháp luật của các nước Anh, Mỹ, Pháp, Đức và những kiến nghị đối với Việt Nam*, NXB Công an nhân dân.
53. Vũ Hoài Nam (2018), *Giải thích pháp luật hình sự: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
54. Vũ Hoài Nam (2019), *Những vấn đề cơ bản về giải thích pháp luật hình sự*, NXB. Tư Pháp, Hà Nội.
55. Vũ Văn Ngọc (2009), “Các phương pháp giải thích pháp luật trong hệ thống Thông luật và việc áp dụng các nguyên tắc này trong việc giải thích một số tình huống

- pháp luật về hợp đồng và doanh nghiệp ở Việt Nam”, trong *Kỷ yếu Giải thích pháp luật – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
56. Hoàng Thị Bích Ngọc (2017), “Đảm bảo thực hiện giải thích pháp luật ở Việt Nam - Một số vấn đề thực tiễn và giải pháp”, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Vinh*, [<http://khoaluat.vinhuni.edu.vn/nguyen-cuu-khoa-hoc/seo/bai-viet-dam-bao-thuc-hien-giai-thich-phap-luat-o-viet-nam-mot-so-van-de-thuc-tien-va-giai-phap-79058>], (truy cập ngày 13/9/2019).
57. Phan Thành Nhân (2019), [<https://tapchitoaan.vn/bai-viet/binh-luan-trao-doi-gop-y/binh-luan-an-le-so-25-2018-al-ve-khong-phai-chiu-phat-coc-vi-ly-do-khach-quan>] (truy cập ngày 29/3/2022).
58. Phạm Duy Nghĩa (2005), “Giò lụa hay xúc xích: Lại bàn về làm luật”, [[https://www.chungta.com/nd/tu-lieu-tra-cuu/gio\\_lua\\_hay\\_xuc-xich-lai\\_ban\\_ve\\_lam\\_luat-e.html](https://www.chungta.com/nd/tu-lieu-tra-cuu/gio_lua_hay_xuc-xich-lai_ban_ve_lam_luat-e.html)], (truy cập ngày 13/01/2020).
59. Nguyễn Như Phát (2009), “Giải thích pháp luật tại Việt Nam – Công cụ đảm bảo tính minh bạch của pháp luật” trong *Kỷ yếu Giải thích pháp luật – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội,
60. Tăng Thanh Phương, Huỳnh Thị Sinh Hiền (2019), “Áp dụng quy định tương tự pháp luật để giải thích pháp luật dân sự - bài học kinh nghiệm từ Pháp”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, số 12 (380).
61. Phạm Hồng Quang (2011), “Nguồn luật và một số kinh nghiệm giải thích pháp luật ở Nhật bản”, *Tạp chí Luật học*, số (8).
62. Nguyễn Văn Quyền, Nguyễn Tất Viễn (2017), *Quyền tư pháp trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ lý luận đến thực tiễn*, NXB Tư Pháp, Hà Nội.
63. Hoàng Thị Kim Quế (2009), “Một số vấn đề về giải thích pháp luật: Quan niệm và vai trò, ý nghĩa trong thực tiễn” trong *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
64. Hoàng Thị Kim Quế (2015) (chủ biên), *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
65. Hoàng Thị Kim Quế và Nguyễn Đăng Dung (2016), *Lịch sử tư tưởng chính trị pháp lý*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
66. Raymond Wacks (Phạm Kiêu Tùng dịch) (2018), *Triết học luật pháp*, NXB Tri thức.

67. Phan Nhật Thanh (2016), “Bàn về nguồn gốc pháp luật”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 3.
68. Phan Nhật Thanh, Huỳnh Thị Sinh Hiền (2018), “Giải thích pháp luật dựa vào văn bản và giải thích pháp luật dựa vào ý chí lập pháp”, *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật ở Tòa án Việt Nam hiện nay*, tổ chức tại Khoa Luật, Trường Đại học Cần Thơ ngày 01 tháng 6 năm 2018.
69. Phạm Thị Duyên Thảo (2011), “Những vấn đề đặt ra từ thực tế giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, số (4).
70. Phạm Thị Duyên Thảo (2012), *Giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội.
71. Phạm Thị Duyên Thảo (2012), “Bàn về sửa đổi và bổ sung Hiến pháp năm 1992”, trong Văn phòng Quốc hội, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, NXB Lao động.
72. Phạm Thị Phương Thảo (2018), *Giải thích pháp luật của tòa án*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.
73. Nguyễn Văn Thuận (1999), *Cơ sở lý luận và thực tiễn của thẩm quyền giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh của UBTVQH*, Mã số 94-98- 106/ĐT, Hà Nội.
74. Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
75. Hoàng Văn Tú (2008), “Giải thích pháp luật - một vấn đề cơ bản về lý luận và thực tiễn Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số (10).
76. Hoàng Văn Tú (2009), “Một số vấn đề cơ bản về lý luận của giải thích pháp luật”, *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
77. Nguyễn Xuân Tùng (2012) “Tập quyền xã hội chủ nghĩa: Một học thuyết đã lỗi thời?” [<http://baochinhphu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=122642>], (truy cập ngày 24/8/2021).
78. Đỗ Thanh Trung (2018), “Các phương pháp giải thích pháp luật của tòa án”, *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật của tòa án Việt Nam hiện nay* tại Đại học Cần Thơ ngày 01 tháng 6 năm 2018.
79. Đỗ Thanh Trung (2018), *Chức năng tạo lập và áp dụng án lệ của tòa án*, Luận án tiến sĩ luật học, Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.

80. Hoàng Thu (2014), “Tăng thẩm quyền giải thích pháp luật cho tòa án?”, [<http://baophapluat.vn/tu-phap/tang-tham-quyen-giai-thich-cho-toa-an-175064.html>], (truy cập ngày 15/5/2018).
81. Đào Trí Úc (2015), *Giáo trình nhà nước pháp quyền*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
82. Nguyễn Thị Ánh Vân (2012), “Bài học từ kinh nghiệm giải thích pháp luật thành văn của Cộng Hòa liên bang Đức”, *Tạp chí Luật học*, số (6).
83. Nguyễn Thị Ánh Vân (2016), “Bài học từ kinh nghiệm giải thích pháp luật thành văn của một số nước civil law và common law”, *Tạp chí Luật học*, số (5).
84. Nguyễn Cửu Việt (2009), “Vài nét về khái niệm giải thích pháp luật, quy định về giải thích pháp luật và thực tiễn giải thích pháp luật ở Việt Nam”, *Kỷ yếu hội thảo Giải thích pháp luật - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
85. Nguyễn Cửu Việt (2007), “Trở lại khái niệm văn bản quy phạm pháp luật”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 4 (97).
86. Nguyễn Cửu Việt (2007), “*Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật (tiếp theo) và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật*”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 5 (99).
87. Nguyễn Như Ý (1998), *Đại từ điển Tiếng Việt*, NXB Văn hóa – Thông tin.
88. Montesquieu (2010), *Tinh thần pháp luật*, Hoàng Tham Đạm dịch, NXB Đà Nẵng.
89. Aristotle (2015), *Chính trị luận*, (Nguyễn Duy Trường dịch), NXB Một Thế Giới, Hà Nội.

#### **+ TÀI LIỆU THAM KHẢO BẰNG TIẾNG ANH**

1. Aaron-Andrew Bruhl (2012), “Hierarchy and Heterogeneity: How to read a statute in a Lower Court” [dịch: Phân cấp thứ bậc và tính không đồng nhất: Làm thế nào để một tòa án thấp hơn đọc luật], *Cornell Law Review*, Vol. 97.
2. Abbe Cluck (2011), “Intersystemic Statutory Interpretation: Methodology as “Law” and the Erie Doctrine” [dịch: Giải thích luật thành văn xuyên hệ thống: Phương pháp luận như pháp luật và học thuyết Erie], *The Yale Law Journal*, Vol.120.
3. Aharon Barak (2005), *Purposive Interpretation in Law*, [dịch: Giải thích pháp luật dựa trên mục đích], NXB Princeton University Press, Princeton.
4. Alexander Aleinikoff (1988), “Updating statutory Interpretation” [dịch: Giải thích luật thành văn theo cách cập nhật], *Michigan Law Review*, Vol. 87, Issue 1.



5. Antonin Scalia (1997), *A matter of interpretation, Federal Courts and the law*, [dịch: Một vấn đề của giải thích, các tòa án liên bang và pháp luật], NXB Princeton University Press, New Jersey.
6. Anthony J. Sebok (1996), “Reading the Legal Process” [dịch: Đọc quy trình pháp lý], *Michigan Law Review*, Vol. 94, Issue 6.
7. Antonin Scalia và Bryan A. Garner (2012), *Reading law: The Interpretation of Legal Texts*, [dịch: Đọc luật: Giải thích văn bản pháp luật], NXB Thomson/West.
8. Anita S. Krishnakumar (2017), “Reconsidering Substantive Canons”, [dịch: Xem xét lại các canon nội dung], *The University of Chicago Law Review*, Vol. 84.
9. Aristotle (1999), *Politics*, [dịch: chính trị luận], Benjamin Jowett dịch, NXB Batoche Books, Kitchener.
10. A. G. CBLORO (1958), “What is the Natural Law”, [dịch: Luật tự nhiên là gì?], *The Modern Law Review*, Vol.21.
11. Bryan A. Garner (chủ biên) (2004), *Black's Law Dictionary*, [dịch: Từ điển luật của Black], NXB Thomson/West.
12. Bennis Patterson (2005), “Interpretation in Law” [dịch: Giải thích pháp luật], *San Diego Law Review*, Vol. 42.
13. Book Philip Eskridge, Philip Frickey và Elizabeth Garrett (2005), *Legislation and Statutory Interpretation*, [dịch: Luật và giải thích văn bản luật], NXB Foundation Press.
14. Claire M. Germain (2003), “Approaches to Statutory Interpretation and Legislative History in France”, [dịch: Các cách tiếp cận đối với giải thích luật thành văn và lịch sử lập pháp ở Pháp], *Duke Journal of Comparative & International Law*, Vol. 13.
15. Christophe Jamin (2002), “Saleilles’ and Lambert’s Old Dream Revisited”, [dịch: Nhìn lại giấc mơ cũ của Saleilles và Lambert], *The American Journal of Comparative Law*, vol. 50
16. Hoang The Cuong (2009), “A Study of Statutory Interpretation in Vietnam and in England” [dịch: Nghiên cứu về giải thích luật thành văn ở Việt Nam và Anh], Luận văn thạc sĩ, Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.
17. Charles E. Wyzanski (1947), “Judge Learned Hand and Interpretation of Statute” [Thẩm phán Learned Hand và giải thích luật thành văn], *Harvard Law Review*, Vol.60, No.3.

18. C. N. Kakouris (1994), “Use of the Comparative Method by the Court of Justice of the European Communities”, [dịch: Sử dụng phương pháp so sánh bởi Tòa án công lý Cộng đồng Châu Âu], *Pace International Law Review*, Vol.6, Issue 2.
19. Ronald Dworkin (1986), *Law's Empire*, [dịch: Đế chế pháp luật], NXB the Belknap Press of Harvard University Press, England.
20. D. Neil Mac Cormick và Robert S Summers (1990), *Interpreting Statutes a Comparative Study*, [dịch: Giải thích luật thành văn - một nghiên cứu so sánh], NXB Routledge Taylor & Francis Group, London and New York.
21. Diggory Baily và Luke Norbury (2017), *Bennion on Statutory Interpretation*, [dịch: Bennion về giải thích văn bản luật], NXB Lexis Nexis.
22. D. G. T. Williams (1986), “Review: Statutory Interpretation. Codified, with a Critical Commentary by F. A. R. Bennion” [dịch: Nhận xét: Giải thích luật. Bộ luật hóa, với sự bàn luận quan trọng bởi F. A. R. Bennion], *The Cambridge Law Journal*, Vol. 45, No. 1.
23. Evan Bell (2013), “Judicial perspectives on statutory interpretation”, [Các quan điểm tư pháp về giải thích luật], *Commonwealth Law Bulletin*, Vol. 39, No. 2.
24. Elaine Mak (2011), “Why do Dutch and UK Judges Cite Foreign Law”, [Tại sao thẩm phán Anh và Hà Lan trích dẫn luật nước ngoài], *Cambridge Law Journal*, Vol. 70, No. 2.
25. Francis Bennion (1984), *Statutory Interpretation. Codified, with a Critical Commentary*, [dịch: Giải thích luật. Bộ luật hóa, với sự bàn luận quan trọng], NXB Butterworths, London.
26. Francis Bennion (2001), *Understanding Common Law Legislation, Drafting and Interpretation*, [dịch: Hiểu văn bản luật ở các nước theo hệ thống Thông Luật, soạn thảo và giải thích], NXB Oxford University Press.
27. Francis Bennion (2008), “Statutory Interpretation: Teaching and Practice – part 2”, [Giải thích văn bản luật: Giảng dạy và thực tế - phần 2], [<http://www.francisbennion.com/pdfs/fb/2008/2008-032-SI-teaching-and-practice-pt2.pdf>], (truy cập ngày 24/7/2017).
28. Frank B. Cross (2009), *The Theory and Practice of Statutory Interpretation*, [dịch: Lý thuyết và thực tiễn của giải thích luật], NXB Stanford Law Books, California.
29. Gerard Carney (2015), “Comparative Approaches to Statutory Interpretation in Civil Law and Common Law Jurisdictions” [dịch: Các tiếp cận so sánh về giải thích luật ở các nước thuộc hệ thống Dân Luật và Thông Luật], *Statute Law Review*, Vol. 36, No. 1.

30. Glen Staszewski (2015), “The Dumbing down of Statutory Interpretation”, [dịch: Sự kiểm kẹp của giải thích luật], *Boston University Law Review*, Vol. 95.
31. G Demuro (2000), “Subordinate Legislation as a Means of Statutory Interpretation in Italian Law”, [Văn bản dưới luật như là một phương tiện để giải thích luật trong pháp luật Ý], *Statute Law Review*, Volume 21, Issue 3.
32. Henry Hart và Albert M. Sacks (1994), *The Legal Process: Basic Problems in the Making and Application of Law*, [dịch: Quy trình pháp lý: Các vấn đề cơ bản trong việc làm luật và áp dụng luật], chuẩn bị xuất bản từ năm 1958 được cập nhật bởi William N. Eskridge, Jr và Philip P. Frickey (1994), NXB Foundation Press, New York.
33. Holger Fleishcer (2012), “Comparative Approaches to the Use of Legislative History in Statutory Interpretation”, [dịch: Các cách tiếp cận so sánh đối với sử dụng lịch sử lập pháp trong giải thích văn bản luật], *The American Journal of Comparative Law*, Vol. 60, No. 2.
34. House of Lords Briefing Judicial Work, [dịch: Tóm tắt công việc tư pháp của Thượng viện Anh], [<https://www.parliament.uk/documents/lords-information-office/hoflbpjudicial.pdf>], (truy cập 23/4/2020).
35. Horst Klaus Lücke (2005), “Statutory interpretation: New Comparative Dimensions; the Review of Interpretation of Statutes in England and on the Continent; A Comparative Study of Judicial Jurisprudence and its Historical Foundations” [dịch: Giải thích luật: Khía cạnh so sánh mới, bình luận giải thích luật ở Anh và Lục địa; một nghiên cứu so sánh về thẩm quyền tư pháp và nền tảng lịch sử của nó], *The International and Comparative Law Quarterly*, Vol.54, No. 4
36. Haig Patapan (2000), “Politics of Interpretation”, [dịch: Yếu tố chính trị của sự giải thích], *Sydney Law Review*, vol. 22.
37. John Middleton (2016), “Statutory Interpretation - Mostly Common Sense?” [Dịch: Giải thích luật – Có phải chủ yếu dựa trên cảm giác thông thường?”] *Melbourne University Law Review Annual*, [<http://www.fedcourt.gov.au/digital-law-library/judges-speeches/justice-middleton/middleton-j-201604142016>], (truy cập ngày 16/5/2018).
38. James Gordley (2008), “The State’s Private Law and Legal Academic”, [dịch: Luật tư và học thuật pháp lý của bang], *The American Journal of Comparative law*, Vol 56, No.3.
39. John Merryman (1969), *The Civil Law Tradition*, [dịch: Truyền thống Luật Dân sự], NXB Stanford: Stanford University Press.
40. Jon R. Stone (2006), *The Routledge Dictionary of Latin quotations: The Illiterati's Guide to Latin Maxims, Mottoes, Proverbs and Sayings*, [dịch: Từ điển Routledge

về các trích dẫn Latinh: Hướng dẫn của Illiterati về âm ngôn, ngữ ngôn, tục ngữ Latinh], NXB Routledge.

41. James Duffy và John O'brien (2017), "When Interpretation Acts Require Interpretation: Purposive Statutory Interpretation and Criminal Liability in Queensland", [Dịch: Khi các luật giải thích đòi hỏi một sự giải thích: Giải thích luật theo mục đích và trách nhiệm pháp lý hình sự ở Queensland], *University of New South Wales Law Journal*, Vol.40(3).
42. J. Clark Kelso và Charles D. Kelso (2000), "Statutory interpretation: Four theories in Disarray" [dịch: Giải thích luật thành văn: Bốn lý thuyết trong sự hỗn loạn], *SMU Law Review*, Vol.53, Issue 1.
43. James J. Brudney và Corey Ditslear (2005), "Canon of Construction and the Elusive Quest for Neutral Reasoning", [Canon hay quy ước giải thích và công việc khó tránh khỏi cho các lập luận trung lập], *Vanderbilt Law Review*, Vol. 58, Issue1.
44. Jeffrey Goldsworthy (2005), "Legislative Intentions, Legislative Supremacy and Legal Positivism" [dịch: Ý định lập pháp, tối thượng lập pháp và chủ nghĩa thực chứng pháp lý], *San Diego Law Review*, Vol. 42.
45. Jeremy Waldron (2011), "The Rule of the Law and the Importance of Procedure" [dịch: Pháp quyền và tầm quan trọng của tiến trình], trong quyển sách của James E. Fleming (2011), *Getting to the Rule of Law* [Đạt đến pháp quyền], NXB Nomos L.
46. John F. Manning (2001), "Textualism and the Equity of the Statute" [dịch: Chủ nghĩa văn phạm và tính công bằng của luật thành văn], *Columbia Law Review*, Vol. 101, Issue 01.
47. Joseph Raz (1979), *The Authority of the Law*, [dịch: Thẩm quyền của pháp luật], NXB Oxford University Press.
48. Joseph Raz (1999), *Practical Reason and Norms* [dịch: Lập luận thực tế và các quy phạm], NXB Oxford: Oxford University Press.
49. Julio C. Cueto-Rua (1981), *Judicial Methods of Interpretation of the Law* [dịch: Các phương pháp tư pháp về giải thích pháp luật], NXB Paul M. Herbert Law Center, Louisiana State University.
50. John Henry Merryman (1966), "The Italian Style III: Interpretation", [dịch: Phong cách Ý III: Sự giải thích], *Stanford Law Review*, Vol. 18, No. 4.
51. Jack G. Day (1976), "Why Judges Make Law", [dịch: Tại sao các thẩm phán làm luật], *Case Western Reserve Law Review*, Volume 26, issue 3.
52. John Bell (2006), *Judiciaries Within Europe a Comparative Review*, [ dịch: Tư pháp trong Châu Âu một đánh giá so sánh], NXB Cambridge University Press.
53. James E. Fleming (2011), *Getting to the Rule of Law*, [dịch: Tiến tới pháp quyền], NXB New York University Press.

54. John L. Murray, “Methods of Interpretation – Comparative Law Method”, [dịch: Các phương pháp giải thích – phương pháp luật so sánh], [[https://curia.europa.eu/common/dpi/col\\_murray.pdf](https://curia.europa.eu/common/dpi/col_murray.pdf)] (truy cập ngày 30/5/2021).
55. Julien Bonnecase (1930), “The Problem of Legal Interpretation in France”, [Vấn đề giải thích pháp luật ở Pháp], *Journal of Comparative Legislation and International Law*, Vol.12.
56. Kath Hall và Claire Macken (2012), *Legislation and Statutory Interpretation* [dịch: Văn bản và giải thích luật thành văn], NXB LexisNexis, Australia.
57. Kent Roach (1997), “What’s New and Old about the Legal Process” [dịch: Yếu tố mới và cũ về tiến trình pháp lý], *University of Toronto Law Journal*, Vol. 47, No.3.
58. Kirby Michael (2011), “Statutory Interpretation: The Meaning of Meaning” [dịch: Giải thích luật thành văn: Ý nghĩa của nghĩa], *Melbourne University Law Review*, Vol. 35, Issue 1.
59. Keith E. Whittington, R. Daniel Kelemen và Gregory Caldeira (2008), *The Oxford Handbook of Law and Politics*, [dịch: Sổ tay Oxford về luật và chính trị], NXB Oxford University Press.
60. Đỗ Minh Khoi (2016), “The Impact of the Rule of Law on Protection of Human Rights in Viet Nam”, [Ảnh hưởng của pháp quyền đối với bảo vệ nhân quyền ở Việt Nam], *Asia-pacific Journal on Human Rights and the Law*, Vol. 17.
61. Philippe Nonet (1990 – 1991), “What is Positive Law?”, [Luật thực chứng là gì?] *The Yale Law Journal*, Vol.100.
62. Lawrence M. Solan (2016), “Precedent in Statutory Interpretation” [dịch: Án lệ trong giải thích luật], *North Carolina Law Review*, Vol. 94.
63. Larry M. Eig và Yule Kim (2009), “Statutory interpretation: General principles and recent trends” [dịch: Giải thích luật: Các nguyên tắc chung và các xu hướng gần đây, [(PDF) Statutory Interpretation: General Principles and Recent Trends Nina Aranas - Academia.edu] (truy cập ngày 20/10/2020).
64. Legislative Attorney (2018), “Statutory interpretation: Theories, tools, and trends, Congressional research service” [Giải thích luật: Lý thuyết, công cụ và xu hướng, các hoạt động nghiên cứu của nghị viện], [<https://fas.org/sgp/crs/misc/R45153.pdf>], (truy cập ngày 4/9/2020).
65. Linda D. Jellum (2008), *Mastering Statutory Interpretation*, [dịch: Nắm bắt việc giải thích luật], NXB Carolina Academic Press, USA.
66. Michelle Sanson, David Worswick và Thalia Anthony (2009), *Connecting with Law* [dịch: Liên kết với luật], NXB Oxford, Australia.
67. Miranda Oshige McGowan (2005), “Against Interpretation” [dịch: Chống lại sự giải thích], *San Diego Law Review*, Vol. 42 (711).

68. Mark Seidenfeld (2014), “A Process Failure Theory of Statutory Interpretation” [dịch: Lý thuyết giải thích luật thành văn liên quan đến lỗi trong quy trình lập pháp], *William and Mary Law Review*, Vol. 56.
69. Massimo La Torre, Enrico Pattaro và Michele Taruffo (1991), “Statutory Interpretation in Italy” [dịch: Giải thích luật ở Ý], trong D. Neil MacCormick, Robert S. Summers (1991), *Interpretation Statutes – A Comparative Study*, [dịch: Giải thích luật thành văn – Một nghiên cứu so sánh], NXB Routledge.
70. Michel Troper, Christophe Grzegorzcyk và Jean-Louis Gardies (1991), “Statutory interpretation in France” [Giải thích luật ở Pháp], trong D. Neil MacCormick, Robert S. Summers (1991), *Interpretation Statutes – A Comparative study*, [dịch: Giải thích luật thành văn – Một nghiên cứu so sánh], NXB Routledge.
71. Mark C Murphy (2006), *Natural Law in Jurisprudence and Politics*, [dịch: Luật tự nhiên trong luật học và chính trị], NXB Cambridge University Press.
72. Mátyás Bódig (2007), “Legal Interpretation, Intentionalism, and the Authority of Law”, [dịch: Giải thích pháp luật, chủ nghĩa ý định và thẩm quyền pháp lý], *Acta Juridica Hungarica*, Vol. 48, No 2.
73. Nicholas Quinn Rosenkranz (2002), “Federal Rules of Statutory Interpretation” [dịch: Các quy tắc của liên bang về giải thích luật thành văn], *Harvard Law Review*, Vol. 115, Issue.8.
74. Oliver Wendell Holmes (1899) “The Theory of Legal Interpretation” [dịch: Lý thuyết về giải thích pháp luật], *Harvard Law Review*, Vol.12, No.6.
75. Oliver Jones (2013), *Bennion on Statutory Interpretation*, [dịch: Bennion về giải thích văn bản luật], (6ed), NXB Lexis Nexis.
76. Perry Herzfeld, Thomas Prince và Stephen Tully (2011), *The Interpretation and the Use of Legal Sources the Laws of Australia* [dịch: Giải thích và sử dụng các nguồn pháp luật ở Úc], NXB Thomson Reuters.
77. Pierre – André Côté, Stéphane Beaulac và Mathieu Devinat (2001), *Interpretation of Legislation in Canada* [dịch: Giải thích luật thành văn ở Canada], NXB. Carswell.
78. Patrick Kelley (1992), “Advice from the Consummate Draftsman: Reed Dickerson on Statutory Interpretation” [dịch: Lời khuyên từ nhà soạn thảo hoàn hảo: Reed Dickerson về giải thích luật thành văn], *Southern Illinois University Law Journal*, Vol. 16.
79. Pearce (1981), *Statutory Interpretation in Australia*, [dịch: Giải thích văn bản luật ở Úc], NXB Butterworths.
80. Ruth Sullivan (2007), *Statutory interpretation* [dịch: Giải thích luật thành văn], NXB Irwin Law Inc, Canada.

81. Robert S. Summers và Michele Taruffo (1991) “Interpretation and Comparative Analysis” [dịch: Giải thích và các phân tích so sánh], trong D. Neil MacCormick and Robert S. Summers (1991), *Interpreting Statutes – A Comparative Study* [dịch: Giải thích luật – Một nghiên cứu so sánh], NXB Routledge, London and New York.
82. Randy E. Barnett (2004), “The Original Meaning of Judicial Power” [dịch: Nghĩa gốc của quyền tư pháp], [<https://scholarship.law.georgetown.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1853&context=facpub>] (truy cập ngày 20/8/2019).
83. Richard A Posner (1983), “Statutory Interpretation - in the Classroom and in the Courtroom” [dịch: Giải thích luật trong phòng học và trong phòng xử án], *University of Chicago Law Review*, Vol. 50, Issue 2.
84. Robert J. Pushaw, Jr (2016), “Talking Textualism, Practicing Pragmatism: Rethinking the Supreme Court’ Approach to Statutory Interpretation” [dịch: Bàn về chủ nghĩa văn phạm, chủ nghĩa thực dụng thực tế: Xem lại cách tiếp cận của Tòa án tối cao đối với giải thích văn bản luật], *Georgia Law Review*, Vol. 51.
85. Robert Alexy và Ralf Dreier (1991), “Statutory Interpretation in the Federal Republic of Germany” [dịch: Giải thích luật ở Cộng hòa liên bang Đức], trong D. Neil MacCormick, Robert S. Summers (1991), *Interpreting Statutes – A Comparative Study*, [dịch: Giải thích văn bản luật – Một nghiên cứu so sánh], NXB Routledge.
86. Richard Groshut (1972), “The Free Scientific Search of Francois Geny” [dịch: Nghiên cứu khoa học tự do của Francois Geny], *The American Journal of Jurisprudence*, Vol. 17.
87. Robert S. Summers (1991), “Statutory interpretation in the United States” [dịch: Giải thích luật ở Mỹ], trong Neil MacCormick, Robert S. Summer (1991), *Interpreting statutes – A comparative study* [dịch: Giải thích văn bản luật – Một nghiên cứu so sánh], NXB Routledge.
88. Rupert Granville Glover (1982), “Statutory Interpretation in French and English Law” [dịch: Giải thích văn bản luật ở Pháp và Anh], *Canterbury Law Review*, vol.1.
89. Reed Dickerson (1983), “Statutory interpretation: Dipping into legislative history” [dịch: Giải thích luật: Nhúng vào lịch sử lập pháp], *Hofstra Law Review*, Volume 11, Issue 4.
90. Reed Dickerson (1975), *The Interpretation and Application of Statutes* [dịch: Giải thích và áp dụng các văn bản luật], NXB Boston, Mass: Little, Brown & Co.

91. Sydney Foster (2008), “Should Courts Give Stare Decisis Effect to Statutory Interpretation Methodology?” [dịch: Các tòa án có nên áp đặt hiệu lực về tuân thủ tiền lệ trong phương pháp giải thích luật thành văn], *The Georgetown Law Journal*, Vol. 96.
92. Susan Kiefel (2011), “Comparative Analysis in Judicial Decision-Making: The Australian Experience” [dịch: Phân tích so sánh về việc ban hành phán quyết tư pháp: Kinh nghiệm của Úc], *The Rabel Journal of Comparative and International Private Law*, Vol. 75.
93. Thomas C. Weigerich (1991), “Statutory Interpretation in Germany: The Continental Approach to Dealing with the Law” [dịch: Giải thích luật ở Đức: Cách tiếp cận Châu lục về luật pháp], *Holdsworth Law Review*, Vol. 15, No. 2.
94. Vaughan Hawkins (1860), “On the principles of legal interpretation, with the reference especially to the interpretation of will” [dịch: Về nguyên tắc giải thích pháp luật, với việc dẫn chiếu đặc biệt đến giải thích của di chúc], 2 *Jurid, Soc*, được in lại bởi tác giả Thayer (1898), *Preliminary Treaties on evidence at the Common Law* [dịch: Thỏa ước sơ bộ về chứng cứ trong Thông luật], NXB Boston: little, brown, and company, tại phụ lục C tr. 577- 605.
95. Vincent Crabbe (1994), *Understanding Statutes* [dịch: Hiểu văn bản luật], NXB *Cavendish Publishing Limited*, London.
96. Winckel Anne (1999), “The contextual Role of a Preamble in Statutory Interpretation” [Vai trò mang tính ngữ cảnh của lời nói đầu trong giải thích luật thành văn], *Melbourne University Law Review*, Vol.23, No 1.
97. Wroblewski (1992), *The Judicial Application of the Court of Law* [dịch: Áp dụng pháp luật của tòa án], NXB *Kluwer Academic Publishers*, Dordrecht.
98. William N. Eskridge (1987), “Dynamic Statutory Interpretation” [dịch: Giải thích luật theo cách linh hoạt], *University of Pennsylvania Law Review*, Vol: 135.
99. William N. Eskridge, Philip P. Frickey và Elizabeth Garrett (2000), *Legislation and Statutory Interpretation* [dịch: Văn bản luật và giải thích văn bản luật], NXB *Foundation Press*, New York.
100. William N. Eskridge (2001), “All about words: Early understanding of the judicial power in statutory interpretation, 1776-1806” [dịch: Tất cả về từ ngữ: Cách hiểu trước đó về quyền tư pháp trong giải thích luật thành văn, 1775- 1806’], *Columbia Law Review*, Vol. 101.
101. Yasutomo Morigiwa, Michel Stolleis và Jean – Louis Halparin (2001), *Interpretation of Law in the Age of Enlightenment, from the Rule of King to the Rule of Law* [dịch: Giải thích pháp luật trong thời đại khai sáng, từ quy tắc của nhà vua đến pháp quyền], NXB *Springer*.



102. Zenon Bankowski, D. Neil MacCormick, Robert S. Summers và Jerzy Wroblewski (1991), “On Method and Methodology” [dịch: Về phương pháp và phương pháp luận] trong D Neil MacCormick and Robert S Summers (1991), *Interpreting Statutes: A Comparative Study*, [Giải thích văn bản luật: Một nghiên cứu so sánh], NXB Routledge, London and New York.
103. Zenon Bankowski và D. Neil MacCormick (1991), “Statutory Interpretation in the United Kingdom” [dịch: Giải thích luật ở Anh], trong DN MacCormick and RS Summers (1991), *Interpreting Statutes – A Comparative Study* [Giải thích văn bản luật: Một nghiên cứu so sánh], NXB Routledge.

**+ TÀI LIỆU THAM KHẢO BẰNG TIẾNG PHÁP**

1. R. Saleilles (1890), “Quelques Mots sur le Rôle de la Méthode Historique Dans L'enseignement du Droit” [dịch: Đôi lời về vai trò của phương pháp lịch sử trong việc giảng dạy luật], *Revue Internationale de Droit Compar*, Vol.19.
2. R. Saleilles (1902), “Ecole historique et droit naturel” [dịch: Trường phái lịch sử và luật tự nhiên], *Revue Trimestrielle de Droit Civil*, Vol. 80.
3. Charlotte Lemieux, *Element D'interprétation en Droit Civil* [dịch: Yếu tố giải thích trong luật Dân luật], [[https://www.usherbrooke.ca/droit/fileadmin/sites/droit/documents/RDUS/volume\\_24/24-2-lemieux.pdf](https://www.usherbrooke.ca/droit/fileadmin/sites/droit/documents/RDUS/volume_24/24-2-lemieux.pdf)], (truy cập ngày 20/4/2019).
4. Catherine Puigelier (2005), “Le Raisonnement D'autorité en Droit Privé” [Dịch: Lý luận về thẩm quyền trong luật tư], [[www.philosophie-droit.asso.fr/APDpourweb/353.pdf](http://www.philosophie-droit.asso.fr/APDpourweb/353.pdf)], (truy cập ngày 20/5/2018).

# CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

## 1. Sách

Stt	Tên sách	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản
1	Một số nghiên cứu hiện đại về tòa án	Đỗ Minh Khôi, Huỳnh Thị Sinh Hiền và Phạm Thị Phương Thảo	2021	Chính trị Quốc gia Sự thật

## 2. Đề tài khoa học cấp trường

Stt	Tên đề tài	Chủ biên	Năm hoàn thành
1	Việc giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án các nước theo hệ thống Thông luật – Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	Huỳnh Thị Sinh Hiền	2022

## 3. Các bài viết tạp chí và hội thảo có liên quan

STT	Tên bài viết	Tác giả	Tên tạp chí hoặc tên hội thảo	Số tạp chí	Năm
1	Giải thích pháp luật ở Úc và nhu cầu luật hóa hoạt động giải thích pháp luật ở Việt Nam	Huỳnh Thị Sinh Hiền	Nghiên cứu lập pháp	4	2014
2	Góp ý dự thảo Luật ban hành văn bản pháp luật	Huỳnh Thị Sinh Hiền	Nghiên cứu lập pháp	10	2015
3	Từ khái niệm “quy phạm pháp luật” đến việc sử dụng các thuật ngữ pháp lý khác có liên quan	Huỳnh Thị Sinh Hiền	Nghiên cứu lập pháp	23	2016
4	Giảng dạy giải thích pháp luật trong môn học Lý luận về nhà nước và pháp luật ở nước ta hiện nay - liên hệ thực tiễn từ	Huỳnh Thị Sinh Hiền	Hội thảo Những vấn đề lý luận về pháp luật (Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh)		2016

	giảng dạy giải thích pháp luật ở các nước Common law				
5	Một số quy tắc giải thích pháp luật thành văn ở Úc và gợi mở cho Việt Nam	Huỳnh Thị Sinh Hiền	Nhà nước và Pháp luật	7	2018
6	Thẩm quyền giải thích pháp luật	Huỳnh Thị Sinh Hiền	Khoa học pháp lý	9	2018
7	Đảm bảo tính minh bạch của pháp luật về giải thích pháp luật thành văn	Huỳnh Thị Sinh Hiền	Nhà nước và Pháp luật	8	2019
8	Áp dụng quy định tương tự pháp luật để giải thích pháp luật dân sự- bài học kinh nghiệm từ pháp	Tăng Thanh Phương và Huỳnh Thị Sinh Hiền	Nhà nước và Pháp luật	12	2019
9	Nhận diện sự độc lập của tòa án	Đỗ Minh Khôi và Huỳnh Thị Sinh Hiền	Hội thảo khoa học cấp bộ - Những vấn đề lý luận hiện đại về nhà nước và pháp luật, Hà Nội.		2020
10	Căn cứ giải thích văn bản quy phạm pháp luật của tòa án các nước theo hệ thống Thông luật và kiến nghị cho Việt Nam	Huỳnh Thị Sinh Hiền	Nhà nước và Pháp luật	5	2021
11	Giải thích văn bản quy phạm pháp luật dựa vào văn bản và dựa vào ý định của chủ thể ban hành	Phan Nhật Thanh và Huỳnh Thị Sinh Hiền	Nhà nước và Pháp luật	11	2021
12	Phương pháp giải thích pháp luật thành văn của Tòa án các nước theo hệ thống Thông luật và Dân luật – một số gợi mở cho Tòa án Việt Nam	Huỳnh Thị Sinh Hiền và Võ Văn Tuấn Khanh	Tòa án nhân dân	9	2022
13	Giải thích luật của tòa án Pháp và kinh nghiệm cho Việt Nam	Huỳnh Thị Sinh Hiền	Nhà nước và Pháp luật	6	2022